

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 112/2008/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2008*

## **NGHỊ ĐỊNH**

**Về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên  
và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi**

## **CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;  
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;  
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;  
Căn cứ Luật Điện lực ngày 14 tháng 12 năm 2004;  
Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;  
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

## **NGHỊ ĐỊNH:**

### **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Nghị định này quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi (sau đây gọi chung là hồ chứa).

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có các hoạt động liên quan đến quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường các hồ chứa.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Hành lang bảo vệ hồ chứa” là vùng kể từ đường biên có cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế có tính đến mức nước dâng (đối với hồ chứa quan trọng quốc gia) hoặc bằng cao trình đỉnh đập (đối với hồ chứa khác) đến đường biên giải phóng lòng hồ.

2. “Vùng lòng hồ” là vùng kể từ đường biên giải phóng lòng hồ trở xuống phía lòng hồ chứa.

3. “Hệ thống hồ chứa” là hệ thống bao gồm nhiều hồ chứa trên một dòng sông hoặc trên một hệ thống sông liên quan với nhau về mặt khai thác, sử dụng tài nguyên nước; điều tiết dòng chảy sông; phòng, chống tác hại do nước gây ra và bảo vệ môi trường trên lưu vực sông.

4. “Bậc thang các hồ chứa” là hệ thống hồ chứa trên sông được bố trí thành bậc thang trên dòng chính hoặc trên dòng nhánh.

5. “Dòng chảy tối thiểu” là dòng chảy ở mức thấp nhất cần thiết để duy trì dòng sông hoặc đoạn sông, bảo đảm sự phát triển bình thường của hệ sinh thái thủy sinh và bảo đảm mức tối thiểu cho hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các đối tượng sử dụng nước theo thứ tự ưu tiên đã được xác định trong quy hoạch lưu vực sông.

### **Điều 4. Nguyên tắc quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa**

1. Việc xây dựng hồ chứa phải phù hợp với quy hoạch lưu vực sông được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tài nguyên và môi trường các hồ chứa phải được khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, hiệu quả, không chia cắt theo địa giới hành chính. Bảo vệ tài nguyên và môi trường các hồ chứa phải trên cơ sở tăng cường quản lý nhà nước, thể chế, pháp luật và tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân, cộng đồng dân cư vùng hồ chứa.

3. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường các hồ chứa phải bảo đảm an toàn hồ chứa, dòng chảy tối thiểu, không ảnh hưởng đến các mục tiêu, nhiệm vụ của hồ chứa đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đáp ứng các yêu cầu về phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra trên lưu vực hồ chứa và hạ du hồ chứa.

4. Quy hoạch, xây dựng các công trình, thực hiện các hoạt động sản xuất, dịch vụ trong hành lang bảo vệ hồ chứa và vùng lòng hồ phải không gây thay đổi lớn đến chế độ dòng chảy, phù hợp với sức chịu tải, khả năng tự làm sạch của hồ chứa và phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### **Điều 5. Các hành vi bị cấm trong hành lang bảo vệ hồ chứa và vùng lòng hồ**

1. Các hoạt động gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước và môi trường, làm biến dạng địa hình, làm mất cảnh quan môi trường hồ chứa.

2. Hủy hoại hoặc làm hư hỏng các công trình liên quan của hồ chứa, làm tổn hại đến nguồn nước hồ chứa, không bảo đảm an toàn và tính bền vững của hồ chứa.

3. Lấn chiếm, xây dựng mới các công trình, nhà ở không theo quy hoạch; đổ đất đá, cát sỏi, chất thải rắn; nước thải không đạt tiêu chuẩn môi trường vào hồ chứa.

4. Khai thác các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng đang cư trú trong vùng hồ; nuôi trồng các động, thực vật lạ không rõ nguồn gốc, xâm hại nghiêm trọng đến hệ động, thực vật vùng hồ.

### **Chương II BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HỒ CHỨA**

#### **Điều 6. Lập hành lang bảo vệ hồ chứa**

Chủ đập có trách nhiệm:

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa xây dựng phương án cắm mốc giới xác định hành lang bảo vệ hồ chứa trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hồ chứa phê duyệt.

2. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa thực hiện việc cắm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cắm mốc giới xác định hành lang bảo vệ hồ chứa được phê duyệt.

3. Bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ; đối với các hồ chứa xây dựng mới, việc xác định và bàn giao mốc giới phải hoàn tất trước ngày hồ chứa được chính thức đưa vào vận hành khai thác; đối với các hồ chứa đang hoạt động, việc xác định và bàn giao mốc giới phải hoàn tất trong vòng 01 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp hành lang bảo vệ hồ chứa, vùng lòng hồ bị lấn, bị chiếm, sử dụng trái phép thì phải kịp thời báo cáo và phối hợp với chính quyền địa phương để xử lý theo quy định.

#### **Điều 7. Khai thác tài nguyên đất trong hành lang bảo vệ hồ chứa và vùng lòng hồ**

1. Khai thác tài nguyên đất phải theo quy hoạch sử dụng đất chi tiết, kế hoạch sử dụng đất chi tiết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quy hoạch sử dụng đất chi tiết và kế hoạch sử dụng đất chi tiết phải bảo đảm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, các tài nguyên khác và bảo vệ môi trường, không gây tác động xấu đến hoạt động của hồ chứa.

3. Phương án quy hoạch sử dụng đất chi tiết phải thể hiện rõ diện tích đất chuyển sang phát triển rừng, diện tích đất cần thu hồi để trả lại lòng hồ, diện tích đất được trồng cây ngắn ngày, nuôi trồng thủy sản theo mùa vụ, không ảnh hưởng đến tích nước vào hồ, không gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm phù hợp với quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và quy chế khai thác, nuôi trồng thủy sản.

4. Phương án quy hoạch sử dụng đất chi tiết và kế hoạch sử dụng đất chi tiết phải lấy ý kiến của cộng đồng dân cư các xã ven hồ và chủ đập, bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng.

5. Quy hoạch sử dụng đất chi tiết, kế hoạch sử dụng đất chi tiết sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chậm nhất là 30 ngày phải được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân các cấp nơi có công trình hồ chứa để nhân dân biết, thực hiện.

#### **Điều 8. Khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường hồ chứa**

1. Việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên và môi trường trong hành lang bảo vệ hồ chứa và vùng lòng hồ phải trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm không ảnh hưởng đến nhiệm vụ của hồ chứa; tuân thủ các quy định về kỹ thuật của ngành, lĩnh vực liên quan và các quy định về bảo vệ cảnh quan, môi trường; không làm ảnh hưởng đến các đặc trưng kỹ thuật của hồ chứa, không làm cản trở lớn đến dòng chảy đến hồ.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra việc sử dụng, khai thác tài nguyên và môi trường theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

3. Tùy theo mức độ ảnh hưởng đến sự an toàn, bảo đảm thực hiện nhiệm vụ của hồ chứa, công trình đã xây dựng trong hành lang bảo vệ hồ chứa phải tháo dỡ, di chuyển hoặc xem xét cho tiếp tục sử dụng, nhưng phải tuân theo yêu cầu về kỹ thuật, được sự đồng ý bằng văn bản của chủ đập và được phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Các hoạt động sau đây trong hành lang bảo vệ hồ chứa và vùng lòng hồ (trừ các quy định tại khoản 5 Điều này) chỉ được tiến hành khi có sự đồng ý bằng văn bản của chủ đập và giấy phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật:

- a) Xây dựng công trình mới;
- b) Xả nước thải vào nguồn nước hồ chứa;
- c) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước hồ chứa;
- d) Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất, khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản; khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng;
- đ) Trồng cây lâu năm;
- e) Các hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ;
- g) Các hoạt động của xe cơ giới (trừ xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và xe cơ giới dùng cho người tàn tật);
- h) Xây dựng kho, bãi; cảng bến xếp dỡ hàng hóa và trả khách; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;
- i) Xây dựng chuồng trại chăn thả gia súc, nuôi trồng thủy sản;
- k) Chôn, lấp phế thải, chất thải;
- l) Nổ mìn và các hoạt động gây nổ không hại khác;
- m) Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước.

5. Cấm các hoạt động sau đây trong vùng lòng hồ:

- a) Xây dựng nhà ở, khu dân cư;
- b) Xây dựng chuồng trại chăn nuôi, đào đắp bờ bao nuôi trồng thủy sản;
- c) Chôn, lấp phế thải, chất thải;
- d) Nổ mìn và các hoạt động nổ gây hại khác.

### **Điều 9. Điều tiết nước hồ chứa**

1. Quy trình vận hành hồ chứa phải được lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tích nước hồ chứa, đáp ứng đầy đủ các nhiệm vụ của hồ chứa theo thứ tự ưu tiên, bảo đảm an toàn công trình, an toàn hạ du hồ chứa, khai thác tổng hợp tài nguyên, môi trường hồ chứa, duy trì dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu hồ chứa, không gây biến đổi lớn đến chế độ dòng chảy hạ lưu hồ và có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu; phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông (nếu có) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chủ đập có trách nhiệm thực hiện việc quan trắc, thu thập thông tin, dữ liệu về khí tượng, thủy văn bằng nguồn kinh phí của mình phục vụ yêu cầu bảo vệ, quản lý vận hành, khai thác hồ chứa theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường và gửi báo cáo kết quả thực hiện hàng năm cho Bộ quản lý chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan.

3. Hàng năm, chủ đập có trách nhiệm lập kế hoạch điều tiết nước hồ chứa và tổ chức thông báo kế hoạch điều tiết nước cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có hồ chứa và vùng hạ du hồ chứa nhằm giảm thiểu tác động xấu đến sản xuất, đời sống nhân dân và môi trường.

4. Kế hoạch điều tiết nước hồ chứa được lập trên cơ sở quy trình vận hành hồ chứa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, yêu cầu duy trì dòng chảy tối thiểu, dự báo tình hình biến đổi dòng chảy trong năm của cơ quan khí tượng thủy văn và nhu cầu sử dụng nước của các ngành, địa phương, các tổ chức kinh tế.

5. Trường hợp cơ quan, tổ chức liên quan và địa phương không nhất trí với kế hoạch điều tiết nước hồ chứa thì có thể kiến nghị với chủ đập và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định kế hoạch điều tiết nước hồ chứa.

### **Điều 10. Nghĩa vụ tài chính khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường hồ chứa**

1. Các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nguồn nước hồ chứa để phát điện, cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các hoạt động sản xuất, dịch vụ khác về nước phải trả tiền sử dụng nước, thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên đất, các tài nguyên khác vùng lòng hồ; xả nước thải, chất thải vào hồ chứa phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

**Chương III**  
**TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ BẢO VỆ, KHAI THÁC,**  
**SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CÁC HỒ CHỨA**

**Điều 11. Trách nhiệm của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương**

1. Chính phủ thống nhất quản lý tài nguyên và môi trường các hồ chứa trong phạm vi cả nước.

2. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc điều tiết nước liên hồ chứa đối với các hồ chứa có tầm quan trọng quốc gia khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng hoặc khi xảy ra các sự cố, tai biến môi trường nghiêm trọng khác trên lưu vực sông.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành và các địa phương liên quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường các hồ chứa theo sự phân cấp của Chính phủ.

**Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan xây dựng quy định về dòng chảy tối thiểu ở hạ du các hồ chứa và hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương thực hiện.

3. Chỉ đạo xây dựng, quản lý thống nhất số liệu và hệ thống quan trắc tài nguyên và môi trường các hồ chứa lớn.

4. Tổng hợp, xác định nhu cầu sử dụng nước của các ngành, địa phương, các tổ chức kinh tế ở hạ du và giám sát việc bảo đảm thông tin, dữ liệu, dự báo khí tượng thủy văn và tài nguyên nước đến các hồ chứa lớn.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch điều tiết nước liên hồ chứa đối với các hồ chứa có tầm quan trọng quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ quyết định khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng hoặc khi xảy ra các sự cố, tai biến môi trường nghiêm trọng khác trên lưu vực sông.

6. Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục các hồ thủy lợi, thủy điện trên lưu vực sông phải xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa.

7. Chỉ đạo, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, chủ đầu tư liên quan xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa các hồ chứa thủy lợi, thủy điện đã xác định trong Danh mục nêu tại khoản 6 Điều này. Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc phê duyệt quy trình khi được ủy quyền.

8. Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương, đơn vị kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ, khai thác tài nguyên và môi trường các hồ chứa.

### **Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm sử dụng tài nguyên hồ chứa tiết kiệm, đa mục tiêu, bảo vệ cảnh quan, môi trường các hồ chứa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

2. Chỉ đạo xây dựng, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành và các địa phương liên quan thẩm định quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa (nếu có) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; phê duyệt theo thẩm quyền quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa (nếu có) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch điều tiết nước hồ chứa; chỉ đạo việc điều tiết nước các hồ chứa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng hoặc khi xảy ra các sự cố, tai biến môi trường nghiêm trọng khác trên lưu vực sông.

4. Chỉ đạo, quản lý, cấp phép các hoạt động sản xuất, kinh doanh khai thác tài nguyên hồ chứa theo thẩm quyền.

5. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc tài nguyên và môi trường các hồ chứa lớn.

6. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh nơi có hồ chứa kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.



#### **Điều 14. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ**

Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới giao thông trong hành lang bảo vệ hồ chứa và vùng lòng hồ.

Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống cấp, thoát nước cho đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp nằm trong hành lang bảo vệ hồ chứa và vùng lòng hồ.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương xây dựng quy hoạch, tổ chức hoạt động du lịch trong hành lang bảo vệ hồ chứa và vùng lòng hồ.

4. Các Bộ, ngành khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương trong việc quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên và môi trường các hồ chứa.

#### **Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

##### **1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:**

a) Chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý và bảo vệ hồ chứa; chủ trì, phối hợp với chủ đập và các cơ quan liên quan xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng tài nguyên và môi trường trong hành lang bảo vệ hồ chứa và vùng lòng hồ; tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa trên địa bàn địa phương;

b) Chỉ đạo xây dựng, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thẩm định quy trình vận hành hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của địa phương; phê duyệt theo thẩm quyền quy trình vận hành hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của địa phương hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo việc vận hành các hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của địa phương khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng hoặc khi xảy ra các sự cố, tai biến môi trường nghiêm trọng khác xảy ra trên địa bàn;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan chỉ đạo xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của Nghị định này; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật; tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ tài nguyên và môi trường các hồ chứa;

đ) Chỉ đạo xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc tài nguyên và môi trường các hồ chứa của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết, kế hoạch sử dụng đất chi tiết các xã ven hồ;

e) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xem xét, giải quyết các vấn đề về tài nguyên và môi trường các hồ chứa do các Bộ, ngành quản lý trên địa bàn của địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa:

a) Phối hợp với chủ đập trong việc xây dựng phương án cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ hồ chứa và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt;

b) Chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ hồ chứa và vùng lòng hồ tại địa phương.

#### **Điều 16. Trách nhiệm rà soát nhiệm vụ hồ chứa**

Định kỳ 5 năm, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh nhiệm vụ các hồ chứa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, ngành, địa phương, quyết định điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh nhiệm vụ của hồ chứa theo quy định.

### **Chương IV**

#### **THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

##### **Điều 17. Thanh tra, kiểm tra**

1. Thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường thực hiện chức năng thanh tra việc bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa.

2. Nội dung thanh tra, kiểm tra:

- a) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định nêu tại Nghị định này;
  - b) Phát hiện, ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa;
  - c) Kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa.
3. Việc thanh tra hoạt động bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

#### **Điều 18. Giải quyết khiếu nại, tố cáo**

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường hồ chứa.
2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường hồ chứa thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 19. Xử lý vi phạm**

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn và kiến nghị xử lý kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa.
2. Tổ chức, cá nhân thiếu tinh thần trách nhiệm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, bao che cho các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa; phá hoại, gây mất an toàn hồ chứa hoặc có hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### **Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 20. Hướng dẫn thi hành**

Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

**Điều 21. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **129/2007/NĐ-CP**

*Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2007*

## **NGHỊ ĐỊNH**

### **Quy định xử phạt vi phạm hành chính về đê điều**

---

## **CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

## **NGHỊ ĐỊNH:**

### **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều.

Các hành vi vi phạm hành chính về đê điều được quy định tại một trong các Điều 7, 25, 26, 27, 28 và 35 của Luật Đê điều.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều là những hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về đê điều do tổ chức, cá nhân thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm và theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này phải bị xử lý vi phạm hành chính.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều trên lãnh thổ Việt Nam, đều bị xử lý theo quy định của Nghị định này hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

2. Trường hợp người chưa thành niên có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều thì bị xử lý theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

## **Điều 3. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính**

1. Mọi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều phải được phát hiện, xử phạt kịp thời và bị đình chỉ ngay.

Việc xử phạt phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả gây ra đối với các công trình đê điều và công trình khác có liên quan đến đê điều do hành vi vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính về đê điều phải do người có thẩm quyền quyết định theo đúng trình tự, thủ tục của pháp luật.

3. Mức xử phạt các hành vi vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Một hành vi vi phạm chỉ xử lý một lần, nếu tiếp tục vi phạm thì bị xử lý tăng nặng. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm thì bị xử lý theo từng hành vi vi phạm. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm thì mỗi người vi phạm đều bị xử lý.

5. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức, biện pháp xử lý thích hợp.

6. Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính của cá nhân trong khi mắc bệnh tâm thần; các bệnh khác đã làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng tự điều khiển hành vi.

7. Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định hình thức xử phạt, nếu hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc giữ lại các vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử phạt vi phạm hành chính.

8. Đối với trường hợp đã ra quyết định xử phạt hành chính, nếu sau đó phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Thời hiệu xử phạt**

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là hai năm (02 năm) kể từ ngày bắt đầu có hành vi vi phạm, nếu quá thời hạn trên thì không xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này.

#### **Điều 5. Các hình thức xử phạt**

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt hành chính sau đây:

a) Cảnh cáo.

b) Phạt tiền.

- Mức phạt tiền đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều quy định tại Điều 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13 của Nghị định này và có mức phạt tiền tối đa là 30.000.000 đồng.

- Mức tiền phạt có thể tăng hoặc giảm tùy theo tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ nhưng không được vượt ra ngoài khung hình phạt của hành vi vi phạm cụ thể.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đê điều ngoài việc bị phạt cảnh cáo hoặc bị phạt bằng tiền thì tùy theo tình chất, mức độ vi phạm còn bị áp dụng một hoặc hai hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép được cấp liên quan đến lĩnh vực đê điều;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện đã sử dụng để gây ra vi phạm.

3. Ngoài các hình thức xử phạt được quy định tại khoản 1 và 2 Điều này tổ chức cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều còn bị áp dụng một hoặc hai biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Tháo dỡ toàn bộ hoặc một phần công trình xây dựng trái phép;

b) Khôi phục lại hiện trạng ban đầu.

Nếu không tự nguyện thực hiện khắc phục hậu quả quy định trên thì bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế và phải chịu mọi chi phí cho việc cưỡng chế đó. Việc cưỡng chế được thi hành theo quy định tại Điều 18 và Điều 66 Pháp lệnh Xử lý hành chính.

## **Chương II** **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH** **VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT**

**Điều 6. Mức xử phạt đối với các hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 7 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Hành vi phá hoại đê điều bị phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng;

b) Nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì chuyển hồ sơ đến cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Nổ, phá gây nguy hại đến thân đê bị phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng;

b) Nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì chuyển hồ sơ đến cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Vận hành công trình trái quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình phân lũ, làm chậm lũ, công qua đê, công trình tràn sự cố, cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền trong phạm vi bảo vệ đê điều bị phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng;

b) Nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì chuyển hồ sơ đến cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Vận hành hồ chứa nước thượng lưu trái quy chuẩn kỹ thuật gây ảnh hưởng đến đê điều bị phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng;

b) Nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì chuyển hồ sơ đến cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.



5. Xây dựng công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ đê điều bị xử phạt như sau:
  - a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng;
  - b) Khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.
6. Sử dụng xe cơ giới vượt quá tải trọng cho phép đi trên đê bị phạt:  
Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với mỗi lần vi phạm.
7. Đổ chất thải trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông, để vật liệu trên đê bị phạt như sau:
  - a) Đổ chất thải bị phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng và hoàn trả lại mặt bằng trước khi vi phạm;
  - b) Để vật liệu xây dựng bị phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng và chuyển vật liệu ra khỏi phạm vi bảo vệ đê điều.
8. Chiếm dụng, sử dụng hoặc di chuyển trái phép vật tư dự trữ phòng chống lụt bão bị phạt:  
Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng, đồng thời phải bồi hoàn vật tư đã chiếm dụng.
9. Phá hoại cây chắn sóng bảo vệ đê bị phạt như sau:
  - a) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng;
  - b) Trồng khôi phục lại cây chắn sóng;
  - c) Nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì chuyển hồ sơ đến cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
10. Khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác; đào ao, giếng trong phạm vi bảo vệ đê điều và các hoạt động khác gây cản trở dòng chảy và thoát lũ bị phạt như sau:
  - a) Khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản trong phạm vi bảo vệ đê điều bị phạt như sau:
    - Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng;
    - Tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm.
  - b) Đào ao, giếng trong phạm vi bảo vệ đê điều bị phạt như sau:
    - Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng;

- Khôi phục lại hiện trạng ban đầu.

c) Các hoạt động khác gây cản trở dòng chảy và thoát lũ bị phạt như sau:

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng;

- Tháo dỡ các vật cản do vi phạm gây ra.

11. Sử dụng sai mục đích ngân sách đầu tư cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hoá và bảo vệ đê điều.

Người quyết định sử dụng sai mục đích ngân sách đầu tư cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hoá và bảo vệ đê điều thì bị xử phạt theo các mức sau:

a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng;

b) Nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì chuyển hồ sơ đến cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 7. Vi phạm cấp phép trái quy định hoặc trái thẩm quyền theo Điều 25 của Luật Đê điều bị xử phạt như sau:**

1. Người cấp phép sai thẩm quyền bị phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng;

b) Thu hồi giấy phép đã cấp không đúng thẩm quyền;

c) Nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì chuyển hồ sơ đến cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền cấp phép nhưng không tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Đê điều bị phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng;

b) Thu hồi giấy phép đã cấp không đúng quy định;

c) Xử lý theo Pháp lệnh Cán bộ, công chức;

d) Nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì chuyển hồ sơ đến cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 8. Tổ chức, cá nhân xây dựng công trình, nhà ở trên bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng trái với quy định tại Điều 26 của Luật Đê điều bị xử phạt như sau:**

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

2. Buộc dỡ bỏ hoặc cưỡng chế dỡ bỏ công trình, nhà ở đã xây dựng và hoàn trả lại mặt bằng.

3. Nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì chuyển hồ sơ đến cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 9. Tổ chức, cá nhân mở rộng diện tích mặt bằng xây dựng khi sửa chữa cải tạo công trình, nhà ở hiện có ở bãi sông quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 của Luật Đê điều bị xử phạt như sau:**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng do mở rộng diện tích mặt bằng xây dựng.

2. Buộc dỡ bỏ hoặc cưỡng chế dỡ bỏ phần công trình, nhà ở trên diện tích mặt bằng mở rộng.

**Điều 10. Tổ chức, cá nhân xây dựng, cải tạo công trình giao thông liên quan đến đê điều không tuân theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Đê điều thì bị xử phạt như sau:**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

2. Đình chỉ xây dựng và yêu cầu chủ đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định.

3. Nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì chuyển hồ sơ đến cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 11. Tổ chức, cá nhân được cấp phép, thỏa thuận để thực hiện các hoạt động liên quan đến đê điều, nếu không chấp hành đúng nội dung đã quy định trong giấy phép, văn bản thỏa thuận thì bị xử phạt như sau:**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

2. Đình chỉ hoạt động, buộc phải thực hiện đúng theo giấy phép, văn bản thỏa thuận.

3. Trường hợp không chấp hành quy định tại khoản 2 Điều này thì bị thu hồi giấy phép và buộc khắc phục hậu quả do vi phạm gây ra.

4. Nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì chuyển hồ sơ đến cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 12. Người có trách nhiệm xử lý vi phạm trong lĩnh vực đê điều không thực hiện hoặc thực hiện sai quy định bị xử phạt như sau:**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

2. Trường hợp thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng thì chuyển hồ sơ đến cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 13. Tổ chức, cá nhân không thực hiện quyết định của người có thẩm quyền trong việc huy động nguồn lực để hộ đê, cứu hộ các công trình có liên quan đến an toàn đê điều quy định tại Điều 35 của Luật Đê điều bị xử phạt như sau:**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

2. Trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng thì chuyển hồ sơ đến cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

### **Chương III**

### **THẨM QUYỀN XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐÊ ĐIỀU**

**Điều 14. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong việc xử lý vi phạm pháp luật về đê điều**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn (gọi chung là cấp xã) có quyền:

a) Đình chỉ ngay hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân;

b) Cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm có giá trị đến 500.000 đồng; tạm giữ tang vật, phương tiện có giá trị lớn hơn để chờ xử lý;

d) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra;

đ) Trường hợp mức độ vi phạm vượt quy định tại các điểm a, b, c và d của khoản 1 Điều này lập hồ sơ báo cáo cấp trên trực tiếp để xử lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện) có quyền:

a) Đình chỉ ngay hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có liên quan đến các hành vi vi phạm;

d) Tịch thu hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm;

đ) Buộc phá dỡ các công trình xây dựng trái phép và khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra;

- e) Xử lý theo thẩm quyền khi nhận được các hồ sơ vi phạm;
- g) Trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo cấp trên xử lý;
- h) Lập và chuyển hồ sơ đến cơ quan tố tụng hình sự trong trường hợp vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) có quyền:

- a) Đình chỉ ngay hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Thu hồi giấy phép cấp sai thẩm quyền hoặc không đúng quy định;
- d) Tước quyền sử dụng các giấy phép có liên quan đến các hành vi vi phạm;
- đ) Chỉ đạo các cấp, các ngành thuộc tỉnh xử lý các vi phạm quy định tại Nghị định này.

**Điều 15. Thẩm quyền của công an nhân dân trong việc xử lý vi phạm pháp luật về đề điều**

- 1. Trưởng công an cấp xã có quyền:
  - a) Đình chỉ ngay hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân;
  - b) Cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng;
  - c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm có giá trị đến 500.000 đồng; tạm giữ tang vật, phương tiện có giá trị lớn hơn để chờ xử lý;
  - d) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra;
  - đ) Trường hợp mức độ vi phạm vượt quy định tại các điểm a, b, c và d của khoản 1 Điều này lập hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và công an cấp trên để xử lý.
- 2. Trưởng công an cấp huyện có quyền:
  - a) Đình chỉ ngay hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân;
  - b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
  - c) Thu giữ giấy phép có liên quan đến các hành vi vi phạm để xử lý theo quy định của pháp luật;
  - d) Tịch thu hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện đã sử dụng để vi phạm;

đ) Buộc phá dỡ các công trình xây dựng trái phép và khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra;

e) Xử lý theo thẩm quyền khi nhận được các hồ sơ vi phạm;

g) Trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo cấp trên xử lý;

h) Chỉ đạo điều tra để xử lý theo quy định của pháp luật trong trường hợp vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Giám đốc công an cấp tỉnh có quyền:

a) Đình chỉ ngay hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Thu hồi giấy phép cấp sai thẩm quyền hoặc không đúng quy định;

d) Tước quyền sử dụng các giấy phép có liên quan đến các hành vi vi phạm;

đ) Tịch thu hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện đã sử dụng vi phạm;

e) Buộc phá dỡ các công trình xây dựng trái phép và khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra;

g) Xử lý theo thẩm quyền khi nhận được hồ sơ vi phạm;

h) Trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo cấp trên xử lý;

i) Chỉ đạo điều tra để xử lý theo quy định của pháp luật trong trường hợp vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng.

4. Bộ trưởng Bộ Công an:

a) Chỉ đạo các đơn vị liên quan kiểm tra, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật về đê điều;

b) Quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật về đê điều.

#### **Điều 16. Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành**

1. Thanh tra viên đang thi hành công vụ liên quan đến đê điều có quyền:

a) Lập biên bản yêu cầu tổ chức, cá nhân đình chỉ ngay hành vi vi phạm; kiến nghị chính quyền địa phương hoặc Hạt quản lý đê sở tại ra quyết định đình chỉ;

b) Cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 200.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm có giá trị đến 2.000.000 đồng; tạm giữ tang vật, phương tiện để chờ xử lý;

d) Lập hồ sơ báo cáo cấp trên để xử lý theo quy định.

2. Chánh thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền:

a) Đình chỉ ngay hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Lập hồ sơ vi phạm và kiến nghị chính quyền hoặc công an địa phương: tước quyền sử dụng giấy phép; tịch thu hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện; buộc phá dỡ các công trình xây dựng trái phép và yêu cầu khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra;

d) Xử lý theo thẩm quyền khi nhận được các hồ sơ vi phạm;

đ) Trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo cấp trên xử lý.

3. Chánh thanh tra Cục Quản lý đê điều và phòng, chống lụt, bão thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại khoản 5 Điều 10 của Nghị định số 153/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và có quyền:

a) Đình chỉ ngay hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Phối hợp với thanh tra chuyên ngành địa phương kiểm tra, lập hồ sơ vi phạm và kiến nghị chính quyền hoặc công an cấp huyện: tước quyền sử dụng giấy phép; tịch thu hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện; buộc phá dỡ các công trình xây dựng trái phép và yêu cầu khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra;

d) Xử lý theo thẩm quyền khi nhận được các hồ sơ vi phạm;

đ) Trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo cấp trên xử lý.

4. Chánh thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền:

a) Đình chỉ ngay hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Phối hợp với thanh tra cấp tỉnh, chỉ đạo thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, lập hồ sơ vi phạm và kiến nghị Ủy ban nhân dân hoặc

công an cấp tỉnh: tước quyền sử dụng giấy phép; tịch thu hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện; buộc phá dỡ các công trình xây dựng trái phép và yêu cầu khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra;

- d) Xử lý theo thẩm quyền khi nhận được các hồ sơ vi phạm;
- đ) Trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo cấp trên xử lý.

#### **Chương IV**

### **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ PHẠT**

### **VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ ĐÊ ĐIỀU**

#### **Điều 17. Thủ tục xử phạt hành chính**

1. Thủ tục, trình tự xử phạt vi phạm hành chính về đê điều thực hiện theo quy định tại Điều 53, 54, 55, 56, 57 và 58 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Các hành vi vi phạm hành chính bị xử phạt đều phải lập thành hồ sơ và ghi rõ cho tổ chức, cá nhân vi phạm biết điều, khoản, tên văn bản pháp luật mà họ vi phạm đồng thời phải lưu giữ đầy đủ tại cơ quan có thẩm quyền phạt theo thời hạn quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Tổ chức, cá nhân bị phạt tiền được nhận biên lai thu tiền phạt, nếu không có biên lai thu tiền phạt thì người bị phạt có quyền không nộp phạt.

4. Việc tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 60 và Điều 61 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

5. Chế độ quản lý, sử dụng tiền phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Nhà nước.

#### **Điều 18. Thủ tục tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép**

Thủ tục tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và phải thông báo ngay đến cơ quan cấp phép biết.

#### **Điều 19. Chấp hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều**

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều theo quy định của Nghị định này phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt của người có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.



2. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt mà không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 66 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của pháp luật.

3. Khi áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều, tổ chức, cơ quan và người có thẩm quyền phải tuân thủ trình tự, thủ tục cưỡng chế theo quy định tại Điều 66 và Điều 67 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của pháp luật.

## **Chương V**

### **GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 20. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều**

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại, khởi kiện về việc xử phạt đối với họ theo quy định của pháp luật.

2. Mọi công dân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều của cá nhân, tổ chức và tố cáo hành vi vi phạm của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về đê điều.

3. Thẩm quyền, thủ tục, trình tự, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hành chính thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và các quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 21. Xử lý đối với người có thẩm quyền xử phạt và người bị xử phạt vi phạm hành chính**

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều mà có hành vi sách nhiễu, dung túng hoặc bao che cho người có hành vi vi phạm; không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, không đúng thẩm quyền theo quy định; chiếm đoạt, sử dụng trái phép tiền bạc, tang vật, phương tiện có liên quan đến vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đê điều có hành vi chống lại người thi hành công vụ, trì hoãn, trốn tránh việc chấp hành quyết định xử

phạt hoặc có những hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính theo quy định của Nghị định này, các quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Đối với hành vi vi phạm chế độ công vụ của cán bộ, công chức trong khi thi hành nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực đê điều thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 22. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và sau khi Luật Đê điều có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 23. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **113/2007/NĐ-CP**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2007*

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành  
một số điều của Luật Đê điều**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006, bao gồm:

- a) Điều 4 về phân loại và phân cấp đê;
- b) Điều 6 về chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực đê điều;
- c) Điều 9 về nội dung quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;
- d) Điều 26 về sử dụng bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng;
- đ) Điều 27 về xử lý công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông;

e) Khoản 2 Điều 37 về cơ cấu tổ chức, sắc phục, phù hiệu, cấp hiệu và chế độ chính sách đối với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều;

g) Điều 44 về thanh tra đê điều và Điều 46 về xử lý vi phạm pháp luật về đê điều của Luật Đê điều.

## 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có các hoạt động liên quan đến đê điều tại Việt Nam.

**Điều 2. Phân loại và phân cấp đê theo Điều 4 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Đê được phân loại thành đê sông, đê biển, đê cửa sông, đê bồi, đê bao và đê chuyên dùng.

2. Cấp của từng tuyến đê thực hiện theo quyết định phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Chính phủ ủy quyền.

3. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hàng năm rà soát, điều chỉnh cấp đê theo tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật Đê điều để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

**Điều 3. Chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực đê điều theo khoản 2 và khoản 3 Điều 6 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu hoặc ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực đê điều mà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép áp dụng thì được hỗ trợ về kinh phí và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư vào đê điều để kết hợp làm đường giao thông được hưởng những quyền lợi sau:

a) Sử dụng đê theo mục đích đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Được chính quyền địa phương tạo điều kiện về mặt bằng thi công;

c) Cho các phương tiện giao thông hoạt động theo quy định về tải trọng của dự án đầu tư;

d) Được phép thu phí giao thông theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư vào việc trồng cây chắn sóng bảo vệ đê điều được hưởng các quyền lợi sau:

a) Được bố trí đất trong phạm vi bảo vệ đê điều để trồng cây;

- b) Hỗ trợ kinh phí trong nguồn vốn xây dựng, tu bổ đê điều hàng năm;
- c) Được phép khai thác và hưởng lợi trong phạm vi đầu tư theo quy định.

**Điều 4. Nội dung quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê theo khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 9 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Xác định lũ thiết kế của tuyến sông gồm lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế cho từng giai đoạn quy hoạch, xác định mực nước lũ báo động để tổ chức hộ đê.

2. Xác định các giải pháp kỹ thuật của quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, phân tích, đánh giá vai trò của từng giải pháp:

- a) Xây dựng hồ chứa nước thượng lưu;
- b) Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng cây chắn sóng bảo vệ đê;
- c) Xây dựng, tu bổ đê điều;
- d) Xác định các vùng phân lũ, làm chậm lũ, khả năng phân lũ vào các sông khác, xác định thứ tự vận hành của các công trình phân lũ, làm chậm lũ;
- đ) Làm thông thoáng dòng chảy;
- e) Tổ chức quản lý và hộ đê.

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của từng giai đoạn.

**Điều 5. Sử dụng bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng theo điểm c khoản 3 Điều 26 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

Để việc xây dựng công trình không được làm giảm quá giới hạn cho phép của lưu lượng lũ thiết kế; không làm tăng quá giới hạn cho phép của mực nước lũ thiết kế; không ảnh hưởng đến dòng chảy của khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu phải đáp ứng các quy định sau:

- 1. Ngoài phạm vi bảo vệ đê điều.
- 2. Tuân theo quy hoạch phòng, chống lũ, quy hoạch đê điều, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 của Luật Đê điều.
- 3. Dự án xây dựng mới phải cách bờ sông một khoảng cách nhất định để thông thoáng dòng chảy, tránh sạt lở; phục vụ việc xây dựng đường ven sông, tạo cảnh quan môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể khoảng cách này.

4. Các công trình trạm điện, trạm y tế, trường học, trạm cấp nước, nhà kho khi lập dự án xây dựng phải bảo đảm các quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, đồng thời phải cao hơn mực nước thiết kế đê để hoạt động được thường xuyên và an toàn trong mùa lũ.

**Điều 6. Xử lý công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông theo Điều 27 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Trên cơ sở quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê do Chính phủ phê duyệt, quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết của tuyến sông có đê trong phạm vi địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo xây dựng quy hoạch và phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng ở bãi sông theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Đê điều;

b) Tổ chức cắm mốc chỉ giới trên thực địa theo quy hoạch;

c) Xác định số lượng công trình, nhà ở phải di dời;

d) Xây dựng kế hoạch và biện pháp thực hiện việc di dời.

2. Thời gian di dời đối với công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông thuộc diện phải di dời được quy định như sau:

a) Công trình, nhà ở hiện có trong khu vực đang bị sạt lở phải di dời ngay để bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân;

b) Công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều phải tổ chức di dời trong thời gian tối đa 2 năm, kể từ ngày Luật Đê điều có hiệu lực;

c) Công trình, nhà ở không phù hợp với quy hoạch (quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch phòng, chống lũ; quy hoạch xây dựng các công trình, nhà ở và các quy hoạch khác có liên quan) do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì phải tổ chức di dời trong thời gian tối đa 5 năm, kể từ ngày Luật Đê điều có hiệu lực thi hành.

3. Chính sách đối với công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông thuộc diện phải di dời được quy định như sau:

a) Công trình, nhà ở hợp pháp được bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Công trình, nhà ở không hợp pháp có thể được xem xét hỗ trợ; mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Các dự án xây dựng đã được phê duyệt trước ngày Pháp lệnh Đê điều có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2001), nhưng chưa thực hiện hoặc chưa hoàn thành, nếu phù hợp với các quy hoạch quy định trong Luật Đê điều và các quy định của pháp luật hiện hành thì được tiếp tục thực hiện. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét để quyết định cụ thể cho từng dự án nêu trên.

**Điều 7. Cơ cấu tổ chức của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều theo khoản 2 Điều 37 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Lực lượng chuyên trách quản lý đê điều thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh) có đê được tổ chức thành các Hạt Quản lý đê trong phạm vi một huyện hoặc liên huyện.

Hạt Quản lý đê là đơn vị của Chi cục Quản lý đê điều và Phòng, chống lụt, bão thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh; có trụ sở làm việc, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Lực lượng chuyên trách quản lý đê điều có chức năng trực tiếp quản lý và bảo vệ đê điều, từ đê cấp III đến đê cấp đặc biệt.

Đối với các tuyến đê cấp IV, cấp V; tuyến đê và công trình phân lũ, làm chậm lũ việc tổ chức quản lý do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Biên chế của Hạt Quản lý đê do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo định mức:

a) Một người quản lý trực tiếp từ 1 đến 2 km đê đối với đê cấp đặc biệt; từ 3 đến 4 km đê đối với đê từ cấp I đến cấp III;

b) Định mức biên chế quản lý tuyến đê cấp IV, cấp V; tuyến đê và công trình phân lũ, làm chậm lũ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

**Điều 8. Chế độ, chính sách đối với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều theo khoản 2 Điều 37 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Sắc phục, phù hiệu, cấp hiệu và thẻ của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Việc cấp sắc phục, phù hiệu, cấp hiệu và thẻ của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều được thực hiện theo các quy định như sau: mũ kêpi 3 năm cấp một lần; mũ mềm 2 năm cấp một lần; mũ bông 3 năm cấp một lần. áo bông 3 năm cấp một lần; quần áo thu đông, áo gi lê và ca vát 3 năm cấp một lần ; quần áo xuân hè

1 năm cấp một lần (năm đầu cấp hai bộ); tất chân 1 năm cấp hai đôi; giày da 3 năm cấp một lần; thắt lưng da 3 năm cấp một lần; phù hiệu, cấp hiệu và thẻ được đổi hoặc cấp lại khi bị hư hỏng.

3. Lực lượng chuyên trách quản lý đê điều được hưởng các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp ưu đãi và chế độ trang bị dụng cụ, thiết bị, phương tiện bảo hộ lao động.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chế độ, chính sách tiền lương và phụ cấp; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chế độ trang bị dụng cụ, thiết bị, phương tiện, bảo hộ lao động cho lực lượng chuyên trách quản lý đê điều.

4. Kinh phí hoạt động của Hạt Quản lý đê do ngân sách cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

**Điều 9. Thanh tra đê điều theo Điều 44 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Thanh tra đê điều là thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 153/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của thanh tra đê điều.

**Điều 10. Xử lý vi phạm pháp luật về đê điều theo Điều 46 của Luật Đê điều được quy định như sau:**

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đê điều thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý, bảo vệ đê điều Chính phủ có quy định riêng.

**Điều 11. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và khi Luật Đê điều có hiệu lực thi hành.



Nghị định số 171/2003/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Đê điều và Nghị định số 78/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2005 của Chính phủ về quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và sắc phục của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Bãi bỏ và các quy định trước đây trái với quy định của Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

## **Phụ lục**

# **QUY ĐỊNH VỀ PHÙ HIỆU, CẤP HIỆU, THẺ VÀ SẮC PHỤC CỦA LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 113/2007/NĐ-CP  
ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ)*

---

### **I. PHÙ HIỆU**

#### **1. Phù hiệu đeo trên mũ mềm**

Làm bằng kim loại, hình tròn, đường kính 32 mm. Ngôi sao vàng dập nổi trên nền đỏ hình tròn đường kính là 17 mm, đường viền nổi xung quanh rộng 1 mm. Từ ngôi sao có các tia nổi chiếu ra; có hai cánh tùng dập nổi mạ bạc ôm lấy phù hiệu, hai cánh lá bắt chéo nhau ở phía dưới hình tròn. Ở khoảng trống phía dưới hình tròn và bên trên cánh lá có các chữ **QUẢN LÝ ĐÊ** màu xanh đen; khoảng trống này có chiều cao 6 mm, chiều dài là 26 mm, chiều cao của chữ **QUẢN LÝ ĐÊ** là 3 mm.

#### **2. Phù hiệu đeo trên mũ kêpi**

Có hai cánh tùng bắt chéo nhau mạ bạc dập nổi ôm phù hiệu, có chiều rộng nhất là 60 mm, chiều cao là 40 mm.

### **II. CẤP HIỆU**

#### **1. Cấp hiệu gắn ở cầu vai**

Trong lực lượng chuyên trách quản lý đê điều có 6 cấp hiệu đối với Kiểm soát viên đê điều. Trên nền cấp hiệu có gắn phù hiệu thu nhỏ ở góc. Cấp hiệu quản lý đê hình chữ nhật một đầu vát nhọn cân, màu đỏ được dệt bằng vải tơ, dài 125 mm, rộng 45 mm, độ chéch đầu nhọn rộng 35 mm; ở giữa cấp hiệu có vạch dệt bằng tơ màu vàng, ba mặt viền mép màu vàng, sao đính trên cấp hiệu bằng kim loại màu trắng có đường kính 20 mm. Sao và vạch thể hiện cấp bậc, chức vụ như sau:

- a) Hạt trưởng Hạt Quản lý đê: hai sao đính phía trên hai vạch vàng.
- b) Phó Hạt trưởng Hạt Quản lý đê: một sao đính phía trên hai vạch vàng.
- c) Kiểm soát viên chính: ba sao đính phía trên một vạch vàng.

d) Kiểm soát viên: hai sao đính phía trên một vạch vàng.

đ) Kiểm soát viên trung cấp: một sao đính phía trên một vạch vàng.

e) Những viên chức quản lý đê khác: cấp hiệu chỉ có một vạch vàng.

2. Cấp hiệu gắn ở ve áo: cấp hiệu hình bình hành, bằng dạ màu đỏ có chiều dài 52 mm, chiều cao 32 mm. Trên nền cấp hiệu có gắn phù hiệu thu nhỏ ở chính giữa cấp hiệu.

### III. THẺ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Thẻ công chức, viên chức làm bằng bìa cứng, hình chữ nhật ép plastic, kích thước 5,5 cm x 8,5 cm.

- Phía trên:

Dòng thứ nhất: ghi tên cơ quan cấp trên của Hạt Quản lý đê.

Dòng thứ hai: ghi tên Hạt Quản lý đê của công chức, viên chức

- Phía dưới:

Bên trái dán ảnh mẫu cỡ 4 cm x 6 cm của công chức, viên chức đeo thẻ.

Bên phải:

+ Ghi họ và tên công chức, viên chức đeo thẻ.

+ Chức vụ của công chức, viên chức.

+ Mã số cơ quan, mã ngạch công chức, viên chức số thứ tự của công chức, viên chức.

### IV. SẮC PHỤC

1. Áo thu - đông nam: được may bằng vải có màu xanh nước biển.

- Kiểu ve áo cổ chữ K, có 4 túi nổi, đáy túi vát, giữa túi có đố túi, hai túi dưới nổi, nắp túi hình cánh dơi. Dựng thân trước, áo có ken lót; lót vải lụa cùng màu với vải chính thân trước, tay áo, cầu vai thân sau.

- Cúc đính trên túi áo: hai túi trên đính cúc 17 ly, hai túi dưới đính cúc 22 ly (cúc nhựa mạ màu vàng giữa cúc có chữ **QLĐ** là chữ viết tắt của chữ quản lý đê).

- Ngực áo cài 4 cúc 22 ly (màu và hình dạng cúc như mô hình phía trên).

- Tay áo làm bác tay (không có lé tay). Trên tay trái áo đính phù hiệu quản lý đê điều.

- Thân sau có xẻ sống.

2. Áo thu - đông nữ: may bằng vải có màu xanh nước biển.

- Kiểu ve áo cổ bẻ, chữ K, có hai túi nổi, miệng túi vát, hai nắp túi có sò. Thân trước đính 4 cúc to 22 ly (màu và hình dáng mô tả như ở phần áo nam), áo có chiết ly tạo dáng.

- Dụng thân trước, áo có ken lót, lót bằng vải lụa đồng màu với màu vải chính, thân trước, tay áo, cầu vai áo, thân sau. Tay áo làm bác tay (không có lé tay) trên tay áo trái đính phù điêu quản lý đê điều.

3. Quần phăng (sử dụng chung cho trang phục thu - đông và xuân - hè): Sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển.

- Quần phăng nam: kiểu hai ly nổi túi dọc chéo, một túi sau hai viền. Thân sau có một túi hậu cài khuy nhựa, cửa quần có khoá kéo, cạp quần có 6 đai dây lưng, gấu quần được cắt vát về phía ly trước có đắp mặt nguyệt để giữ poly mũi giày. Đầu cạp làm hai móc và một cúc hãm trong.

- Quần phăng nữ: kiểu hai ly chìm, túi thẳng, cửa quần khoá kéo, gấu quần được cắt vát về phía ly trước có đắp mặt nguyệt để giữ poly mũi giày. Đầu cạp làm hai móc và một cúc hãm trong.

4. Áo gile nam: Sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển.

Áo có 3 túi coi, phía trên túi coi nhỏ, túi dưới coi to, áo không có cổ, thân sau vòng cổ có viền. Ngực áo đính bằng cúc nhựa 15 ly cùng màu với vải chính, áo có xẻ sườn, thân sau của áo làm bằng chun có bản rộng 30 mm.

5. Áo sơ mi nam dài tay, ngắn tay: Sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển.

- Cổ áo kiểu cài, hai túi ngực nổi, nắp túi hình cánh dơi, giữa có đố túi, trên nắp túi trái có chỗ cài bút, cúc áo bằng nhựa mạ vàng loại 17 ly (màu và kiểu như cúc áo mùa đông), áo chia làm 6 cúc (cả cúc cổ).

- Áo có bật vai đính cúc nhựa cùng màu, cỡ 12 ly, thân sau áo làm cầu vai.

- Tay áo: tay áo bên trái có đính phù điêu quản lý đê điều.

+ Áo dài tay: măng séc tay rộng 55 mm, dài 240 mm.

+ Áo ngắn tay: gập ra ngoài rộng 35 mm may 2 đường.

- Cả hai loại áo ngắn tay và dài tay bo gấu, khi sử dụng áo bỏ ngoài quần.

6. Áo sơ mi nữ dài tay, ngắn tay

- Màu sắc, loại vải như áo xuân - hè nam.

- Áo kiểu cổ bẻ hai ve. Thân trước có hai túi dưới có nắp liền, chiết 4 ly tạo dáng, thân sau có sống sau, xanh tê theo kiểu ký giả, cúc áo cỡ 17 ly (màu và kiểu như cúc áo đồng), ngực áo chia làm 4 cúc.

- Áo có bật vai đính cúc nhựa cùng màu, cúc cỡ 12 ly.

- Tay áo bên trái có gắn phù hiệu quản lý đê điều.

+ Áo dài tay: măng séc tay rộng 45 mm, dài 22mm.

+ Áo ngắn tay: gập vào trong may 1 đường.

- Cả hai loại áo ngắn tay và dài tay là kiểu áo bông khi sử dụng không phải bỏ áo trong quần.

7. Áo bông: sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển (cùng màu với bộ thu - đồng).

- Vải lót bên trong cùng màu với chính. Lớp bông ở giữa là loại bông sơ mốt có độ dày 160 g/m<sup>2</sup>.

- Áo kiểu áo choàng dài (không bo gấu), áo có hai lần cổ: cổ bên ngoài kiểu cổ bẻ chữ K (như áo thu - đồng), cổ bên trong có khoá kéo cao để đảm bảo giữ ấm cho người sử dụng. Thân trước có 4 túi: hai túi trên nổi có đố túi, nắp túi nhọn hình cánh dơi, hai túi dưới chéo chìm, chỉ nổi phần miệng túi, ở giữa áo có đai, khoá đai hình chữ nhật bằng nhựa cứng cùng màu với vải chính. Tay áo bông, có cá tay, phía đầu tay bên ngoài có đính hai cúc để điều chỉnh độ rộng của tay, phía đầu tay bên trong có chun.

8. Mũ kêpi: sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển.

- Mũ kêpi có thành, đỉnh và cầu mũ được may cùng một loại vải, phía trước có lưỡi trai bằng nhựa màu đen bóng, thấp dần về phía trước.

- Mũ có hai dây coóc đồng được tết bằng sợi kim tuyến màu vàng, hai đầu được đính cúc kim loại màu vàng, trên mặt cúc có chữ QLĐ nổi. Trên mũ phía trước được đính phù hiệu quản lý đê (phù hiệu được mô tả như phần trên).

- Hai bên thành mũ có đính 4 ôê tạo sự thông thoáng cho người đội mũ.

- Thành mũ phía trước được dựng bằng nhựa mỏng để tạo dáng.
- Lót cầu mũ làm bằng vải trắng nhựa, phía trong được gắn với bọt xốp tạo độ êm khi đội mũ.

9. Mũ bông: sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển (cùng màu với vải áo bông).

- Bên trong được lót bằng một lớp bông sơ móc có độ dày 160 g/m<sup>2</sup>. Vải lót mũ cùng màu với vải chính.

- Mũ kiểu chùm, có hai dải tay dài bản rộng trùm qua tai để giữ ấm cho người sử dụng, ở phía đầu hai dải trùm có dây nhỏ để buộc phía dưới cằm. Phía trước mũ có lưới trai lật hình chữ nhật, hai đầu cạnh hơi tròn, phía trên có một ô để gắn phù hiệu quản lý đê. Trên mũ, các đường diễu được may diễu hình quả trám để giữ chắc giữa phần vải chính, bông và vải lót.

10. Mũ mềm: sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển.

Kiểu mũ lưới trai, phía trên đỉnh mũ các đường may chia làm 8 khoản theo chiều dài mũ, hai bên cạnh mũ mỗi bên đính 3 ô để tạo sự thông thoáng cho người sử dụng. Phía trước mũ có lưới trai cứng tạo dáng mũ, phía trên trán có lưới trai cứng hình bán nguyệt tạo dáng khoé cho mũ, trên lưới trai phía trán mũ có một ô để gắn phù hiệu quản lý đê. Phía mũ có dây nhựa cùng màu với vải chính để điều chỉnh độ rộng, hẹp của mũ cho phù hợp với người sử dụng.

11. Ca vát: sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển; ca vát kiểu thắt sẵn, có khoá kéo có chốt hãm tự động.

12. Thắt lưng da: sản phẩm được làm bằng da màu đen, bản rộng 35 mm; khoá thắt lưng làm bằng kim loại mạ bạc, ở giữa mặt khoá chính giữa có chữ “QLĐ” màu đen; thắt lưng kiểu khoá có chốt cố định phía trong, khi sử dụng dây lưng được dấu mỗi vào phía trong.

13. Giày, tất chân: giày được làm bằng da màu đen, thấp cổ, đế giày cao trung bình, có dây buộc loại thông thường; tất chân nilon hoặc dệt kim./.

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 72/2007/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2007*

**NGHỊ ĐỊNH**  
**Về quản lý an toàn đập**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này quy định việc quản lý an toàn đập của hồ chứa nước.

2. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng, quản lý khai thác hồ chứa nước và các hoạt động khác có liên quan đến quản lý an toàn đập trên lãnh thổ Việt Nam.

Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

## **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đập là công trình làm nhiệm vụ ngăn nước và các công trình có liên quan, tạo hồ chứa nước nhằm thực hiện các mục đích sau đây:

- a) Tích trữ nước, cung cấp cho các nhu cầu dùng nước;
- b) Điều tiết hoặc phân chia dòng chảy lũ, giảm ngập lụt cho vùng hạ du;
- c) Tạo áp lực nước để phục vụ phát điện.

2. Đập quan trọng quốc gia là đập của hồ chứa nước quan trọng quốc gia, được quy định tại Điều 4 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Đập lớn là đập có chiều cao tính từ mặt nền đến đỉnh đập bằng hoặc lớn hơn 15m hoặc đập của hồ chứa nước có quy mô dung tích bằng hoặc lớn hơn 3.000.000 m<sup>3</sup> (ba triệu mét khối).

4. Đập nhỏ là đập có chiều cao tính từ mặt nền đến đỉnh nhỏ hơn 15m và tạo hồ chứa nước có dung tích trữ nhỏ hơn 3.000.000 m<sup>3</sup> (ba triệu mét khối).

5. Các công trình có liên quan đến hồ chứa nước, gồm: công trình lấy nước, công trình tháo nước, công trình xả lũ, âu thuyền.

6. Chủ đập là tổ chức, cá nhân sở hữu đập để khai thác lợi ích của hồ chứa nước hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quản lý, vận hành khai thác hồ chứa nước.

7. Kiểm định an toàn đập là công việc kiểm tra, đánh giá chất lượng đập và công tác quản lý đập, thực hiện theo định kỳ, nhằm xác định độ an toàn của đập.

## **Điều 3. Nguyên tắc quản lý an toàn đập**

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, quản lý khai thác và bảo vệ hồ chứa nước phải tuân thủ các nguyên tắc quản lý an toàn đập sau đây:

1. Bảo đảm an toàn đập là ưu tiên cao nhất trong xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ hồ chứa nước.

2. Công tác quản lý an toàn đập phải được thực hiện thường xuyên, liên tục trong quá trình xây dựng và quản lý khai thác hồ chứa nước.



3. Bảo đảm tính chủ động trong quản lý an toàn đập.

4. Xác định rõ trách nhiệm của chủ đập, của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp; đề cao ý thức của cộng đồng trong công tác quản lý an toàn đập.

#### **Điều 4. Trách nhiệm của chủ đập**

1. Quản lý, bảo đảm an toàn đập theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Căn cứ quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công nghiệp và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chủ đập phải tổ chức đơn vị quản lý đập có đủ năng lực để quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng và bảo vệ đập theo quy định.

3. Chủ đập phải thực hiện việc đăng ký an toàn đập tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; có trách nhiệm báo cáo và cung cấp các thông tin có liên quan đến việc quản lý an toàn đập theo quy định.

## **Chương II XÂY DỰNG ĐẬP**

#### **Điều 5. Khảo sát, thiết kế và thi công đập**

Việc khảo sát, thiết kế và thi công đập phải tuân theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, các quy định về quản lý chất lượng xây dựng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 6. Yêu cầu về quản lý an toàn đối với thiết kế xây dựng đập**

1. Sơ đồ bố trí tổng thể và thiết kế kết cấu đập, ngoài việc bảo đảm các yêu cầu về kinh tế - kỹ thuật, phải tạo thuận lợi cho công tác quản lý an toàn đập, bao gồm các hoạt động: quản lý, bảo vệ công trình; kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình; ứng cứu đập kịp thời khi xảy ra sự cố; sửa chữa khi công trình bị hư hỏng.

2. Đối với đập lớn:

a) Các công trình lấy nước, công trình tháo nước có đáy đặt sâu dưới đỉnh đập phải có hành lang kiểm tra hoặc phải có chiều cao và chiều rộng thích hợp để thực hiện được việc kiểm tra, sửa chữa công trình; ngoài cửa van chính để vận hành, điều tiết nước, phải có các cửa van dự phòng sự cố và phục vụ việc sửa chữa công trình;

b) Phải xây dựng đường quản lý để lực lượng, phương tiện ứng cứu sự cố đập có thể tiếp cận công trình; trang bị hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác bảo đảm an toàn đập trong mùa mưa lũ và các thiết bị, vật tư, dụng cụ dự phòng cần thiết;

c) Phải bố trí thiết bị quan trắc thích hợp, theo điều kiện địa chất của nền đập, kết cấu và vật liệu xây dựng đập; quy định chế độ quan trắc và thực hiện quan trắc để kiểm tra, theo dõi liên tục tình trạng an toàn, ổn định của đập.

3. Đối với các cửa van của đập tràn xả lũ vận hành bằng điện, ngoài nguồn cung cấp điện chính phải có nguồn điện dự phòng.

4. Phải có quy trình vận hành, bảo trì cho từng công trình đập và thiết bị lắp đặt tại công trình.

### **Điều 7. Cử cán bộ kỹ thuật quản lý đập tham gia theo dõi thi công**

Ngay từ khi khởi công xây dựng đập, chủ đập phải cử cán bộ kỹ thuật tham gia theo dõi thi công, nghiệm thu các hạng mục và nghiệm thu tổng thể công trình để tiếp nhận quản lý khi công trình hoàn thành; lập lý lịch công trình đập cho giai đoạn xây dựng theo quy định.

### **Điều 8. Nghiệm thu đập**

1. Đập chỉ được nghiệm thu để đưa vào khai thác, sử dụng sau khi được kiểm tra và chứng nhận, bảo đảm về chất lượng theo quy định tại Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định việc nghiệm thu để đưa vào khai thác, sử dụng đập, ngoại trừ đập do Hội đồng nghiệm thu Nhà nước thực hiện việc nghiệm thu sẽ do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

### **Điều 9. Lưu trữ hồ sơ kỹ thuật**

1. Chủ đập khi tiếp nhận hồ sơ kỹ thuật giai đoạn xây dựng phải thực hiện việc kiểm tra, rà soát, đối chiếu với thực tế, để có bộ hồ sơ đầy đủ, chính xác và rõ ràng; thực hiện việc sắp xếp, lưu trữ và bảo quản hồ sơ theo quy định.

2. Trong quá trình quản lý đập, chủ đập phải bổ sung vào hồ sơ lưu trữ các tài liệu về quan trắc, kiểm tra, kiểm định an toàn đập, hồ sơ kỹ thuật sửa chữa đại tu đập và các văn bản quyết định hành chính có liên quan.

### **Chương III QUẢN LÝ ĐẬP**

#### **Điều 10. Điều tiết nước hồ chứa**

1. Chủ đập phải lập quy trình điều tiết nước hồ chứa, quy định việc tích nước, xả nước hồ, trong điều kiện bình thường và trong tình huống khẩn cấp, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện.

2. Việc điều tiết nước hồ chứa tuân theo các quy định sau đây:

a) Không được tích trữ nước trong hồ vượt trên mức do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Trường hợp đập bị hư hỏng hoặc sự cố, có yêu cầu tháo nước để hạ thấp mức nước hồ, phải khống chế tốc độ hạ thấp mức nước sao cho không gây sạt trượt mái thượng lưu đập;

c) Trong mùa lũ, các hồ chứa có nhiệm vụ điều tiết lũ, việc vận hành tích nước, xả lũ phải ưu tiên đảm bảo an toàn đập, thực hiện điều tiết cắt lũ và tích trữ nước hồ theo nhiệm vụ công trình.

#### **Điều 11. Vận hành cửa van các công trình**

Việc vận hành cửa van các công trình lấy nước, công trình tháo nước, công trình xả lũ, âu thuyền được quy định như sau:

1. Chủ đập phải xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy định về thẩm quyền ra lệnh vận hành và quy trình thao tác, vận hành cửa van của từng công trình (sau đây gọi là vận hành công trình).

2. Nghiêm cấm người không có thẩm quyền ra lệnh hoặc cưỡng ép vận hành công trình.

3. Nghiêm cấm việc thao tác vận hành công trình trái với quy trình; chỉ người có trách nhiệm mới được vận hành công trình.

4. Phải quy định chế độ và thực hiện vận hành thử cho các cửa van không thường xuyên vận hành hoặc ở trong thời kỳ không thường xuyên vận hành, kể cả cửa van dự phòng.

5. Phải ghi chép việc vận hành, vận hành thử cửa van các công trình vào sổ theo dõi vận hành công trình.

## **Điều 12. Đo đạc quan trắc đập và các yếu tố khí tượng thủy văn**

### 1. Đối với đập lớn:

a) Sau khi tiếp nhận bàn giao để quản lý, chủ đập phải tổ chức đo đạc, quan trắc hoặc hợp đồng với các đơn vị chuyên ngành thực hiện đo đạc quan trắc, thu thập các yếu tố khí tượng, thủy văn trên lưu vực hồ chứa, các diễn biến về thấm, rò rỉ nước qua thân đập, nền đập, vai đập, chuyển vị của đập, diễn biến nứt nẻ, sạt trượt tại thân, nền và phạm vi lân cận công trình, tình trạng bồi lắng của hồ chứa;

b) Các tài liệu quan trắc, đo đạc phải được hiệu chỉnh, hệ thống hoá, phân tích, đánh giá, so sánh với số liệu thiết kế dự báo; phát hiện các đột biến để kịp thời có quyết định xử lý; thực hiện lưu trữ tài liệu theo quy định.

2. Đối với các đập nhỏ: phải thực hiện việc quan trắc mức nước hồ và các đo đạc quan trắc khác do đơn vị tư vấn thiết kế đập quy định.

## **Điều 13. Duy tu, bảo dưỡng đập**

1. Chủ đập phải quy định cụ thể nội dung và chế độ duy tu, bảo dưỡng cho từng công trình, bộ phận công trình và các thiết bị.

2. Việc duy tu, bảo dưỡng đập và các trang thiết bị phải được tiến hành định kỳ, thường xuyên theo quy định để bảo đảm công trình vận hành tin cậy, an toàn, dễ dàng kiểm tra, phát hiện các hư hỏng để khôi phục, sửa chữa kịp thời và bảo đảm về mặt mỹ quan công trình.

## **Điều 14. Kiểm tra đập**

Chủ đập phải thực hiện kiểm tra đập theo nội dung và chế độ quy định, bao gồm:

1. Kiểm tra thường xuyên thông qua phân tích, đánh giá tài liệu đo đạc, quan trắc đập và bằng trực quan tại hiện trường.

2. Kiểm tra định kỳ trước và sau mùa mưa lũ hàng năm:

a) Hàng năm, vào thời điểm trước khi bước vào mùa lũ, tiến hành kiểm tra, đánh giá chung về ổn định đập; phối hợp chặt chẽ với Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão các Bộ, ngành, địa phương để xây dựng hoặc cập nhật, bổ sung phương án phòng, chống lụt, bão của đập và phương án phòng chống lũ, lụt vùng hạ du;

b) Vào thời điểm sau khi kết thúc mùa lũ, tiến hành kiểm tra nhằm phát hiện các hư hỏng (nếu có); theo dõi diễn biến các hư hỏng đã có của đập; rút kinh

nghiệm công tác phòng chống lũ, bão; đề xuất biện pháp và kế hoạch sửa chữa, khắc phục các hư hỏng, tồn tại;

c) Thời điểm thực hiện kiểm tra trước mùa lũ, sau mùa lũ quy định tương ứng cho các vùng như sau:

- Tháng 4 và tháng 11 đối với các tỉnh thuộc Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ;
- Tháng 4 và tháng 12 đối với các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ;
- Tháng 8 và tháng 01 năm sau đối với các tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

3. Tiến hành kiểm tra đột xuất ngay sau khi xảy ra mưa lũ lớn, động đất mạnh hoặc phát hiện đập có hư hỏng đột xuất.

4. Kiểm tra, khảo sát chi tiết đập: khi đập bị hư hỏng nặng, chủ đập phải tổ chức điều tra, khảo sát chi tiết để xác định nguyên nhân, mức độ, phạm vi hư hỏng; tiến hành thiết kế sửa chữa; đồng thời phải thực hiện các biện pháp chủ động phòng, chống, bảo đảm an toàn đập và an toàn vùng hạ du.

#### **Điều 15. Khôi phục, sửa chữa, nâng cấp đập**

1. Phải thực hiện khôi phục, sửa chữa, nâng cấp đập khi xảy ra các tình huống sau đây:

- a) Đập bị hư hỏng nặng, không bảo đảm an toàn;
- b) Công trình xả lũ thiếu khả năng xả lũ theo tiêu chuẩn thiết kế quy định;
- c) Do thay đổi tiêu chuẩn thiết kế dẫn đến việc đập không thoả mãn điều kiện ổn định theo tiêu chuẩn thiết kế mới.
- d) Xảy ra hiện tượng tái tạo bờ hồ chứa nước có ảnh hưởng đến an toàn đập.

2. Việc khôi phục, sửa chữa, nâng cấp đập tiến hành theo các quy định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành.

#### **Điều 16. Báo cáo hiện trạng an toàn đập**

1. Hàng năm, chủ đập phải lập và gửi báo cáo cho Bộ Công nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan theo quy định về hiện trạng an toàn đập. Nội dung báo cáo gồm:

- a) Mức nước trữ cao nhất trong hồ chứa; dòng chảy lũ lớn nhất về hồ chứa (thời gian xuất hiện, lưu lượng đỉnh lũ, tổng lượng lũ, quá trình xả lũ);

- b) Kết quả đo đạc, quan trắc đập đã được hiệu chỉnh, phân tích, đánh giá;
  - c) Các hư hỏng của công trình và công tác sửa chữa, khắc phục;
  - d) Kết quả kiểm tra công trình trước lũ;
  - đ) Các nội dung cần thiết có liên quan khác.
2. Thời gian gửi báo cáo quy định như sau:
- a) Trước ngày 15 tháng 5 đối với các tỉnh thuộc Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên;
  - b) Trước ngày 15 tháng 9 đối với các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ.
3. Chủ đập phải báo cáo kịp thời cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra các tình huống sau đây:
- a) Phát hiện các đột biến về kết quả đo đạc thăm, chuyên vị của đập;
  - b) Đập bị hư hỏng nặng hoặc các hư hỏng đã có từ trước diễn biến theo chiều hướng xấu;
  - c) Sự cố trong vận hành cửa van các công trình đập trong mùa lũ;
  - d) Mưa lớn trên lưu vực hồ chứa nước khi hồ đã đầy nước;
  - đ) Nghi ngờ có âm mưu phá hoại đập.

### **Điều 17. Kiểm định an toàn đập**

1. Phải định kỳ kiểm định an toàn đối với đập của các hồ chứa nước có dung tích trữ bằng hoặc lớn hơn 10.000.000 m<sup>3</sup> (mười triệu mét khối), theo quy định sau đây:
- a) Việc kiểm định được thực hiện theo định kỳ không quá 10 năm, kể từ ngày hồ tích nước hoặc kể từ lần kiểm định gần nhất.
  - b) Công tác kiểm định do chủ đập tổ chức thực hiện. Chủ đập lựa chọn đơn vị tư vấn kiểm định có đủ năng lực theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
  - c) Nội dung kiểm định gồm:
    - Đánh giá kết quả công tác quản lý đập theo nội dung quy định tại Chương III Nghị định này;
    - Kiểm tra, phân tích tài liệu đo đạc, quan trắc đập;

- Kiểm tra, đánh giá chất lượng và sự an toàn của đập;
- Kiểm tra tình trạng bồi lắng của hồ chứa;
- Tính toán lũ, khả năng xả lũ của hồ chứa theo tiêu chuẩn thiết kế đập hiện hành và tài liệu khí tượng thủy văn đã được cập nhật;
- Đánh giá kết quả thực hiện công tác phòng, chống lụt, bão tại công trình.

d) Kết quả kiểm định phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

2. Đối với các hồ chứa có dung tích trữ dưới 10.000.000 m<sup>3</sup> (mười triệu mét khối), theo định kỳ 7 năm, chủ đập phải tổ chức tính toán lại dòng chảy lũ đến hồ chứa, kiểm tra khả năng xả lũ của hồ chứa theo tiêu chuẩn thiết kế đập hiện hành, trên cơ sở cập nhật tài liệu quan trắc khí tượng thủy văn và các thay đổi về địa hình, địa mạo, độ che phủ của thảm thực vật trên lưu vực hồ chứa, lập hồ sơ báo cáo trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

3. Chủ đập chịu trách nhiệm chi trả kinh phí tư vấn kiểm định an toàn đập.

#### **Chương IV** **BẢO ĐẢM AN TOÀN ĐẬP VÀ VÙNG HẠ DU**

##### **Điều 18. Phạm vi bảo vệ đập**

1. Phạm vi bảo vệ đập bao gồm đập và vùng phụ cận bảo vệ đập.
2. Chủ đập có trách nhiệm xác định, cắm mốc chỉ giới phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập theo quy định tại Điều 25 Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi; chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn đập và phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập theo quy định tại Điều 26 Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Đối với khu vực lòng hồ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ đặc điểm tình hình của địa phương để quy định cụ thể và tổ chức thực hiện việc cắm mốc chỉ giới; chịu trách nhiệm quản lý phạm vi vùng phụ cận bảo vệ công trình theo quy định.

##### **Điều 19. Phương án bảo vệ đập**

1. Chủ đập phải lập phương án bảo vệ đập, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Phương án bảo vệ đập phải căn cứ vào quy mô đập, vị trí địa lý của đập, tầm quan trọng của đập về mặt kinh tế, an ninh quốc phòng và tình hình trật tự an ninh tại địa phương, để đề cập các nội dung chính sau đây:

- a) Công tác bảo vệ thường xuyên, chống xâm hại đập;
- b) Tổ chức tuần tra, canh gác tại các vị trí xung yếu khi xảy ra mưa, lũ lớn;
- c) Tổ chức kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện tham quan, du lịch, khách đến làm việc, thị sát đập;
- d) Giải pháp đối phó trong tình huống đặc biệt, đề phòng các âm mưu phá hoại đập;
- đ) Quy định việc giới hạn hoặc cấm các loại phương tiện giao thông có tải trọng lớn lưu hành trên mặt đập, đặc biệt trong mùa mưa lũ;
- e) Các vấn đề khác có liên quan đến bảo vệ đập.

### **Điều 20. Bảo đảm an toàn đập trong mùa lũ**

1. Đập thuộc loại công trình phòng chống lụt bão. Hàng năm, trước khi bước vào mùa mưa lũ, chủ đập phải lập hoặc cập nhật, bổ sung phương án phòng chống lụt bão, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nội dung phương án phòng chống lụt bão bao gồm:

- a) Tóm tắt đặc điểm, tình hình của hồ chứa có liên quan đến công tác phòng chống lụt, bão;
- b) Diễn biến tình hình và đặc điểm mưa lũ trên lưu vực hồ chứa;
- c) Đánh giá chất lượng đập và thiết bị vận hành đập;
- d) Dự kiến các tình huống mất an toàn đập có thể xảy ra và giải pháp kỹ thuật để dự báo, phát hiện, đối phó, cảnh báo lũ lụt;
- đ) Công tác chuẩn bị về nhân lực, vật tư, vật liệu dự phòng; dụng cụ, thiết bị, xe máy; thông tin liên lạc, ánh sáng;
- e) Danh sách ban chỉ huy phòng chống lụt bão.

3. Sau khi phương án được phê duyệt, công tác chuẩn bị phải được triển khai thực hiện; vật tư, vật liệu, dụng cụ dự phòng phải được tập kết và bảo quản tại địa



điểm quy định; cán bộ kỹ thuật, lực lượng ứng cứu, phương tiện ứng cứu phải được quản lý theo quy định để sẵn sàng huy động khi cần thiết. Ban chỉ huy phòng chống lụt bão phải tiến hành họp, thông qua quy chế làm việc và chế độ trực ban.

4. Trong suốt mùa mưa lũ, chủ đập phải duy trì chế độ thông tin liên lạc, chế độ báo cáo tình hình về ban chỉ huy phòng chống lụt bão cấp trên và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, theo quy định.

#### **Điều 21. Cứu hộ đập**

Trường hợp xảy ra sự cố, có thể gây mất an toàn đập, việc cứu hộ phải được triển khai khẩn cấp với nỗ lực và ưu tiên cao nhất để giữ an toàn công trình, giảm thiểu thiệt hại.

Ủy ban nhân dân các cấp theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức việc cứu hộ đập trên địa bàn và tham gia cứu hộ đập cho địa phương khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 22. Phòng, chống lũ, lụt cho vùng hạ du đập**

1. Trong trường hợp do vận hành xả lũ hồ chứa, làm dâng đột ngột mức nước tại đoạn sông suối hạ lưu công trình xả lũ, chủ đập phải có biện pháp báo động, thông báo trước để bảo đảm an toàn cho người, tàu, thuyền và phương tiện đi lại, hoạt động trên sông, suối.

2. Chủ đập phải lập và trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng chống lũ, lụt cho vùng hạ du đập để chủ động đối phó với tình huống ngập lụt do xả lũ khẩn cấp hoặc tình huống vỡ đập, nhằm bảo vệ tính mạng của nhân dân và giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản vùng hạ du đập.

### **Chương V QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN ĐẬP**

#### **Điều 23. Nội dung quản lý nhà nước về an toàn đập**

Nội dung quản lý nhà nước về an toàn đập gồm:

1. Xây dựng, ban hành và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý an toàn đập, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về quản lý an toàn đập.

2. Thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát việc kiểm định về an toàn đập.

3. Quyết định việc nghiệm thu, bàn giao đập.
4. Phê duyệt quy trình điều tiết nước hồ chứa, phương án bảo vệ đập, phương án phòng chống lụt bão đảm an toàn đập, phương án phòng chống lũ, lụt vùng hạ du đập.
5. Quyết định biện pháp xử lý, huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để xử lý sự cố đập.
6. Cấp, thu hồi, gia hạn giấy phép đối với các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ đập.
7. Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ vào việc xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ đập, phòng chống lũ, lụt vùng hạ du.
8. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật và các thông tin có liên quan đến quản lý an toàn đập.
9. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên làm công tác quản lý, vận hành, bảo vệ đập và quản lý an toàn đập.
10. Tổ chức thực hiện việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý an toàn đập.

**Điều 24. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn đập**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về an toàn đập trên phạm vi cả nước.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về an toàn đập, bao gồm:
  - a) Xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn về quản lý an toàn đập.

Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch, chính sách về quản lý an toàn đập và kiểm tra việc thực hiện;

  - b) Quyết định việc nghiệm thu, bàn giao đập do Bộ phê duyệt đầu tư;
  - c) Phê duyệt quy trình điều tiết nước cho hồ chứa do Bộ quản lý và cho hồ chứa nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý (trừ hồ chứa thủy điện) mà việc khai thác bảo vệ có liên quan đến hai tỉnh trở lên;
  - d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phương án bảo vệ đập quan trọng quốc gia trình Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt; phê duyệt hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án bảo vệ đập do Bộ quản lý;

đ) Phê duyệt phương án phòng, chống lụt bão đối với đập do Bộ quản lý;

e) Quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp, huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để phòng chống lụt, bão, bảo đảm an toàn đập, cứu hộ đập và phòng chống lũ, lụt cho vùng hạ du đối với đập thuộc phạm vi do Bộ quản lý;

g) Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc kiểm định về an toàn đối với đập thuộc phạm vi do Bộ quản lý;

h) Thực hiện các trách nhiệm quản lý nhà nước khác về an toàn đối với đập thuộc phạm vi do Bộ quản lý.

### 3. Trách nhiệm của Bộ Công nghiệp

Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan thẩm định, phê duyệt hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện theo quy định tại Quyết định số 285/2006/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn đập thủy điện, bao gồm:

a) Xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn về quản lý an toàn đập thủy điện;

b) Quyết định việc nghiệm thu, bàn giao các đập thủy điện do Bộ phê duyệt đầu tư;

c) Xây dựng quy trình vận hành hồ chứa thủy điện lớn, khai thác tổng hợp theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; phê duyệt hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy trình điều tiết nước hồ chứa thủy điện khác thuộc phạm vi do Bộ quản lý;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phương án bảo vệ các đập thủy điện quan trọng quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; phê duyệt hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án bảo vệ đập thủy điện khác do Bộ quản lý;

đ) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thẩm định, phê duyệt phương án phòng chống lụt, bão, bảo đảm an toàn đối với đập do Bộ quản lý;

e) Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động phải có giấy phép trong phạm vi bảo vệ đập thủy điện do Bộ quản lý;

g) Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc kiểm định an toàn các đập thủy điện;

h) Quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp, huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để phòng chống lụt bão, bảo đảm an toàn đập, cứu hộ đập cho vùng hạ du đối với đập thủy điện do Bộ quản lý;

i) Thực hiện các trách nhiệm quản lý nhà nước khác về an toàn đối với đập do Bộ quản lý.

#### 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về an toàn đập trên địa bàn, gồm:

a) Ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý an toàn đối với các đập do tỉnh quản lý;

b) Thực hiện kiểm tra, thanh tra về an toàn đối với các đập do tỉnh quản lý; tổ chức và giám sát việc kiểm định an toàn đối với các đập của hồ chứa có dung tích dưới 10.000.000 m<sup>3</sup> (mười triệu mét khối) do tỉnh quản lý;

c) Quyết định việc nghiệm thu, bàn giao đối với các đập do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đầu tư hoặc cấp giấy phép xây dựng;

d) Phê duyệt quy trình điều tiết nước cho các hồ chứa do tỉnh quản lý (trừ các hồ chứa nước mà việc khai thác và bảo vệ, có liên quan đến hai tỉnh trở lên), phương án phòng chống lụt bão cho đập, phương án phòng chống lũ, lụt cho khu vực thuộc địa bàn tỉnh nằm phía hạ du đập;

đ) Phê duyệt phương án bảo vệ đập do tỉnh quản lý (trừ các đập quan trọng quốc gia);

e) Quyết định theo thẩm quyền biện pháp xử lý khẩn cấp trường hợp xảy ra sự cố đập; tổ chức cứu hộ đập trên địa bàn địa phương;

g) Cấp, thu hồi, gia hạn giấy phép đối với các hoạt động phải có giấy phép trong phạm vi bảo vệ đập (trừ đập thủy điện do Bộ Công nghiệp quản lý) và trong phạm vi vùng phụ cận bảo vệ công trình đối với khu vực lòng hồ thuộc địa bàn tỉnh;

h) Thực hiện các trách nhiệm quản lý nhà nước khác có liên quan về an toàn đập do tỉnh quản lý.

5. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và các Bộ, ngành có liên quan

Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và các Bộ, ngành liên quan thực hiện trách nhiệm về bảo đảm an toàn đập theo quy định của Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão năm 1993, sửa đổi, bổ sung năm 2000 và Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão.

## **Chương VI** **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

### **Điều 25. Khen thưởng**

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo đảm an toàn đập, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý an toàn đập được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

### **Điều 26. Xử lý vi phạm**

Tổ chức, cá nhân thiếu tinh thần trách nhiệm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, bao che cho các hành vi vi phạm pháp luật quản lý về an toàn đập; cá nhân, tổ chức không tuân theo sự huy động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi công trình xảy ra sự cố; phá hoại hoặc gây mất an toàn đập hoặc có hành vi vi phạm khác theo quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## **Chương VII** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 27. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 28. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/2007/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2007*

## **NGHỊ ĐỊNH**

### **Về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội**

---

## **CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;  
Căn cứ Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày 15 tháng 6 năm 2004;  
Căn cứ Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 29 tháng 6 năm 2006;  
Căn cứ Pháp lệnh về người tàn tật ngày 30 tháng 7 năm 1998;  
Căn cứ Pháp lệnh Người cao tuổi ngày 28 tháng 4 năm 2000;  
Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;  
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

## **NGHỊ ĐỊNH:**

### **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Nghị định này quy định chính sách và chế độ trợ giúp cho các đối tượng xã hội có hoàn cảnh khó khăn, gọi chung là đối tượng bảo trợ xã hội.

**Điều 2.** Các chế độ trợ cấp, trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện công bằng, công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng, đúng mục tiêu. Việc trợ cấp, trợ giúp được thực hiện chủ yếu tại gia đình và cộng đồng nơi đối

tượng bảo trợ xã hội sinh sống. Mức trợ cấp, trợ giúp được thay đổi tùy thuộc vào mức sống tối thiểu của dân cư.

**Điều 3.** Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài tự nguyện giúp đỡ đối tượng bảo trợ xã hội.

## **Chương II**

### **ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI**

**Điều 4.** Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện trợ cấp hàng tháng do xã, phường, thị trấn quản lý gồm:

1. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo.

Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.

2. Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo (theo chuẩn nghèo được Chính phủ quy định cho từng thời kỳ).

3. Người từ 85 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội.

4. Người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, thuộc hộ gia đình nghèo.

5. Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm và có kết luận bệnh mãn tính, sống độc thân không nơi nương tựa hoặc gia đình thuộc diện hộ nghèo.

6. Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.



7. Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi.

8. Hộ gia đình có từ 02 người trở lên tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ.

9. Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hoá, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi.

**Điều 5.** Đối tượng thuộc diện trợ cấp xã hội quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6 Điều 4 của Nghị định này thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống thì được xem xét tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội hoặc nhà xã hội tại cộng đồng.

**Điều 6.**

1. Đối tượng được trợ giúp đột xuất (một lần) là những người, hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác gây ra, bao gồm:

a) Hộ gia đình có người chết, mất tích;

b) Hộ gia đình có người bị thương nặng;

c) Hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng;

d) Hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất, lâm vào cảnh thiếu đói;

đ) Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét;

e) Người bị đói do thiếu lương thực;

g) Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú dẫn đến bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc;

h) Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị đứng ra tổ chức mai táng cho người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết để mai táng.

**Chương III**

**CHẾ ĐỘ TRỢ GIÚP THƯỜNG XUYÊN**

**Điều 7.**

1. Quy định mức chuẩn để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng là 120.000 đồng (hệ số 1); khi mức sống tối thiểu của dân cư thay đổi thì mức chuẩn trợ cấp xã hội cũng được điều chỉnh theo cho phù hợp.

2. Các mức trợ cấp xã hội hàng tháng thấp nhất đối với từng nhóm đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định này như sau:

**Bảng 1. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng thấp nhất cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường quản lý**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

TT	ĐỐI TƯỢNG	HỆ SỐ	TRỢ CẤP
1	- Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 từ 18 tháng tuổi trở lên. - Đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 và đối tượng không có khả năng lao động quy định tại khoản 4 Điều 4. - Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 đang nuôi con từ 18 tháng tuổi trở lên.	1,0	120
2	- Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS. - Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 tàn tật nặng. - Đối tượng quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 4. - Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	1,5	180
3	- Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng; bị nhiễm HIV/AIDS. - Đối tượng không có khả năng tự phục vụ quy định tại khoản 4 Điều 4. - Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 nhận nuôi dưỡng trẻ từ 18 tháng tuổi trở lên. - Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 có 2 người tàn tật nặng. - Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi hoặc bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	2,0	240
4	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	2,5	300
5	- Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS. - Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 có 3 người tàn tật nặng.	3,0	360
6	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 có 4 người tàn tật nặng.	4,0	480

**Bảng 2. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng thấp nhất cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong các nhà xã hội tại cộng đồng do xã, phường quản lý**

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	HỆ SỐ	TRỢ CẤP
	Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 6 Điều 4	2,0	240

**Bảng 3. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội:**

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	HỆ SỐ	TRỢ CẤP
1	- Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 từ 18 tháng tuổi trở lên. - Đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 4.	2,0	240
2	- Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 dưới 18 tháng tuổi. - Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 từ 18 tháng tuổi trở lên tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS. - Đối tượng quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 4.	2,5	300

**Điều 8.** Các đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6; trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi được gia đình, cá nhân nêu tại khoản 7 nuôi dưỡng; người tàn tật trong hộ gia đình nêu tại khoản 8; trẻ em là con của người đơn thân nêu tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại Nghị định số 63/2005/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ ban hành Điều lệ Bảo hiểm y tế hoặc được khám, chữa bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở y tế công lập theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 36/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

**Điều 9.**

1. Trẻ em từ 13 tuổi trở lên sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội tại cộng đồng, không còn học văn hoá thì được giới thiệu đến các cơ sở dạy nghề để học nghề theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trẻ em mồ côi đã đến tuổi trưởng thành nhưng không tiếp tục học văn hoá, học nghề; người tàn tật đã phục hồi chức năng; người tâm thần đã ổn định đang ở cơ sở bảo trợ xã hội được đưa trở về địa phương (nơi đối tượng sinh sống

trước khi vào cơ sở bảo trợ xã hội). Ủy ban nhân dân cấp xã và gia đình có trách nhiệm tiếp nhận và tạo điều kiện cho họ có việc làm, ổn định cuộc sống.

3. Trẻ em bị bỏ rơi sống tại cơ sở bảo trợ xã hội đã đến tuổi trưởng thành nhưng không tiếp tục học văn hoá, học nghề thì cơ sở bảo trợ xã hội và địa phương nơi cơ sở bảo trợ xã hội đặt trụ sở có trách nhiệm hỗ trợ tạo việc làm, nơi ở và tiếp tục cho hưởng trợ cấp cho đến khi tự lập được cuộc sống, nhưng không quá 24 tháng.

**Điều 10.** Ngoài được hưởng khoản trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Điều 7 Nghị định này, các đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6; trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi được gia đình, cá nhân nêu tại khoản 7 nuôi dưỡng, người tàn tật không có khả năng tự phục vụ trong hộ gia đình nêu tại khoản 8; trẻ em là con của người đơn thân nêu tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này còn được hưởng thêm các khoản trợ giúp sau:

1. Các đối tượng đang học văn hoá, học nghề được miễn, giảm học phí, được cấp sách, vở, đồ dùng học tập theo quy định của pháp luật.

2. Khi chết được hỗ trợ kinh phí mai táng mức 2.000.000 đồng/người.

3. Các đối tượng ở cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Nhà nước quản lý ngoài các khoản trợ giúp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn được:

a) Trợ cấp để mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt đời sống thường ngày;

b) Trợ cấp để mua thuốc chữa bệnh thông thường; riêng người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội mức 150.000 đồng/người/năm;

c) Trợ cấp vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

**Điều 11.** Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các ngành, đoàn thể ở Trung ương (có cơ sở bảo trợ xã hội) quyết định mức trợ cấp, trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc quyền quản lý cho phù hợp, nhưng không thấp hơn các mức quy định trên.

#### **Chương IV** **CHẾ ĐỘ TRỢ GIÚP ĐỘT XUẤT**

**Điều 12.** Mức trợ cấp cứu trợ đột xuất thấp nhất đối với các đối tượng quy định tại Điều 6 của Nghị định này như sau:

1. Đối với hộ gia đình:

- a) Có người chết, mất tích: 3.000.000 đồng/người;
- b) Có người bị thương nặng: 1.000.000 đồng/người;
- c) Có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng: 5.000.000 đồng/hộ;
- d) Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét: 5.000.000 đồng/hộ.

2. Cá nhân:

- a) Trợ giúp cứu đói: 15 kg gạo/người/tháng; trong thời gian từ 1 đến 3 tháng;
- b) Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc: 1.000.000 đồng/người;
- c) Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú: 10.000 đồng/người/ngày nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp đặc biệt cần phải kéo dài thì thời gian được hưởng trợ cấp tối đa không quá 3 tháng và mức trợ cấp bằng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội.

3. Đối với người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết để mai táng được Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị tổ chức mai táng thì các cơ quan, đơn vị đứng ra mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng thấp nhất là 2.000.000 đồng.

**Điều 13.** Hộ gia đình có người là lao động chính bị chết, mất tích; hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất; hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng, lâm vào cảnh bị đói do thiếu lương thực, ngoài khoản trợ cấp nêu tại Điều 12 Nghị định này, được xem xét trợ giúp thêm các khoản sau cho đến khi hộ thoát khỏi diện nghèo:

- 1. Miễn, giảm học phí cho người đang học văn hoá, học nghề.
- 2. Được cấp thẻ bảo hiểm y tế hoặc khám chữa bệnh miễn phí tại các cơ sở chữa bệnh của Nhà nước.
- 3. Được vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất.

**Điều 14.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mức trợ giúp cụ thể đối với trường hợp nêu tại mục d khoản 1 Điều 6 cho phù hợp với tình hình thực tế và khả năng huy động nguồn lực của địa phương.

Nhà nước khuyến khích các địa phương nâng mức trợ cấp, trợ giúp cao hơn mức thấp nhất quy định tại Điều 12 Nghị định này.

## **Chương V** **KINH PHÍ THỰC HIỆN**

**Điều 15.** Nguồn kinh phí trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng; kinh phí nuôi dưỡng, kinh phí hoạt động bộ máy, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản của các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội tại cộng đồng thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó đảm bảo theo phân cấp hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước.

**Điều 16.** Cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội tại cộng đồng được tiếp nhận, sử dụng và quản lý các nguồn kinh phí và hiện vật (nếu có) do các tổ chức, cá nhân đóng góp và giúp đỡ từ thiện; bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo chế độ tài chính hiện hành.

**Điều 17.** Nguồn kinh phí để thực hiện cứu trợ đột xuất bao gồm:

1. Ngân sách địa phương tự cân đối.
2. Trợ giúp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho địa phương hoặc thông qua Chính phủ, các đoàn thể xã hội.
3. Trường hợp các nguồn kinh phí trên không đủ để thực hiện cứu trợ đột xuất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính để tổng hợp đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương.

**Điều 18.** Việc lập dự toán, phân bổ, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước.

## **Chương VI** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 19.** Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác bảo trợ xã hội và có trách nhiệm:

a) Chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này;

b) Phối hợp với Bộ Tài chính bố trí kinh phí trợ giúp xã hội cho các Bộ, ngành, địa phương; kiểm tra việc bố trí và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội ở các địa phương;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định mức độ thiệt hại về dân sinh và thiếu đói do thiên tai của các địa phương, tổng hợp, đề xuất mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

d) Hướng dẫn việc miễn giảm học phí học nghề cho học sinh thuộc diện bảo trợ xã hội.

2. Bộ Y tế có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức hướng dẫn việc phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh cho người thuộc diện bảo trợ xã hội và kết luận tình trạng bệnh tật của người tàn tật, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và người bị thương do thiên tai gây ra để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn việc miễn, giảm học phí cho học sinh thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định của Nghị định này.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xác định mức độ thiệt hại về dân sinh và thiếu đói do thiên tai ở các địa phương để hướng dẫn tổ chức thực hiện việc cứu trợ đột xuất.

5. Bộ Tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí trợ giúp xã hội cho các Bộ, ngành, địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra việc bố trí và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội.

6. Các Bộ, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, triển khai thực hiện Nghị định này.

**Điều 20.** Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1. Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội, chỉ đạo việc xây dựng các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thuộc địa phương.

2. Tổ chức thực hiện chế độ trợ giúp xã hội cho các đối tượng quy định tại Nghị định này.

3. Chỉ đạo cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội và các ngành chức năng tại địa phương hướng dẫn các tổ chức và cá nhân hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội.

4. Bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định đảm bảo thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định này.

5. Chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội ở địa phương.

#### **Điều 21.**

1. Các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình tích cực thông tin, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định này.

2. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền, vận động nhân dân, hội viên, đoàn viên quyên góp giúp đỡ các đối tượng bảo trợ xã hội, nhất là nạn nhân do thiên tai gây ra.

### **Chương VII KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 22.** Tổ chức, cá nhân có nhiều công lao, thành tích đóng góp cho hoạt động trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội thì được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật.

**Điều 23.** Tổ chức, cá nhân vi phạm những quy định của Nghị định này, thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính; trường hợp gây thiệt hại về vật chất phải bồi thường theo quy định của pháp luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

### **Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 24.**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các chế độ trợ cấp, trợ giúp đối với các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

3. Nghị định này thay thế Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2000 của Chính phủ về chính sách cứu trợ xã hội; Nghị định số 168/2004/NĐ-CP



ngày 20 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2000 của Chính phủ về chính sách cứu trợ xã hội; Điều 6 Nghị định số 55/1999/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh về người tàn tật; Điều 6, Điều 9 Nghị định số 30/2002/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Người cao tuổi; Nghị định số 120/2003/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 9 của Nghị định số 30/2002/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Người cao tuổi; Điều 5 Quyết định số 38/2004/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp kinh phí cho gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi và trẻ em bị bỏ rơi; Quyết định số 16/2004/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc trợ giúp đối với hộ gia đình có từ 02 người trở lên không tự phục vụ được do bị hậu quả chất độc hoá học của Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam; các khoản 1, 2, 3 Điều 1 và khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định số 313/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với người nhiễm HIV/AIDS và những người trực tiếp quản lý, điều trị, chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS trong các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước.

**Điều 25.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 123/2006/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2006*

**NGHỊ ĐỊNH**

**Về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức,  
cá nhân Việt Nam trên các vùng biển**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh**

Nghị định này quy định về quản lý hoạt động khai thác thủy sản đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam và ngoài vùng biển Việt Nam; phân vùng biển, phân tuyến khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam.

Trường hợp Điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo Điều ước quốc tế đó.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Vùng biển Việt Nam là các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại Luật

Biên giới quốc gia ngày 17 tháng 6 năm 2003 và theo Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ngoài vùng biển Việt Nam là vùng biển quốc tế (biển cả) hoặc vùng biển của quốc gia khác.

### **Điều 3. Nguyên tắc chung**

1. Bộ Thủy sản giúp Chính phủ thống nhất quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trong và ngoài vùng biển Việt Nam.

2. Quản lý hoạt động khai thác thủy sản nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phát triển bền vững; bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển.

## **Chương II QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM**

### **Điều 4. Phân vùng biển, tuyên khai thác thủy sản**

1. Vùng biển Việt Nam được phân thành:

a) Vùng biển ven bờ được tính từ bờ biển (ngấn nước khi thủy triều thấp nhất) đến đường nối liền các điểm cách bờ biển 24 hải lý;

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ven biển tiếp giáp nhau căn cứ vào đặc điểm cụ thể về địa lý của vùng biển để xác định và công bố ranh giới vùng biển ven bờ giữa các tỉnh;

b) Vùng biển xa bờ được tính từ đường cách bờ biển 24 hải lý đến giới hạn ngoài của vùng biển Việt Nam.

2. Vùng biển ven bờ được phân thành hai tuyến sau đây:

a) Tuyến bờ là vùng biển được tính từ bờ biển đến đường nối liền các điểm cách bờ biển 6 hải lý;

b) Tuyến lộng là vùng biển được tính từ đường cách bờ biển 6 hải lý đến đường nối các điểm cách bờ biển 24 hải lý.

3. Vùng biển xa bờ là tuyến khơi.

4. Đối với các địa phương có đảo, quần đảo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào sự cần thiết và đặc điểm cụ thể của từng đảo, quần đảo quy định tuyến bờ của đảo hoặc quần đảo đó, nhưng giới hạn không quá 6 hải lý.

#### **Điều 5. Quản lý hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam**

Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật có liên quan và các quy định sau đây:

1. Quy định của Bộ Thủy sản hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về danh mục các loài thủy sản bị cấm khai thác; các phương pháp khai thác, loại nghề khai thác, ngư cụ bị cấm sử dụng hoặc bị hạn chế sử dụng tại các vùng biển hoặc từng tuyến khai thác; khu vực bị cấm khai thác và khu vực bị cấm khai thác có thời hạn; chủng loại, kích cỡ tối thiểu các loài thủy sản được phép khai thác.

2. Quy định đối với các tàu cá hoạt động tại tuyến bờ:

a) Tàu cá có chiều dài đường nước thiết kế dưới 15 mét mà không lắp máy hoặc có lắp máy mà tổng công suất dưới 20 sức ngựa được hoạt động tại tuyến bờ;

b) Tàu cá tuyến bờ đăng ký tại tỉnh nào chỉ được hoạt động trong tuyến bờ của tỉnh đó;

c) Tàu cá tuyến bờ không được hoạt động tại tuyến lộng và tuyến khơi.

3. Quy định đối với các tàu cá hoạt động tại tuyến lộng:

a) Tàu cá có chiều dài đường nước thiết kế từ 15 mét trở lên mà không lắp máy hoặc tàu cá lắp máy có tổng công suất từ 20 sức ngựa đến dưới 90 sức ngựa được hoạt động tại tuyến lộng;

b) Tàu cá tuyến lộng không được hoạt động ở tuyến bờ và tuyến khơi, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

4. Quy định đối với các tàu cá hoạt động tại tuyến khơi:

a) Tàu cá lắp máy có tổng công suất từ 90 sức ngựa trở lên và tàu cá lắp máy có tổng công suất từ 50 sức ngựa trở lên làm các nghề câu, rê, vây, chụp mực được hoạt động tại tuyến khơi;

b) Tàu cá tuyến khơi không được hoạt động ở tuyến bờ và tuyến lộng.

5. Tàu cá hoạt động tại tuyến lộng và tuyến khơi phải được đánh dấu để nhận biết. Bộ Thủy sản quy định cụ thể về dấu hiệu nhận biết đối với tàu cá hoạt động tại tuyến lộng và tuyến khơi.

### **Chương III**

## **QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN Ở NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM**

### **Điều 6. Điều kiện hoạt động khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam**

Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ở vùng biển quốc tế hoặc vùng biển của quốc gia khác phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có căn cứ là Hiệp định hợp tác khai thác thủy sản giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với quốc gia có biển hoặc có hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam với tổ chức, cá nhân của quốc gia có biển, được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia có biển chấp thuận.

2. Đối với tàu cá:

a) Tàu cá có đủ tiêu chuẩn vùng hoạt động hạn chế cấp I hoặc cấp không hạn chế. Trường hợp hoạt động tại vùng biển của quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á thì tàu cá phải có đủ tiêu chuẩn vùng hoạt động hạn chế cấp II trở lên;

b) Đã được đăng ký, đăng kiểm. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải còn thời gian hiệu lực ít nhất là 3 tháng;

c) Trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn cho người và tàu cá, thông tin liên lạc tương ứng với vùng biển hoạt động theo quy định của pháp luật;

d) Có đủ biên chế thuyền viên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với thuyền viên và người làm việc trên tàu cá:

a) Thuyền trưởng, máy trưởng phải có bằng thuyền trưởng, máy trưởng do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Có thể bảo hiểm thuyền viên;

c) Có hộ chiếu theo quy định của pháp luật;

d) Trên tàu hoặc nhóm tàu phải có ít nhất 1 người biết thông thạo tiếng Anh hoặc ngôn ngữ thông dụng của quốc gia mà tàu cá đến khai thác.

### **Điều 7. Thủ tục và trình tự cấp giấy tờ có liên quan cho tàu cá hoạt động khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam**

1. Để được khai thác thủy sản ở vùng biển quốc tế hoặc vùng biển của quốc gia khác, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ cho Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc Bộ Thủy sản. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này cho tàu cá hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển quốc tế hoặc vùng biển của quốc gia khác, có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh, nơi chủ tàu cá đăng ký;

b) Hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản (bản sao);

c) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (bản sao);

d) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (bản sao);

đ) Danh sách thuyền viên;

e) Bằng thuyền trưởng, máy trưởng (bản sao).

2. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc Bộ Thủy sản xem xét hồ sơ và cấp các giấy tờ cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam, bao gồm:

a) Văn bản cho phép tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam;

b) Giấy chứng nhận quốc tịch tàu (bằng tiếng Việt và tiếng Anh);

c) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (bằng tiếng Việt và tiếng Anh);

d) Danh sách thuyền viên (bằng tiếng Việt và tiếng Anh).

Trong trường hợp không cấp các giấy tờ nêu tại khoản 2 Điều này thì Cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản phải có văn bản trả lời chủ tàu cá và nêu rõ lý do.

#### **Chương IV** **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** **HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN**

**Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam**

1. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ được quy định tại Điều 21 của Luật Thủy sản.

2. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Trong quá trình hoạt động trên biển, trên tàu cá phải có các giấy tờ (bản chính) sau đây:

a) Giấy phép khai thác thủy sản, trừ khai thác thủy sản bằng tàu cá có trọng tải dưới 0,5 tấn;

b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định của pháp luật phải có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá;

c) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định của pháp luật phải có Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá. Đối với trường hợp tàu cá đã được thế chấp tại ngân hàng thì phải có bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá được ngân hàng đó xác nhận;

d) Sổ danh bạ thuyền viên, Sổ thuyền viên tàu cá theo quy định của pháp luật.

Đối với thuyền viên và người làm việc trên tàu cá mà pháp luật quy định không phải có Sổ thuyền viên thì phải có giấy tờ tùy thân.

4. Ghi nhật ký và báo cáo khai thác thủy sản theo quy định của Bộ Thủy sản.

#### **Điều 9. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam**

1. Thực hiện đầy đủ thủ tục xuất cảnh và nhập cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia có vùng biển mà tàu cá đến khai thác.

2. Tuân thủ pháp luật Việt Nam, tuân thủ các quy định của Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật của quốc gia có vùng biển mà tàu cá đến khai thác.

3. Chủ tàu cá phải mua bảo hiểm cho thuyền viên và người làm việc trên tàu cá.

4. Trong quá trình hoạt động khai thác thủy sản trên biển, thuyền trưởng tàu cá phải mang theo các giấy tờ (bản chính) sau đây:

a) Các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này;

b) Các giấy tờ liên quan do quốc gia có biển cấp khi tàu cá đến hoạt động trên vùng biển của quốc gia đó.

5. Khi xảy ra sự cố tai nạn hoặc tình huống nguy hiểm cần sự cứu giúp, thuyền trưởng phải phát tín hiệu cấp cứu và liên hệ kịp thời với nhà chức trách của quốc gia có biển gần nhất, thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam để được giúp đỡ; thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc về Bộ Thủy sản.

## **Chương V** **TRÁCH NHIỆM CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

### **Điều 10. Trách nhiệm của Bộ Thủy sản**

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển tổ chức việc điều tra, thăm dò đánh giá nguồn lợi thủy sản ở từng vùng biển; xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển tàu cá, cơ cấu nghề nghiệp khai thác hợp lý nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững.

2. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển quản lý hoạt động khai thác thủy sản tại tuyến khơi.

3. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý tàu cá; cấp giấy phép cho các tàu cá hoạt động trên các vùng biển theo thẩm quyền.

4. Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển trong việc quản lý tàu cá hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển, tuyên khai thác, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật và tìm kiếm cứu nạn cho người và tàu cá hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển Việt Nam.

5. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá, thuyền viên và những người làm việc trên tàu cá về nghề nghiệp.

6. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ cho ngư dân chuyển đổi nghề nghiệp khai thác ven bờ sang các nghề khác; quản lý dựa vào cộng đồng đối với vùng biển ven bờ, nội dung pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác thủy sản phục vụ công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật ở địa phương.

### **Điều 11. Trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan**

Trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của mình, phối hợp với Bộ Thủy sản thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm, bảo đảm an ninh trật tự và an toàn cho ngư dân khai thác thủy sản trên biển; ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản; phối hợp với các ngành, các cấp tìm kiếm cứu nạn người và tàu cá trên biển, tạo điều kiện thuận lợi để ngư dân tiến hành hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển.

### **Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển**

1. Căn cứ quy hoạch phát triển của ngành Thủy sản, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển phương tiện, cơ cấu nghề nghiệp khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong phạm vi của tỉnh; phối hợp với Bộ Thủy sản trong công tác điều tra, thăm dò, đánh giá nguồn lợi thủy sản.



2. Quản lý hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ; phối hợp với Bộ Thủy sản trong việc quản lý hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển xa bờ.

3. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thủy sản cho nhân dân.

4. Hướng dẫn và phổ biến nhân rộng các mô hình tổ chức khai thác thủy sản theo tổ, đội, tập đoàn sản xuất gắn với dịch vụ hậu cần, đảm bảo an toàn trên biển; hướng dẫn và tạo điều kiện để ngư dân chuyển đổi nghề khai thác thủy sản ven bờ sang làm các nghề khai thác thủy sản xa bờ hoặc nuôi trồng thủy sản, dịch vụ khác.

Phân cấp quản lý tuyên bố cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; phát triển các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng đối với việc quản lý nguồn lợi thủy sản ở tuyến bờ.

5. Tổ chức công tác kiểm tra, kiểm soát các hoạt động khai thác thủy sản trong phạm vi được phân công quản lý, triển khai các biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi trong phạm vi vùng biển ven bờ; phối hợp với Bộ Thủy sản trong việc kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển xa bờ.

6. Định kỳ hàng tháng báo cáo Bộ Thủy sản về tình hình đăng ký tàu cá, đăng kiểm tàu cá và cấp Giấy phép khai thác thủy sản của tỉnh mình theo quy định của Bộ Thủy sản.

## **Chương VI** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 13. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

### **Điều 14. Hướng dẫn và thi hành Nghị định**

1. Bộ trưởng Bộ Thủy sản có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

**Nguyễn Tấn Dũng**

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **08/2006/NĐ-CP**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2006*

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão đã được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này quy định về các hoạt động phòng, chống lụt, bão, bao gồm: lũ, ngập lụt, nước biển dâng, bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sạt lở đất do lụt, bão.

2. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động và làm việc ở Việt Nam. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Lụt là hiện tượng nước ngập vượt quá mức bình thường.
2. Lũ là hiện tượng mực nước sông dâng cao trong khoảng thời gian nhất định, sau đó xuống.
3. Lũ quét là lũ xảy ra ở miền núi khi có mưa với cường độ lớn tạo dòng chảy xiết, sức tàn phá lớn và xảy ra bất ngờ.
4. Áp thấp nhiệt đới là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 6 đến cấp 7 và có thể có gió giật.
5. Bão là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có thể có gió giật. Bão từ cấp 10 đến cấp 11 được gọi là bão mạnh; từ cấp 12 trở lên được gọi là bão rất mạnh.
6. Lốc là luồng gió xoáy có sức gió mạnh tương đương với sức gió của bão nhưng được hình thành và tan trong thời gian ngắn với phạm vi hoạt động trong không gian hẹp từ vài km<sup>2</sup> đến vài chục km<sup>2</sup>.
7. Nước dâng là hiện tượng nước biển dâng cao hơn mực nước triều bình thường do ảnh hưởng của bão.
8. Sạt lở đất là hiện tượng mái đất bị mất ổn định do mưa, lũ, bão hoặc sóng biển gây ra.
9. Công trình phòng, chống lụt, bão là những công trình:
  - a) Trực tiếp chống lại, hạn chế hoặc làm giảm nhẹ các tác động của lụt, bão;
  - b) Phục vụ việc dự báo, cảnh báo, chỉ huy, chỉ đạo công tác phòng, chống lụt, bão.
10. Công trình có liên quan đến công trình phòng, chống lụt, bão, là công trình chuyên dùng được đặt trong phạm vi bảo vệ an toàn cho công trình phòng, chống lụt, bão mà mỗi sự cố của công trình chuyên dùng làm ảnh hưởng, gây mất an toàn cho công trình phòng, chống lụt, bão.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA PHÁP LỆNH PHÒNG, CHỐNG LỤT, BÃO**

**Điều 3. Chính sách đầu tư cho các hoạt động dự báo, phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão theo Điều 4 của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão**

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư kinh phí cho công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão.

2. Hàng năm, việc lập dự toán chi cho công tác phòng, chống lụt, bão của các Bộ, ngành, địa phương được tổng hợp cùng với việc lập dự toán chi ngân sách nhà nước, gửi các cơ quan: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư, áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ việc phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư của Việt Nam.

**Điều 4. Việc xây dựng mới nhà cửa, công trình trên bãi sông theo Điều 12 của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão**

1. Việc xây dựng mới, nhà cửa, công trình trên bãi sông phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch và đảm bảo tiêu chuẩn về phòng, chống lụt, bão.

2. Đối với các sông chưa có đê: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có biện pháp ngăn ngừa, xử lý việc lấn sông, xây dựng mới nhà cửa, công trình trên bờ sông, bãi sông để đảm bảo an toàn về tính mạng của người dân và không làm ảnh hưởng đến khả năng thoát lũ của lòng dẫn.

Đối với những công trình, nhà cửa hiện có trên bờ sông, bãi sông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo lập quy hoạch, kế hoạch để chủ động di dời dân khỏi khu vực sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở. Trong từng trường hợp cụ thể, các tỉnh có chính sách bồi thường thiệt hại hoặc hỗ trợ cho việc di dời theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các sông đã có đê: nhà cửa, công trình xây dựng mới hoặc hiện có ở bờ sông, bãi sông thực hiện theo quy định của pháp luật về đê điều.

**Điều 5. Việc xây dựng mới các loại kho chứa lương thực, chất độc hại, chất nổ, nhiên liệu, vật tư thiết yếu và tài sản quan trọng khác trong vùng phân lũ, vùng thường bị ngập lụt theo Điều 13 của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép xây dựng mới các kho chứa lương thực, chất độc hại, chất nổ, nhiên liệu, vật tư thiết yếu phục vụ cho phòng, chống lụt, bão và tài sản quan trọng gồm các phương tiện cứu hộ và hộ đê trên vùng bãi sông trong vùng phân lũ, vùng thường xuyên bị ngập lụt.

Trường hợp có liên quan đến 2 tỉnh trở lên và vùng bãi thuộc sông có các tuyến đê từ cấp 3 đến cấp đặc biệt thì khi cấp phép xây dựng các công trình trên phải có ý kiến thoả thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 6. Xử lý việc tạo ra các vật làm cản hoặc các hoạt động khác gây khó khăn cho việc tiêu thoát lũ theo Điều 14 của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão**

Nghiêm cấm việc tạo ra các vật cản ở lòng sông, bãi sông hoặc các hoạt động khác làm cản trở dòng chảy, hạn chế khả năng thoát lũ. Các tuyến đường, đê bồi trên bãi sông, suối không được đắp cao hơn mức báo động số 2 và phải có cống với khẩu độ đủ lớn để đảm bảo thoát lũ.

**Điều 7. Việc xây dựng các trạm cứu hộ, cứu nạn tàu, thuyền theo Điều 16 của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão**

1. Các trạm cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền được xây dựng tại các vùng biển có tần suất bão cao, vùng biển thường xuyên có nhiều tàu, thuyền hoạt động để đảm bảo thực hiện có hiệu quả công tác cứu hộ, cứu nạn khi có bão .

2. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, Bộ Quốc phòng, Bộ Thủy sản và các cơ quan liên quan trên cơ sở quy hoạch tổng thể lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác định cụ thể số lượng, địa điểm xây dựng và quy chế hoạt động các trạm cứu hộ, cứu nạn tàu, thuyền, trình Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 8. Việc phân lũ, chậm lũ theo Điều 22 của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão**

1. Việc phân lũ, chậm lũ hệ thống sông Hồng thực hiện theo Quy chế về phân lũ, chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng để bảo vệ an toàn cho Thủ đô Hà Nội ban hành kèm theo Nghị định số 62/1999/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ.

2. Việc phân lũ, chậm lũ trên các hệ thống sông khác: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tình huống khẩn cấp và chủ động xây dựng phương án phân lũ, chậm lũ, đảm bảo an toàn cho địa phương mình.

**Điều 9. Việc khắc phục hậu quả lụt, bão theo Điều 26 của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão**

1. Khi lụt, bão xảy ra thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, phối hợp với các cấp, các ngành và lực lượng vũ trang tổ chức cứu hộ, cứu nạn

người, tài sản và công trình; thực hiện việc tìm kiếm cứu nạn kịp thời; chủ động có các biện pháp khắc phục hậu quả do lụt, bão gây ra nhằm sớm ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân vùng bị thiên tai; tổ chức việc thống kê và đánh giá thiệt hại do lụt, bão gây ra theo quy định của Luật Thống kê.

Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm chỉ đạo khắc phục hậu quả lụt, bão ở địa phương mình. Trường hợp vượt quá khả năng xử lý của địa phương thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo kịp thời lên Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn để chỉ đạo, quyết định các biện pháp xử lý cần thiết.

2. Các Bộ, ngành Trung ương trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng của Bộ, ngành mình và phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan có các biện pháp khắc phục hậu quả lụt, bão kịp thời và hiệu quả.

### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ LỤT, BÃO**

### **Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Điều 32 và Điều 33 của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền về phòng, chống lụt, bão và khắc phục hậu quả;

b) Lập quy hoạch, kế hoạch phòng, chống lụt, bão; thu thập và xử lý thông tin có liên quan đến lụt, bão;

c) Bố trí trong dự toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để chi cho việc lập quy hoạch, xây dựng, sửa chữa hệ thống đê, công trình phòng, chống lụt, bão do tỉnh quản lý, khắc phục hậu quả lụt, bão ở địa phương. Quản lý nguồn tài chính về phòng, chống lụt, bão theo quy định hiện hành;

d) Trước mùa lụt, bão, phải củng cố, kiện toàn tổ chức Ban Chỉ huy phòng chống lụt, bão các cấp (tỉnh, huyện, xã), cơ quan trực thuộc;

đ) Phân công trách nhiệm, phân cấp quản lý nhà nước về công tác phòng, chống lụt, bão cho cấp huyện, xã; xây dựng quy hoạch cụ thể và đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ theo phân cấp;

e) Tổ chức việc nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong việc phòng, chống lụt, bão; tuyên truyền phổ biến kiến thức, kinh nghiệm và tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão.

2. Đối với các tỉnh thuộc đồng bằng, trung du Bắc Bộ; Bắc Trung Bộ:

a) Hàng năm, trước mùa mưa lũ phải hoàn thành kế hoạch tu bổ đê; kiểm tra, đánh giá chất lượng từng tuyến đê, xử lý kịp thời các sự cố, hư hỏng của đê, kè, cống; xây dựng phương án hộ đê và cứu hộ đê cho từng tuyến, từng trọng điểm;

b) Có kế hoạch, phương án di dời, bảo vệ nhân dân trong vùng bãi sông, vùng có đê bồi khi có lũ lớn;

c) Chuẩn bị đủ lực lượng, phương tiện, vật tư dự phòng để sẵn sàng đối phó với lũ lớn. Kiểm kê, đánh giá quỹ vật tư dự trữ phòng, chống lụt, bão theo quy định.

3. Đối với các tỉnh ven biển Trung Bộ:

a) Hàng năm, phải xây dựng kế hoạch, phương án đối phó với lũ, bão; đặc biệt với tình huống bất lợi nhất khi có lũ, bão, áp thấp nhiệt đới và triều cường cùng xảy ra;

b) Phải có phương án di dời dân vùng trũng, vùng cửa sông, đầm phá, ven biển, các vùng bị sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở đến nơi an toàn; có biện pháp chủ động phòng, tránh để giảm nhẹ thiệt hại, từng bước thích nghi, ổn định và phát triển bền vững trong điều kiện thiên tai thường xuyên xảy ra.

4. Đối với các tỉnh bị ngập lũ vùng đồng bằng sông Cửu Long:

a) Hàng năm phải xây dựng kế hoạch, phương án và biện pháp đối phó với lũ lớn và kéo dài trong nhiều ngày; có kế hoạch đối phó với bão, áp thấp nhiệt đới và lốc;

b) Chỉ đạo xây dựng các cụm, tuyến dân cư vượt lũ, đảm bảo phát triển bền vững, ổn định lâu dài. Bảo vệ sản xuất và các công trình cơ sở hạ tầng, đảm bảo các hoạt động bình thường cho nhân dân trong mùa lũ, nhất là ở vùng ngập sâu.

5. Đối với các tỉnh miền núi, trung du, vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất, Ủy ban nhân dân các cấp phải chỉ đạo các ngành chuyên môn thực hiện công tác cảnh báo để có phương án chủ động đối phó, di dời người và tài sản đến nơi an toàn.

6. Các tỉnh có hồ chứa nước phải chỉ đạo công tác kiểm tra thường xuyên, phát hiện sớm các sự cố, hư hỏng để có biện pháp sửa chữa kịp thời trước mùa lũ, bão; có phương án đảm bảo an toàn cho công trình và dân cư ở vùng hạ lưu.

7. Các địa phương vùng thường xuyên bị bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt:

a) Theo dõi chặt chẽ tình hình diễn biến của lũ, bão, thiên tai; chủ động tổ chức tốt việc phòng tránh, đồng thời xây dựng các phương án cứu hộ, cứu nạn trước khi thiên tai xảy ra; có biện pháp bảo vệ nhà cửa, trường học, cơ sở khám, chữa bệnh, các khu du lịch, kho tàng và các cơ sở kinh tế, xã hội nhằm hạn chế thiệt hại do bão, lũ gây ra;

b) Có kế hoạch di dời, bảo vệ dân ở những khu vực ven sông, ven biển, vùng đầm phá, vùng thường bị ngập sâu, vùng sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở nguy hiểm đến nơi an toàn; có biện pháp đảm bảo an toàn cho tàu, thuyền khi có bão và áp thấp nhiệt đới đang hoạt động. Có quy hoạch, kế hoạch xây dựng nhà ở với kết cấu phù hợp cho việc phòng, tránh lũ, bão; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ để hạn chế thiệt hại;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp chủ động dự trữ các mặt hàng thiết yếu như: lương thực, chất đốt, thuốc phòng và chữa bệnh... đến từng gia đình, từng thôn, xã, huyện;

d) Tổ chức tập huấn, diễn tập cho các lực lượng trực tiếp làm công tác phòng, chống lụt, bão, cứu hộ, cứu nạn; chủ động xây dựng phương án đối phó, huy động mọi nguồn lực trên địa bàn theo phương châm “4 tại chỗ: chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ và hậu cần tại chỗ” để đối phó và khắc phục hậu quả của lụt, bão.

**Điều 11. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương theo Điều 32 và Điều 33 của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão**

1. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương có trách nhiệm:

a) Quyết định cảnh báo và các biện pháp đối phó với lũ, bão;

b) Kiểm tra, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả do lụt, bão gây ra;

c) Chỉ đạo điều hành các hồ chứa trong việc tham gia cắt lũ theo quy trình vận hành của công trình;

d) Tổng hợp tình hình, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định các biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão trong phạm vi cả nước.



2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác quy hoạch, kế hoạch phòng, chống lụt, bão theo quy định tại Điều 32 của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão;

b) Lập quy hoạch, kế hoạch về phòng, chống lụt, bão và chỉ đạo thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt, bão trong phạm vi do Bộ quản lý;

c) Ban hành và chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền trong công tác hộ đê và phòng, chống lụt, bão;

d) Chỉ đạo, phối hợp với các địa phương trong việc bố trí cơ cấu sản xuất, mùa vụ, bảo vệ sản xuất ở các vùng thường xuyên bị lũ, bão; tổ chức bảo vệ, phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn các sông, suối, hồ chứa nước, những vùng thường xảy ra lũ quét và rừng phòng hộ vùng cửa sông, ven biển;

đ) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các địa phương hoàn thành kế hoạch tu bổ đê điều hàng năm; xây dựng các công trình thủy lợi theo tiến độ vượt lũ; có phương án bảo vệ an toàn cho các hồ, đập và các công trình do Bộ quản lý;

e) Tổ chức việc thu thập, xử lý thông tin, nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong việc phòng, chống lụt, bão; bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác phòng, chống lụt, bão.

g) Phối hợp cùng với các Bộ, ngành, địa phương:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm và pháp luật về phòng, chống lụt, bão;

- Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão;

- Chỉ đạo việc thực hiện quan hệ quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão.

3. Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ đạo phòng chống lụt, bão Trung ương, các Bộ, ngành, địa phương liên quan xây dựng kế hoạch, phương án chuẩn bị lực lượng, phương tiện và tổ chức thực hiện việc tìm kiếm, cứu nạn kịp thời, có hiệu quả.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện việc cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn;

b) Ban hành và chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền về công tác dự báo, cảnh báo phục vụ phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão;

c) Tổ chức việc thu thập và xử lý thông tin, thực hiện cảnh báo, dự báo, cung cấp kịp thời tin chính thức về áp thấp nhiệt đới, bão, lũ trên các sông chính trong cả nước và cảnh báo về lũ quét cho Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và các Bộ, ngành, các địa phương liên quan, các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định hiện hành;

d) Quản lý các nguồn tài chính sử dụng cho cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn phục vụ phòng, chống lụt, bão;

đ) Tổ chức nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và quan hệ quốc tế trong việc cảnh báo, dự báo, phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão. Bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác cảnh báo, dự báo; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm và pháp luật về dự báo, cảnh báo phòng, chống lụt, bão;

e) Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về cảnh báo, dự báo lụt, bão.

#### 5. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm:

a) Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ của quân đội trong việc phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão. Ban hành và chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phối hợp lực lượng quân đội trong phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão;

b) Lập phương án bố trí lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia hộ đê, hộ đập, phân lũ, chận lũ. Tổ chức thu thập thông tin có liên quan đến lụt, bão, chỉ đạo thực hiện ứng cứu và xử lý các tình huống khẩn cấp và khắc phục hậu quả lũ, bão, đảm bảo quân đội là lực lượng chủ lực trong công tác này.

6. Bộ Công an có trách nhiệm lập kế hoạch và phương án đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội khi có lụt, bão xảy ra, phối hợp với lực lượng quân đội, các ngành, địa phương tham gia cứu hộ, cứu nạn và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

7. Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện việc đảm bảo cho mạng thông tin phòng, chống lụt, bão thông suốt trong mọi tình huống, đặc biệt khi lũ, bão đang xảy ra.

8. Bộ Thủy sản có trách nhiệm:

a) Lập kế hoạch, quy hoạch và chỉ đạo thực hiện việc đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển, trên sông và diểm tránh, trú bão; bảo vệ sản xuất và các công trình nuôi trồng thủy sản; phát triển nuôi trồng thủy sản vùng ven biển, vùng cửa sông phù hợp với tình hình lũ, bão để hạn chế thiệt hại;

b) Ban hành và chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão với nghề cá, nuôi trồng thủy sản. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm phòng tránh bão cho ngư dân;

c) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và địa phương trong chỉ đạo phòng, chống lụt, bão; áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ; thực hiện quan hệ quốc tế; kiểm tra, thanh tra việc chấp hành luật pháp về phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão trong lĩnh vực thủy sản.

9. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện về phát triển giao thông vận tải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phòng, chống lụt, bão và thoát lũ;

b) Hàng năm, chuẩn bị lực lượng, phương tiện, vật tư tổ chức thu thập, xử lý thông tin về cảnh báo, dự báo liên quan đến lụt, bão để chỉ đạo đảm bảo an toàn cho vận tải trên biển, trên sông, đường sắt, đường bộ trong mùa mưa bão; ứng cứu và thay thế khi cầu, đường, bến cảng có sự cố hư hỏng, bị ngập để đảm bảo thông suốt cho các tuyến giao thông chính, quan trọng; chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện để tham gia xử lý khi xảy ra các sự cố lớn của đê điều, hồ đập và phân lũ, chậm lũ;

c) Ban hành và chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão; áp dụng khoa học công nghệ; thực hiện quan hệ quốc tế trong phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão trong lĩnh vực giao thông vận tải.

10. Bộ Công nghiệp có trách nhiệm:

a) Ban hành và chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền về phòng, chống lụt, bão đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các công trình hồ chứa do Bộ quản lý;

b) Lập kế hoạch, quy hoạch về phòng, chống lụt, bão; chỉ đạo thực hiện việc đảm bảo an toàn các khu vực khai thác khoáng sản, an toàn về nguồn điện và đường dây tải điện và các cơ sở công nghiệp do ngành quản lý.

11. Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền về đảm bảo an toàn cho người, công trình xây dựng phù hợp với pháp luật về phòng, chống lụt, bão; chủ trì, phối hợp và hướng dẫn các địa phương thực hiện quy hoạch xây dựng, đảm bảo an toàn công trình trong mùa mưa bão;

b) Tổ chức nghiên cứu, ban hành thiết kế điển hình (mẫu nhà, công trình) có kết cấu phù hợp với đặc điểm lũ, bão ở từng vùng, địa phương; chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra các công trình xây dựng theo quy định.

12. Tổng cục Du lịch có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện chỉ đạo công tác quy hoạch, kế hoạch xây dựng và tổ chức quản lý các khu du lịch phù hợp với đặc điểm lũ, bão ở từng vùng, địa phương để đảm bảo an toàn cho người và cơ sở vật chất của ngành.

13. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Tổng hợp và bố trí dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để chi cho nhiệm vụ quy hoạch, xây dựng, sửa chữa, tu bổ đê điều và công trình phòng, chống lụt, bão do Trung ương quản lý; trang bị kỹ thuật cho dự báo, cảnh báo và chỉ huy phòng, chống lụt, bão, tìm kiếm cứu nạn;

b) Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí về phòng, chống lụt, bão và khắc phục hậu quả lụt, bão; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện.

14. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Ưu tiên cân đối, bố trí vốn cho các công trình đê điều, phòng, chống lụt bão, hộ đê, tìm kiếm cứu nạn và công tác phòng, chống lụt, bão và giảm nhẹ thiên tai;

b) Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý các nguồn kinh phí đầu tư cho công tác phòng, chống lụt, bão và khắc phục hậu quả; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện.

15. Bộ Thương mại có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trước mùa lũ, bão hàng năm có kế hoạch chuẩn bị các mặt hàng thiết yếu

cung ứng cho nhân dân, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị ngập sâu và kéo dài; phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thực hiện tốt việc dự phòng tại chỗ.

16. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Biên soạn và đưa vào chương trình giảng dạy trong nhà trường những kiến thức phổ thông về phòng, chống lụt, bão và giảm nhẹ thiên tai;

b) Chỉ đạo lập quy hoạch xây dựng các cơ sở đào tạo phù hợp với đặc điểm lũ, bão của từng vùng, địa phương để bảo đảm an toàn cho học sinh và tránh bị ảnh hưởng do lụt, bão.

17. Bộ Y tế có trách nhiệm dự trữ thuốc, phương tiện y tế, hướng dẫn cho cán bộ y tế và cộng đồng biết các kỹ thuật cấp cứu thông thường, cách làm vệ sinh môi trường, tổ chức cấp cứu nạn nhân, phòng, chống bệnh dịch trước, trong và sau khi lũ, bão xảy ra.

18. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

a) Theo dõi chặt chẽ tình hình diễn biến lũ, bão, thiên tai; tổng hợp tình hình thiệt hại về dân sinh, đề xuất biện pháp hỗ trợ tài chính và vật chất cho các địa phương để sớm khắc phục hậu quả, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách cứu trợ xã hội trong việc khắc phục hậu quả bão, lũ, thiên tai; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện cứu trợ ở các địa phương.

19. Bộ Văn hoá - Thông tin, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan thông tin, báo chí ở Trung ương và địa phương có trách nhiệm:

a) Tăng cường công tác truyền tin, thông báo chính xác, kịp thời các tin dự báo, cảnh báo về thời tiết, lũ, bão, thiên tai; các chủ trương, mệnh lệnh, chỉ thị về việc phòng, chống và khắc phục hậu quả lũ, bão và các kinh nghiệm, các điển hình trong công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão;

b) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn xây dựng chương trình, kế hoạch thường xuyên tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về công tác phòng, tránh và khắc phục hậu quả lũ, bão, thiên tai.

20. Các Bộ, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm xây dựng kế hoạch hàng năm và tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ phòng, chống lụt,

bão và khắc phục hậu quả của Bộ, ngành mình. Đồng thời phải chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư và kinh phí cần thiết theo quy định để chủ động tham gia công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão, thiên tai theo sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

#### **Chương IV** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 12. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 32/CP ngày 20 tháng 5 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão. Những quy định trước đây trái với quy định của Nghị định này đều bãi bỏ.

##### **Điều 13. Trách nhiệm thi hành**

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Phan Văn Khải**

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/2002/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2002*

## **NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp trong trường hợp có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm**

### **CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp ngày 23 tháng 3 năm 2000;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Y tế,

### **NGHỊ ĐỊNH:**

#### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết việc tổ chức thi hành Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Lệnh của Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm (sau đây gọi là tình trạng khẩn cấp) và áp dụng các biện pháp đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp.

**Điều 2. Các nguyên tắc tổ chức thi hành Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Lệnh của Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp và áp dụng các biện pháp đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp**

Việc tổ chức thi hành Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Lệnh của Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp và áp dụng các biện pháp đặc biệt phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện, tuyệt đối của Đảng Cộng sản Việt Nam;
2. Bảo đảm sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp và Nghị định này;
3. Ưu tiên cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức và của nhân dân; ưu tiên ứng cứu các địa bàn bị hậu quả nặng; hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả do thảm họa và dịch bệnh gây ra;
4. Chấp hành tuyệt đối và triển khai khẩn trương, kịp thời các quyết định, mệnh lệnh, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, của Ban chỉ đạo thi hành Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Lệnh của Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp (sau đây gọi là Ban chỉ đạo);
5. Huy động sức mạnh tổng hợp của các lực lượng, các cơ quan, tổ chức và quần chúng nhân dân để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh;
6. Nghiêm cấm việc lợi dụng tình trạng khẩn cấp để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

### **Điều 3. *Đưa tin về tình trạng khẩn cấp***

1. Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Báo Nhân dân, Báo Quân đội nhân dân có trách nhiệm đăng tải ngay toàn văn Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Lệnh của Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp, các quyết định của Thủ tướng Chính phủ tổ chức thi hành Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Lệnh của Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp; đưa tin kịp thời về các biện pháp đã được áp dụng tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp và tình hình khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh; đăng tải toàn văn Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Lệnh của Chủ tịch nước bãi bỏ tình trạng khẩn cấp.

Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Lệnh của Chủ tịch nước ban bố hoặc bãi bỏ tình trạng khẩn cấp được niêm yết công khai tại trụ sở các cơ quan, tổ chức và những nơi đông người qua lại.

2. Các báo khác ở Trung ương và địa phương, các đài phát thanh, truyền hình địa phương và các phương tiện thông tin đại chúng khác ở cơ sở có trách nhiệm đưa tin về việc ban bố tình trạng khẩn cấp và quá trình khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh.



## Chương II

### TỔ CHỨC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI HOẶC LỆNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC BAN BỐ TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP

#### **Điều 4. Ban chỉ đạo**

1. Khi tình trạng khẩn cấp được ban bố, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ban chỉ đạo và quy định chế độ làm việc của Ban chỉ đạo để giúp Thủ tướng triển khai thi hành Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Lệnh của Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp.

Căn cứ vào phạm vi địa bàn được ban bố tình trạng khẩn cấp và tính chất của thảm họa, dịch bệnh, Thủ tướng có thể tự mình hoặc chỉ định một Phó Thủ tướng hoặc một Bộ trưởng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này làm Trưởng Ban chỉ đạo.

2. Ban chỉ đạo do Thủ tướng hoặc Phó Thủ tướng làm Trưởng Ban chỉ đạo gồm các thành viên sau đây :

a) Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Y tế;

b) Đại diện lãnh đạo Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tình trạng khẩn cấp.

Trong trường hợp xét thấy cần thiết, Thủ tướng Chính phủ chỉ định các thành viên khác tham gia Ban chỉ đạo.

3. Ban chỉ đạo do Bộ trưởng làm Trưởng Ban chỉ đạo gồm các thành viên sau đây:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tình trạng khẩn cấp;

b) Đại diện các cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này;

c) Người đứng đầu các Sở, Ban, ngành có liên quan ở địa phương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có tình trạng khẩn cấp.

4. Ban chỉ đạo có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ các biện pháp triển khai thi hành Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Lệnh của Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp;

b) Tổng hợp, đánh giá tình hình thảm họa, dịch bệnh tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

c) Thảo luận quán triệt về việc triển khai thực hiện các biện pháp đặc biệt đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định và thảo luận, quyết định các vấn đề quan trọng khác theo đề nghị của Trưởng Ban chỉ đạo;

d) Quyết định huy động lực lượng thi hành các biện pháp đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này;

đ) Tổ chức việc tiếp nhận sự hỗ trợ của các lực lượng cứu hộ, cứu nạn quốc tế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

e) Chỉ đạo việc quản lý, phân bổ và thực hiện kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hoặc huy động từ sự đóng góp tự nguyện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, từ nguồn viện trợ của các tổ chức quốc tế và của tổ chức, cá nhân nước ngoài để khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh;

g) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Trưởng Ban chỉ đạo có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phân công, giao trách nhiệm chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Ban chỉ đạo;

b) Ban hành các quyết định, mệnh lệnh, chỉ thị để triển khai thực hiện các biện pháp đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp;

c) Quyết định theo thẩm quyền hoặc kiến nghị việc áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ việc áp dụng các biện pháp đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp;

d) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp.

Trưởng Ban chỉ đạo là Phó Thủ tướng hoặc Bộ trưởng chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Lệnh của Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp và các quyết định, mệnh lệnh, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

Thành viên Ban chỉ đạo chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban chỉ đạo về việc thực hiện các nhiệm vụ được phân công và có thể được Trưởng Ban chỉ đạo ủy quyền quyết định một số công việc cụ thể.

6. Ban chỉ đạo giải thể khi tình trạng khẩn cấp được bãi bỏ, trừ trường hợp Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Lệnh của Chủ tịch nước bãi bỏ tình trạng khẩn cấp có quy định khác.

**Điều 5. Cơ quan, tổ chức và người có trách nhiệm thi hành các biện pháp đặc biệt**

1. Cơ quan, tổ chức và người có trách nhiệm thi hành các biện pháp đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp là Ban chỉ đạo, các thành viên Ban chỉ đạo, các cơ quan có đại diện là thành viên Ban chỉ đạo theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các lực lượng quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Lực lượng thi hành các biện pháp đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp bao gồm các lực lượng cứu hộ, cứu nạn; cán bộ, nhân viên y tế; cán bộ, nhân viên các cơ quan bảo vệ môi trường, nông nghiệp và phát triển nông thôn; lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ, giao thông công chính, thông tin liên lạc và các lực lượng khác được Ban chỉ đạo huy động hoặc tình nguyện tham gia khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh.

Các lực lượng nói trên được tổ chức thành các đơn vị và đặt dưới sự chỉ đạo, điều hành tập trung thống nhất của Ban chỉ đạo.

3. Khi thi hành nhiệm vụ, cán bộ, chiến sĩ, nhân viên thuộc lực lượng thi hành các biện pháp đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp phải đeo phù hiệu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; phải chấp hành nghiêm chỉnh mọi quyết định, mệnh lệnh, chỉ thị của Trưởng Ban chỉ đạo và của Ban chỉ đạo, các quy định của pháp luật, điều lệnh, quy tắc chuyên môn nghiệp vụ và thực hiện đúng chức trách được giao; phải dựa vào sự hỗ trợ và chịu sự giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên.

Cán bộ, chiến sĩ, nhân viên thuộc lực lượng thi hành các biện pháp đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe trong khi thi hành nhiệm vụ được hưởng các chế độ chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 6. Trách nhiệm của các Bộ, ngành**

1. Các Bộ, ngành có đại diện là thành viên Ban chỉ đạo có trách nhiệm:

a) Trực tiếp theo dõi, đánh giá tình hình về những vấn đề thuộc phạm vi quản lý của mình tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp báo cáo Ban chỉ đạo;

b) Chủ động đề xuất phương án khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh; tham mưu để Ban chỉ đạo và Trưởng Ban chỉ đạo kịp thời ban hành các quyết định, mệnh lệnh, chỉ thị triển khai thực hiện các biện pháp đặc biệt đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định;

c) Cử, biệt phái hoặc điều động cán bộ, chiến sĩ, nhân viên thuộc quyền quản lý của mình tham gia lực lượng thi hành các biện pháp đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp theo yêu cầu của Ban chỉ đạo, trừ trường hợp việc điều động thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước;

d) Tổ chức huy động, tập trung phương tiện, vật tư, trang thiết bị thuộc quyền quản lý của mình để chủ động hỗ trợ khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh khi cần thiết;

đ) Trực tiếp chỉ đạo thi hành hoặc hướng dẫn địa phương thi hành các biện pháp đặc biệt trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình;

e) Đáp ứng kịp thời các yêu cầu khác của Ban chỉ đạo.

2. Các Bộ, ngành khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đáp ứng kịp thời yêu cầu của Ban chỉ đạo về huy động lực lượng, phương tiện, vật tư, trang thiết bị khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh; hướng dẫn xử lý các khó khăn, vướng mắc về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến trách nhiệm quản lý của mình trong quá trình khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh và đáp ứng kịp thời các yêu cầu khác của Ban chỉ đạo.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm kịp thời hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

### **Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có trách nhiệm:

a) Thông báo ngay cho các Ủy ban nhân dân cấp dưới, các cơ quan, ban ngành trực thuộc và nhân dân địa phương về việc ban bố tình trạng khẩn cấp, các biện pháp được quyết định áp dụng tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp và các quyết định, mệnh lệnh, chỉ thị của Ban chỉ đạo và của Trưởng Ban chỉ đạo;

b) Chấp hành các quyết định, mệnh lệnh, chỉ thị của Ban chỉ đạo và của Trưởng Ban chỉ đạo;

c) Thi hành các biện pháp đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp theo sự phân công của Ban chỉ đạo; phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, các lực lượng thi hành các biện pháp đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp thực hiện nhiệm vụ;

d) Tổ chức và chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, lực lượng ở địa phương thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh;

đ) Hướng dẫn nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp, các quyết định, mệnh lệnh, chỉ thị của Ban chỉ đạo và Trưởng Ban chỉ đạo;

e) Lập kế hoạch, phương án cụ thể sơ tán người, tài sản kịp thời nhằm bảo vệ và hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp;

g) Huy động lực lượng, kinh phí, vật tư, phương tiện hiện có của địa phương và động viên nhân dân đóng góp nhân lực, vật lực tham gia khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh;

h) Bảo đảm an ninh trật tự tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp;

i) Bảo đảm các cơ quan, đơn vị thuộc các ngành giao thông công chính, điện, nước, bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, vệ sinh, y tế địa phương duy trì hoạt động thường xuyên, liên tục trong thời gian có tình trạng khẩn cấp;

k) Thường xuyên báo cáo Ban chỉ đạo về kết quả khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh trên địa bàn; kịp thời kiến nghị Ban chỉ đạo báo cáo đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định huỷ bỏ việc áp dụng các biện pháp đặc biệt ở những vùng, địa phương đã ổn định được tình hình.

2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có trách nhiệm:

a) Thi hành các nhiệm vụ khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh theo sự phân công của Ban chỉ đạo, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Tổ chức sơ tán người, tài sản kịp thời theo kế hoạch, phương án của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Thường xuyên báo cáo Ban chỉ đạo, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về kết quả khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh trên địa bàn;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại các điểm a, b, d, đ, g, h và i khoản 1 Điều này trong phạm vi địa bàn thuộc quyền quản lý của mình.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có trách nhiệm:

a) Thi hành các nhiệm vụ khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh theo sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp trên;

b) Trực tiếp thực hiện việc sơ tán người, tài sản theo kế hoạch, phương án và sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp trên;

c) Tổ chức, hỗ trợ nhân dân trên địa bàn do mình quản lý duy trì các dịch vụ sinh hoạt thiết yếu trong thời gian có tình trạng khẩn cấp;

d) Thường xuyên báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên về kết quả khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh trên địa bàn;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại các điểm a, b, đ, g và h khoản 1 Điều này trong phạm vi địa bàn thuộc quyền quản lý của mình.

4. Ủy ban nhân dân các cấp ngoài địa bàn có tình trạng khẩn cấp có trách nhiệm thông báo ngay cho nhân dân địa phương về việc ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp được quyết định áp dụng tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp; hướng dẫn nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp, các quyết định, mệnh lệnh, chỉ thị của Ban chỉ đạo và của Trưởng Ban chỉ đạo; động viên nhân dân đóng góp nhân lực, vật lực cứu trợ nhân dân tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp; đáp ứng kịp thời yêu cầu của Ban chỉ đạo về huy động lực lượng, phương tiện, vật tư, trang thiết bị khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh và các yêu cầu khác của Ban chỉ đạo.

**Điều 8. Giải quyết việc hoàn trả hoặc bồi thường phương tiện, tài sản đã trưng dụng sau khi tình trạng khẩn cấp được bãi bỏ**

1. Sau khi tình trạng khẩn cấp được bãi bỏ, các cơ quan đã trưng dụng phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thời gian có tình trạng khẩn cấp có trách nhiệm hoàn trả ngay phương tiện, tài sản đó cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng hợp pháp; trong trường hợp cơ quan trưng dụng bị giải thể, thì trước khi giải thể, cơ quan đó có trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ về trưng dụng và các phương tiện, tài sản bị trưng dụng chưa kịp hoàn trả cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi lưu giữ phương tiện, tài sản đó để tiếp tục giải quyết việc hoàn trả.

2. Trong trường hợp phương tiện, tài sản bị mất mát, hư hỏng hoặc không thể hoàn trả lại được, thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có phương tiện, tài sản đó được bồi thường theo quy định của pháp luật.

Kinh phí bồi thường được cấp từ ngân sách nhà nước.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan hướng dẫn thi hành quy định tại Điều này.

### **Chương III** **CÁC BIỆN PHÁP ĐẶC BIỆT ĐƯỢC ÁP DỤNG** **TRONG TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP**

#### **Mục 1** **CÁC BIỆN PHÁP ĐẶC BIỆT TRONG TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP** **VỀ THẢM HỌA LỚN**

***Điều 9. Tổ chức cấp cứu và cứu hộ người bị nạn, tạm thời sơ tán nhân dân ra khỏi nơi nguy hiểm, trợ giúp nhân dân ổn định đời sống***

Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp sau đây để tổ chức cấp cứu và cứu hộ người bị nạn, tạm thời sơ tán nhân dân ra khỏi nơi nguy hiểm, trợ giúp nhân dân ổn định đời sống:

1. Huy động mọi nguồn lực để cứu hộ, tổ chức cấp cứu kịp thời người bị nạn;
2. Lập các trạm cấp cứu tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp để tiếp nhận, cấp cứu người bị nạn;
3. Thành lập các đội cấp cứu lưu động được trang bị dụng cụ y tế, thuốc men, phương tiện để phát hiện và cấp cứu tại chỗ người bị nạn, sẵn sàng chuyển người bị nạn về các trạm cấp cứu hoặc cơ sở khám chữa bệnh gần nhất;
4. Tổ chức việc tiếp nhận, cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh, cấp phát thuốc miễn phí cho nhân dân tại các trạm cấp cứu, cơ sở khám chữa bệnh; huy động các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân tham gia cứu chữa cho người bị nạn;
5. Huy động lực lượng và phương tiện cần thiết để nhanh chóng sơ tán nhân dân ra khỏi nơi nguy hiểm;
6. Cấp phát nguyên vật liệu, huy động nhân lực dựng các lán trại để bố trí chỗ ở tạm thời cho nhân dân ở nơi sơ tán;
7. Cấp phát miễn phí lương thực, thực phẩm, quần áo, chăn màn và những thứ thiết yếu khác để giúp nhân dân ổn định cuộc sống trong thời gian sơ tán;

8. Các biện pháp cần thiết khác.

**Điều 10. Cứu hộ và tăng cường bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai đang bị sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra nguy hiểm**

Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp sau đây để cứu hộ, tăng cường bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai đang bị sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra nguy hiểm, bảo vệ an toàn các khu vực xung yếu, hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại đối với tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, thiệt hại đến tính mạng và tài sản của nhân dân :

1. Huy động mọi nguồn lực để cứu hộ khẩn cấp những công trình phòng, chống thiên tai đang bị sự cố;

2. Nhanh chóng sửa chữa các công trình phòng, chống thiên tai bị hư hỏng; khẩn trương gia cố các công trình có nguy cơ xảy ra nguy hiểm;

3. Tăng cường tuần tra, canh gác tại các công trình phòng, chống thiên tai để sớm phát hiện và xử lý các sự cố;

4. Các biện pháp khác để bảo vệ, cứu hộ công trình phòng, chống thiên tai.

**Điều 11. Phân lũ, chậm lũ để giảm bớt hậu quả thảm họa**

1. Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp phân lũ, chậm lũ sau đây để giảm bớt hậu quả lũ lụt:

a) Điều tiết các hồ nước có liên quan trong khu vực đê cắt, giảm lũ;

b) Phân lũ vào các sông khi các hồ nước trong khu vực đã sử dụng hết khả năng cắt, giảm lũ mà mực nước vẫn tiếp tục tăng nhanh;

c) Sử dụng các vùng chậm lũ theo phương án đã được duyệt;

d) Trong trường hợp đã áp dụng các biện pháp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này mà vẫn còn nguy cơ đe dọa trực tiếp các khu vực xung yếu cần bảo vệ thì tiến hành cho tràn hoặc phá những đoạn đê nhất định để phân lũ vào các khu vực chậm lũ khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Ban chỉ đạo phòng, chống lụt bão Trung ương xây dựng phương án phân lũ, chậm lũ cụ thể áp dụng trong tình trạng khẩn cấp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.



**Điều 12. Bảo vệ hoặc di chuyển tài sản, kho tàng, di sản văn hoá ra khỏi nơi nguy hiểm**

Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ hoặc di chuyển tài sản, kho tàng, di sản văn hoá ra khỏi nơi nguy hiểm:

1. Huy động lực lượng, phương tiện để di chuyển tài sản, kho tàng, di sản văn hoá ra khỏi nơi nguy hiểm và tổ chức lực lượng bảo vệ, tránh mất mát, hư hỏng;
2. Tăng cường bảo vệ những tài sản, kho tàng, di sản văn hoá không thể di chuyển ngay được ra khỏi nơi nguy hiểm;
3. Cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực bảo vệ các tài sản, kho tàng; tạm thời đình chỉ việc tham quan những khu vực có di sản văn hoá cần bảo vệ;
4. Các biện pháp cần thiết khác.

**Điều 13. Dành và ưu tiên chuyên chở vật tư, nguyên liệu, thuốc phòng bệnh, thuốc chữa bệnh, hoá chất xử lý dịch bệnh, lương thực, thực phẩm, hàng hoá cần thiết đến những nơi bị thảm họa**

Khi có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp sau đây để dành và ưu tiên chuyên chở vật tư, nguyên liệu, thuốc phòng bệnh, thuốc chữa bệnh, hoá chất để xử lý dịch bệnh và ô nhiễm môi trường, lương thực, thực phẩm, hàng hoá cần thiết (sau đây gọi là vật tư, hàng hoá) đến những nơi bị thảm họa:

1. Xuất kho dự trữ quốc gia và huy động từ các nguồn khác vật tư, hàng hoá để cứu trợ và chữa trị cho nhân dân ở những nơi bị thảm họa;
2. Tổ chức tiếp nhận hàng cứu trợ, viện trợ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để chuyên chở đến những nơi bị thảm họa;
3. Huy động mọi phương tiện cần thiết và ưu tiên chuyên chở vật tư, hàng hoá đến những nơi bị thảm họa;
4. Tạm đình chỉ các chuyến vận chuyển hàng hoá theo lịch trình để dành phương tiện chuyên chở vật tư, hàng hoá đến những nơi bị thảm họa;
5. Tăng cường các chuyến vận chuyển hàng hoá cần thiết bằng đường không, đường bộ, đường thủy đến những nơi bị thảm họa;
6. Áp dụng các loại ưu tiên về giao thông, miễn các loại phí giao thông đối với phương tiện làm nhiệm vụ vận chuyển vật tư, hàng hoá đến những nơi bị thảm họa;

7. Các biện pháp cần thiết khác.

**Điều 14. Tăng cường các biện pháp phòng, chống cháy, nổ**

1. Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp phòng, chống cháy, nổ sau đây:

a) Bố trí lực lượng bảo vệ nghiêm ngặt các kho xăng dầu, kho chứa chất nổ, hoá chất hoặc các chất đặc biệt nguy hiểm cháy, nổ hoặc di chuyển kho chứa các chất đó đến nơi an toàn;

b) Huy động lực lượng, huy động hoặc trưng dụng phương tiện, tài sản để hỗ trợ lực lượng phòng cháy, chữa cháy ngăn chặn cháy lan và dập tắt đám cháy, cứu người, cứu tài sản;

c) Đặt lực lượng phòng cháy, chữa cháy trong tình trạng trực chiến;

d) Lực lượng, phương tiện khi làm nhiệm vụ chữa cháy được hưởng mọi ưu tiên về giao thông theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

đ) Tạm đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khi cần thiết;

e) Ngừng cấp điện ở những nơi có nguy cơ xảy ra cháy, nổ điện;

g) Các biện pháp phòng, chống cháy nổ cần thiết khác.

2. Việc chữa cháy trụ sở và nhà ở của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế được thực hiện theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

**Điều 15. Các biện pháp quản lý đặc biệt về giá**

Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp quản lý đặc biệt về giá sau đây đối với lương thực, thực phẩm, thuốc phòng bệnh, thuốc chữa bệnh và một số hàng hoá thiết yếu khác:

1. Quyết định mức giá tối đa đối với từng loại hàng hoá;

2. Quy định điều kiện hoặc hạn mức phân phối đối với từng loại hàng hoá;

3. Phát hành tem, phiếu, tích kê hoặc áp dụng các biện pháp khác để kiểm soát việc phân phối hàng hoá;

4. Quyết định nơi phân phối hàng hoá;

5. Tăng cường việc kiểm tra, kiểm soát giá cả;

6. Xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, mua vét hàng hoá hoặc các hành vi khác vi phạm quy định về giá tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp;

7. Các biện pháp quản lý đặc biệt khác.

**Điều 16. Huy động nhân lực, vật tư, phương tiện, tài sản để cứu hộ và khắc phục hậu quả thảm hoạ**

1. Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp huy động nhân lực, vật tư, phương tiện, tài sản sau đây để cứu hộ và khắc phục hậu quả thảm hoạ:

a) Huy động lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ để cứu người, sơ tán nhân dân, cứu tài sản của Nhà nước, của tổ chức và nhân dân, ngăn chặn, khắc phục hậu quả thảm hoạ. Việc điều động lực lượng vũ trang ngoài địa bàn có tình trạng khẩn cấp trong trường hợp cần thiết được thực hiện theo quyết định của Chủ tịch nước;

b) Huy động cán bộ, công chức và nhân dân để cứu người, sơ tán nhân dân, cứu tài sản của Nhà nước, của tổ chức và nhân dân, ngăn chặn, khắc phục hậu quả thảm hoạ;

c) Huy động vật tư, phương tiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân để cứu người, sơ tán nhân dân, cứu tài sản của Nhà nước, của tổ chức và nhân dân, ngăn chặn và khắc phục hậu quả thảm hoạ. Trong trường hợp cần thiết thì trưng dụng phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Việc huy động lực lượng, huy động hoặc trưng dụng vật tư, phương tiện, tài sản được thực hiện tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp; nếu vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, thì có thể huy động hoặc trưng dụng thêm từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài địa bàn có tình trạng khẩn cấp.

3. Việc trưng dụng phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải được cơ quan trưng dụng xác nhận theo quy định của Bộ Tài chính.

Phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân được trưng dụng theo quy định tại Điều này được hoàn trả ngay cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc sử dụng hợp pháp khi không còn nhu cầu sử dụng nữa hoặc khi tình trạng khẩn cấp đã được bãi bỏ; nếu mất mát hoặc hư hỏng thì giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 17. Chế độ thông tin liên lạc và sử dụng phương tiện thông tin liên lạc**

Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các quy định đặc biệt sau đây về thông tin liên lạc và sử dụng phương tiện thông tin liên lạc:

1. Thiết lập đường dây nóng giữa Thủ tướng Chính phủ và Ban chỉ đạo;
2. Lập các trạm, tuyến thông tin liên lạc bảo đảm hoạt động của Ban chỉ đạo từ trụ sở tới các khu vực xảy ra thảm họa;
3. Ưu tiên sử dụng miễn cước dịch vụ viễn thông phục vụ các hoạt động khắc phục hậu quả thảm họa, dịch bệnh tại trụ sở Ban chỉ đạo;
4. Huy động cán bộ, nhân viên cơ quan bưu chính viễn thông trực 24/24 giờ để bảo đảm thông tin thông suốt trên toàn tuyến và sẵn sàng khắc phục kịp thời các sự cố về thông tin;
5. Huy động hoặc trưng dụng các phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khi cần thiết;
6. Các quy định đặc biệt khác về thông tin liên lạc và sử dụng phương tiện thông tin liên lạc trong tình trạng khẩn cấp.

**Điều 18. Bảo đảm an ninh, trật tự tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp**

Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội sau đây:

1. Huy động lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ và quần chúng nhân dân tham gia tuần tra, canh gác, bảo vệ an ninh, trật tự; thành lập các Tổ công tác duy trì an ninh, trật tự khi cần thiết;
2. Ngăn chặn mọi hành vi gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự và việc khắc phục hậu quả thảm họa;
3. Ngăn chặn, bắt giữ ngay người gây rối trật tự ở nơi có tình trạng khẩn cấp hoặc có hành vi khác vi phạm pháp luật;
4. Các biện pháp cần thiết khác để bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội.

**Điều 19. Hạn chế người, phương tiện vào những khu vực nguy hiểm**

1. Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp sau đây để hạn chế người, phương tiện vào những khu vực nguy hiểm:

- a) Đặt các biển báo hiệu và lập các trạm canh gác, kiểm soát cố định hoặc lưu động tại những khu vực nguy hiểm;

- b) Cấm người, phương tiện không có nhiệm vụ vào những khu vực nguy hiểm;
- c) Kiểm soát chặt chẽ người, phương tiện vào những khu vực nguy hiểm;
- d) Hạn chế ra khỏi khu vực nguy hiểm quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều này;

đ) Các biện pháp hạn chế cần thiết khác.

2. Những khu vực sau đây có thể được tuyên bố là khu vực nguy hiểm:

- a) Khu vực có nhà cửa, công trình xây dựng đang có nguy cơ sập đổ;
- b) Khu vực đang có cháy lớn;
- c) Khu vực đang có bão, lũ lớn, nước xoáy hoặc có nguy cơ lở đất;
- d) Khu vực có tác nhân hoá học độc hại, nguy hiểm không kiểm soát được;
- đ) Khu vực xuất hiện các loại dịch bệnh nguy hiểm;
- e) Khu vực có các yếu tố khác nguy hiểm đến tính mạng, sức khoẻ con người.

**Điều 20. Vệ sinh môi trường sống, phòng, chống dịch bệnh ở nơi có thảm hoạ**

Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp sau đây để vệ sinh môi trường sống, phòng, chống dịch bệnh:

1. Tổ chức xử lý y tế và chôn cất người chết, xác động vật;
2. Xác định các nguồn nước sinh hoạt bị nhiễm bẩn và có biện pháp xử lý vệ sinh kịp thời;
3. Cung cấp kịp thời các loại hoá chất, thuốc men cần thiết để đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường sống, phòng, chống dịch bệnh;
4. Các biện pháp vệ sinh môi trường sống, phòng, chống dịch bệnh cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

**Mục 2**

**CÁC BIỆN PHÁP ĐẶC BIỆT TRONG TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP  
VỀ DỊCH BỆNH NGUY HIỂM**

**Điều 21. Tổ chức cấp cứu, khám chữa bệnh**

Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp sau đây để tổ chức cấp cứu, khám chữa bệnh cho người bị nhiễm bệnh và có nguy cơ bị nhiễm bệnh:

1. Phân loại, sơ cứu, cấp cứu kịp thời người bị nhiễm bệnh theo phác đồ hướng dẫn thống nhất của Bộ Y tế;
2. Tổ chức điều trị miễn phí cho những người bị nhiễm bệnh;
3. Lập các trạm chống dịch tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp để tiếp nhận, cấp cứu người bị nhiễm bệnh;
4. Thành lập các đội cấp cứu lưu động được trang bị dụng cụ y tế, thuốc men, phương tiện để phát hiện và cấp cứu tại chỗ người bị nhiễm bệnh, sẵn sàng chuyển người bị nhiễm bệnh về các trạm chống dịch nơi gần nhất;
5. Tập trung phương tiện, thuốc men, trang thiết bị y tế, chuẩn bị giường bệnh, phòng khám, điều trị và bố trí cán bộ y tế chuyên môn trực 24/24 giờ để sẵn sàng cấp cứu, khám chữa bệnh miễn phí cho người bị nhiễm bệnh và người có nguy cơ bị nhiễm bệnh;
6. Huy động các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân tham gia cấp cứu, khám chữa bệnh cho người bị nhiễm bệnh, người có nguy cơ bị nhiễm bệnh;
7. Các biện pháp cần thiết khác.

**Điều 22. Hạn chế ra, vào vùng có dịch bệnh; thực hiện kiểm dịch, xử lý y tế đối với người, phương tiện ra vào vùng có dịch bệnh**

Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng biện pháp sau đây để hạn chế việc ra, vào vùng có dịch bệnh, thực hiện kiểm dịch và xử lý y tế đối với người, phương tiện ra, vào vùng có dịch bệnh:

1. Cấm hoặc hạn chế người, phương tiện không có nhiệm vụ ra, vào vùng có dịch bệnh; trường hợp cần thiết phải ra, vào vùng có dịch bệnh thì phải thực hiện biện pháp kiểm dịch y tế bắt buộc;
2. Lập trạm gác, trạm kiểm dịch liên ngành hoặc bố trí các Đội công tác chống dịch khẩn cấp tại các đầu mối giao thông ra, vào vùng có dịch bệnh để kiểm tra, giám sát và xử lý y tế đối với người, phương tiện ra vào;
3. Tổ chức tuần tra, kiểm soát trên dọc ranh giới địa bàn có tình trạng khẩn cấp, kịp thời ngăn chặn các trường hợp ra, vào trái phép vùng có dịch bệnh và chủ động phòng, chống dịch có khả năng lan rộng;
4. Thực hiện các biện pháp dự phòng đối với người vào vùng có dịch bệnh theo hướng dẫn của cơ quan y tế;

5. Thực hiện kiểm dịch bắt buộc đối với hàng hoá, vật phẩm, động vật, thực vật, thực phẩm, đồ uống đưa vào hoặc đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh;

6. Kiểm tra và xử lý y tế đối với tất cả các phương tiện ra khỏi vùng có dịch bệnh; chỉ cho phép các phương tiện đã được cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế ra khỏi vùng có dịch bệnh;

7. Các biện pháp cần thiết khác.

**Điều 23. Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa lây lan dịch bệnh**

Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp sau đây để ngăn ngừa lây lan dịch bệnh:

1. Cấm đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh những hàng hoá, vật phẩm, động vật, thực vật, thực phẩm, đồ uống có khả năng truyền dịch bệnh;

2. Cấm người, phương tiện không có nhiệm vụ vào nơi có người hoặc động vật ốm, chết do dịch bệnh;

3. Cấm đưa người bị nhiễm bệnh ra khỏi vùng có dịch bệnh; trường hợp phải chuyển lên tuyến trên phải được phép của Đội trưởng Đội công tác chống dịch khẩn cấp;

4. Các biện pháp ngăn ngừa lây lan dịch bệnh cần thiết khác.

**Điều 24. Các biện pháp chống dịch khẩn cấp**

1. Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp chống dịch khẩn cấp sau đây:

a) Tổng tẩy uế, diệt khuẩn, khử độc ổ dịch;

b) Tổ chức cách ly và điều trị triệt để cho người bị nhiễm dịch bệnh, tiến hành theo dõi chặt chẽ sau điều trị để phòng dịch bệnh tái phát;

c) Tăng cường kiểm tra, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm tại các cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng;

d) Tiêu hủy ngay hàng hoá, vật phẩm có mang tác nhân gây bệnh;

đ) Tổ chức xử lý y tế và chôn cất người chết, xác động vật theo quy định của pháp luật;

e) Tăng cường các biện pháp kiểm tra y tế đối với người, phương tiện nhập cảnh, xuất cảnh, hành lý, hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài những biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này, tùy theo loại dịch bệnh, có thể tiến hành các biện pháp chống dịch bắt buộc khác sau đây:

- a) Uống thuốc dự phòng;
- b) Sử dụng vắc xin hoặc kháng huyết thanh;
- c) Phun hoá chất để diệt véc tơ truyền bệnh;
- d) Cách ly, tránh tiếp xúc với nguồn bệnh;

đ) Thực hiện các biện pháp vệ sinh cá nhân, vệ sinh nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 25. Kiểm tra chặt các cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng; đóng cửa các cơ sở phát hiện có tác nhân gây bệnh**

Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp sau đây để kiểm tra chặt các cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng, đóng cửa các cơ sở phát hiện có tác nhân gây bệnh:

1. Kiểm tra nguồn gốc, xuất xứ của các loại thực phẩm, đồ uống và kiểm dịch các loại thực phẩm, đồ uống, dụng cụ chế biến dùng trong các cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng;

2. Kiểm tra việc bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm ở các cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng; phát hiện và cách ly người bị nhiễm bệnh làm việc trong các cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng;

3. Buộc cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế hoặc cá nhân thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng lây lan dịch bệnh, tiêu huỷ vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người;

4. Tịch thu và tiêu huỷ những thực phẩm, đồ uống mang tác nhân gây dịch bệnh;

5. Tạm thời đình chỉ hoạt động của các cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng không đủ điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm;

6. Đóng cửa các cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng phát hiện có tác nhân gây bệnh;

7. Các biện pháp cần thiết khác.

**Điều 26. Thực hiện biện pháp vệ sinh, phòng, chống dịch bắt buộc trong vùng có dịch bệnh**

Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp vệ sinh, phòng chống dịch bắt buộc sau đây:



1. Tổ chức xử lý y tế và chôn cất người chết, xác động vật;
2. Xác định các nguồn nước sinh hoạt bị nhiễm bẩn và có biện pháp xử lý vệ sinh kịp thời;
3. Kịp thời phát hiện và xử lý y tế những nơi có mầm bệnh;
4. Các biện pháp vệ sinh, phòng, chống dịch bệnh bắt buộc cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 27. *Dành và ưu tiên chuyên chở thuốc phòng bệnh, thuốc chữa bệnh, hoá chất xử lý dịch bệnh, lương thực, thực phẩm, hàng hoá cần thiết đến những vùng có dịch bệnh***

Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể áp dụng các biện pháp sau đây để dành và ưu tiên chuyên chở thuốc phòng bệnh, thuốc chữa bệnh, hoá chất xử lý dịch bệnh, lương thực, thực phẩm, hàng hoá cần thiết (sau đây gọi là thuốc men, hàng hoá) đến những vùng có dịch bệnh:

1. Xuất kho dự trữ quốc gia hoặc huy động từ các nguồn khác thuốc men, hàng hoá để chữa trị và cứu trợ cho nhân dân ở vùng có dịch bệnh;
2. Huy động mọi phương tiện cần thiết và ưu tiên chuyên chở thuốc men, hàng hoá đến vùng có dịch bệnh;
3. Tăng cường các chuyến vận chuyển bằng đường không, đường bộ, đường thuỷ để đưa các loại thuốc men, hàng hoá đến vùng có dịch bệnh;
4. Áp dụng các loại ưu tiên về giao thông, miễn các loại phí giao thông đối với phương tiện làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, hàng hoá đến vùng có dịch bệnh;
5. Các biện pháp cần thiết khác.

**Điều 28. *Tổ chức Đội công tác chống dịch khẩn cấp***

1. Tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp có thể tổ chức các Đội công tác chống dịch khẩn cấp thuộc cơ quan y tế, cơ quan kiểm dịch y tế với sự tham gia của các thầy thuốc, nhân viên y tế thuộc lĩnh vực y tế dự phòng, khám chữa bệnh, xét nghiệm và các thành phần khác.

2. Đội công tác chống dịch khẩn cấp có nhiệm vụ triển khai các biện pháp chống dịch khẩn cấp và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quyết định và sự điều động của Ban chỉ đạo.

## **Chương IV** **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

### **Điều 29. Khen thưởng**

Cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân có thành tích trong việc thực hiện các quy định về tình trạng khẩn cấp được khen thưởng theo quy định chung của Nhà nước.

### **Điều 30. Xử lý vi phạm**

1. Người nào vi phạm các quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về tình trạng khẩn cấp thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người nào trong khi thi hành nhiệm vụ được giao vi phạm các quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về tình trạng khẩn cấp thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

## **Chương V** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 31. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Phan Văn Khải**

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/CP

*Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 1997*

**NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ**

**Ban hành quy chế thành lập và hoạt động của  
Quỹ phòng, chống lụt, bão, của địa phương**

**CHÍNH PHỦ**

- Căn cứ luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
- Căn cứ Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão ngày 8/3/1993;
- Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1.-** Nay ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ phòng, chống lụt, bão của các địa phương.

**Điều 2.-** Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương có trách nhiệm phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 3.-** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**T/M CHÍNH PHỦ  
K/T THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

***Đã ký: Phan Văn Khải***

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

### **Thành lập và hoạt động của Quỹ phòng, Chống lụt, bão của các địa phương**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số: 50/CP ngày 10/5/1997 của Chính phủ)*

#### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.-** Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương do các tổ chức và cá nhân cư trú tại địa phương đóng góp hàng năm theo quy định của pháp luật.

Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương tiếp nhận mọi khoản tự nguyện ủng hộ của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương không bao gồm Quỹ ngày công lao động công ích.

**Điều 2.-** Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương chỉ được sử dụng để hỗ trợ việc tu bổ đê điều; phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão.

Việc sử dụng quỹ phải đảm bảo đúng mục đích, đúng chế độ theo quy định của pháp luật.

Nghiêm cấm việc sử dụng Quỹ sai mục đích dưới bất kỳ hình thức nào.

**Điều 3.-** Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý để sử dụng tại địa phương và được sử dụng để trợ giúp các địa phương khác khi có lụt, bão xảy ra. Quỹ chịu sự quản lý của Nhà nước về tài chính của cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp, Quỹ được mở tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước.

Tồn Quỹ cuối năm được luân chuyển sang năm sau.

**Điều 4.-** Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương là một tổ chức tài chính độc lập, chịu sự quản lý của chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,

hoạt động không vì mục đích lợi nhuận. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm điều hành và là chủ tài khoản của Quỹ này.

**Điều 5.-** Việc lập, huy động, sử dụng và quản lý Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương được thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh về kế toán và thống kê và các quy định tại Quy chế này.

## **Chương II**

### **ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC ĐÓNG GÓP QUỸ PHÒNG, CHỐNG LỤT, BÃO**

**Điều 6.-** Các đối tượng sau đây có trách nhiệm đóng góp Quỹ phòng, chống lụt bão:

1- Công dân Việt Nam: Nam từ đủ 18 tuổi đến hết 60 tuổi; Nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 55 tuổi.

2- Mọi tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài đóng tại địa phương.

**Điều 7.-** Các đối tượng sau đây được miễn, tạm hoãn đóng góp Quỹ phòng, chống lụt, bão.

1. Được miễn đóng góp:

a) Thương binh, bệnh binh và những người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh.

b) Cha, mẹ, vợ hoặc chồng của liệt sỹ.

c) Quân nhân làm nghĩa vụ trong lực lượng vũ trang đang hưởng phụ cấp sinh hoạt phí.

d) Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung dài hạn trong các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học và Dạy nghề.

đ) Người bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên.

e) Các thành viên hộ gia đình nghèo đang hưởng trợ cấp của Quỹ xóa đói giảm nghèo, hộ gia đình ở vùng cao, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế mới thuộc diện miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp.

g) Các doanh nghiệp công ích và các hợp tác xã nông nghiệp

2. Được tạm hoãn đóng góp:

a) Các thành viên hộ gia đình nông thôn ở vùng bị thiên tai, mất mùa nếu được miễn nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.

b) Các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế được miễn, giảm thuế doanh thu.

**Điều 8.-** Thẩm quyền quyết định miễn, tạm hoãn và thời hạn được miễn, tạm hoãn.

1. Thẩm quyền quyết định miễn, tạm hoãn:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền quyết định miễn, tạm hoãn đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 7 của Quy chế này.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền quyết định miễn, tạm hoãn đối với các đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 của Quy chế này.

2. Thời hạn được miễn, tạm hoãn:

Việc xét miễn, tạm hoãn đóng góp Quỹ phòng chống lụt, bão của địa phương được tiến hành mỗi năm một lần vào thời điểm giao chỉ tiêu kế hoạch thu Quỹ. Trường hợp đối tượng đã đóng góp tiền nộp vào Quỹ, nay được xét tạm hoãn thì số tiền đã nộp được trừ vào số tiền đóng của năm sau.

**Điều 9:** Mức tiền đóng góp Quỹ phòng chống lụt, bão của địa phương hàng năm được quy định như sau:

1. Công dân trong độ tuổi quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy chế này mỗi năm nộp số tiền tính theo giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp tại thời điểm thu: 1kg thóc (một kilôgam thóc) đối với thành viên hộ nông nghiệp; 2kg thóc đối với các đối tượng khác.

2. Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đóng tại địa phương mỗi năm nộp hai phần vạn trên tổng số vốn sản xuất kinh doanh nhưng không quá năm triệu đồng và được hạch toán vào giá thành sản phẩm hoặc phí lưu thông.

### **Chương III** **THU NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ PHÒNG,** **CHỐNG LỤT, BẢO**

**Điều 10:** Trước ngày 15 tháng 1 hàng năm, Ủy ban nhân dân, thành phố trực thuộc Trung ương giao chỉ tiêu thu Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương cho các quận, huyện, thị xã, tổ chức thu Quỹ theo quy định Khoản 1 Điều 9 của Quy chế này.

Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tổ chức thu Quỹ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này và phân bổ chỉ tiêu thu cho các tổ chức ở xã, phường, thị trấn.

Tiền Quỹ thu được và mọi khoản tự nguyện ủng hộ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nộp vào khoản mở tại Kho bạc Nhà nước ở địa phương.

**Điều 11.-** Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương được phân bổ như sau:

1. 60% nộp vào Quỹ phòng, chống lụt, bão tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
2. 40% nộp vào Quỹ phòng, chống lụt, bão quận, huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh;
3. Trích từ 3% đến 5% trên tổng số thu để trả thù lao cho những người trực tiếp đi thu ở xã, phường, thị trấn.

**Điều 12.-** Việc thu tiền phải có phiếu thu theo mẫu thống nhất của Bộ Tài chính phát hành. Phiếu thu được lập 2 bản; một bản làm chứng từ quyết toán với cơ quan Tài chính cấp huyện, một bản thay biên lai giao cho người nộp tiền.

**Điều 13.-** Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trực tiếp quản lý, sử dụng Quỹ phòng, chống lụt, bão được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân bổ.

**Điều 14.-** Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương được thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão và được sử dụng cho những việc sau đây:

- Tập huấn cho các đối tượng tham gia hộ đê
- Diễn tập các phương án phòng, chống lụt, bão.
- Hỗ trợ tu sửa trường học, bệnh viện, trạm xá và các công trình công cộng khác ở địa phương để khắc phục hậu quả do bão, lụt gây ra.
- Mua sắm trang thiết bị cần thiết cho việc cứu hộ, cứu trợ người bị nạn do lụt, bão gây ra.

**Điều 15.-** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mức hỗ trợ để khắc phục hậu quả; quyết định điều động Quỹ phòng, chống lụt, bão từ huyện này sang huyện khác và trích quỹ hỗ trợ cho địa phương khác để khắc phục hậu quả lụt, bão.

**Điều 16.-** Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão các cấp ở địa phương phải báo cáo kết quả thu và lập dự toán chi trong năm trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xét duyệt vào cuối quý I hàng năm.

Ủy ban nhân dân các cấp có nhiệm vụ báo cáo quyết toán thu, chi Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương mình với Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp trên theo quy định của pháp luật hiện hành.

Vào cuối năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo quyết toán thu, chi Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương với Ban chỉ đạo Phòng chống lụt, bão Trung ương, Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính.

#### **Chương IV** **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 17.-** Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc xây dựng, quản lý và đóng góp Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước.

Cá nhân không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ đóng góp Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương thì phải truy nộp theo quy định của pháp luật.

Tổ chức không nộp nghĩa vụ đóng góp quỹ theo quy định thì cơ quan thu quỹ đề nghị với cơ quan Ngân hàng cắt chuyển kinh phí từ tài khoản của Tổ chức đó vào tài khoản Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương.

**Điều 18.-** Người được giao nhiệm vụ thu, quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương mà vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật./.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

**Phan Văn Khải**



**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **686/QĐ-TTg**

*Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2011*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa  
các hồ: PleiKrông, Ialy, Sê San 4 và Sê San 4A trong mùa lũ hàng năm**

### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành liên hồ chứa các hồ: PleiKrông, Ialy, Sê San 4 và Sê San 4A trong mùa lũ hàng năm.

**Điều 2.** Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ các quy định liên quan đến việc vận hành, điều tiết các hồ: PleiKrông, Ialy, Sê San 4 và Sê San 4A trái với Quy trình này. Các quy trình vận hành hồ chứa đã ban hành cho riêng từng hồ phải được sửa đổi bổ sung để phù hợp với Quyết định này.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum; Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương; Chủ tịch Ủy ban sông Mê Công Việt Nam; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Hoàng Trung Hải**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ      CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY TRÌNH**

**Vận hành liên hồ chứa**

**các hồ: PleiKrông, Ialy, Sê San 4 và Sê San 4A trong mùa lũ hàng năm**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 686/QĐ-TTg  
ngày 12 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

---

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 30 tháng 11 hàng năm, các hồ: PleiKrông, Ialy, Sê San 4 và Sê San 4A phải vận hành theo nguyên tắc và thứ tự ưu tiên như sau:

1. Đảm bảo an toàn công trình:

a) Đảm bảo tuyệt đối cho công trình thủy điện PleiKrông và Sê San 4, không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước kiểm tra với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 5.000 năm;

b) Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho công trình thủy điện Ialy, không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước gia cường với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 năm;

c) Trong quá trình vận hành hồ PleiKrông, Ialy, Sê San 4 phải góp phần đảm bảo an toàn tuyệt đối cho công trình thủy điện Sê San 3, Sê San 3A, Sê San 4A, không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước kiểm tra với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 5.000 năm;

2. Góp phần giảm lũ cho hạ du và không gây biến động dòng chảy đột ngột vùng biên giới Việt Nam và Campuchia; hạn chế thiệt hại sản xuất ở vùng bán ngập thuộc lòng hồ Ialy từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 hàng năm; góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực của hồ chứa Ialy tới khả năng thoát lũ ở vùng hạ du sông Đak Bla.

3. Đảm bảo hiệu quả phát điện.

**Điều 2.** Trong thời gian làm nhiệm vụ điều tiết lũ, việc vận hành các công trình xả của các hồ chứa phải thực hiện theo đúng quy trình vận hành công trình xả đã được ban hành, nhằm đảm bảo ổn định cho hệ thống công trình đầu mối.

**Điều 3.** Các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của các hồ chứa

1. Hồ PleiKrông:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 570,00 m;
- Cao trình mực nước kiểm tra: 573,40 m.

2. Hồ Ialy:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 515,00 m;
- Cao trình mực nước dâng gia cường: 518,00 m.

3. Hồ Sê San 4:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 215,00 m;
- Cao trình mực nước kiểm tra: 217,86 m.

4. Hồ Sê San 4A:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 155,20 m;
- Cao trình mực nước kiểm tra: 166,17 m.

**Điều 4.** Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên sông tại trạm thủy văn Kon Tum được quy định tại Bảng 1.

***Bảng 1. Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ***

Sông	Trạm thủy văn	Báo động I (m)	Báo động II (m)	Báo động III (m)
Đak Bla	Kon Tum	518,8	519,5	520,5

**Điều 5.** Khi Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cảnh báo có khả năng xuất hiện lũ lớn ngoài thời gian quy định tại Điều 1, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương quyết định việc vận hành hồ: PleiKrông, Ialy, Sê San 4 và Sê San 4A theo quy trình này.

**Chương II**  
**VẬN HÀNH CÁC HỒ: PLEIKRÔNG, IALY, SÊ SAN 4**  
**VÀ SÊ SAN 4A TRONG MÙA LŨ**

**Điều 6.** Nguyên tắc vận hành các hồ giảm lũ cho hạ du

1. Trong quá trình vận hành hồ, cần theo dõi, cập nhật thông tin về lưu lượng thực đo và thông tin dự báo lưu lượng đến hồ 6 giờ tiếp theo để điều chỉnh quá trình xả cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Khi vận hành hồ chứa giảm lũ cho hạ du phải tuân thủ nghiêm ngặt theo quy định về trình tự, phương thức đóng mở cửa van các công trình xả đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

3. Không cho phép sử dụng phần dung tích hồ từ cao trình mực nước dâng bình thường đến cao trình mực nước dâng gia cường hoặc mực nước kiểm tra để điều tiết giảm lũ.

4. Sau đỉnh lũ, phải đưa mực nước hồ về cao trình mực nước cao nhất cho phép quy định tại Bảng 2.

**Điều 7.** Vận hành hồ giảm lũ cho hạ du

1. Cao trình cao nhất được phép tích nước của từng hồ được quy định tại Bảng 2.

***Bảng 2. Cao trình mực nước cho phép tích của các hồ***

Hồ	PleiKrông	Ialy			Sê San 4
Thời đoạn	1/7 - 30/11	1/7 - 1/8	1/9 - 30/9	1/10 - 30/11	1/7 - 30/11
Mực nước hồ (m)	570,0	512,0	514,0	515,0	215,0

2. Cao trình mực nước đón lũ của các hồ được quy định tại Bảng 3.

***Bảng 3. Cao trình mực nước đón lũ của các hồ***

Hồ	PleiKrông	Ialy			Sê San 4
Thời đoạn	1/7 - 30/11	1/7 - 31/8	1/9 - 30/9	1/10 - 30/11	1/7 - 30/11
Mực nước hồ (m)	569,5	511,2	513,2	514,2	214,5

3. Cao trình mực nước giới hạn trên của vùng hạn chế công suất của các hồ được quy định tại Bảng 4.

**Bảng 4. Cao trình mực nước giới hạn trên của vùng hạn chế công suất của các hồ**

Hồ	PleiKrông	Ialy	Sê San 4
Mực nước hồ (m)	562,3	506,2	214,3

4. Ngưỡng lưu lượng gây lũ của các hồ được quy định tại Bảng 5.

**Bảng 5. Ngưỡng lưu lượng gây lũ của các hồ**

Hồ	PleiKrông	Ialy	Sê San 4
Lưu lượng (m <sup>3</sup> /s)	450	800	1.250

5. Phối hợp các hồ vận hành xả nước đón lũ:

a) Khi mực nước các hồ thấp hơn mực nước quy định tại Bảng 3 và cao hơn mực nước giới hạn trên của vùng hạn chế công suất của từng hồ quy định tại Bảng 4, nếu lưu lượng đến hồ đã vượt ngưỡng quy định tại Bảng 5 đồng thời có cảnh báo xuất hiện hình thế thời tiết gây mưa lớn trong 48 giờ tới thì vận hành hồ duy trì mức nước hiện tại.

b) Khi mực nước các hồ cao hơn mực nước quy định tại Bảng 3:

- Hồ PleiKrông: Khi mực nước tại trạm thủy văn Kon Tum đang ở dưới mức báo động II và dự báo trong 24 giờ tới lưu lượng đến hồ có khả năng vượt 450 m<sup>3</sup>/s thì vận hành hồ xả nước đón lũ với tổng lưu lượng xả lớn hơn lưu lượng đến hồ để hạ dần mực nước hồ về cao trình mực nước đón lũ trong thời gian khoảng 24 giờ. Trong quá trình xả nước đón lũ, nếu mực nước tại trạm thủy văn Kon Tum vượt mức báo động II thì hồ PleiKrông vận hành xả nước bằng lưu lượng đến hồ để duy trì mực nước hồ ở mức hiện tại;

- Hồ Ialy: Vận hành hồ xả nước đón lũ với tổng lưu lượng xả lớn hơn lưu lượng đến hồ để hạ dần mực nước hồ về cao trình mực nước đón lũ trong thời gian khoảng 24 giờ nếu xảy ra ít nhất một trong các trường hợp dưới đây:

+ Hồ PleiKrông bắt đầu xả nước đón lũ;

+ Dự báo trong 24 giờ tới lưu lượng đến hồ có khả năng vượt 800 m<sup>3</sup>/s.

- Hồ Sê San 4: Khi hồ Ialy bắt đầu xả nước đón lũ thì vận hành hồ xả nước đón lũ với tổng lưu lượng xả lớn hơn lưu lượng đến hồ để hạ dần mực nước hồ về cao trình mực nước đón lũ trong thời gian khoảng 24 giờ.

c) Các hồ PleiKrông, Ialy, Sê San 4 phải dừng quá trình xả nước đón lũ và chuyển sang chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du khi xảy ra ít nhất một trong các trường hợp sau đây:

- Dự báo trong 6 đến 12 giờ tới lũ về hồ đạt đỉnh;

- Mực nước các hồ PleiKrông, Ialy, Sê San 4 đạt cao trình mực nước đón lũ quy định tại Bảng 3.

6. Phối hợp vận hành các hồ giảm lũ cho hạ du:

a) Khi các hồ PleiKrông, Ialy, Sê San 4 kết thúc quá trình xả nước đón lũ mà điều kiện để vận hành giảm lũ cho hạ du chưa xảy ra theo quy định tại Điểm b Khoản này thì vận hành hồ với tổng lưu lượng xả bằng lưu lượng đến hồ để duy trì mực nước hồ ở mức hiện tại.

b) Phối hợp vận hành giảm lũ cho hạ du của các hồ PleiKrông, Ialy, Sê San 4 như sau:

- Hồ PleiKrông: Nếu dự báo trong 6 đến 12 giờ tới lũ về hồ đạt đỉnh, căn cứ vào lưu lượng đến hồ, mực nước hồ thực đo hiện tại, vận hành hồ với tổng lưu lượng xả nhỏ hơn lưu lượng đến hồ để cắt giảm đỉnh lũ, đưa mực nước hồ đến cao trình cho phép được quy định tại Bảng 2;

- Hồ Ialy:

+ Căn cứ vào lưu lượng đến hồ, mực nước hồ thực đo hiện tại để vận hành hồ cắt giảm đỉnh lũ với tổng lưu lượng xả nhỏ hơn lưu lượng đến hồ và đưa mực nước hồ đến cao trình cho phép được quy định tại Bảng 2, khi xảy ra ít nhất một trong các trường hợp sau đây:

. Dự báo trong 6 đến 12 giờ tới lũ về hồ đạt đỉnh;

. Hồ PleiKrông bắt đầu vận hành giảm lũ.

+ Trong trường hợp xuất hiện lũ đặc biệt, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt bão Trung ương quyết định sử dụng phần dung tích hồ từ cao trình cho phép quy định tại Bảng 2 đến mực nước dâng bình thường để cắt giảm lũ, hạn chế thiệt hại cho hạ du.

- Hồ Sê San 4: Căn cứ vào lưu lượng đến hồ, mực nước hồ thực đo hiện tại để vận hành hồ cắt giảm đỉnh lũ với tổng lưu lượng xả nhỏ hơn lưu lượng đến hồ và đưa mực nước hồ đến cao trình cho phép được quy định tại Bảng 2, khi xảy ra ít nhất một trong các trường hợp sau đây:

- + Dự báo trong 6 đến 12 giờ tới lũ về hồ đạt đỉnh;
- + Hồ Ialy bắt đầu vận hành giảm lũ.

c) Khi mực nước hồ đã đạt đến cao trình cho phép được quy định tại Bảng 2 thì kết thúc quá trình vận hành giảm lũ, vận hành hồ với tổng lưu lượng xả bằng lưu lượng đến hồ.

7. Vận hành hồ Sê San 4A: Trong quá trình các hồ PleiKrông, Ialy và Sê San 4 vận hành giảm lũ cho hạ du, hồ Sê San 4A vận hành phát điện liên tục với công suất lớn nhất có thể.

8. Vận hành đảm bảo an toàn công trình: Khi mực nước các hồ PleiKrông, Ialy và Sê San 4 đạt đến mực nước dâng bình thường mà lũ đến hồ còn tiếp tục tăng và có khả năng ảnh hưởng đến an toàn của công trình, thực hiện chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo Quy trình vận hành của hồ đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

### **Chương III**

#### **QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC VẬN HÀNH CÁC HỒ CHỨA ĐỂ GIẢM LŨ CHO HẠ DU**

**Điều 8.** Trách nhiệm của Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương

1. Quyết định cảnh báo và chỉ đạo thực hiện các biện pháp ứng phó với các tình huống lũ, lụt và xử lý những tình huống cấp bách ảnh hưởng đến an toàn hồ và hạ du vượt quá khả năng xử lý của địa phương và Bộ, ngành.

2. Trong trường hợp các hồ xả lũ khẩn cấp đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối hoặc xảy ra sự cố bất thường phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ để chỉ đạo xử lý kịp thời.

**Điều 9.** Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Công Thương

1. Chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty Thủy điện Ialy, Công ty Phát triển thủy điện Sê San và Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A thực hiện việc đảm bảo an toàn các hồ: PleiKrông, Ialy và Sê San 4 và Sê San 4A.



2. Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị quản lý, vận hành các hồ thủy điện: PleiKrông, Ialy và Sê San 4 và Sê San 4A (sau đây gọi chung là các đơn vị quản lý, vận hành hồ) vận hành các hồ theo đúng Quy trình này.

3. Trước khi các hồ xả lũ khẩn cấp đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối, Bộ trưởng Bộ Công Thương phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để chỉ đạo chống lũ cho hạ du.

**Điều 10.** Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chỉ đạo Cục Quản lý tài nguyên nước và các cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra việc vận hành các hồ chứa giảm lũ cho hạ du theo Quy trình này.

2. Chỉ đạo Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia thực hiện công tác dự báo, cảnh báo và cung cấp số liệu khí tượng, thủy văn cho các đơn vị quản lý, vận hành hồ, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Bộ Công Thương, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban sông Mê Công Việt Nam và Ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai, Kon Tum theo quy định của Quy trình này.

3. Chỉ đạo Văn phòng Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam phối hợp với Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị quản lý, vận hành hồ thực hiện việc chia sẻ và thông báo kịp thời thông tin về vận hành và xả nước của hệ thống hồ chứa thủy điện cho các cơ quan chức năng của Campuchia theo quy định.

4. Trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quy trình vận hành liên hồ khi cần thiết.

**Điều 11.** Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chỉ đạo việc đảm bảo an toàn các công trình thủy lợi có liên quan.

2. Quyết định biện pháp xử lý các sự cố khẩn cấp đối với hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San, báo cáo kịp thời Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

**Điều 12.** Trách nhiệm của Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành các hồ: PleiKrông, Ialy, Sê San 4 và Sê San 4A

1. Ban hành lệnh và tổ chức thực hiện vận hành hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định trong Quy trình này.

2. Tổ chức quan trắc, thu tập thông tin, theo dõi tình hình khí tượng, thủy văn, dự báo lưu lượng đến hồ, mực nước hồ, tính toán các phương án vận hành hồ chứa.

3. Trước khi vận hành mở các cửa đầu tiên để xả nước đón lũ phải thông báo trước ít nhất 02 giờ đến Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum.

Trường hợp có lệnh vận hành các cửa xả của hồ PleiKrông, Ialy và Sê San 4, Giám đốc đơn vị quản lý vận hành các hồ phải thông báo ngay đến Ban Chỉ đạo Phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum và Ban Chỉ huy phòng chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum, Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia và các đơn vị quản lý, vận hành các hồ liên quan trên hệ thống sông.

4. Trường hợp các hồ xả lũ khẩn cấp đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối, hoặc xảy ra những tình huống bất thường, không thực hiện được theo đúng Quy trình này thì Giám đốc các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải báo cáo ngay với Bộ trưởng Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để chỉ đạo xử lý, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum biết để chỉ đạo xử lý theo thẩm quyền. Trường hợp mất thông tin liên lạc, thì Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải chủ động triển khai ngay các biện pháp đối phó phù hợp.

5. Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ Sê San 4A phải thực hiện thông báo kịp thời thông tin cho phía Campuchia theo quy định tại Khoản 5 Điều 15 Quy trình này.

### **Điều 13.** Trách nhiệm về an toàn các công trình

1. Lệnh vận hành các hồ PleiKrông, Ialy và Sê San 4 điều tiết lũ trái với các quy định trong Quy trình này dẫn đến công trình đầu mối, hệ thống các công trình thủy lợi, giao thông và dân sinh ở hạ du bị mất an toàn thì người ra lệnh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Việc thực hiện sai lệnh vận hành dẫn đến công trình đầu mối, hệ thống các công trình thủy lợi, giao thông và dân sinh ở hạ du bị mất an toàn thì Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Trong quá trình vận hành công trình nếu phát hiện có nguy cơ xảy ra sự cố công trình đầu mối, đòi hỏi phải điều chỉnh tức thời thì Giám đốc đơn vị quản

lý, vận hành hồ liên quan có trách nhiệm báo cáo sự cố, đề xuất phương án khắc phục với Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xử lý, đồng thời báo cáo Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn tỉnh: Gia Lai và Kon Tum, Ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum để phối hợp trong chỉ đạo, thực hiện các biện pháp ứng phó khi phát hiện có nguy cơ xảy ra sự cố công trình đầu mối.

4. Nếu phát hiện sự cố các công trình thủy lợi ở hạ du thì Ủy ban nhân dân tỉnh nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất phương án khắc phục với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xử lý, đồng thời báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

5. Tháng 6 hàng năm là thời kỳ tổng kiểm tra trước mùa lũ. Giám đốc các đơn vị quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm tổ chức kiểm tra các trang thiết bị, các hạng mục công trình và tiến hành sửa chữa để đảm bảo vận hành theo chế độ làm việc quy định, đồng thời báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam để theo dõi chỉ đạo.

Trường hợp có sự cố công trình và trang thiết bị, không thể sửa chữa xong trước ngày 30 tháng 6, Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải báo cáo Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xử lý, đồng thời báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để theo dõi chỉ đạo.

6. Việc quy kết trách nhiệm về sự mất an toàn của các công trình nêu trong các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này do cơ quan thanh tra, điều tra thực hiện theo quy định chung của pháp luật.

**Điều 14.** Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum

1. Quyết định cảnh báo và chỉ đạo thực hiện các biện pháp ứng phó với tình huống lũ, lụt trên địa bàn; chỉ đạo, giám sát các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan trên địa bàn thực hiện vận hành các hồ chứa theo đúng Quy trình này.

2. Tổ chức thường trực, cập nhật, theo dõi, diễn biến tình hình thời tiết, mưa lũ trên địa bàn và vận hành của các hồ: PleiKrông, Ialy, Sê San 4, Sê San 4A để chỉ đạo phòng, chống lũ, lụt và xử lý các tình huống bất thường có ảnh hưởng đến an toàn vùng hạ du.

3. Khi nhận được thông báo đóng, mở cửa xả các hồ: PleiKrông, Ialy và Sê San 4, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum phải triển khai ngay các biện pháp đối phó phù hợp với tình huống nhằm hạn chế thiệt hại do việc đóng, mở các cửa xả gây ra.

**Điều 15.** Chế độ và phương thức thông tin, báo cáo vận hành công trình

1. Thông báo việc đóng, mở các cửa xả lũ của các hồ: PleiKrông, Ialy và Sê San 4 đến Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum, Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia và các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan do Giám đốc các đơn vị quản lý, vận hành hồ thực hiện.

2. Thông báo việc đóng, mở các cửa xả lũ của các hồ: PleiKrông, Ialy và Sê San 4 đến Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các huyện, thị xã, thành phố bị ảnh hưởng của việc vận hành cửa xả của các hồ liên quan do Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum thực hiện.

3. Các thông báo, kiến nghị, trao đổi có liên quan đến việc vận hành điều tiết lũ của các hồ: PleiKrông, Ialy và Sê San 4 đều phải thực hiện bằng văn bản, đồng thời bằng fax, thông tin trực tiếp qua điện thoại, chuyển bản tin bằng mạng vi tính, sau đó văn bản gốc được gửi đi để theo dõi, đối chiếu và lưu hồ sơ quản lý.

4. Khi vận hành các công trình xả lũ theo chế độ khẩn cấp, Giám đốc các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải thông báo ngay và báo cáo liên tục cho Ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum và Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum, đồng thời báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam để chỉ đạo chống lũ cho hạ du và thông báo cho các chủ công trình ở hạ du kịp thời phối hợp xử lý.

5. Đơn vị quản lý, vận hành hồ Sê San 4A chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về vận hành, xả nước cho Ủy ban sông Mê Công Việt Nam và các cơ quan chức năng Campuchia theo quy trình như sau:

a) Trong trường hợp vận hành bình thường, cần thông báo kế hoạch xả nước hai tuần tiếp theo bằng đường fax trước 7 ngày cho các cơ quan: Ủy ban sông Mê Công Campuchia, Tỉnh trưởng tỉnh Ratanakiri, Sở Tài nguyên nước và Khí tượng tỉnh Ratanakiri và Ủy ban sông Mê Công Việt Nam;

b) Trong trường hợp vận hành đặc biệt (xả nước, tích nước...) có kế hoạch trước, cần thông báo trước 7 ngày bằng đường fax cho Ủy ban sông Mê Công Việt Nam để thông báo cho phía Campuchia;

c) Trong trường hợp xả lũ gây biến động lớn về mực nước ở hạ du hoặc xả lũ khẩn cấp, cần thông báo bằng đường fax khẩn cho các cơ quan: Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, Ủy ban sông Mê Công Campuchia, Tỉnh trưởng tỉnh Ratanakiri, Sở Tài nguyên nước và Khí tượng tỉnh Ratanakiri và phối hợp chặt chẽ với Ủy ban sông Mê Công Việt Nam đảm bảo thông tin kịp thời cho các cơ quan liên quan của Campuchia, hạn chế tối đa tổn thất do xả lũ.

6. Các đơn vị quản lý, vận hành các hồ: PleiKrông, Ialy và Sê San 4 chịu trách nhiệm chia sẻ và thông báo kịp thời các thông tin về vận hành, điều tiết cho đơn vị quản lý, vận hành hồ Sê San 4A nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thông báo cho phía Campuchia.

**Điều 16.** Trách nhiệm về cung cấp thông tin, số liệu

1. Khi nhận định có khả năng xuất hiện lũ tại Đak Mốt, Đak Tô, Kon Plong và Kon tum, Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia - Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp cho Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum và các đơn vị quản lý, vận hành hồ các số liệu sau:

a) Các trị số thực đo: Mưa, mực nước, lưu lượng của toàn bộ mạng quan trắc thuộc hệ thống sông Sê San trong 24 giờ qua.

b) Định kỳ 6 giờ một lần các trị số dự báo: Mực nước 6 giờ, 12 giờ, 18 giờ, 24 giờ tới của các trạm Đak Mốt, Kon tum.

c) Báo cáo tình hình thời tiết 24 giờ qua và nhận định xu thế diễn biến thời tiết trong 24 giờ tới, trước 15 giờ hàng ngày.

Việc cung cấp các thông tin trên, được thực hiện theo một trong các phương thức sau:

- Bằng fax;
- Chuyển bản tin bằng liên lạc;
- Chuyển bản tin bằng mạng vi tính;
- Thông tin trực tiếp qua điện thoại.

2. Công ty Thủy điện Ialy, Công ty Phát triển thủy điện Sê San, Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A có trách nhiệm:

a) Khi Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia phát bản tin cảnh báo có khả năng xảy ra lũ tại Đak Mốt và Kon tum thì thực hiện chế độ quan trắc, thu thập thông tin, dữ liệu về khí tượng, thủy văn do Bộ Công Thương quy định về lưu lượng, mực nước, chế độ lũ và dự báo mực nước hồ, lưu lượng đến và lưu lượng xả trong 24 giờ tới của các hồ: PleiKrông, Ialy, Sê San 4 và Sê San 4A;

b) Định kỳ 6 giờ một lần báo cáo cho Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum, Bộ Công Thương, Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia và thông báo cho các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan số liệu của tất cả các lần quan trắc, đo đạc được thực hiện theo chế độ lũ, gồm:

- Mực nước thượng lưu, mực nước hạ lưu các hồ;
- Lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả, lưu lượng tháo qua tuabin;
- Bản tin dự báo mực nước hồ, lưu lượng đến hồ và lưu lượng dự kiến xả trong 24h.

c) Báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai và Kon Tum, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tập đoàn Điện lực Việt Nam về trạng thái làm việc của công trình trong thời gian lũ./.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Hoàng Trung Hải**

**Phụ lục**

**BẢNG TRA VÀ BIỂU ĐỒ QUAN HỆ  
MỨC NƯỚC, DIỆN TÍCH VÀ DUNG TÍCH CÁC HỒ CHỨA**

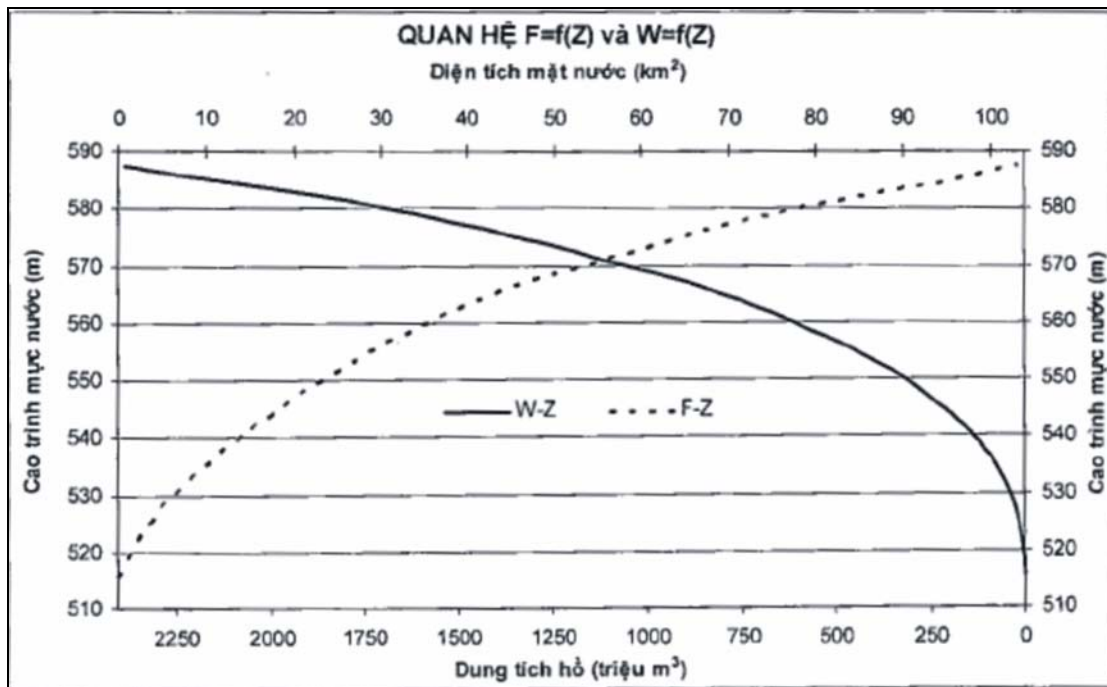
*(Ban hành kèm theo Quy trình vận hành liên hồ chứa các hồ: PleiKrông, Ialy, Sê San 4 và Sê San 4A trong mùa lũ hàng năm tại Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

**I. HỒ CHỨA PLEIKRÔNG**

Bảng tra quan hệ  $F = f(Z)$  và  $W = f(Z)$  hồ chứa thủy điện PleiKrông

TT	Mức nước hồ (Z), m	Diện tích mặt nước (F), km <sup>2</sup>	Thể tích (W), triệu m <sup>3</sup>
1	515,7	0,00	0,00
2	517,5	0,74	0,46
3	520,0	1,33	3,01
4	522,5	2,43	7,63
5	525,0	3,71	15,25
6	527,5	4,70	25,73
7	530,0	6,12	39,21
8	532,5	8,11	56,93
9	535,0	9,76	79,23
10	537,5	11,69	106,00
11	540,0	13,83	137,87
12	542,5	16,14	175,29
13	545,0	18,34	218,36
14	547,5	20,64	267,06
15	550,0	23,37	322,03
16	552,5	26,30	384,08
17	555,0	28,95	453,11
18	557,5	32,06	529,34
19	560,0	35,40	613,63
20	562,5	38,98	706,57
21	565,0	43,23	809,29
22	567,5	47,54	922,72

TT	Mức nước hồ (Z), m	Diện tích mặt nước (F), km <sup>2</sup>	Thể tích (W), triệu m <sup>3</sup>
23	570,0	53,29	1.048,69
24	572,5	59,19	1.189,22
25	575,0	64,58	1.343,90
26	577,5	70,90	1.515,19
27	580,0	78,42	1.699,77
28	582,5	87,27	1.906,79
29	585,0	95,60	2.135,30
30	587,5	103,19	2.383,73



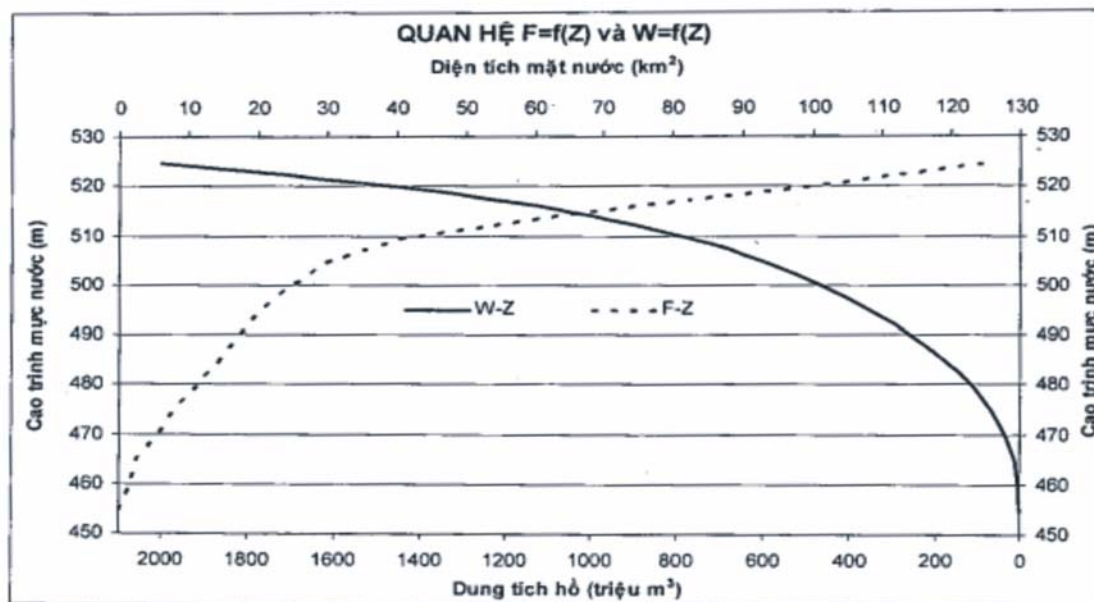


## II. HỒ CHỨA IALY

Bảng tra quan hệ  $F = f(Z)$  và  $W = f(Z)$  hồ chứa thủy điện Ialy

TT	Mức nước hồ (Z), m	Diện tích mặt nước (F), km <sup>2</sup>	Thể tích (W), triệu m <sup>3</sup>
1	454,66	0,00	0,00
2	459,66	1,57	2,61
3	464,66	2,55	12,18
4	469,66	5,66	32,21
5	474,66	8,03	66,26
6	479,66	11,42	114,64
7	484,66	14,41	179,07
8	489,66	17,23	258,07

TT	Mức nước hồ (Z), m	Diện tích mặt nước (F), km <sup>2</sup>	Thể tích (W), triệu m <sup>3</sup>
9	494,66	20,20	349,18
10	499,66	24,80	461,47
11	504,66	30,25	598,86
12	509,66	40,85	775,96
13	514,66	66,50	1.037,09
14	519,66	98,92	1.442,59
15	524,66	125,67	2.002,73

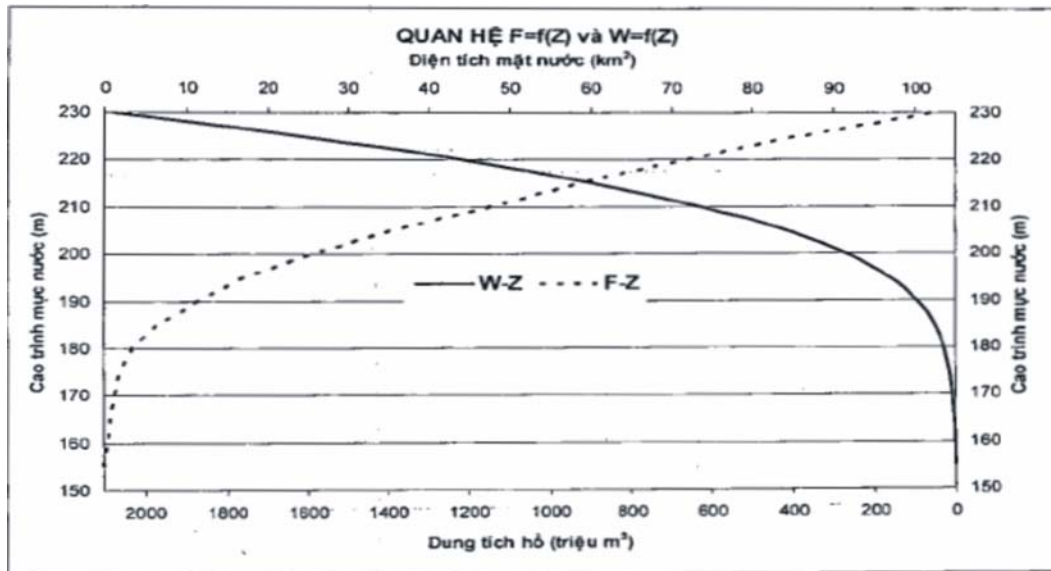


### III. HỒ CHỨA SÊ SAN 4

Bảng tra quan hệ  $F = f(Z)$  và  $W = f(Z)$  hồ chứa thủy điện Sê San 4

TT	Mức nước hồ (Z), m	Diện tích mặt nước (F), km <sup>2</sup>	Thể tích (W), triệu m <sup>3</sup>
1	155,0	0,00	0,00
2	160,0	0,28	0,47
3	165,0	0,78	3,01
4	170,0	1,18	7,88
5	175,0	1,82	15,32
6	180,0	3,48	28,35
7	185,0	6,35	52,57
8	190,0	11,20	95,87

TT	Mức nước hồ (Z), m	Diện tích mặt nước (F), km <sup>2</sup>	Thể tích (W), triệu m <sup>3</sup>
9	195,0	16,82	165,45
10	200,0	25,55	270,61
11	205,0	35,48	422,51
12	210,0	47,46	629,14
13	215,0	58,41	893,34
14	220,0	71,74	1.218,14
15	225,0	85,36	1.610,40
16	230,0	102,19	2.078,64



**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 624/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2011*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa các hồ:  
Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3 và Srêpôk 4  
trong mùa lũ hàng năm**

## **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành liên hồ chứa các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3 và Srêpôk 4 trong mùa lũ hàng năm.

**Điều 2.** Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ các quy định liên quan đến việc vận hành, điều tiết các hồ chứa: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3 và Srêpôk 4 trái với Quy trình này. Các quy trình vận hành hồ chứa đã ban hành riêng cho từng hồ phải được sửa đổi bổ sung để phù hợp với Quyết định này.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk và Đắk Nông; Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương; Chủ tịch Ủy ban sông Mê Công Việt Nam; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Hoàng Trung Hải**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ      CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY TRÌNH**

**Vận hành liên hồ chứa các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp,  
Srêpôk 3 và Srêpôk 4 trong mùa lũ hàng năm**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 624/QĐ-TTg  
ngày 26 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

---

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Từ ngày 01 tháng 8 đến 30 tháng 11 hàng năm, các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3 và Srêpôk 4 phải vận hành theo nguyên tắc và thứ tự ưu tiên như sau:

1. Đảm bảo an toàn công trình:

a) Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các công trình thủy điện: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3, không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước kiểm tra với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 năm.

b) Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho công trình thủy điện Srêpôk 4, không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước gia cường với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 năm.

2. Góp phần giảm lũ cho hạ du và không gây biến động dòng chảy đột ngột vùng biên giới Việt Nam và Căm-pu-chi-a.

3. Đảm bảo hiệu quả phát điện.

**Điều 2.** Trong thời gian làm nhiệm vụ điều tiết lũ, việc vận hành các công trình xả của các hồ chứa phải thực hiện theo đúng quy trình vận hành công trình xả đã được ban hành, nhằm đảm bảo ổn định cho hệ thống công trình đầu mối.

**Điều 3.** Các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của các hồ chứa.

1. Hồ Buôn Tua Srah:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 487,50m;

- Cao trình mực nước kiểm tra: 489,50m.

2. Hồ Buôn Kuốp:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 412,00m;

- Cao trình mực nước kiểm tra: 414,50m.

3. Hồ Srêpôk 3:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 272,00m;

- Cao trình mực nước kiểm tra: 275,00m.

4. Hồ Srêpôk 4:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 207,00m;

- Cao trình mực nước gia cường: 210,48m.

**Điều 4.** Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên sông tại các trạm thủy văn được quy định tại Bảng 1.

**Bảng 1. Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ**

Sông	Trạm thủy văn	Báo động I (m)	Báo động II (m)	Báo động III (m)
Krong Nô	Đức Xuyên	427,5	429,5	431,5
Krong Ana	Giang Sơn	421,0	423,0	425,0
Srêpôk	Cầu 14	300,5	301,5	302,5
Srêpôk	Bản Đôn	171,0	173,0	175,0

**Điều 5.** Khi Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cảnh báo có khả năng xuất hiện lũ lớn ngoài thời gian quy định tại Điều 1, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương quyết định việc vận hành các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3 và Srêpôk 4 theo Quy trình này.

**Chương II**

**VẬN HÀNH CÁC HỒ: BUÔN TUA SRAH, BUÔN KUỐP, SRÊPÔK 3 VÀ SRÊPÔK 4 TRONG MÙA LŨ**

**Điều 6.** Nguyên tắc vận hành các hồ giảm lũ cho hạ du

1. Trong quá trình vận hành các hồ, cần theo dõi, cập nhật thông tin về lưu lượng thực đo và thông tin dự báo lưu lượng đến hồ 6 giờ tiếp theo để điều chỉnh quá trình xả cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Khi vận hành hồ chứa giảm lũ cho hạ du phải tuân thủ nghiêm ngặt theo quy định về trình tự, phương thức đóng mở cửa van các công trình xả được cấp có thẩm quyền ban hành.

3. Không cho phép sử dụng phần dung tích hồ từ cao trình mực nước dâng bình thường đến cao trình mực nước dâng gia cường hoặc mực nước kiểm tra để điều tiết giảm lũ.

4. Sau đỉnh lũ, phải đưa mực nước hồ về cao trình mực nước dâng bình thường.

5. Không được phép xả nước đón lũ với tổng lưu lượng lớn hơn lưu lượng đến hồ khi mực nước trạm thủy văn Bản Đôn vượt mức báo động III.

**Điều 7. Vận hành hồ giảm lũ cho hạ du**

1. Cao trình mực nước đón lũ của các hồ được quy định tại Bảng 2.

**Bảng 2. Cao trình mực nước đón lũ của các hồ**

Hồ	Buôn Tua Srah	Buôn Kuốp	Srêpôk 3
Mực nước hồ (m)	486,5	411,0	270,0

2. Ngưỡng lưu lượng gây lũ của các hồ được quy định tại Bảng 3.

**Bảng 3. Ngưỡng lưu lượng gây lũ của các hồ**

Hồ	Buôn Tua Srah	Srêpôk 3
Lưu lượng (m <sup>3</sup> /s)	600	1000

3. Phối hợp các hồ vận hành xả nước đón lũ:

a) Khi mực nước hồ Buôn Tua Srah và hồ Srêpôk 3 thấp hơn mực nước quy định tại Bảng 2, mực nước hồ Buôn Tua Srah cao hơn 482,0m, mực nước hồ Srêpôk 3 cao hơn 268,0 m; nếu lưu lượng đến hồ đã vượt ngưỡng quy định tại Bảng 3 đồng thời có cảnh báo xuất hiện hình thế thời tiết gây mưa lớn trong 48 giờ tới thì vận hành các hồ này duy trì ở mực nước hiện tại.

b) Khi mực nước hồ cao hơn mực nước quy định tại Bảng 2 và mực nước tại trạm thủy văn Bản Đôn đang ở dưới mức báo động III các hồ phối hợp xả nước đón lũ như sau:

- Hồ Buôn Tua Srah: Nếu dự báo trong 24 giờ tới lưu lượng đến hồ có khả năng vượt 600 m<sup>3</sup>/s thì vận hành hồ xả nước đón lũ với tổng lưu lượng xả lớn hơn

lưu lượng đến hồ để hạ dần mực nước hồ về cao trình mực nước đón lũ trong thời gian khoảng 24 giờ;

- Hồ Buôn Kuốp: Khi hồ Buôn Tua Srah bắt đầu xả nước đón lũ hoặc mực nước tại trạm thủy văn Giang Sơn đạt mức báo động II thì hồ Buôn Kuốp vận hành xả nước đón lũ với tổng lưu lượng xả lớn hơn lưu lượng đến hồ để đưa dần mực nước hồ về cao trình mực nước đón lũ trong thời gian khoảng 24 giờ;

- Hồ Srêpôk 3: Nếu dự báo trong 24 giờ tới lưu lượng đến hồ có khả năng vượt 1000 m<sup>3</sup>/s thì vận hành hồ xả nước với tổng lưu lượng xả lớn hơn lưu lượng đến hồ để hạ dần mực nước hồ về cao trình mực nước đón lũ trong thời gian khoảng 24 giờ.

c) Hồ phải dừng quá trình xả nước đón lũ và chuyển sang chế độ vận hành giảm lũ cho hạ du khi xảy ra ít nhất một trong các trường hợp sau đây:

- Mực nước tại trạm thủy văn Bản Đôn đạt mức báo động III;
- Dự báo trong 6 đến 12 giờ tới lũ về hồ đạt đỉnh;
- Mực nước hồ đạt cao trình mực nước đón lũ được quy định tại Bảng 2.

4. Phối hợp vận hành các hồ giảm lũ cho hạ du:

a) Khi các hồ kết thúc quá trình xả nước đón lũ mà điều kiện để vận hành giảm lũ cho hạ du chưa xảy ra theo quy định tại Điểm b Khoản này thì vận hành hồ với tổng lưu lượng xả bằng lưu lượng đến hồ để duy trì mực nước hồ ở mức hiện tại.

b) Phối hợp vận hành giảm lũ cho hạ du của các hồ như sau:

- Hồ Buôn Tua Srah: Nếu dự báo trong 6 đến 12 giờ tới lũ về hồ đạt đỉnh hoặc dự báo mực nước tại trạm thủy văn Đức Xuyên có thể đạt đỉnh, căn cứ vào lưu lượng đến hồ và mực nước hồ thực đo hiện tại, vận hành hồ với tổng lưu lượng xả nhỏ hơn lưu lượng đến hồ để cắt giảm đỉnh lũ, đưa mực nước hồ đến mực nước dâng bình thường;

- Hồ Srêpôk 3: Nếu dự báo trong 6 đến 12 giờ tới lũ về hồ đạt đỉnh hoặc dự báo mực nước tại trạm thủy văn Bản Đôn có thể đạt đỉnh, căn cứ vào lưu lượng đến hồ và mực nước hồ thực đo hiện tại, vận hành hồ với tổng lưu lượng xả nhỏ hơn lưu lượng đến hồ để cắt giảm đỉnh lũ, đưa mực nước hồ đến mực nước dâng bình thường;

- Hồ Buôn Kuốp: Căn cứ vào lưu lượng đến hồ và mực nước hồ thực đo hiện tại vận hành hồ với tổng lưu lượng xả không lớn hơn lưu lượng đến hồ nhằm đưa dần mực nước hồ đến mực nước dâng bình thường.



c) Khi mực nước hồ đã đạt đến mực nước dâng bình thường thì kết thúc quá trình vận hành giảm lũ cho hạ du, vận hành hồ với tổng lưu lượng xả bằng lưu lượng đến hồ.

5. Vận hành hồ Srêpôk 4: Trong quá trình các hồ Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp và Srêpôk 3 vận hành giảm lũ cho hạ du, hồ Srêpôk 4 vận hành để duy trì mực nước hồ không được vượt quá mực nước dâng bình thường.

6. Vận hành đảm bảo an toàn công trình: Khi mực nước các hồ đạt đến mực nước dâng bình thường mà lũ đến hồ còn tiếp tục tăng và có khả năng ảnh hưởng đến an toàn của công trình, thực hiện chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo Quy trình vận hành của các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3 và Srêpôk 4 đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

### **Chương III**

## **QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC VẬN HÀNH CÁC HỒ CHỨA ĐỂ GIẢM LŨ CHO HẠ DU**

**Điều 8.** Trách nhiệm của Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương

1. Quyết định cảnh báo và chỉ đạo thực hiện các biện pháp ứng phó với các tình huống lũ, lụt và xử lý những tình huống cấp bách ảnh hưởng đến an toàn hồ và hạ du vượt quá khả năng xử lý của địa phương và Bộ, ngành.

2. Trong trường hợp các hồ xả lũ khẩn cấp đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối hoặc xảy ra sự cố bất thường phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ để chỉ đạo xử lý kịp thời.

**Điều 9.** Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Công Thương

1. Chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp và Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Đại Hải thực hiện việc đảm bảo an toàn các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3 và Srêpôk 4.

2. Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị quản lý, vận hành các hồ thủy điện: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3 và Srêpôk 4 (sau đây gọi chung là các đơn vị quản lý, vận hành hồ) vận hành các hồ theo đúng Quy trình này.

3. Trước khi các hồ xả lũ khẩn cấp đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối, Bộ trưởng Bộ Công Thương phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để chỉ đạo chống lũ cho hạ du.

**Điều 10.** Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chỉ đạo Cục Quản lý tài nguyên nước và các cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra việc vận hành các hồ chứa giảm lũ cho hạ du theo Quy trình này.

2. Chỉ đạo Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia thực hiện công tác dự báo, cảnh báo và cung cấp số liệu khí tượng, thủy văn cho các đơn vị quản lý, vận hành hồ, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Bộ Công Thương, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban sông Mê Công Việt Nam và Ủy ban nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk và Đắk Nông theo quy định của Quy trình này.

3. Chỉ đạo Văn phòng Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam phối hợp với Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị quản lý, vận hành hồ thực hiện việc chia sẻ và thông báo kịp thời thông tin về vận hành và xả nước của hệ thống hồ chứa thủy điện cho các cơ quan chức năng của Căm-pu-chi-a theo quy định.

4. Trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quy trình vận hành liên hồ trong trường hợp cần thiết.

**Điều 11.** Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chỉ đạo việc đảm bảo an toàn các công trình thủy lợi có liên quan.

2. Quyết định biện pháp xử lý các sự cố khẩn cấp đối với hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpôk, báo cáo kịp thời Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

**Điều 12.** Trách nhiệm của Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3 và Srêpôk 4

1. Ban hành lệnh và tổ chức thực hiện vận hành hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định trong Quy trình này.

2. Tổ chức quan trắc, thu thập thông tin, theo dõi tình hình khí tượng, thủy văn, dự báo lưu lượng đến hồ, mực nước hồ, tính toán các phương án vận hành hồ chứa.

3. Trước khi vận hành mở các cửa đầu tiên để xả nước đón lũ phải thông báo trước ít nhất 02 giờ đến Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông.

Trường hợp có lệnh vận hành các cửa xả, Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3 và Srêpôk 4 phải thông báo

ngay đến Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia và các đơn vị quản lý, vận hành các hồ liên quan trên hệ thống sông.

Trường hợp có lệnh vận hành các cửa xả của hồ Buôn Tua Srah sau khi mực nước tại trạm thủy văn Đức Xuyên đang ở mức lớn hơn báo động III, Giám đốc đơn vị quản lý vận hành hồ Buôn Tua Srah phải thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông và các đơn vị quản lý vận hành các hồ: Buôn Kuốp, Srêpôk 3, Srêpôk 4.

Trường hợp có lệnh vận hành các cửa xả của hồ Buôn Kuốp, khi mực nước tại trạm thủy văn Cầu 14 đang ở mức lớn hơn báo động III, Giám đốc đơn vị quản lý vận hành hồ Buôn Kuốp phải thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông và các đơn vị quản lý vận hành các hồ: Buôn Tua Srah, Srêpôk 3, Srêpôk 4.

Trường hợp có lệnh vận hành các cửa xả của hồ Srêpôk 3, khi mực nước tại trạm thủy văn Bản Đôn đang ở mức lớn hơn báo động III, Giám đốc đơn vị quản lý vận hành hồ Srêpôk 3 phải thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông và các đơn vị quản lý vận hành các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 4.

Trường hợp có lệnh vận hành các cửa xả của hồ Srêpôk 4, khi mực nước tại trạm thủy văn Bản Đôn đang ở mức lớn hơn báo động III, Giám đốc đơn vị quản lý hồ Srêpôk 4 phải thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông và các đơn vị quản lý vận hành các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3.

4. Trường hợp các hồ xả lũ khẩn cấp đảm bảo an toàn cho công trình đầu môi, hoặc xảy ra những tình huống bất thường, không thực hiện theo đúng Quy trình này thì Giám đốc các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải báo cáo ngay với Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để chỉ đạo xử lý, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân

các tỉnh: Đắk Lắk và Đắk Nông biết để chỉ đạo xử lý theo thẩm quyền. Trường hợp mất thông tin liên lạc, thì Giám đốc các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải chủ động triển khai ngay các biện pháp đối phó phù hợp.

5. Giám đốc đơn vị quản lý vận hành hồ Srêpôk 4 phải thực hiện thông báo kịp thời mọi thông tin cho các cơ quan chức năng của Căm-pu-chi-a theo quy định tại Khoản 5 Điều 15 Quy trình này.

**Điều 13.** Trách nhiệm về an toàn các công trình

1. Lệnh vận hành các hồ Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3, Srêpôk 4 điều tiết lũ trái với các quy định trong Quy trình này dẫn đến công trình đầu mối, hệ thống các công trình thủy lợi, giao thông và dân sinh ở hạ du bị mất an toàn thì người ra lệnh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Việc thực hiện sai lệnh vận hành dẫn đến công trình đầu mối, hệ thống các công trình thủy lợi, giao thông và dân sinh ở hạ du bị mất an toàn thì Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Trong quá trình vận hành công trình nếu phát hiện có nguy cơ xảy ra sự cố công trình đầu mối, đòi hỏi phải điều chỉnh tức thời thì Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan có trách nhiệm báo cáo sự cố, đề xuất phương án khắc phục với Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xử lý, đồng thời báo cáo Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Đắk Lắk và Đắk Nông, Ủy ban nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông để phối hợp trong chỉ đạo, thực hiện các biện pháp ứng phó khi phát hiện có nguy cơ xảy ra sự cố công trình đầu mối.

4. Nếu phát hiện sự cố các công trình thủy lợi ở hạ du thì Ủy ban nhân dân tỉnh nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất phương án khắc phục với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xử lý, đồng thời báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

5. Tháng 7 hàng năm là thời kỳ tổng kiểm tra trước mùa lũ. Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra các trang thiết bị, các hạng mục công trình và tiến hành sửa chữa để đảm bảo vận hành theo chế độ làm việc quy định, đồng thời báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam để theo dõi chỉ đạo.

Trường hợp có sự cố công trình và trang thiết bị, không thể sửa chữa xong trước ngày 31 tháng 7, Giám đốc các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải báo cáo Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xử lý, đồng thời báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để theo dõi chỉ đạo.

6. Việc quy kết trách nhiệm về sự mất an toàn của công trình nêu trong các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này do cơ quan thanh tra, điều tra thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 14.** Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông.

1. Quyết định cảnh báo và chỉ đạo thực hiện các biện pháp ứng phó với tình huống lũ, lụt trên địa bàn; chỉ đạo, giám sát các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan trên địa bàn thực hiện vận hành các hồ chứa theo đúng Quy trình này.

2. Tổ chức thường trực, cập nhật, theo dõi diễn biến tình hình thời tiết, mưa lũ trên địa bàn và vận hành của các hồ chứa: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3 và Srêpôk 4 để chỉ đạo phòng, chống lũ, lụt và xử lý các tình huống bất thường có ảnh hưởng đến an toàn vùng hạ du.

3. Khi nhận được thông báo về việc mở cửa xả các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3, Srêpôk 4, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông phải triển khai ngay các biện pháp đối phó phù hợp với từng tình huống nhằm hạn chế thiệt hại do việc mở các cửa xả gây ra.

**Điều 15.** Chế độ và phương thức thông tin, báo cáo vận hành công trình

1. Thông báo việc đóng, mở các cửa xả lũ của các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3, Srêpôk 4 đến Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông và Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia và các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan do Giám đốc các đơn vị quản lý, vận hành hồ thực hiện.

2. Thông báo việc đóng, mở các cửa xả lũ của các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3, Srêpôk 4 đến Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các huyện, thị xã, thành phố bị ảnh hưởng của việc vận hành cửa xả của các hồ

liên quan do Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông thực hiện.

3. Các thông báo, kiến nghị, trao đổi có liên quan đến việc vận hành điều tiết lũ của các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3, Srêpôk 4 đều phải thực hiện bằng văn bản, đồng thời bằng fax, thông tin trực tiếp qua điện thoại, chuyển bản tin bằng mạng vi tính, sau đó văn bản gốc được gửi để theo dõi, đối chiếu và lưu hồ sơ quản lý.

4. Khi vận hành các công trình xả theo chế độ khẩn cấp, Giám đốc các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải thông báo ngay và báo cáo liên tục cho Ủy ban nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, đồng thời báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam để chỉ đạo chống lũ cho hạ du và thông báo cho các chủ công trình ở hạ du kịp thời phối hợp xử lý.

5. Đơn vị quản lý, vận hành hồ Srêpôk 4 chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về vận hành, xả nước cho Ủy ban sông Mê Công Việt Nam và các cơ quan chức năng của Campuchia theo quy trình như sau:

a) Trong trường hợp vận hành bình thường, cần thông báo kế hoạch xả nước hai tuần tiếp theo bằng đường fax trước 7 ngày cho các cơ quan: Ủy ban sông Mê Công Campuchia; Tỉnh trưởng tỉnh Monduliri; Sở Tài nguyên nước và Khí tượng tỉnh Monduliri và Ủy ban sông Mê Công Việt Nam.

b) Trong trường hợp vận hành đặc biệt (xả nước, tích nước...) có kế hoạch trước, cần thông báo trước 7 ngày bằng đường fax cho Ủy ban sông Mê Công Việt Nam để thông báo cho phía Campuchia.

c) Trong trường hợp xả lũ gây biến động lớn về mực nước ở hạ du hoặc xả lũ khẩn cấp, cần thông báo bằng đường fax khẩn cho các cơ quan: Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, Ủy ban sông Mê Công Campuchia, Tỉnh trưởng tỉnh Monduliri, Sở Tài nguyên nước và Khí tượng tỉnh Monduliri và phối hợp chặt chẽ với Ủy ban sông Mê Công Việt Nam đảm bảo thông tin kịp thời cho các cơ quan liên quan của Campuchia, hạn chế tối đa tổn thất do xả lũ.

6. Các đơn vị quản lý, vận hành các hồ Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3 chịu trách nhiệm chia sẻ và thông báo kịp thời các thông tin về vận hành, điều

tiết cho đơn vị quản lý, vận hành hồ Srêpôk 4 nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thông báo cho phía Campuchia.

**Điều 16.** Trách nhiệm về cung cấp thông tin, số liệu

1. Khi nhận định có khả năng xuất hiện lũ tại Bản Đôn, Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia - Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp cho Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông và các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan các số liệu sau:

a) Các trị số thực đo: Số liệu mưa, mực nước, lưu lượng của toàn bộ mạng quan trắc thuộc hệ thống sông Srêpôk trong 24 giờ qua.

b) Định kỳ 6 giờ một lần các trị số dự báo: Mực nước và lưu lượng 6 giờ, 12 giờ, 18 giờ, 24 giờ tới của các trạm Đức Xuyên, Giang Sơn, Cầu 14, Bản Đôn.

c) Báo cáo tình hình thời tiết 24 giờ qua và nhận định xu thế diễn biến thời tiết 24 giờ tới, trước 15 giờ hàng ngày.

Việc cung cấp các thông tin trên, được thực hiện theo một trong các phương thức sau:

- Bằng fax;
- Chuyển bản tin bằng liên lạc;
- Chuyển bản tin bằng mạng vi tính;
- Thông tin trực tiếp qua điện thoại.

2. Công ty Thủy điện Buôn Kuốp, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Đại Hải có trách nhiệm:

a) Khi Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia phát bản tin cảnh báo có khả năng xảy ra lũ tại Bản Đôn thì thực hiện chế độ quan trắc, thu thập thông tin, dữ liệu về khí tượng, thủy văn do Bộ Công Thương quy định về lưu lượng, mực nước, chế độ lũ và dự báo mực nước hồ, lưu lượng đến và lưu lượng xả trong 24 giờ tới của các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3 và Srêpôk 4.

b) Định kỳ 6 giờ một lần báo cáo cho Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Đắk Lắk và Đắk Nông, Bộ Công Thương, Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia và

thông báo cho các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan số liệu của tất cả các lần quan trắc, đo đạc được thực hiện theo chế độ lũ, gồm:

- Mục nước thượng lưu, mục nước hạ lưu các hồ;
- Lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả, lưu lượng tháo qua tuabin;
- Bản tin dự báo mực nước hồ và lưu lượng đến hồ, lưu lượng dự kiến xả trong 24 giờ.

c) Báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Đắk Lắk và Đắk Nông, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tập đoàn Điện lực Việt Nam về trạng thái làm việc của công trình trong thời gian lũ.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Hoàng Trung Hải**



**Phụ lục**

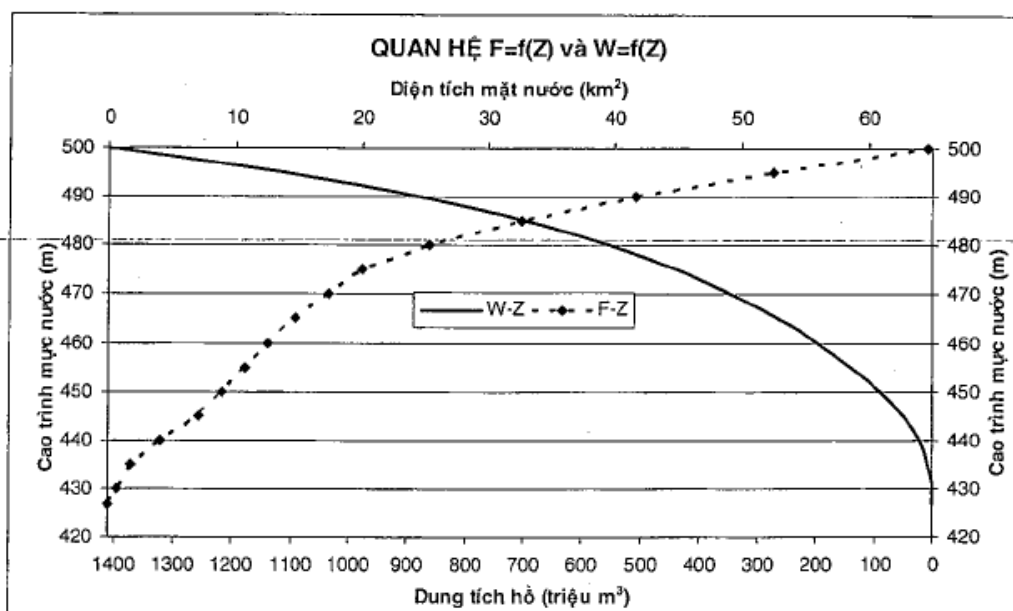
**BẢNG TRA VÀ BIỂU ĐỒ QUAN HỆ  
MỨC NƯỚC DIỆN TÍCH VÀ DUNG TÍCH CÁC HỒ CHỨA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 624/QĐ-TTg  
ngày 26 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

**I. HỒ CHỨA BUÔN TUA SRAH**

Bảng tra quan hệ  $F = f(Z)$  và  $W=f(Z)$  hồ chứa thủy điện Buôn Tua Srah

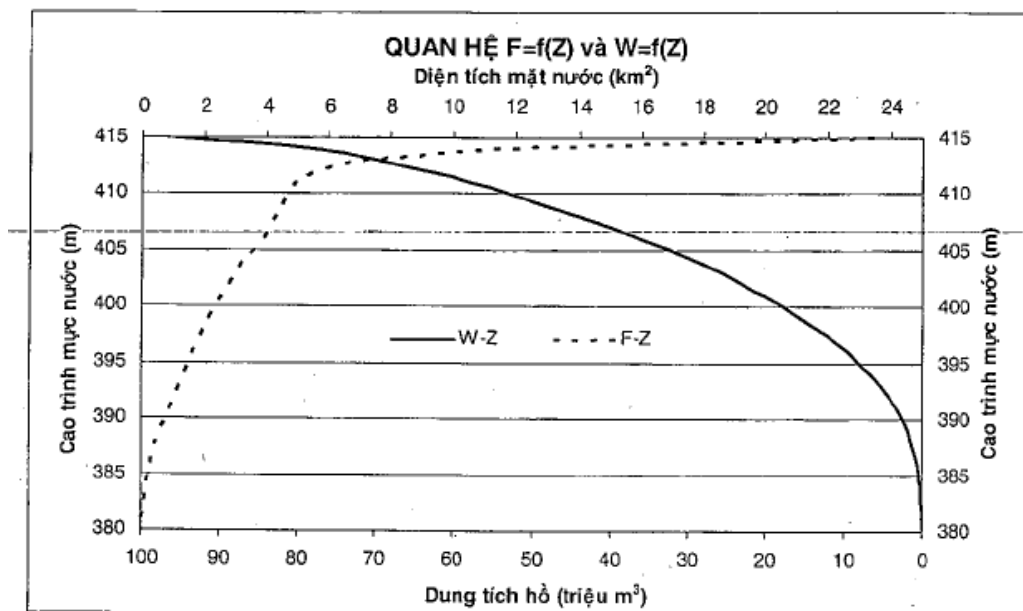
TT	Mức nước hồ (Z), m	Diện tích mặt nước (F), km <sup>2</sup>	Thể tích (W), triệu m <sup>3</sup>	TT	Mức nước hồ (Z), m	Diện tích mặt nước (F), km <sup>2</sup>	Thể tích (W), triệu m <sup>3</sup>
1	427	0,00	0,00	9	465	14,73	264,29
2	430	0,77	0,77	10	470	17,29	344,25
3	435	1,85	7,13	11	475	19,97	437,34
4	440	4,15	21,75	12	480	25,24	550,11
5	445	7,07	49,47	13	485	32,59	694,31
6	450	8,89	89,30	14	490	41,64	879,43
7	445	10,71	138,23	15	495	52,46	1114,15
8	460	12,52	196,24	16	500	64,65	1406,40



## II. HỒ CHỨA BUÔN KUỐP

Bảng tra quan hệ  $F = f(Z)$  và  $W=f(Z)$  hồ chứa thủy điện Buôn Kuốp

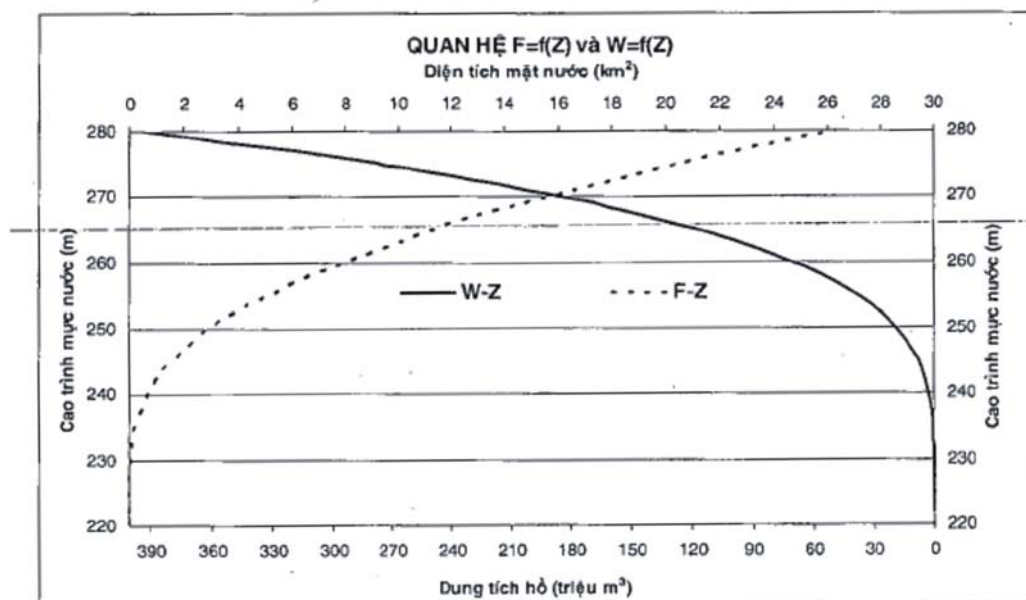
TT	Mức nước hồ (Z), m	Diện tích mặt nước (F), km <sup>2</sup>	Thể tích (W), triệu m <sup>3</sup>	TT	Mức nước hồ (Z), m	Diện tích mặt nước (F), km <sup>2</sup>	Thể tích (W), triệu m <sup>3</sup>
1	381	0	0	18	400	2,36	17,55
2	384	0,16	0,16	19	401	2,58	20,02
3	385	0,21	0,34	20	402	2,79	22,71
4	386	0,29	0,59	21	403	3,05	25,63
5	387	0,37	0,92	22	404	3,21	28,76
6	388	0,44	1,32	23	405	3,66	32,19
7	389	0,55	1,82	24	406	3,88	35,95
8	390	0,74	2,46	25	407	4,1	39,94
9	391	0,9	3,28	26	408	4,3	44,14
10	392	1,04	4,25	27	409	4,51	48,55
11	393	1,22	5,37	28	410	4,71	53,15
12	394	1,36	6,66	29	411	4,95	57,98
13	395	1,49	8,08	30	412	5,57	63,24
14	396	1,63	9,64	31	413	6,82	69,43
15	397	1,81	11,36	32	414	11,52	78,49
16	398	1,97	13,25	33	415	23,63	95,71
17	399	2,14	15,3				



### III. HỒ CHỨA SRÊPÔK 3

Bảng tra quan hệ  $F = f(Z)$  và  $W=f(Z)$  hồ chứa thủy điện Srêpôk 3

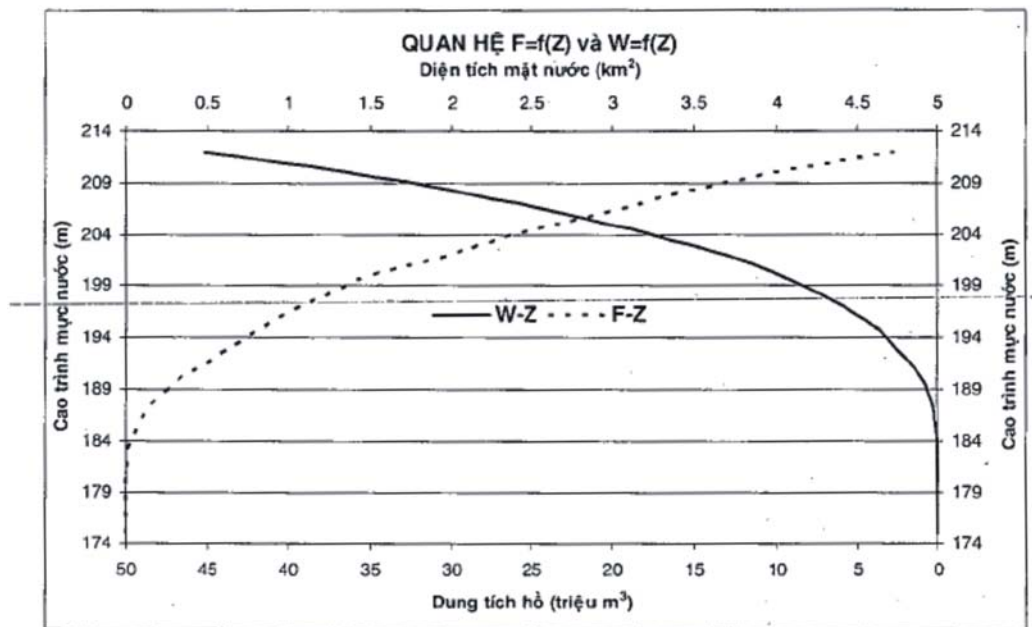
TT	Mức nước hồ (Z), m	Diện tích mặt nước (F), km <sup>2</sup>	Thể tích (W), triệu m <sup>3</sup>	TT	Mức nước hồ (Z), m	Diện tích mặt nước (F), km <sup>2</sup>	Thể tích (W), triệu m <sup>3</sup>
1	222	0,00	0,00	16	252	3,677	25,466
2	224	0,001	0,001	17	254	4,557	33,684
3	226	0,002	0,004	18	256	5,629	43,851
4	228	0,010	0,015	19	258	6,652	56,118
5	230	0,032	0,055	20	260	7,927	70,678
6	232	0,107	0,186	21	262	9,309	87,896
7	234	0,113	0,406	22	264	10,723	107,91
8	236	0,254	0,764	23	266	11,907	130,53
9	238	0,436	1,446	24	268	13,716	156,13
10	240	0,659	2,533	25	270	15,751	185,58
11	242	0,936	4,120	26	272	17,676	128,99
12	244	1,279	6,326	27	274	19,540	256,19
13	246	1,843	9,431	28	276	21,596	297,30
14	248	2,338	13,602	29	278	23,775	342,66
15	250	2,937	18,886	30	280	26,299	392,64



#### IV. HỒ CHỨA SRÊPÔK 4

Bảng tra quan hệ  $F = f(Z)$  và  $W=f(Z)$  hồ chứa thủy điện Srêpôk 4

TT	Mức nước hồ (Z), m	Diện tích mặt nước (F), km <sup>2</sup>	Thể tích (W), triệu m <sup>3</sup>	TT	Mức nước hồ (Z), m	Diện tích mặt nước (F), km <sup>2</sup>	Thể tích (W), triệu m <sup>3</sup>
1	175	0,00	0,000	10	196	0,95	4,856
2	178	0,00	0,001	11	198	1,21	7,011
3	180	0,00	0,005	12	200	1,49	9,707
4	183	0,01	0,022	13	202	1,98	13,167
5	185	0,06	0,099	14	204	2,37	17,505
6	187	0,13	0,282	15	206	2,92	22,780
7	188	0,19	0,439	16	208	3,41	29,103
8	190	0,34	0,960	17	210	4,00	36,503
9	194	0,74	3,169	18	212	4,74	45,233



**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2011/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2011*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ**

#### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh phòng chống lụt, bão đã được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình khí tượng thủy văn ngày 02 tháng 12 năm 1994;

Căn cứ Nghị định số 24/CP ngày 19 tháng 3 năm 1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình khí tượng thủy văn;

Căn cứ Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão đã được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2011 và thay thế Quyết định số 245/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ.

Mọi quy định trước đây về chế độ trách nhiệm báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

**Điều 3.** Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì hướng dẫn, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Trưởng ban Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Chủ tịch Ủy ban quốc gia Tìm kiếm cứu nạn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**      **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY CHẾ**

**Báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-TTg  
ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định về hoạt động báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ bao gồm việc theo dõi, thu thập, xử lý thông tin, ra và truyền phát các bản tin cảnh báo, dự báo về áp thấp nhiệt đới, bão, lũ để phục vụ công tác phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại do áp thấp nhiệt đới, bão, lũ.

b) Hoạt động báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ được thực hiện đối với:

- Áp thấp nhiệt đới, bão hoạt động trên vùng biển phía tây kinh tuyến 120° Đông, phía bắc vĩ tuyến 05° Bắc và phía nam vĩ tuyến 23° Bắc (sau đây gọi là trên Biển Đông) hoặc áp thấp nhiệt đới, bão hoạt động ngoài Biển Đông nhưng có khả năng di chuyển vào Biển Đông trong khoảng 48 giờ tới (Phụ lục I);

- Lũ trên các sông trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam (Phụ lục II và III).

c) Các hoạt động dự báo khí tượng, thủy văn phục vụ cho các chuyên ngành, lĩnh vực đặc thù (gọi chung là chuyên ngành), do từng ngành chủ động phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng nội dung dự báo chuyên ngành, phù hợp với mục đích quản lý và khai thác của ngành

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các ngành, các cấp, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ.

## **Điều 2.** Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xoáy thuận nhiệt đới là vùng gió xoáy (đường kính có thể tới hàng trăm km), hình thành trên biển nhiệt đới, gió thổi xoáy vào trung tâm theo hướng ngược chiều kim đồng hồ, áp suất khí quyển (khí áp) trong xoáy thuận nhiệt đới thấp hơn xung quanh, có mưa, đôi khi kèm theo dông, tố, lốc.

2. Tâm xoáy thuận nhiệt đới là vùng có trị số khí áp thấp nhất trong xoáy thuận nhiệt đới, nơi hội tụ của các luồng gió xoáy từ xung quanh thổi vào.

3. Sức gió mạnh nhất trong xoáy thuận nhiệt đới là tốc độ gió trung bình lớn nhất xác định trong thời gian 02 phút quan trắc (tính bằng cấp gió Bô - pho).

4. Gió giật là tốc độ gió tăng lên tức thời được xác định trong khoảng 02 giây.

5. Áp thấp nhiệt đới là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 6 đến cấp 7 và có thể có gió giật (Phụ lục IV).

6. Bão là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có thể có gió giật. Bão có sức gió mạnh nhất từ cấp 10 đến cấp 11 được gọi là bão mạnh, từ cấp 12 trở lên được gọi là bão rất mạnh (Phụ lục IV).

7. Bão đổ bộ là khi tâm bão đã vào đất liền.

8. Bão tan là bão đã suy yếu thành vùng áp thấp, sức gió mạnh nhất dưới cấp 6.

9. Vùng gió mạnh do hoàn lưu của áp thấp nhiệt đới và bão gây nên là vùng có gió xoáy mạnh từ cấp 6 trở lên.

10. Vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão hoặc áp thấp nhiệt đới là vùng có gió mạnh từ cấp 6 trở lên do bão hoặc áp thấp nhiệt đới gây ra.

11. Sai số dự báo là sự chênh lệch của vị trí tâm bão dự báo và tâm bão thực tế; giữa cấp gió dự báo mạnh nhất và cấp gió mạnh nhất thực tế tại thời điểm được dự báo.

12. Nước dâng do bão là hiện tượng nước biển dâng cao hơn mực nước triều bình thường do ảnh hưởng của bão.

13. Lũ là hiện tượng mực nước sông dâng cao trong khoảng thời gian nhất định, sau đó xuống và được phân thành các loại sau đây:

a) Lũ nhỏ là lũ có đỉnh lũ thấp hơn mức đỉnh lũ trung bình nhiều năm.



- b) Lũ vừa là lũ có đỉnh lũ tương đương mức đỉnh lũ trung bình nhiều năm.
- c) Lũ lớn là lũ có đỉnh lũ cao hơn mức đỉnh lũ trung bình nhiều năm.
- d) Lũ đặc biệt lớn là lũ có đỉnh lũ cao hiếm thấy trong thời kỳ quan trắc.
- đ) Lũ lịch sử là lũ có đỉnh lũ cao nhất trong chuỗi số liệu quan trắc hoặc do điều tra khảo sát được.

14. Lũ bất thường là lũ xuất hiện trước hoặc sau mùa lũ quy định tại khoản 19 Điều này hoặc do hồ chứa xả lũ, vỡ đập, tràn đập, vỡ đê.

15. Đỉnh lũ là mực nước cao nhất trong một trận lũ tại một tuyến đo. Đỉnh lũ năm là đỉnh lũ cao nhất đã quan trắc được trong năm. Đỉnh lũ trung bình nhiều năm là trị số trung bình của các đỉnh lũ trong thời kỳ quan trắc.

16. Biên độ lũ là trị số chênh lệch mực nước giữa đỉnh lũ và mực nước ngay trước lúc lũ lên.

17. Cường suất lũ là trị số biến đổi mực nước lũ trong một đơn vị thời gian.

18. Sai số dự báo lũ là sự chênh lệch của mực nước hoặc lưu lượng nước dự báo so với giá trị thực tế tại thời điểm được dự báo.

19. Mùa lũ là khoảng thời gian trong một năm thường xuất hiện lũ, được xác định như sau:

- a) Trên các sông thuộc Bắc Bộ từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 15 tháng 10.
- b) Trên các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh từ ngày 15 tháng 7 đến ngày 15 tháng 11.
- c) Trên các sông từ Quảng Bình đến Ninh Thuận từ ngày 01 tháng 9 đến ngày 15 tháng 12.
- d) Trên các sông thuộc Bình Thuận, Nam Bộ và Tây Nguyên từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 30 tháng 11.

**Điều 3.** Hệ thống thông tin cảnh báo, dự báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ

1. Hệ thống ra bản tin cảnh báo, dự báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ bao gồm:

a) Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn Trung ương, trực thuộc Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia.

b) Các Đài Khí tượng Thủy văn khu vực, trực thuộc Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia.

c) Các Trung tâm Khí tượng Thủy văn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trực thuộc các Đài Khí tượng Thủy văn khu vực.

2. Hệ thống truyền phát bản tin cảnh báo, dự báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ bao gồm:

a) Đài Tiếng nói Việt Nam.

b) Đài Truyền hình Việt Nam.

c) Hệ thống Đài thông tin Duyên hải Việt Nam.

d) Các Đài Phát thanh, Truyền hình địa phương.

đ) Hệ thống thông tin liên lạc của Bộ đội Biên phòng.

e) Hệ thống thông tin liên lạc của Tập đoàn Bưu chính, Viễn thông Việt Nam và các doanh nghiệp viễn thông khác.

g) Hệ thống thông tin liên lạc, phát thanh nội bộ của các Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị.

h) Hệ thống các điểm bắn pháo hiệu báo áp thấp nhiệt đới, bão.

i) Hệ thống tháp báo thiên tai.

k) Các máy thông tin của cá nhân đã được cấp phép trên đất liền và trên biển.

3. Sơ đồ Hệ thống thông tin cảnh báo, dự báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ được thể hiện tại Phụ lục XI của Quy chế này.

## **Chương II**

### **CHẾ ĐỘ BÁO ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI, BÃO, LŨ**

#### **Điều 4. Báo áp thấp nhiệt đới**

Báo áp thấp nhiệt đới gồm có các loại tin sau:

##### 1. Tin áp thấp nhiệt đới gần Biển Đông

“Tin áp thấp nhiệt đới gần Biển Đông” được phát khi áp thấp nhiệt đới hoạt động ở ngoài Biển Đông và có khả năng di chuyển vào Biển Đông trong 24 giờ tới.

##### 2. Tin áp thấp nhiệt đới trên Biển Đông

“Tin áp thấp nhiệt đới trên Biển Đông” được phát khi áp thấp nhiệt đới hoạt động trên Biển Đông và có:

a) Vị trí tâm áp thấp nhiệt đới cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta trên 500 km.

b) Hoặc vị trí tâm áp thấp nhiệt đới cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta từ 300 đến 500 km và chưa có khả năng di chuyển về phía đất liền nước ta trong 24 giờ tới.

### 3. Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ

“Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ” được phát khi:

a) Vị trí tâm áp thấp nhiệt đới cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta dưới 300 km.

b) Hoặc vị trí tâm áp thấp nhiệt đới cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta từ 300 đến 500 km nhưng có khả năng di chuyển về phía đất liền nước ta trong 24 giờ tới.

### 4. Tin áp thấp nhiệt đới trên đất liền

“Tin áp thấp nhiệt đới trên đất liền” được phát khi:

a) Tâm áp thấp nhiệt đới đã đổ bộ vào đất liền.

b) Hoặc tâm bão đã đổ bộ vào đất liền nhưng sức gió mạnh nhất vẫn còn cấp 6, cấp 7.

### 5. Tin cuối cùng về áp thấp nhiệt đới

“Tin cuối cùng về áp thấp nhiệt đới” được phát khi áp thấp nhiệt đới đã tan hoặc không còn khả năng ảnh hưởng đến nước ta.

## **Điều 5. Báo bão**

Báo bão gồm có các loại tin sau:

### 1. Tin bão gần Biển Đông

“Tin bão gần Biển Đông” được phát khi bão hoạt động ở ngoài Biển Đông và có khả năng di chuyển vào Biển Đông trong 48 giờ tới.

### 2. Tin bão trên Biển Đông

“Tin bão trên Biển Đông” được phát khi bão hoạt động trên Biển Đông và có:

a) Vị trí tâm bão cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta trên 1.000 km.

b) Hoặc vị trí tâm bão cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta từ 500 đến 1.000 km và chưa có khả năng di chuyển về phía đất liền nước ta trong 48 giờ tới.

### 3. Tin bão gần bờ

“Tin bão gần bờ” được phát khi:

a) Vị trí tâm bão cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta từ 500 đến 1.000 km và có khả năng di chuyển về phía đất liền nước ta trong 48 giờ tới.

b) Hoặc vị trí tâm bão cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta từ 300 đến dưới 500 km và chưa có khả năng di chuyển về phía đất liền nước ta trong 48 giờ tới.

### 4. Tin bão khẩn cấp

“Tin bão khẩn cấp” được phát khi:

a) Vị trí tâm bão cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta từ 300 đến 500 km và có khả năng di chuyển về phía đất liền nước ta trong 48 giờ tới.

b) Hoặc vị trí tâm bão cách điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta dưới 300 km.

### 5. Tin bão trên đất liền

“Tin bão trên đất liền” được phát khi:

a) Tâm bão đã đi vào đất liền nước ta và sức gió mạnh nhất vẫn còn từ cấp 8 trở lên.

b) Hoặc tâm bão đã đổ bộ vào nước khác nhưng sức gió mạnh nhất vẫn còn từ cấp 8 trở lên và có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta trong 48 giờ tới.

### 6. Tin cuối cùng về cơn bão

“Tin cuối cùng về cơn bão” được phát khi:

a) Bão đã tan.

b) Hoặc bão đã đổ bộ vào nước khác và không còn khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta.

c) Hoặc bão đã di chuyển ra ngoài Biển Đông và không có khả năng quay trở lại Biển Đông.

## **Điều 6. Báo lũ**

Báo lũ gồm có các loại tin sau:

### 1. Tin cảnh báo lũ

“Tin cảnh báo lũ” được phát khi:

- a) Phát hiện mưa to hoặc rất to có khả năng gây lũ.
- b) Hoặc xuất hiện lũ bất thường.

### 2. Tin lũ

“Tin lũ” được phát khi mực nước trong sông đạt mức báo động II và còn tiếp tục lên, hoặc khi mực nước trong sông đã xuống, nhưng vẫn còn cao hơn mức báo động II.

### 3. Tin lũ khẩn cấp

“Tin lũ khẩn cấp” được phát khi mực nước trong sông đạt mức báo động III và còn tiếp tục lên, hoặc khi mực nước trong sông đã xuống, nhưng vẫn còn cao hơn mức báo động III.

## **Điều 7. Nội dung tin áp thấp nhiệt đới**

### 1. Thông tin tóm tắt về áp thấp nhiệt đới:

a) Tiêu đề tin áp thấp nhiệt đới theo quy định tại Điều 4 Quy chế này. Không đặt số hiệu cho các cơn áp thấp nhiệt đới.

b) Thực trạng áp thấp nhiệt đới tại thời điểm gần nhất với các yếu tố sau đây:

- Thời gian và vị trí tâm áp thấp nhiệt đới trong 12 giờ hoặc 24 giờ qua;
- Cường độ áp thấp nhiệt đới;
- Hướng và tốc độ di chuyển (nếu có);
- Khoảng cách từ vị trí tâm áp thấp nhiệt đới đến một địa điểm cụ thể gần nhất (đảo, đất liền nước ta hoặc nước lân cận).

c) Dự báo sự thay đổi (nếu có) hoặc giữ nguyên của áp thấp nhiệt đới trong 24 giờ tới với các yếu tố quy định tại mục b khoản này.

d) Đối với “Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ” có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta trong 24 giờ tới thì phải dự báo thêm về thời gian và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể bị ảnh hưởng trực tiếp; khả năng gây gió mạnh, sóng lớn, mưa vừa, mưa to.

2. Thông tin về ảnh hưởng chung của áp thấp nhiệt đới:

a) Tiêu đề tin áp thấp nhiệt đới.

b) Thực trạng áp thấp nhiệt đới tại thời điểm gần nhất với các yếu tố sau đây:

- Diễn biến của áp thấp nhiệt đới trong 12 giờ hoặc 24 giờ qua về hướng và tốc độ di chuyển (đổi hướng, nhanh, chậm, dừng), cường độ áp thấp nhiệt đới (mạnh lên, yếu đi...) nếu có;

- Vị trí tâm áp thấp nhiệt đới (xác định theo tọa độ kinh, vĩ với mức độ chính xác đến 1/10 độ). Khi không có điều kiện định vị tâm áp thấp nhiệt đới tại một điểm tọa độ thì xác định vị trí tâm áp thấp nhiệt đới trong ô vuông, mỗi cạnh bằng 01 độ kinh, vĩ. Đối với “Tin áp thấp nhiệt đới trên Biển Đông)” phải ghi thêm khoảng cách từ vị trí tâm áp thấp nhiệt đới đến một đảo hoặc quần đảo gần nhất trên Biển Đông, “Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ” phải ghi thêm khoảng cách từ vị trí tâm áp thấp nhiệt đới đến điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta;

- Sức gió mạnh nhất ở vùng gần tâm áp thấp nhiệt đới, kèm theo gió giật, nếu có (Phụ lục IV).

c) Dự báo sự thay đổi (nếu có) hoặc giữ nguyên của áp thấp nhiệt đới trong 24 giờ tới với các yếu tố sau đây:

- Vị trí tâm áp thấp nhiệt đới;

- Hướng di chuyển của áp thấp nhiệt đới;

- Tốc độ di chuyển của áp thấp nhiệt đới;

- Khả năng diễn biến về cường độ của áp thấp nhiệt đới trong 24 giờ tới.

d) Đối với “Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ” có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta trong 24 giờ tới thì phải dự báo thêm về thời gian và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể bị ảnh hưởng trực tiếp; khả năng gây gió mạnh, sóng lớn, mưa vừa, mưa to (Phụ lục IV và V).

3. Thông tin về ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới đến các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong khu vực:

a) Tiêu đề tin áp thấp nhiệt đới.

b) Thực trạng áp thấp nhiệt đới tại thời điểm gần nhất với các yếu tố sau đây:

- Thời gian và vị trí tâm áp thấp nhiệt đới trong 12 giờ hoặc 24 giờ qua;

- Cường độ áp thấp nhiệt đới;
- Hướng và tốc độ di chuyển (nếu có);
- Khoảng cách từ vị trí tâm áp thấp nhiệt đới đến một địa điểm cụ thể gần nhất trong khu vực (nếu có)

c) Dự báo sự thay đổi (nếu có) hoặc giữ nguyên của áp thấp nhiệt đới trong 24 giờ tới với các yếu tố quy định tại mục b khoản này.

d) Đối với “Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ” có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta trong 24 giờ tới thì phải dự báo thêm về thời gian và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể bị ảnh hưởng trực tiếp; khả năng gây gió mạnh, sóng lớn; khả năng nước biển dâng và độ cao nước biển dâng; mưa vừa, mưa to cho các tỉnh trong khu vực hoặc các quận, huyện trong tỉnh.

#### **Điều 8. Nội dung tin bão**

##### 1. Thông tin tóm tắt về bão:

a) Tiêu đề tin bão theo quy định tại Điều 5 Quy chế này kèm theo số hiệu cơn bão được xác định theo thứ tự các cơn bão hoạt động trên Biển Đông trong năm. Không đặt số hiệu cho những cơn bão gần Biển Đông.

b) Thực trạng của bão tại thời điểm gần nhất với các yếu tố sau đây:

- Thời gian và vị trí tâm bão trong 12 giờ hoặc 24 giờ qua;
- Cường độ bão;
- Hướng và tốc độ di chuyển (nếu có);
- Khoảng cách từ vị trí tâm bão đến một địa điểm cụ thể gần nhất (đảo, đất liền nước ta hoặc nước lân cận).

c) Dự báo sự thay đổi (nếu có) hoặc giữ nguyên của bão trong 24 giờ tới với các yếu tố quy định tại mục b khoản này.

d) Dự báo sự thay đổi (nếu có) hoặc giữ nguyên của bão trong khoảng thời gian từ 24 giờ đến 48 giờ tới với các yếu tố quy định tại mục b khoản này.

đ) Cảnh báo sự thay đổi (nếu có) hoặc giữ nguyên của bão trong khoảng thời gian từ 48 đến 72 giờ tới về hướng và tốc độ di chuyển.

e) Đối với “Tin bão khẩn cấp” có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta trong 24 giờ tới thì phải dự báo thêm về thời gian và các tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương có thể bị ảnh hưởng trực tiếp; khả năng gây gió mạnh, sóng lớn, mưa vừa, mưa to.

g) Quỹ đạo của bão, bán kính gió mạnh và sai số dự báo bằng hình ảnh.

2. Thông tin về ảnh hưởng chung của bão:

a) Tiêu đề tin bão.

b) Thực trạng của bão tại thời điểm gần nhất với các yếu tố sau đây:

- Diễn biến của cơn bão trong 12 giờ hoặc 24 giờ qua về hướng và tốc độ di chuyển (đổi hướng, nhanh, chậm, dừng), cường độ bão (mạnh lên, yếu đi...) nếu có;

- Vị trí tâm bão (xác định theo tọa độ kinh, vĩ với mức độ chính xác đến 1/10 độ). Khi không có điều kiện định vị tâm bão tại một điểm tọa độ thì xác định vị trí tâm bão trong ô vuông, mỗi cạnh bằng 01 độ kinh, vĩ. Đối với “Tin bão trên Biển Đông” ngoài vị trí tâm bão xác định theo tọa độ, phải ghi thêm khoảng cách từ vị trí tâm bão đến một đảo hoặc quần đảo gần nhất trên Biển Đông; “Tin bão khẩn cấp” ngoài vị trí tâm bão xác định theo tọa độ, phải ghi thêm khoảng cách từ vị trí tâm bão đến điểm gần nhất thuộc bờ biển đất liền nước ta;

- Sức gió mạnh nhất ở vùng gần tâm bão, kèm theo gió giật, nếu có (Phụ lục IV).

c) Dự báo diễn biến của bão trong 24 giờ tới với các yếu tố sau đây:

- Hướng di chuyển của bão ghi theo 1 trong 16 hướng chính hoặc giữa 2 hướng chính. Các hướng chính là Bắc, Bắc Đông Bắc, Đông Bắc, Đông Đông Bắc, Đông, Đông Đông Nam, Đông Nam, Nam Đông Nam, Nam, Nam Tây Nam, Tây Nam, Tây Tây Nam, Tây, Tây Tây Bắc, Tây Bắc, Bắc Tây Bắc;

- Tốc độ di chuyển của bão;

- Vị trí tâm bão;

- Nhận định khả năng diễn biến về cường độ của bão trong 24 giờ tới;

- Đối với “Tin bão khẩn cấp”, ngoài các yếu tố dự báo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, nếu bão có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta trong 24 giờ tới thì phải dự báo thêm thời gian và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể bị ảnh hưởng trực tiếp; khả năng gây gió mạnh ở các vùng; khả năng gây mưa vừa, mưa to;

- Khả năng sóng lớn do bão gây ra và độ cao sóng biển;



- Khả năng nước biển dâng và độ cao nước biển dâng (m).

d) Dự báo diễn biến của bão trong khoảng thời gian từ 24 đến 48 giờ tới với các yếu tố quy định tại điểm c khoản này.

đ) Cảnh báo khả năng diễn biến của bão trong khoảng thời gian từ 48 đến 72 giờ tới về hướng và tốc độ di chuyển.

e) Quỹ đạo của bão, bán kính gió mạnh và sai số dự báo bằng hình ảnh.

3. Thông tin về ảnh hưởng của bão đến các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong khu vực:

a) Tiêu đề tin bão.

b) Thực trạng của bão tại thời điểm gần nhất với các yếu tố sau đây:

- Thời gian và vị trí tâm bão trong 12 giờ hoặc 24 giờ qua;

- Cường độ bão;

- Hướng và tốc độ di chuyển (nếu có);

- Khoảng cách từ vị trí tâm bão đến một địa điểm cụ thể gần nhất trong khu vực.

c) Dự báo sự thay đổi (nếu có) hoặc giữ nguyên của bão trong 24 giờ tới với các yếu tố quy định tại mục b khoản này.

d) Dự báo sự thay đổi (nếu có) hoặc giữ nguyên của bão trong khoảng thời gian từ 24 đến 48 giờ tới với yếu tố quy định tại mục b khoản này.

đ) Cảnh báo sự thay đổi (nếu có) hoặc giữ nguyên của bão trong khoảng thời gian từ 48 đến 72 giờ về hướng và tốc độ di chuyển.

e) Đối với “Tin bão khẩn cấp” có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta trong 24 giờ tới thì phải dự báo thêm về thời gian và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể bị ảnh hưởng trực tiếp; khả năng gây gió mạnh, sóng lớn; khả năng nước biển dâng, độ cao nước biển dâng, mưa vừa, mưa to cho các tỉnh trong khu vực hoặc các quận, huyện trong tỉnh.

g) Quỹ đạo của bão, bán kính gió mạnh và sai số dự báo bằng hình ảnh.

## **Điều 9.** Nội dung tin lũ

Nội dung tin lũ gồm có:

1. Tin cảnh báo lũ

a) Tiêu đề Tin cảnh báo lũ kèm theo tên sông và tên địa điểm phát tin quy định tại Phụ lục II và III.

b) Đặc điểm tình hình mưa trên khu vực.

c) Khả năng khu vực có thể xảy ra lũ.

d) Cấp báo động lũ có thể xảy ra.

## 2. Tin lũ và Tin lũ khẩn cấp

a) Tiêu đề Tin lũ và Tin lũ khẩn cấp kèm theo tên sông và tên địa điểm phát tin quy định tại Phụ lục II và III.

b) Thực trạng diễn biến lũ trong 24 giờ qua và số liệu thực đo về mực nước tại thời điểm gần nhất.

c) Nhận định khả năng, mức độ diễn biến lũ trong thời gian dự kiến.

d) Dự báo mực nước lũ, so sánh trị số mực nước dự báo với trị số mực nước các cấp báo động hoặc các trận lũ đặc biệt lớn.

**Điều 10.** Tần suất và thời gian ra bản tin áp thấp nhiệt đới, bão

### 1. Tin áp thấp nhiệt đới gần Biển Đông

Mỗi ngày ra 3 bản tin vào 9 giờ 30, 14 giờ 30 và 21 giờ 30.

### 2. Tin bão gần Biển Đông, tin áp thấp nhiệt đới trên Biển Đông:

a) Mỗi ngày ra 4 bản tin chính vào 3 giờ 30, 9 giờ 30, 14 giờ 30 và 21 giờ 30.

b) Trường hợp áp thấp nhiệt đới trên Biển Đông diễn biến phức tạp, ngoài 4 bản tin chính, khi cần thiết có thể ra một số bản tin bổ sung xen kẽ giữa các bản tin chính.

3. Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ, tin áp thấp nhiệt đới trên đất liền, tin bão trên Biển Đông, tin bão gần bờ, tin bão khẩn cấp, tin bão trên đất liền:

a) Mỗi ngày ra 8 bản tin chính vào 3 giờ 30, 5 giờ 30, 9 giờ 30, 11 giờ 30, 14 giờ 30, 17 giờ 30, 21 giờ 30 và 23 giờ 30.

b) Đối với tin áp thấp nhiệt đới gần bờ, tin bão khẩn cấp và trong những trường hợp đột biến, ngoài 8 bản tin chính, có thể bổ sung mỗi giờ một bản tin xen kẽ giữa các bản tin chính, bao gồm vị trí tâm hiện tại và các yếu tố khác của bản tin chính gần nhất.

**Điều 11.** Tần suất và thời gian ra bản tin lũ

1. Cảnh báo lũ:

Bản tin cảnh báo lũ được ra khi phát hiện mực nước trong sông có khả năng lên mức báo động II hoặc xuất hiện lũ bất thường.

2. Tin lũ:

a) Lũ trên sông Hồng, sông Thái Bình, mỗi ngày ra 01 bản tin vào 10 giờ 30. Trường hợp lũ diễn biến phức tạp, bổ sung thêm 01 bản tin vào 21 giờ.

b) Lũ trên sông Tiền, sông Hậu, 3 ngày ra 01 bản tin vào 10 giờ 30.

c) Lũ trên các sông khác, mỗi ngày ra 02 bản tin vào 9 giờ 30 và 21 giờ 00.

3. Tin lũ khẩn cấp:

a) Lũ trên sông Hồng, sông Thái Bình, mỗi ngày ra 02 bản tin chính vào 10 giờ 30 và 21 giờ 00. Trường hợp lũ diễn biến phức tạp, ngoài 02 bản tin chính, mỗi ngày bổ sung một số bản tin xen kẽ giữa các bản tin chính.

b) Lũ trên sông Tiền, sông Hậu, 2 ngày ra 01 bản tin vào 10 giờ 30. Trường hợp lũ diễn biến phức tạp, bổ sung một số bản tin xen kẽ giữa các bản tin chính.

c) Lũ trên các sông khác, mỗi ngày ra 02 bản tin chính vào 10 giờ 30 và 21 giờ 00. Trường hợp lũ diễn biến phức tạp, mỗi ngày bổ sung một số bản tin xen kẽ giữa các bản tin chính.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 12.** Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Chỉ đạo Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia:

- Tổ chức theo dõi thường xuyên tình hình khí tượng, thủy văn; thu thập, xử lý thông tin; ra các bản tin cảnh báo, dự báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ;

- Cung cấp các bản tin cảnh báo, dự báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ cho các cơ quan theo quy định tại Phụ lục VI;

- Thống nhất với các cơ quan liên quan, xây dựng các phương án cung cấp bản tin, kể cả trong trường hợp hệ thống thông tin gặp sự cố.

b) Tổ chức thực hiện cấp giấy phép hoạt động cảnh báo, dự báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ.

c) Thanh tra, kiểm tra các hoạt động báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ; giải quyết tranh chấp và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm về báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ.

d) Chủ trì công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về bão, áp thấp nhiệt đới, lũ và hướng dẫn sử dụng tin áp thấp nhiệt đới, bão, lũ nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng, chủ động phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

### 2. Bộ Thông tin và Truyền thông:

a) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc Bộ, các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, các mạng bưu chính, viễn thông dùng riêng phối hợp với cơ quan thông tin chuyên ngành của các Bộ, ngành dành ưu tiên cao nhất cho việc thu, nhận và chuyển tin áp thấp nhiệt đới, bão, lũ do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp, thông tin chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm Cứu nạn các cấp tới các ngành, các cấp, các địa phương, các tàu thuyền hoạt động trên biển và cộng đồng dân cư để chủ động phòng, tránh.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động báo chí trong cả nước để các thông tin báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ trên báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử, thông tấn báo đảm kịp thời, đầy đủ, chính xác, tuân theo các quy định của pháp luật.

c) Phối hợp cùng các cơ quan liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức về áp thấp nhiệt đới, bão, lũ và hướng dẫn sử dụng tin áp thấp nhiệt đới, bão, lũ nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng, chủ động phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

### 3. Bộ Quốc phòng:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan chọn địa điểm bắn pháo hiệu báo áp thấp nhiệt đới, bão; tổ chức thực hiện việc bắn pháo hiệu báo áp thấp nhiệt đới, bão theo quy định (Phụ lục X).

b) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc treo tín hiệu báo áp thấp nhiệt đới, bão trên các tàu thuyền thuộc lực lượng quốc phòng.

c) Tổ chức các chuyến bay quan sát, thông báo, bắn pháo hiệu báo áp thấp nhiệt đới, bão.

d) Phối hợp với cơ quan liên quan xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thắp báo thiên tai tại các khu vực quân sự, quân cảng, hải đảo thuộc phạm vi quản lý.

#### 4. Bộ Giao thông vận tải

a) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc treo tín hiệu báo áp thấp nhiệt đới, bão trên các tàu, thuyền vận tải, tàu du lịch.

b) Chỉ đạo Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam thực hiện việc truyền phát tin áp thấp nhiệt đới, bão trên các kênh thông tin của hệ thống Đài thông tin Duyên hải Việt Nam cho các tàu, thuyền hoạt động trên biển theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Quy chế này.

c) Chỉ đạo xây dựng hệ thống cột cảnh báo mức độ ngập lũ tại những đoạn đường thường xuyên bị ngập lụt và những địa điểm cần thiết khác.

d) Phối hợp với cơ quan liên quan xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thắp báo thiên tai tại các cảng sông, cảng biển thuộc phạm vi quản lý.

#### 5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc treo tín hiệu báo áp thấp nhiệt đới, bão trên các tàu cá của ngư dân, tàu kiểm ngư, tàu cá của các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ.

b) Chỉ đạo, kiểm tra chủ các công trình hồ chứa thủy lợi có dung tích từ 10 triệu m<sup>3</sup> trở lên và có cửa xả điều tiết lũ cung cấp các thông tin, số liệu điều tiết, vận hành các hồ chứa cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan theo quy định tại Điều 16 Quy chế này để phục vụ ra bản tin cảnh báo, dự báo lũ cho vùng hạ lưu.

#### 6. Bộ Công Thương

Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc chủ các công trình hồ chứa thủy điện (kể cả hồ đa mục tiêu, có làm nhiệm vụ tích nước phát điện) có công suất lắp máy lớn hơn 30 MW cung cấp các thông tin, số liệu điều tiết, vận hành các hồ chứa cho Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan theo quy định tại Điều 16 Quy chế này để phục vụ ra bản tin cảnh báo, dự báo lũ cho vùng hạ lưu.

#### 7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, bảo đảm kế hoạch và tài chính trong khả năng cân đối ngân sách, đầu tư trước một bước cho các cơ sở vật

chất kỹ thuật của ngành khí tượng, thủy văn và các hoạt động thực hiện Quy chế này, góp phần thực hiện có hiệu quả việc phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra.

8. Khi nhận được tin áp thấp nhiệt đới, bão, lũ, các Bộ, ngành phải tổ chức thông báo ngay và chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành mình nằm trong vùng có khả năng chịu ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới, bão, lũ để kịp thời triển khai công tác phòng, chống.

**Điều 13.** Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn

1. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương:

a) Tiếp nhận và xử lý theo chức năng, nhiệm vụ các bản tin cảnh báo, dự báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

b) Chỉ đạo, đôn đốc Ban Chỉ huy phòng, chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành, địa phương tổ chức trực ban, theo dõi, tiếp nhận, xử lý bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai theo quy định, đặc biệt chú trọng trong những ngày nghỉ lễ, cuối tuần.

c) Cung cấp kịp thời các thông tin thực tế liên quan về áp thấp nhiệt đới, bão, lũ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để bổ sung, điều chỉnh các bản tin dự báo khi cần thiết.

2. Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn:

a) Tiếp nhận, xử lý theo chức năng, nhiệm vụ các bản tin cảnh báo, dự báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

b) Cung cấp kịp thời các thông tin thực tế liên quan về áp thấp nhiệt đới, bão, lũ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để bổ sung, điều chỉnh các bản tin dự báo khi cần thiết.

**Điều 14.** Trách nhiệm của các cơ quan thông tin, báo chí

Các cơ quan thông tin đại chúng, các tổ chức và cá nhân khi truyền phát bản tin cảnh báo, dự báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ phải nêu rõ nguồn gốc cấp tin và phải chịu trách nhiệm về bản tin do mình truyền phát. Quy định cụ thể về truyền phát bản tin như sau:

1. Đài Tiếng nói Việt Nam:

a) Khi nhận được “Tin áp thấp nhiệt đới gần Biển Đông”, “Tin bão gần Biển Đông”, “Tin áp thấp nhiệt đới trên Biển Đông”, “Tin bão trên Biển Đông”, “Tin bão gần bờ”, “Tin cảnh báo lũ” và “Tin lũ”, tổ chức phát tin 02 giờ một lần vào đầu giờ, liên tục cả ngày và đêm trên các hệ phát sóng của Đài. Khi chưa nhận được tin mới thì tiếp tục phát lại tin cũ gần nhất.

b) Khi nhận được “Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ”, “Tin áp thấp nhiệt đới trên đất liền”, “Tin bão khẩn cấp”, “Tin bão trên đất liền”, “Tin lũ khẩn cấp”, Công điện của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, tổ chức phát ngay (đọc hai lần), sau đó cứ mỗi giờ phát lại một lần vào đầu giờ, liên tục cả ngày và đêm trên các hệ phát sóng của Đài cho đến khi nhận được tin mới, hoặc khi có yêu cầu thay đổi thời gian phát tin của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn.

c) Khi phát lại tin cũ, phải nêu thời điểm ra bản tin để cộng đồng dân cư được biết.

d) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện xây dựng các chương trình phát thanh và các giải pháp truyền thông nhằm giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng trong việc phòng, chống và phản ứng với các tình huống thiên tai khẩn cấp.

2. Đài Truyền hình Việt Nam:

a) Khi nhận được “Tin áp thấp nhiệt đới gần Biển Đông”, “Tin áp thấp nhiệt đới trên Biển Đông”, “Tin bão gần Biển Đông”, “Tin bão trên Biển Đông”, “Tin bão gần bờ”, “Tin cảnh báo lũ” và “Tin lũ”, tổ chức phát tin vào các buổi truyền hình thời sự gần nhất trên các kênh của Đài.

b) Khi nhận được “Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ”, “Tin áp thấp nhiệt đới trên đất liền”, “Tin bão khẩn cấp”, “Tin bão trên đất liền”, “Tin lũ khẩn cấp”, Công điện của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, tổ chức phát ngay trên các kênh của Đài và sau 02 giờ phát lại một lần cho đến khi có tin mới hoặc khi có yêu cầu thay đổi thời gian phát tin của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn.

c) Khi phát lại tin cũ, phải nêu thời điểm ra bản tin để cộng đồng dân cư được biết.

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các đài truyền hình địa phương liên quan thực hiện nghiêm chỉnh những quy định Quy chế này.

đ) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng các chương trình truyền hình và các giải pháp truyền thông nhằm giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng trong việc phòng, chống và phản ứng với các tình huống thiên tai khẩn cấp.

### 3. Hệ thống Đài thông tin Duyên hải Việt Nam

a) Khi nhận được “Tin áp thấp nhiệt đới gần Biển Đông”, “Tin áp thấp nhiệt đới trên Biển Đông”, “Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ”, “Tin áp thấp nhiệt đới trên đất liền”, “Tin bão gần Biển Đông”, “Tin bão trên Biển Đông”, “Tin bão gần bờ”, “Tin bão khẩn cấp”, “Tin bão trên đất liền”, mỗi ngày phát 132 phiên, trong đó:

- Trên kênh tần số 7906 KHz phát 96 phiên một ngày;
- Trên kênh tần số 8294 KHz phát 36 phiên một ngày.

b) Khi phát lại tin cũ, phải nêu thời điểm ra bản tin để cộng đồng dân cư được biết.

c) Tuyên truyền, phổ biến kiến thức sử dụng thiết bị thông tin liên lạc trên tàu cá để thu nhận bản tin dự báo từ Hệ thống Đài Thông tin duyên hải Việt Nam.

### 4. Thông tấn xã Việt Nam, Báo Nhân dân

Khi nhận được bản tin cảnh báo, dự báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ, thông tin chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn phải đăng ngay trên số báo phát hành sớm nhất.

**Điều 15.** Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chỉ đạo Đài Phát thanh, Truyền hình, các báo ở địa phương, các cơ quan chức năng truyền phát kịp thời đến các cấp, các ngành, các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân trong tỉnh các bản tin cảnh báo, dự báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ do Đài Khí tượng Thủy văn khu vực hoặc Trung tâm Khí tượng Thủy văn tỉnh cung



cấp, Công điện của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn và của các Bộ, ngành.

2. Chỉ đạo các Sở, Ban, ngành, chính quyền địa phương phối hợp với Bộ đội Biên phòng kiểm tra trang thiết bị an toàn và thông tin liên lạc của các tàu, thuyền khi ra khơi theo quy định.

3. Chỉ đạo xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống tháp báo thiên tai trên địa bàn theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt.

4. Chỉ đạo kiểm tra chủ các công trình hồ chứa thủy lợi có dung tích nhỏ hơn 10 triệu m<sup>3</sup> và có cửa xả điều tiết lũ, công trình hồ chứa thủy điện (kể cả hồ đa mục tiêu, có làm nhiệm vụ tích nước phát điện) có công suất lắp máy từ 30 MW trở xuống cung cấp các thông tin, số liệu điều tiết, vận hành các hồ chứa theo quy định tại Điều 16 Quy chế này.

5. Chỉ đạo các cơ quan, chính quyền các cấp, phương tiện thông tin của địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về áp thấp nhiệt đới, bão, lũ và hướng dẫn sử dụng các phương tiện phòng, chống cho các chủ tàu, thuyền và ngư dân.

6. Bảo đảm kế hoạch và tài chính, đầu tư đi trước một bước cho các cơ sở vật chất kỹ thuật và các hoạt động thực hiện nhiệm vụ báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ theo Quy chế này tại địa phương để chủ động phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

#### **Điều 16.** Trách nhiệm của chủ các công trình hồ chứa

Cung cấp cho Ban Chỉ đạo Phòng, chống lụt bão Trung ương, Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn khu vực, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão - tìm kiếm cứu nạn và Trung tâm Khí tượng Thủy văn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi công trình đang hoạt động các thông tin, số liệu điều tiết, vận hành các hồ chứa sau đây phục vụ ra bản tin cảnh báo, dự báo lũ cho vùng hạ lưu:

1. Trước khi đóng, mở các cửa xả theo quy định của quy trình vận hành.

2. Thông báo ngay trước khi hồ xả lũ khẩn cấp, khi xảy ra sự cố vận hành điều tiết chống lũ, khi xảy ra vỡ đập, tràn đập.

3. Số liệu của tất cả các lần quan trắc, đo đạc trong suốt thời gian làm nhiệm vụ điều tiết chống lũ:

a) Mức nước thượng lưu, mức nước hạ lưu hồ.

b) Lưu lượng vào hồ, lưu lượng xả, lưu lượng tháo qua tuốc bin, tổng lưu lượng về hạ lưu đập.

c) Dự tính khả năng gia tăng mực nước hồ khi tính theo lưu lượng đến hồ./.

**THỦ TƯỚNG**

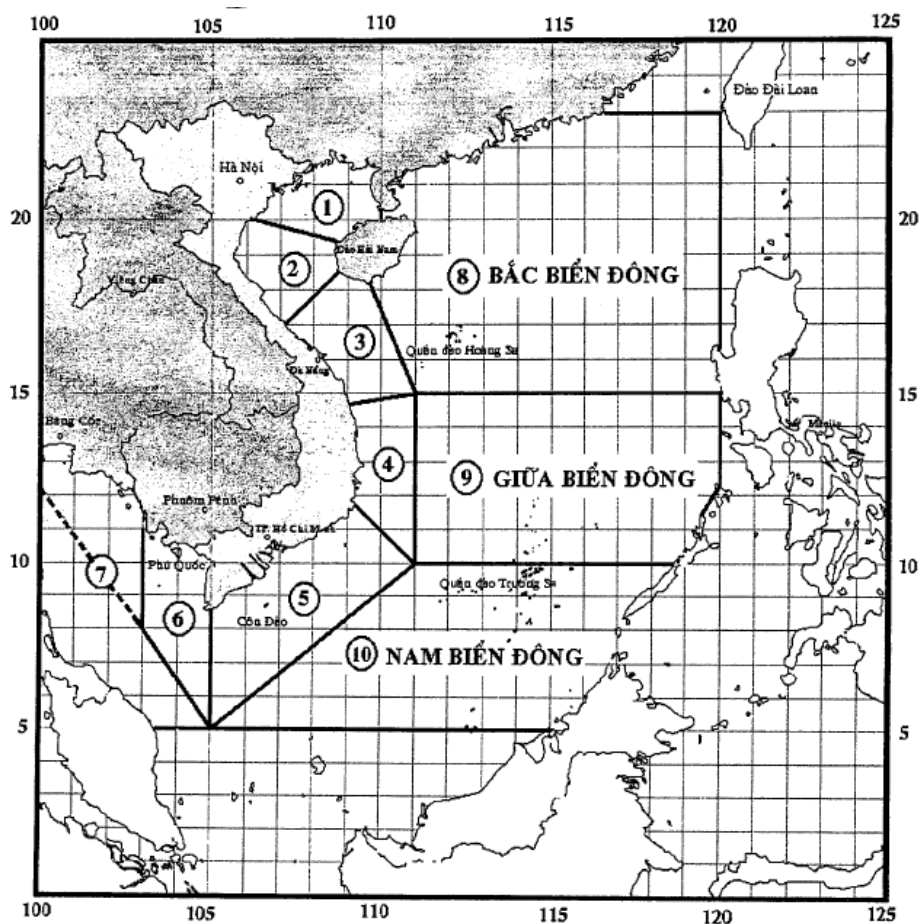
**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**Phụ lục I**

**SƠ ĐỒ KHU VỰC THEO DÕI  
VÀ DỰ BÁO ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI, BÃO**

*(Ban hành kèm theo Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ tại Quyết định số 17/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*



Chú thích:

- |   |   |
|---|---|
| ① Bắc Vịnh Bắc Bộ                       | ② Nam Vịnh Bắc Bộ                       |
| ③ Vùng biển từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi | ④ Vùng biển từ Bình Định đến Ninh Thuận |
| ⑤ Vùng biển từ Cà Mau đến Kiên Giang    | ⑥ Vịnh Thái Lan                         |
| ⑦ Bắc Biển Đông                         | ⑧ Giữa Biển Đông                        |
| ⑨ Nam Biển Đông                         | ⑩ Nam Biển Đông                         |

**Phụ lục II**

**DANH SÁCH CÁC SÔNG DO TRUNG TÂM DỰ BẢO  
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN TRUNG ƯƠNG THÔNG BÁO LŨ**

*(Ban hành kèm theo Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ tại Quyết định số 17/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước (hoặc lưu lượng) tương ứng với các cấp báo động (m)		
			I	II	III
1	Hồng	Hà Nội	9,50	10,50	11,50
2	Đà	Hồ Hòa Bình (lưu lượng đến hồ, m <sup>3</sup> /s)	8.000	10.000	12.000
3	Thao	Yên Bái	30,00	31,00	32,00
4	Thao	Phú Thọ	17,50	18,20	19,00
5	Lô	Tuyên Quang	22,00	24,00	26,00
6	Lô	Vụ Quang	18,30	19,50	20,50
7	Thái Bình	Phả Lại	4,00	5,00	6,00
8	Cầu	Đáp Cầu	4,30	5,30	6,30
9	Thương	Phủ Lạng Thương	4,30	5,30	6,30
10	Lục Nam	Lục Nam	4,30	5,30	6,30
11	Hoàng Long	Bến Đê	3,00	3,50	4,00
12	Mã	Giàng	4,00	5,50	6,50
13	Cả	Nam Đàn	5,40	6,90	7,90
14	La	Linh Cảm	4,50	5,50	6,50
15	Gianh	Mai Hóa	3,00	5,00	6,50
16	Hương	Huế (Kim Long)	1,00	2,00	3,50
17	Thu Bồn	Câu Lâu	2,00	3,00	4,00
18	Trà Khúc	Trà Khúc	3,50	5,00	6,50
19	Kôn	Tân An (Thanh Hòa)	6,00	7,00	8,00
20	Đà Rằng	Tuy Hòa (Phú Lâm)	1,70	2,70	3,70
21	Tiền	Tân Châu	3,50	4,00	4,50
22	Hậu	Châu Đốc	3,00	3,50	4,00

**Phụ lục III**

**DANH SÁCH CÁC SÔNG DO CÁC ĐÀI KHÍ TƯỢNG  
THỦY VĂN KHU VỰC VÀ CÁC TRUNG TÂM KHÍ TƯỢNG  
THỦY VĂN TỈNH THÔNG BÁO LŨ**

*(Ban hành kèm theo Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ tại Quyết định số 17/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
			I	II	III
<b>I</b>	<b>Đài Khí tượng thủy văn khu vực Tây Bắc</b>				
1	Đà	Mường Tè	285,00	287,50	290,00
2	Đà	Lai Châu (Mường Lay)	177,00	180,50	184,00
3	Đà	Hòa Bình	21,00	22,00	23,00
4	Đà	Quỳnh Nhai	142,50	144,50	146,50
5	Nậm Rốm	Mường Thanh	480,00	481,00	482,00
6	Nậm Pàn	Hát Lót	511,50	512,50	513,50
<b>II</b>	<b>Đài Khí tượng thủy văn khu vực Việt Bắc</b>				
1	Thao	Lào Cai	80,00	82,00	83,50
2	Thao	Yên Bái	30,00	31,00	32,00
3	Thao	Phú Thọ	17,50	18,20	19,00
4	Lô	Hà Giang	99,00	101,00	103,00
5	Lô	Tuyên Quang	22,00	24,00	26,00
6	Lô	Vụ Quang	18,30	19,50	20,50
7	Lô	Việt Trì	13,70	14,90	15,90
8	Cầu	Bắc Cạn	132,00	133,00	134,00
9	Cầu	Gia Báy	25,00	26,00	27,00
10	Cháy	Long Phúc (Bảo Yên)	71,00	73,00	75,00
<b>III</b>	<b>Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc</b>				
1	Luộc	Chanh Chủ	2,50	3,00	3,50
2	Văn Úc	Trung Trang	2,00	2,30	2,60
3	Cầu	Đáp Cầu	4,30	5,30	6,30

TÀI LIỆU VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO...

TT	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
			I	II	III
4	Thương	Phủ Lạng Thương	4,30	5,30	6,30
5	Lục Nam	Lục Nam	4,30	5,30	6,30
6	Đuống	Bến Hồ	6,80	7,50	8,40
7	Kỳ Cùng	Lạng Sơn	252,00	255,00	256,50
8	Giang	Bằng Giang	180,50	181,50	182,50
<b>IV</b>	<b>Đài Khí tượng thủy văn khu vực đồng bằng Bắc Bộ</b>				
1	Hồng	Hà Nội	9,50	10,50	11,50
2		Tiến Đức	4,80	5,60	6,30
3		Hung Yên	5,50	6,30	7,00
4		Sơn Tây	12,40	13,40	14,40
5	Thái Bình	Phả Lại	4,00	5,00	6,00
6	Luộc	Triều Dương	4,90	5,40	6,10
7	Đáy	Ninh Bình	2,50	3,00	3,50
8		Ba Thá	5,00	6,00	7,00
9		Phủ Lý	2,90	3,50	4,10
10	Đào	Nam Định	3,20	3,80	4,30
11	Ninh Cơ	Phú Lễ	2,00	2,30	2,50
12	Hoàng Long	Bến Đẽ	3,00	3,50	4,00
13	Gù	Bá Nha	2,00	2,40	2,70
14	Kinh Môn	An Phụ	2,20	2,60	2,90
<b>V</b>	<b>Đài Khí tượng thủy văn khu vực Bắc Trung Bộ</b>				
1	Mã	Lý Nhân	9,50	11,00	12,00
2	Mã	Giàng	4,00	5,50	6,50
3	Chu	Bái Thượng	15,00	16,50	18,00
4	Chu	Xuân Khánh	9,00	10,40	12,00
5	Bưởi	Kim Tân	10,00	11,00	12,00
6	Yên	Chuối	2,00	2,80	3,50
7	Cả	Nam Đàn	5,40	6,90	7,90
8	Cả	Đô Lương	14,50	16,50	18,00
9	Cả	Dừa	20,50	22,50	24,50

BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG LỤT BẢO TRUNG ƯƠNG

TT	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
			I	II	III
10	La	Linh Cảm	4,50	5,50	6,50
11	Ngàn Phố	Sơn Diệm	10,00	11,50	13,00
12	Ngàn Sâu	Hòa Duyệt	7,50	9,00	10,50
<b>VI</b>	<b>Đài Khí tượng thủy văn khu vực Trung Trung Bộ</b>				
1	Gianh	Mai Hóa	3,00	5,00	6,50
2	Kiến Giang	Lệ Thủy	1,20	2,20	2,70
3	Bồ	Phú Ốc	1,50	3,00	4,50
4	Hiếu	Đông Hà	1,50	3,00	4,00
5	Thạch Hãn	Thạch Hãn	2,50	4,00	5,50
6	Hương	Huế (Kim Long)	1,00	2,00	3,50
7	Vu Gia	Ái Nghĩa	6,50	8,00	9,00
8	Hàn	Cẩm Lệ	1,00	1,80	2,50
9	Thu Bồn	Câu Lô	2,00	3,00	4,00
10	Thu Bồn	Hội An	1,00	1,50	2,00
11	Tam Kỳ	Tam Kỳ	1,70	2,20	2,70
12	Trà Khúc	Trà Khúc	3,50	5,00	6,50
<b>VII</b>	<b>Đài Khí tượng thủy văn khu vực Nam Trung Bộ</b>				
1	Lại Giang	Bồng Sơn	6,00	7,00	8,00
2	Kôn	Bình Tường	21,50	23,00	24,50
3	Kôn	Tân An (Thanh Hòa)	6,00	7,00	8,00
4	Kỳ Lộ	Hà Bằng	7,50	8,50	9,50
5	Ba	Cung Sơn	29,50	32,00	34,50
6	Đà Rằng	Tuy Hòa (Phú Lâm)	1,70	2,70	3,70
7	Dinh Ninh Hòa	Ninh Hòa	4,00	4,80	5,50
8	Cái Nha Trang	Đồng Trăng	8,00	9,50	11,00
9	Cái Phan Rang	Tân Mỹ	36,00	37,00	38,00
10	Cái Phan Rang	Phan Rang	2,50	3,50	4,50
11	Lũy	Sông Lũy	26,00	27,00	28,00
12	Cà Ty	Phan Thiết	1,00	1,50	2,00
13	La Ngà	Tà Pao	119,00	120,00	121,00

TÀI LIỆU VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO...

TT	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
			I	II	III
<b>VIII Đài Khí tượng thủy văn khu vực Tây Nguyên</b>					
1	Pô Kô	Đắk Mót	584,50	585,50	586,50
2	Pô Kô	Đắk Tô	577,00	578,00	579,00
3	ĐắkBla	Kon Plông	592,00	593,00	594,00
4	ĐắkBla	Kon Tum	518,00	519,50	520,50
5	Ayun	PơMơRê	676,00	677,50	679,00
6	Ba	An Khê	404,50	405,50	406,50
7	Ba	AyunPa	153,00	154,50	156,00
8	KrôngBuk	Cầu 42	454,50	455,50	456,50
9	Krôngnô	Đức Xuyên	427,50	429,50	431,50
10	KrôngAna	Giang Sơn	421,00	423,00	425,00
11	EakRông	Cầu 14	300,50	301,50	302,50
12	Xrêpóc	Bản Đôn	171,00	173,00	175,00
13	Đắk Nông	Đắk Nông	588,50	589,50	590,50
14	La Ngà	Đại Nga	739,00	739,50	740,00
15	Cam Ly	Thanh Bình	831,00	832,00	833,00
16	Đa Nhim	Đại Ninh	828,50	830,00	831,50
<b>IX Đài Khí tượng thủy văn khu vực Nam Bộ</b>					
1	Tiền	Tân Châu	3,50	4,00	4,50
2	Tiền	Mỹ Thuận	1,60	1,70	1,80
3	Tiền	Mỹ Tho	1,40	1,50	1,60
4	Tiền	Cao Lãnh	1,90	2,10	2,30
5	Hậu	Châu Đốc	3,00	3,50	4,00
6	Hậu	Cần Thơ	1,70	1,80	1,90
7	Hậu	Long Xuyên	1,90	2,20	2,50
8	Sài Gòn	Phú An	1,30	1,40	1,50
9	Sài Gòn	Dầu Tiếng	2,60	3,60	4,60
10	Sài Gòn	Thủ Dầu Một	1,10	1,20	1,30
11	Đồng Nai	Tà Lài	112,50	113,00	113,50
12	Đồng Nai	Biên Hòa	1,60	1,80	2,00



BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG LỤT BẢO TRUNG ƯƠNG

TT	Tên sông	Trạm thủy văn	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
			I	II	III
13	Bé	Phước Hòa	29,00	30,00	31,00
14	La Ngà	Phú Hiệp	104,50	105,50	106,50
15	Bến Đá	Cần Đăng	10,00	11,00	12,00
16	Vàm Cỏ Đông	Gò Dầu Hạ	1,30	1,50	1,70
17	Rạch Tây Ninh	Tây Ninh	2,00	2,20	2,50
18	Vàm Cỏ Tây	Mộc Hóa	1,20	1,80	2,40
19	Vàm Cỏ Tây	Tân An	1,20	1,40	1,60
20	Rạch Ba Càng	Ba Càng	1,40	1,50	1,60
21	Rạch Cái Cối	Phú Đức	1,40	1,50	1,60
22	Rạch Ngã Chánh	Nhà Đài	1,50	1,60	1,70
23	Kênh Phước Xuyên	Trường Xuân	1,50	2,00	2,50
24	Rạch Ông Chưởng	Chợ Mới	2,00	2,50	3,00
25	Kênh Vĩnh Tế	Xuân Tô	3,00	3,50	4,00
26	Kênh 13	Trí Tôn	2,00	2,40	2,80
27	Kênh Cái Sắn	Tân Hiệp	1,00	1,30	1,60
28	Cái Côn	Phụng Hiệp	1,10	1,20	1,30
29	Gành Hào	Cà Mau	1,00	1,10	1,20
30	Gành Hào	Gành Hào	1,60	1,80	2,00

**Phụ lục IV**

**BẢNG CẤP GIÓ VÀ CẤP SÓNG**

*(Ban hành kèm theo Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ tại Quyết định số 17/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

Cấp gió	Tốc độ gió		Độ cao sóng trung bình	Mức độ nguy hại
	Bô-pho	m/s	km/h	
0	0 – 0,2	< 1	-	Gió nhẹ Không gây nguy hại
1	0,3 – 1,5	1 – 5	0,1	
2	1,6 – 3,3	6 – 11	0,2	
3	3,4 – 5,4	12 – 19	0,6	
4	5,5 – 7,9	20 – 28	1,0	- Cây nhỏ có lá bắt đầu lay động, ảnh hưởng đến lúa đang phơi màu - Biển hơi động. Thuyền đánh cá bị chao nghiêng, phải cuốn bớt buồm
5	8,0 – 10,7	29 – 38	2,0	
6	10,8 – 13,8	39 – 49	3,0	- Cây cối rung chuyển. Khó đi ngược gió. - Biển động. Nguy hiểm đối với tàu, thuyền.
7	13,9 – 17,1	50 – 61	4,0	
8	17,2 – 20,7	62 – 74	5,5	- Gió làm gãy cành cây, tốc mái nhà gây thiệt hại về nhà cửa. Không thể đi ngược gió. - Biển động rất mạnh. Rất nguy hiểm đối với tàu, thuyền
9	20,8 – 24,4	75 – 88	7,0	
10	24,5 – 28,4	89 – 102	9,0	- Làm đổ cây cối, nhà cửa, cột điện. Gây thiệt hại rất nặng. - Biển động dữ dội. Làm đắm tàu biển
11	28,5 – 32,6	103 – 117	11,5	
12	32,7 – 36,9	118 – 133	14,0	- Sức phá hoại cực kỳ lớn. - Sóng biển cực kỳ mạnh. Đánh đắm tàu biển có trọng tải lớn
13	37,0 – 41,4	134 – 149		
14	41,5 – 46,1	150 – 166		
15	46,2 – 50,9	167 – 183		
16	51,0 – 56,0	184 – 201		
17	56,1 – 61,2	202 – 220		

**Phụ lục V**

**BẢNG PHÂN CẤP LƯỢNG MƯA**

*(Ban hành kèm theo Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ tại Quyết định số 17/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

---

<b>Cấp mưa</b>	<b>Tổng lượng mưa trong 24 giờ</b>
Mưa nhỏ	Khoảng từ 1 đến 5 mm
Mưa	Khoảng từ 6 đến 15 mm
Mưa vừa	Khoảng từ 16 đến 50 mm
Mưa to	Khoảng từ 51 đến 100 mm
Mưa rất to	Trên 100 mm

**Phụ lục VI**  
**DANH SÁCH CƠ QUAN**  
**NHẬN TIN ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI, BÃO, LŨ**

*(Ban hành kèm theo Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ tại Quyết định số 17/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

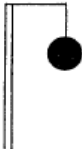
<b>TT</b>	<b>Tên cơ quan</b>	<b>Phương thức cung cấp tin</b>
1	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan thuộc Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia chuyển tin đến
2	Văn phòng Chính phủ	
3	Ban Chỉ đạo PCLB Trung ương	
4	Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn	
5	Bộ Quốc phòng	
6	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	
8	Bộ Giao thông vận tải	
9	Bộ Công Thương	
10	Đài Tiếng nói Việt Nam	
11	Đài Truyền hình Việt Nam	
12	Thông tấn xã Việt Nam	
13	Báo Nhân dân	
14	Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam	
15	Văn phòng Tỉnh ủy	
16	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
17	Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm – Cứu nạn tỉnh	
18	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	
19	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh	
20	Báo hàng ngày của tỉnh	
21	Các cơ quan khác	Theo thỏa thuận với các cơ quan thuộc Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

**Phụ lục VII**

**TÍN HIỆU BÁO ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI, BÃO**

*(Ban hành kèm theo Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ tại Quyết định số 17/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

---



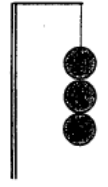
Hình dạng tín hiệu	Ý nghĩa của tín hiệu
Một đèn nhấp nháy màu đỏ 	Đang có áp thấp nhiệt đới hoặc bão trên Biển Đông

Ban ngày tàu, thuyền vận tải trên biển dùng cờ đuôi neo thay tín hiệu đèn.

Cờ đuôi neo màu đỏ (dạng tam giác vuông), chiều dài từ 1,00 m đến 1,50 m; chiều rộng bằng 1/2 chiều dài.

**Phụ lục VIII**  
**TÍN HIỆU BÁO LŨ**

*(Ban hành kèm theo Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ tại Quyết định số 17/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

Tín hiệu	Hình dạng tín hiệu	Ý nghĩa của từng loại tín hiệu
Báo động số 1	Một đèn nhấp nháy màu xanh 	Mức nước trên khu vực không chế đạt mức Báo động số 1
Báo động số 2	Hai đèn nhấp nháy màu xanh 	Mức nước trên khu vực không chế đạt mức Báo động số 2
Báo động số 3	Ba đèn nhấp nháy màu xanh 	Mức nước trên khu vực không chế đạt mức Báo động số 3

**Phụ lục IX**

**GIỜ PHÁT THANH TIN ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI, BÃO, LŨ  
TRÊN ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ tại Quyết định số 17/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

1. “Tin áp thấp nhiệt đới gần Biển Đông”, “Tin áp thấp nhiệt đới trên Biển Đông”, “Tin bão gần Biển Đông”, “Tin bão trên Biển Đông”, “Tin bão gần bờ”, “Tin cảnh báo lũ” và “Tin lũ” được phát thanh kèm theo tin dự báo thời tiết hàng ngày vào 5 giờ 00, 6 giờ 00, 12 giờ 00, 18 giờ 00, 21 giờ 30. Đồng thời cứ cách 2 giờ thông báo thêm một lần trên cả 3 hệ thống phát thanh như sau:

- Hệ I phát vào 8 giờ 00, 10 giờ 00, 12 giờ 00, 14 giờ 00, 16 giờ 00, 20 giờ 00, 22 giờ 00.

- Hệ II phát vào 7 giờ 00, 9 giờ 00, 11 giờ 00, 13 giờ 00, 15 giờ 00, 17 giờ 00, 19 giờ 00, 21 giờ 00, 23 giờ 00.

- Trên sóng FM cứ qua 2 giờ phát 1 lần (vào đầu giờ).

2. “Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ”, “Tin áp thấp nhiệt đới trên đất liền”, “Tin bão khẩn cấp”, “Tin bão trên đất liền”, “Tin lũ khẩn cấp”, Công điện của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn được phát thanh như sau:

- Cả hệ I và II cứ qua một giờ phát một lần (vào đầu giờ) liên tục trong 24 giờ (cả ngày lẫn đêm).

- Chế độ phát thanh được duy trì cho đến khi kết thúc tin khẩn cấp.

- “Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ”, “Tin áp thấp nhiệt đới trên đất liền”, “Tin bão khẩn cấp”, “Tin bão trên đất liền” do Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp vào 23 giờ 30 và 3 giờ 30 chỉ thông báo trên sóng FM.

## **Phụ lục X**

### **CHẾ ĐỘ VÀ ĐỊA ĐIỂM BẮN PHÁO HIỆU**

*(Ban hành kèm theo Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ tại Quyết định số 17/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

---

#### **I. CHẾ ĐỘ BẮN PHÁO HIỆU BÁO ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI, BÃO**

1. Khi có “Tin bão trên Biển Đông”, “Tin áp thấp nhiệt đới gần bờ”, “Tin bão gần bờ”, “Tin bão khẩn cấp”, mỗi đêm bắn pháo hiệu 2 lần, mỗi lần 6 phát màu đỏ, chia làm 2 loạt, mỗi loạt bắn liền 3 phát, loạt bắn trước cách loạt bắn sau 3 phút.

2. Giờ bắn pháo hiệu lần 1 từ 19 giờ 30 đến 20 giờ 00, lần 2 từ 4 giờ 30 đến 5 giờ 00.

Trong trường hợp đặc biệt hoặc khẩn cấp, các đơn vị được chủ động tăng số lần bắn pháo hiệu, kể cả ban ngày.

#### **II. ĐỊA ĐIỂM BẮN PHÁO HIỆU BÁO ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI, BÃO**

1. Quân khu 3 bắn pháo hiệu tại 10 điểm:

- Tỉnh Quảng Ninh tại đảo Cô Tô (Đồn Biên Phòng (BP) 16) và đảo Ngọc Vũng (Đồn BP 24).

- Thành phố Hải Phòng tại đảo Cát Bà (Đồn BP 54), đảo Hòn Dấu/thị xã Đồ Sơn (Đồn BP 38), Trạm kiểm soát Long Châu/Cát Hải (Đồn BP 54).

- Tỉnh Thái Bình tại Cửa Diêm Điền/Thái Thụy (Đồn BP 64).

- Tỉnh Nam Định tại Ngọc Lâm/Nghĩa Hưng (Đồn BP 100), cửa Ba Lạt (Cồn Lu)/Xuân Thủy (Đồn BP 84), Doanh Châu/Hải Hậu (Đồn BP 92).

- Tỉnh Ninh Bình tại Cửa Đáy/Kim Sơn (Đồn BP 104).

2. Quân khu 4 bắn pháo hiệu tại 17 điểm:

- Tỉnh Thanh Hóa tại núi Đầu Bò/Hoàng Trường (Đồn BP 118), đảo Hòn Mê (do bộ đội trên đảo bắn), đảo Nẹ (do bộ đội trên đảo bắn), Trường Lệ/Sầm Sơn (Đồn BP 122), núi Du Xuyên/Tĩnh Gia (Đồn BP 126), đông nam đảo Nghi Sơn (Đồn BP 130).



- Tỉnh Nghệ An tại Hòn Mát (do bộ đội trên đảo bắn).
- Tỉnh Hà Tĩnh tại Cửa Sốt/Thạch Hà (Đồn BP 164).
- Tỉnh Quảng Bình tại Cửa Sông Gianh (Đồn BP cửa khẩu cảng Cửa Gianh), Cửa Ròn/Quảng Trạch (Đồn BP 184), Trạm kiểm soát BP cửa Nhật Lệ/Đồng Hới (Đồn BP 196).

- Tỉnh Quảng Trị tại đảo Cồn Cỏ (do bộ đội trên đảo bắn), Cửa Việt/Gio Linh (Đồn BP cửa khẩu cảng Cửa Việt), khu vực Cửa Tùng (Đồn BP 204).

- Tỉnh Thừa Thiên Huế tại cửa Thuận An/Thị trấn Thuận An (Đồn cửa khẩu cảng Thuận An), khu vực Hải đăng cảng Chân Mây/huyện Phú Lộc (Đồn BP cảng Chân Mây), xã Phong Hải, huyện Phong Điền (Đồn BP 216); cửa Tư Hiền, huyện Phú Lộc (Đồn BP 228).

### 3. Quân khu 5 bắn pháo hiệu tại 16 điểm:

- Thành phố Đà Nẵng tại bán đảo Sơn Trà (Đồn BP 252), đèo Hải Vân/Liên Chiểu (Phòng Tham mưu BP Đà Nẵng).

- Tỉnh Quảng Nam tại Cù Lao Chàm/Hội An (Đồn BP 276), mũi Bàn Than/Núi Thành (Đồn BP cửa khẩu cảng Kỳ Hà), Cửa Đại/thị xã Hội An (Đồn BP 260).

- Tỉnh Quảng Ngãi tại đảo Lý Sơn (Đồn BP 328), Sa Huỳnh/Đức Phổ (Đồn BP 304), Sơn Trà/Bình Sơn (Đồn BP cửa khẩu cảng Dung Quất).

- Tỉnh Bình Định tại Cù Lao Xanh/thành phố Quy Nhơn (Đồn BP 332).

- Tỉnh Phú Yên tại cửa Sông Cầu/Sông Cầu (Đồn BP 348).

- Tỉnh Khánh Hòa tại Bình Ba/Cam Ranh (Đồn BP 392), Hòn Mun/thành phố Nha Trang (Đồn BP 388), Đầm Môn/Vạn Ninh (Đồn BP 358).

- Tỉnh Ninh Thuận tại Sơn Hải/Ninh Phước (Đồn BP 416), Nhơn Hải/Ninh Hải (Đồn BP 408), Vĩnh Hy/Ninh Hải (Đồn BP 404).

### 4. Quân khu 7 bắn pháo hiệu tại 7 điểm:

- Tỉnh Bình Thuận tại núi Cao Cát/Phú Quý (Đồn BP 464), Thanh Hải/Phan Thiết (Đồn BP 444).

- Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại Côn Đảo (Đồn BP 540), Bến Đá/thành phố Vũng Tàu (Đồn BP 522).

- Thành phố Hồ Chí Minh tại xã Thạch An/Cần Giờ (Đồn BP 554), Lý Nhơn/Cần Giờ (Đồn BP 554), Đông Hòa/Cần Giờ (Đồn BP 562).

5. Quân khu 9 bắn pháo hiệu tại 19 điểm:

- Tỉnh Tiền Giang tại Vàm Láng/Gò Công Đông (Đồn BP 578), Cửa Tiểu/Gò Công Đông (Đồn BP 582).

- Tỉnh Bến Tre tại cửa Hàm Luông/An Thủy (Đồn BP 598).

- Tỉnh Trà Vinh tại thị trấn Mỹ Long/Cầu Ngang (Đồn BP 618).

- Tỉnh Sóc Trăng tại cửa Trần Đề/Long Phú (Đồn BP 638), Vĩnh Châu/thị trấn Vĩnh Châu (Đồn BP 646).

- Tỉnh Bạc Liêu tại cửa Gành Hào/thị trấn Gành Hào (Đồn BP 668).

- Tỉnh Cà Mau tại Hòn Khoai/Ngọc Hiển (Đồn BP 700), cửa sông Ông Đốc/thị trấn Ông Đốc (Đồn BP 692), Hòn Chuối/Trần Văn Thời (Đồn BP 704), Kinh Hội/U Minh (Đồn BP 696).

- Tỉnh Kiên Giang tại An Thới/Phú Quốc (Đồn BP 750), đảo Thổ Chu/Phú Quốc (Đồn BP 770), Nam Du/Kiên Hải (Đồn BP 742), phường Vĩnh Lạc/Rạch Giá (Bộ Chỉ huy BP tỉnh Kiên Giang).

- Tỉnh An Giang tại Vĩnh Xương/Tân Châu (Đồn BP 905), Vĩnh Ngon/Châu Đốc (Đồn BP 945).

- Tỉnh Đồng Tháp tại Thông Bình/Tân Hồng (Đồn BP 905), Cầu Ván/Hồng Ngự (Đồn BP 917).

6. Quân chủng Hải Quân bắn pháo hiệu tại 13 điểm:

- Đảo Bạch Long Vĩ

- Nam Long Châu 10 – 15 hải lý.

- Nam Hạ Mai 10 – 15 hải lý.

- Đông Mũi Sơn Trà 15 – 20 hải lý.

- Đông Nam Hòn Tre 15 – 20 hải lý.

- Đông Nam mũi Đá Vách 15 – 20 hải lý.

- Đông Nam Thổ Chu 30 hải lý.

- Đảo Đá Tây: 1 điểm.

- Lô 3/Phúc Tần: 1 điểm.
- Lô 1/Tư Chính: 1 điểm.
- Đảo Tốc Tan: 1 điểm.
- Khu vực Ba Kè (DK1/9).
- Bãi cạn Cà Mau (DK1/10).
- Đảo Đá Lớn.
- Đảo Nam Yết.
- Đảo Song Tử Tây.

7. Quân chủng Phòng không - Không quân.

Địa điểm các máy bay trực để sẵn sàng ứng cứu khi có thiên tai xảy ra:

- Sân bay Hòa Lạc.
- Sân bay Gia Lâm.
- Sân bay Đà Nẵng.
- Sân bay Tân Sơn Nhất.

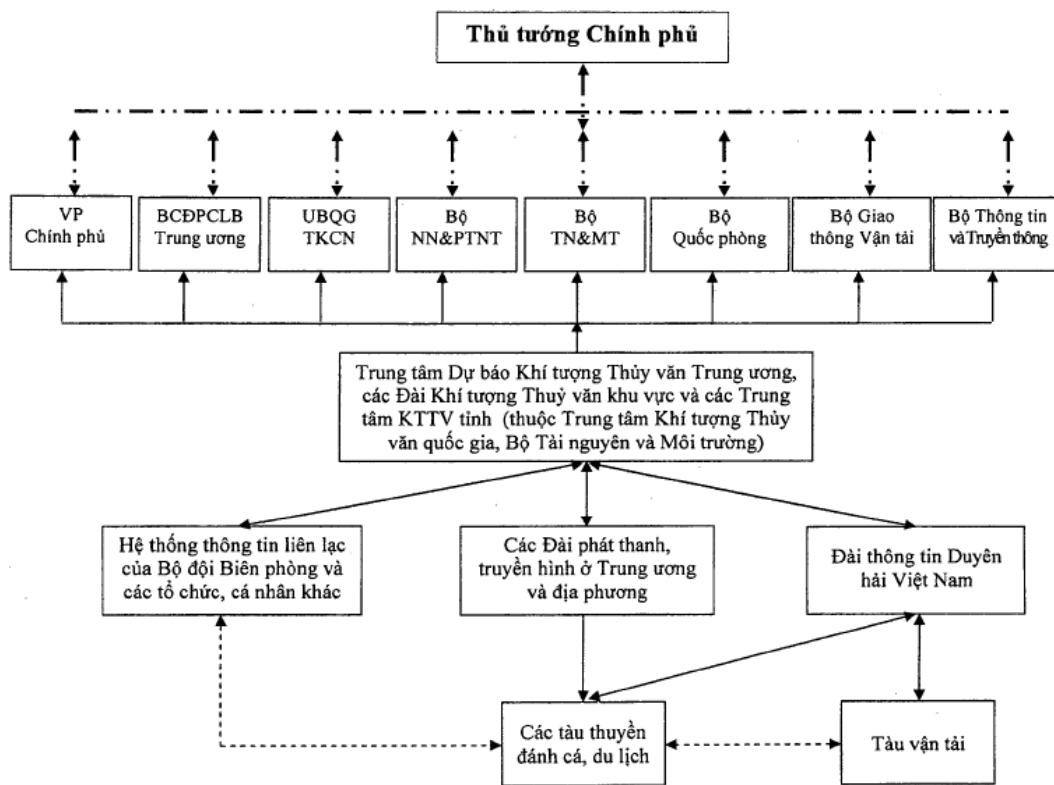
8. Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng.

Ngoài việc triển khai bắn pháo hiệu theo sự phân công của quân khu và Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm - Cứu nạn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng triển khai bắn pháo hiệu tại 04 điểm: Hải đoàn 38 tại thành phố Hải Phòng, Hải đoàn 48 tại tỉnh Bình Định, Hải đoàn 28 tại tỉnh Kiên Giang, Hải đoàn 18 tại thành phố Vũng Tàu và 27 Hải đội Biên phòng của 27 tỉnh ven biển.

**Phụ lục XI**

**SƠ ĐỒ HỆ THỐNG THÔNG TIN  
BÁO ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI, BÃO, LŨ**

*(Ban hành kèm theo Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ tại Quyết định số 17/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*



- Thông tin chính thức →
- Thông tin bổ sung - - - →
- Thông tin phục vụ điều hành, chỉ đạo, phối hợp - . . . →

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 198/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2011*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa  
Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà và Tuyên Quang trong mùa lũ hàng năm**

---

## **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành liên hồ chứa Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà và Tuyên Quang trong mùa lũ hàng năm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 80/2007/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa thủy điện Hòa Bình, Tuyên Quang, Thác Bà trong mùa lũ hàng năm.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Hoàng Trung Hải**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**    **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY TRÌNH**

**Vận hành liên hồ chứa Sơn La, Hòa Bình,  
Thác Bà và Tuyên Quang trong mùa lũ hàng năm**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 198/QĐ-TTg  
ngày 10 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

---

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 15 tháng 9 hàng năm, các hồ Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà và Tuyên Quang phải được điều tiết để phục vụ chống lũ và phát điện theo nguyên tắc với thứ tự ưu tiên như sau:

1. Đảm bảo an toàn công trình:

Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các công trình thủy điện, không được để mực nước các hồ chứa vượt cao trình mực nước gia cường với mọi trận lũ nhỏ hơn hoặc bằng lũ thiết kế tần suất 0,01% đối với hồ Hòa Bình và Thác Bà; lũ kiểm tra PMF đối với hồ Sơn La và lũ kiểm tra tần suất 0,02% đối với hồ Tuyên Quang.

2. Đảm bảo an toàn chống lũ cho hạ du:

a) Đảm bảo an toàn cho đồng bằng Bắc Bộ với các trận lũ tại Sơn Tây có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 300 năm, giữ mực nước sông Hồng tại Hà Nội không vượt quá cao trình 13,1m;

b) Đảm bảo an toàn cho thủ đô Hà Nội với các trận lũ tại Sơn Tây có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 500 năm, giữ mực nước sông Hồng tại Hà Nội không vượt quá cao trình 13,4 m.

3. Đảm bảo hiệu quả phát điện:

Trên cơ sở đảm bảo an toàn công trình và an toàn chống lũ cho hạ du, điều hành để phát điện có hiệu quả cao nhất.

**Điều 2.** Trong thời gian làm nhiệm vụ đảm bảo an toàn chống lũ, việc vận hành các công trình xả đáy và xả mặt phải thực hiện theo quy trình vận hành công trình xả, nhằm đảm bảo ổn định cho hệ thống công trình đầu mối.

**Điều 3.** Để tránh thiệt hại đến công trình đầu mối, công trình đê điều, phương tiện giao thông thủy, sạt lở bờ sông và ảnh hưởng sản xuất của nhân dân ở hạ du, quy định việc vận hành xả lũ các hồ như sau:

1. Hồ Hòa Bình đóng, mở lần lượt 6 cửa xả đáy đầu tiên, mỗi cửa cách nhau 6 giờ, các cửa tiếp theo có thể đóng, mở nhanh hơn.

2. Hồ Tuyên Quang đóng, mở lần lượt 4 cửa xả đáy đầu tiên, mỗi cửa cách nhau 6 giờ, các cửa tiếp theo có thể đóng, mở nhanh hơn.

3. Đối với thời kỳ xả hiệu chỉnh vào cuối mùa lũ, cho phép thời gian đóng, mở cửa xả đáy cuối cùng nhanh hơn, tùy theo lưu lượng nước đến hồ.

4. Khi xả lũ đảm bảo an toàn công trình, được phép đóng, mở cấp tốc các cửa xả, thời gian đóng mở các cửa xả thực hiện theo quy định thao tác của thiết bị.

**Điều 4.** Các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của hệ thống hồ chứa

1. Hồ Sơn La:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 215m;
- Cao trình mực nước dâng gia cường: 217,83m.

2. Hồ Hòa Bình:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 117m;
- Cao trình mực nước dâng gia cường: 122m.

3. Hồ Tuyên Quang:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 120m;
- Cao trình mực nước dâng gia cường: 122,55m;

4. Hồ Thác Bà:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 58m;
- Cao trình mực nước dâng gia cường: 61m.

**Điều 5.** Khi xuất hiện lũ lớn ngoài thời gian quy định tại Điều 6 của Quy trình này, việc vận hành các hồ Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà và Tuyên Quang thực hiện theo sự chỉ đạo của Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.



**Chương II**

**VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN SƠN LA, HÒA BÌNH, THÁC BÀ VÀ TUYỀN QUANG TRONG MÙA LŨ**

**Điều 6.** Để đảm bảo chống lũ an toàn và nâng cao hiệu ích phát điện, quy định 3 thời kỳ vận hành trong mùa lũ như sau:

1. Thời kỳ lũ sớm: từ 15 tháng 6 đến 19 tháng 7.
2. Thời kỳ lũ chính vụ: từ 20 tháng 7 đến 21 tháng 8
3. Thời kỳ lũ muộn: từ 22 tháng 8 đến 15 tháng 9.

**Điều 7.** Vận hành trong thời kỳ lũ sớm

1. Cao trình mực nước cao nhất trước lũ của các hồ trong thời kỳ lũ sớm được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1.

Tên hồ	Sơn La	Hòa Bình	Tuyên Quang	Thác Bà
Cao trình mực nước (m)	200,0	105,0	105,2	56,0

2. Trước 25 tháng 6, để cắt lũ tiểu mãn bảo vệ sản xuất và các công trình đang xây dựng ở hạ du, việc vận hành các hồ quy định như sau:

a) Hồ Hòa Bình xả xuống hạ du lưu lượng không lớn hơn 4.000 m<sup>3</sup>/s. Khi lưu lượng đến hồ lớn hơn 4.000 m<sup>3</sup>/s, hồ Hòa Bình được sử dụng dung tích hồ đến cao trình 107 m để cắt lũ. Khi mực nước hồ Hòa Bình đã đạt cao trình 107 m mà dự báo lưu lượng về hồ vẫn lớn hơn 4.000 m<sup>3</sup>/s, thì hồ Sơn La được sử dụng dung tích hồ đến cao trình 205m để tham gia cắt lũ nhằm giữ mực nước hồ Hòa Bình không quá cao trình 107m. Nếu dự báo mực nước hồ Hòa Bình có thể vượt quá cao trình 107m thì hồ được phép xả xuống hạ du bằng lưu lượng đến hồ;

b) Hồ Tuyên Quang xả xuống hạ du lưu lượng không lớn hơn 1.500 m<sup>3</sup>/s. Khi lưu lượng đến hồ lớn hơn 1.500 m<sup>3</sup>/s, hồ được sử dụng dung tích đến cao trình 113m để cắt lũ. Khi mực nước hồ đã đạt đến cao trình 113m mà dự báo lưu lượng về hồ vẫn lớn hơn 1.500 m<sup>3</sup>/s, thì hồ được phép xả xuống hạ du bằng lưu lượng đến hồ;

c) Khi lưu lượng đến các hồ giảm, vận hành xả nước đưa dần mực nước các hồ về mức quy định trong Bảng 1.

3. Vận hành chống lũ cho hạ du từ 26 tháng 6 đến 19 tháng 7

a) Bậc thang sông Đà:

- Khi dự báo mực nước tại Hà Nội vượt quá cao trình 11,5 m trong 24 giờ tới, hồ Sơn La được sử dụng dung tích hồ đến cao trình 205 m để cắt lũ, giữ mực nước tại Hà Nội không vượt quá cao trình 11,5 m. Khi mực nước tại Hà Nội xuống dưới cao trình 11 m, vận hành xả nước đưa dần mực nước hồ về cao trình mực nước quy định trong Bảng 1;

- Hồ Hòa Bình không tham gia cắt lũ khi mực nước Hà Nội chưa vượt quá cao trình 11,5m;

- Khi mực nước tại Hà Nội vượt cao trình 11,5m, hồ Sơn La được sử dụng tiếp dung tích hồ đến cao trình 208 m, hồ Hòa Bình được sử dụng dung tích hồ đến cao trình 108 m để điều tiết lũ. Khi mực nước tại Hà Nội xuống dưới cao trình 11 m, vận hành xả nước đưa dần mực nước các hồ về cao trình mực nước quy định trong Bảng 1.

b) Hồ Tuyên Quang:

Khi dự báo mực nước sông Lô tại Thành phố Tuyên Quang vượt quá cao trình 26 m trong 24 giờ tới và còn tiếp tục lên, được phép sử dụng dung tích hồ đến cao trình 113m để cắt lũ, giữ mực nước sông Lô tại Thành phố Tuyên Quang không vượt quá cao trình 27 m. Khi mực nước tại Thành phố Tuyên Quang xuống dưới cao trình 26 m, vận hành xả nước, đưa dần mực nước hồ về cao trình mực nước quy định trong Bảng 1.

4. Từ ngày 10 tháng 7 nếu không cắt lũ, bắt đầu điều tiết các hồ để đến ngày 20 tháng 7 đưa mực nước các hồ về phạm vi quy định trong Bảng 2.

**Điều 8.** Vận hành trong thời kỳ lũ chính vụ

1. Cao trình mực nước cao nhất trước lũ các hồ trong thời kỳ lũ chính vụ được quy định trong Bảng 2.

Bảng 2.

Tên hồ	Sơn La	Hòa Bình	Tuyên Quang	Thác Bà
Cao trình mực nước (m)	194,0	101,0	105,2	56,0

## 2. Bậc thang sông Đà:

a) Khi dự báo mực nước tại Hà Nội vượt quá cao trình 11,5 m trong 24 giờ tới, hồ Sơn La được sử dụng dung tích hồ đến cao trình 196 m để cắt lũ trước hồ Hòa Bình. Nếu dự báo lũ sông Đà tiếp tục lên, thì hồ Sơn La được sử dụng dung tích hồ đến cao trình 200m, hồ Hòa Bình được sử dụng dung tích hồ đến cao trình 107 m để cắt lũ giữ mực nước tại Hà Nội không vượt quá cao trình 11,5m. Khi mực nước tại Hà Nội xuống dưới cao trình 11 m, vận hành xả nước, đưa dần mực nước các hồ về cao trình mực nước quy định trong Bảng 2;

b) Khi mực nước tại Hà Nội vượt quá cao trình 11,5 m và dự báo sẽ tiếp tục tăng trong 24 giờ tới, hồ Sơn La được sử dụng tiếp dung tích hồ đến cao trình 203 m để cắt lũ trước hồ Hòa Bình. Nếu dự báo lũ sông Đà tiếp tục lên, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương quyết định sử dụng tiếp dung tích hồ Sơn La đến cao trình 205m hoặc cao hơn, hồ Hòa Bình được sử dụng dung tích hồ đến cao trình 109m hoặc cao hơn để cắt lũ giữ mực nước tại Hà Nội không vượt quá cao trình 13,1 m. Khi mực nước tại Hà Nội xuống dưới cao trình 12,5 m, căn cứ vào dự báo của Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia để xả nước, đưa dần mực nước các hồ về cao trình mực nước quy định trong Bảng 2;

c) Khi mực nước tại Hà Nội vượt quá cao trình 13,1 m và dự báo sẽ vượt quá cao trình 13,4 m trong 24 giờ tới, hồ Sơn La được sử dụng tiếp dung tích hồ đến cao trình 215m, hồ Hòa Bình được sử dụng tiếp dung tích hồ đến cao trình 117m để cắt lũ giữ mực nước tại Hà Nội không vượt quá cao trình 13,4 m. Khi mực nước tại Hà Nội xuống dưới cao trình 13 m, căn cứ vào dự báo của Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia để xả nước đưa dần mực nước các hồ về cao trình mực nước quy định trong Bảng 2.

## 3. Hồ Tuyên Quang:

a) Khi dự báo lũ trên sông Đà, sông Thao nhỏ và dự báo mực nước sông Lô tại Thành phố Tuyên Quang vượt quá cao trình 27 m trong 24 giờ tới, được phép sử dụng dung tích hồ đến cao trình 115m để cắt lũ, giữ mực nước sông Lô tại Thành phố Tuyên Quang không vượt quá cao trình 27 m. Khi mực nước tại Thành phố Tuyên Quang xuống dưới cao trình 26 m, vận hành xả nước, đưa dần mực nước hồ về cao trình mực nước quy định trong Bảng 2;

b) Khi dự báo mực nước sông Hồng tại Hà Nội vượt cao trình 12,5 m trong 24 giờ tới và mực nước hồ Hòa Bình vượt cao trình 109 m; hoặc khi mực nước tại

Hà Nội vượt cao trình 12,8 m, hồ Tuyên Quang bắt đầu tham gia cắt lũ để cùng hồ Hòa Bình và Sơn La giữ mực nước sông Hồng tại Hà Nội không vượt quá cao trình 13,4 m, mực nước hồ không vượt quá cao trình 120 m. Khi mực nước tại Hà Nội xuống dưới cao trình 12,5 m, xả nước, đưa dần mực nước hồ về mực nước quy định trong Bảng 2.

4. Hồ Thác Bà: Khi dự báo trong 24 giờ tới mực nước sông Hồng tại Hà Nội vượt cao trình 12,5 m, hồ Thác Bà bắt đầu tham gia cắt lũ để cùng hồ Hòa Bình, Sơn La và Tuyên Quang giữ mực nước sông Hồng tại Hà Nội không vượt quá cao trình 13,4 m, mực nước hồ không vượt quá cao trình 58 m. Khi mực nước tại Hà Nội xuống dưới cao trình 12,5 m, xả nước, đưa dần mực nước hồ về cao trình mực nước quy định trong Bảng 2.

5. Khi các hồ Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang và Thác Bà đã sử dụng hết dung tích chống lũ mà dự báo lũ còn tiếp tục lên trong 24 giờ tới và mực nước tại Hà Nội sẽ vượt cao trình 13,4 m, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét công bố lệnh báo động khẩn cấp về lũ lụt. Các hồ chứa chuẩn bị chuyển sang chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình. Trên đồng bằng sông Hồng - sông Thái Bình cần thực hiện ngay các biện pháp chống lũ lớn hơn lũ thiết kế cho hạ du.

6. Trong trường hợp không có lũ, tùy theo diễn biến của thời tiết, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương có thể xem xét, quyết định cho phép dâng mực nước các hồ chứa cao hơn mức quy định trong Bảng 2 để nâng cao hiệu quả phát điện. Khi dự báo có lũ xảy ra, xả nước để đưa mực nước các hồ về mức quy định trong Bảng 2.

7. Sau ngày 10 tháng 8, căn cứ nhận định tình hình thời tiết của Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia, nếu lũ chính vụ có khả năng kết thúc sớm, được Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương cho phép, dâng dần mực nước các hồ, nhưng không vượt quá cao trình quy định trong Bảng 3 trước ngày 21 tháng 8. Riêng hồ Sơn La có thể được xem xét tích nước sớm hơn.

Bảng 3.

Tên hồ	Sơn La	Hòa Bình	Tuyên Quang	Thác Bà
Cao trình mực nước (m)	209,0	110,0	115,0	57,0

**Điều 9.** Vận hành trong thời kỳ lũ muộn

1. Từ ngày 22 tháng 8, hồ Thác Bà được phép tích dần lên mực nước dâng bình thường; các hồ Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang, căn cứ nhận định tình hình thời tiết của Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia, nếu mùa lũ có khả năng kết thúc sớm, được Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương cho phép, được phép tích dần sao cho đến ngày 30 tháng 9 đạt cao trình mực nước dâng bình thường.

2. Trong thời gian tích nước, hồ Sơn La được phép sử dụng dung tích từ mực nước dâng bình thường đến mực nước dâng gia cường (217,83 m) để cắt lũ cho hạ du.

3. Khi các hồ Hòa Bình, Tuyên Quang, Thác Bà đã tích đến mực nước dâng bình thường mà lưu lượng đến hồ vẫn tiếp tục tăng, thì được phép xả xuống hạ du bằng lưu lượng đến hồ.

**Điều 10.** Vận hành đảm bảo an toàn công trình

1. Việc vận hành đảm bảo an toàn công trình cần tuân thủ chặt chẽ các quy trình kỹ thuật được Bộ Công Thương ban hành cho từng hồ. Trong thời gian lũ lên, việc mở các cửa xả của các hồ phải tiến hành lần lượt để tổng lưu lượng xả xuống hạ du không được lớn hơn tổng lưu lượng đến hồ cộng trừ sai số cho phép là lưu lượng xả của một cửa xả đáy.

2. Vận hành đảm bảo an toàn công trình thủy điện Sơn La:

a) Khi mực nước hồ Sơn La đã ở cao trình 215 m mà dự báo lũ sông Đà tiếp tục lên, mực nước hồ có thể vượt cao trình 216 m, thì bắt đầu chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình: mở dần hoặc mở liên tiếp các cửa xả đáy, xả mặt để khi mực nước hồ đạt cao trình 216 m, toàn bộ các cửa xả đáy, xả mặt các cửa lấy nước vào tuabin đã được mở hết;

b) Khi lưu lượng nước đến hồ bắt đầu giảm, thì tùy theo mực nước ở hồ Sơn La mà đóng dần các cửa xả mặt để hạn chế lưu lượng xả nhằm đảm bảo an toàn cho đập Hòa Bình.

3. Vận hành đảm bảo an toàn công trình thủy điện Hòa Bình:

a) Khi mực nước hồ Hòa bình đã ở cao trình 117 m mà dự báo lũ đến hồ tiếp tục tăng, mực nước hồ có thể vượt cao trình 117,3m, thì bắt đầu chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình: mở dần hoặc mở liên tiếp các cửa xả đáy, xả mặt để khi vượt mức hồ đạt cao trình 117,3m, toàn bộ các cửa xả đáy, xả mặt, các cửa lấy nước vào tuabin đã được mở hết;

b) Trong trường hợp hồ Sơn La có nguy cơ xảy ra sự cố, hồ Hòa Bình cần được nhanh chóng xả lũ để đưa mực nước hồ về dưới cao trình 110m và phải báo cáo ngay tới Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và tuân thủ theo quy định tại khoản 3, Điều 16, Quy trình này.

4. Vận hành đảm bảo an toàn công trình thủy điện Tuyên Quang:

Khi mực nước hồ Tuyên Quang đã ở cao trình 120 m mà dự báo lũ sông Gâm tiếp tục lên, mực nước hồ có thể vượt cao trình 120,5 m, thì bắt đầu chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình: mở dần hoặc mở liên tiếp các cửa xả đáy, xả mặt để khi mực nước hồ đạt cao trình 120,5 m, toàn bộ các cửa xả đáy, xả mặt và các cửa lấy nước vào tuabin đã được mở hết.

5. Vận hành đảm bảo an toàn công trình Thác Bà:

Khi mực nước hồ Thác Bà đã ở cao trình 58 m mà dự báo lũ sông Chảy tiếp tục lên, mực nước hồ có thể vượt cao trình 59,6 m, bắt đầu chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình: mở dần các cửa đập tràn, các cửa lấy nước vào tuabin để khi mực nước hồ đạt cao trình 59,6 m, toàn bộ các cửa xả của tràn và các cửa lấy nước vào tuabin đã được mở hết.

**Điều 11.** Khi các hồ Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà và Tuyên Quang đã sử dụng hết khả năng cất lũ mà mực nước sông Hồng tại Hà Nội vẫn tiếp tục lên nhanh, hoặc xảy ra các trường hợp bất thường ngoài dự kiến đe dọa đến hạ du, thì Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

### **Chương III**

## **QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC VẬN HÀNH CÁC HỒ CHỨA ĐỂ CẮT LŨ**

**Điều 12.** Trách nhiệm của Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương

1. Tổ chức thường trực, theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình mưa lũ, tính toán các phương án điều tiết; ban hành lệnh vận hành hồ chứa thủy điện: Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang và Thác Bà trước 2 giờ tính đến thời điểm thực hiện; trường hợp xả lũ hồ Hòa Bình làm cho mực nước tại thành phố Hòa Bình vượt cao trình 24m và xả lũ hồ Tuyên Quang làm cho mực nước tại Thành phố Tuyên Quang vượt cao trình 26 m phải được thông báo trước 6 giờ tính đến thời điểm thực hiện.

2. Kiểm tra, giám sát việc vận hành các hồ thủy điện cắt lũ cho hạ du theo lệnh, đồng thời chỉ đạo công tác phòng, chống lũ lụt và xử lý các tình huống có ảnh hưởng đến an toàn của hệ thống đê điều ở hạ du.

3. Khi xuất hiện lũ có chu kỳ lặp lại lớn hơn 500 năm trên hệ thống sông Hồng, hoặc xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với hệ thống đê điều khu vực Hà Nội; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định công bố lệnh vận hành công trình đầu mối sông Đáy theo quy định.

4. Trong trường hợp xảy ra sự cố bất thường phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ để có biện pháp xử lý kịp thời.

**Điều 13.** Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Công Thương

1. Chịu trách nhiệm chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty Thủy điện liên quan thực hiện việc đảm bảo an toàn các hồ: Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang và Thác Bà trong suốt mùa lũ. Kiểm tra, giám sát Công ty Thủy điện Sơn La, Công ty Thủy điện Hòa Bình, Công ty Thủy điện Tuyên Quang, Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà và Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện lệnh vận hành của Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

2. Trước khi các hồ xả lũ khẩn cấp đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối, Bộ trưởng Bộ Công Thương phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để chỉ đạo chống lũ cho hạ du.

**Điều 14.** Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chỉ đạo công tác dự báo, cảnh báo và cung cấp số liệu kịp thời về khí tượng, thủy văn cho các Công ty Thủy điện Sơn La, Công ty Thủy điện Hòa Bình, Công ty Thủy điện Tuyên Quang, Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Bộ Công Thương và Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương theo quy định của Quy trình này.

2. Chỉ đạo Cục Quản lý tài nguyên nước và các cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra việc vận hành các hồ chứa theo quy định của Quy trình này.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quy trình vận hành liên hồ khi cần thiết.

**Điều 15.** Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chỉ đạo công tác đảm bảo an toàn cho công trình đê điều.

2. Theo dõi phát hiện các sự cố khẩn cấp đối với hệ thống đê sông Hồng - sông Thái Bình, báo cáo kịp thời Thủ tướng Chính phủ; đồng thời báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để xử lý.

**Điều 16.** Trách nhiệm của Giám đốc Công ty Thủy điện Sơn La, Giám đốc Công ty Thủy điện Hòa Bình, Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên Quang và Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà.

1. Giám đốc Công ty Thủy điện Sơn La, Giám đốc Công ty Thủy điện Hòa Bình, Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên Quang và Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà có trách nhiệm thực hiện lệnh vận hành công trình của Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương theo quy định trong Quy trình này.

2. Trường hợp xảy ra những tình huống bất thường, không thực hiện được theo đúng lệnh vận hành, Giám đốc Công ty Thủy điện Sơn La, Giám đốc Công ty Thủy điện Hòa Bình, Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên Quang và Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà phải báo cáo ngay với Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để chỉ đạo xử lý và báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Yên Bái, Tuyên Quang.

3. Nếu có lệnh vận hành các cửa xả của hồ Hòa Bình, mà dự báo mực nước tại trạm thủy văn Hòa Bình có thể vượt cao trình 24 m, Giám đốc Công ty Thủy điện Hòa Bình phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão tỉnh Hòa Bình.

4. Nếu có lệnh vận hành các cửa xả của hồ Tuyên Quang khi mực nước tại trạm thủy văn Tuyên Quang vượt cao trình 26 m, Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên Quang phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão tỉnh Tuyên Quang.

5. Nếu có lệnh vận hành các cửa xả của hồ Sơn La, Giám đốc Công ty Thủy điện Sơn La phải thông báo ngay cho Giám đốc Công ty Thủy điện Hòa Bình.

6. Nếu có lệnh vận hành các cửa xả của hồ Thác Bà để xả lũ, Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão tỉnh Yên Bái.

**Điều 17.** Trách nhiệm về an toàn các công trình

1. Lệnh vận hành các hồ: Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang và Thác Bà điều tiết lũ nếu trái với các quy định trong Quy trình này, dẫn đến công trình đầu mối,



hệ thống các công trình đê điều, thủy lợi, giao thông và dân sinh ở hạ du bị mất an toàn thì người ra lệnh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Việc thực hiện sai lệnh vận hành dẫn đến công trình đầu mối, hệ thống các công trình đê điều, thủy lợi, giao thông và dân sinh ở hạ du bị mất an toàn thì Giám đốc Công ty Thủy điện liên quan phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Trong quá trình vận hành công trình nếu phát hiện có nguy cơ xảy ra sự cố công trình đầu mối, đòi hỏi phải điều chỉnh tức thời thì Giám đốc Công ty Thủy điện liên quan có trách nhiệm báo cáo sự cố, đề xuất phương án khắc phục với Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để xử lý, đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương.

4. Nếu phát hiện sự cố đê điều ở hạ du thì Ủy ban nhân dân tỉnh nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất phương án khắc phục với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xử lý, đồng thời báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để chỉ đạo điều chỉnh chế độ vận hành.

5. Từ ngày 15 tháng 5 đến ngày 15 tháng 6 hàng năm là thời kỳ tổng kiểm tra trước mùa lũ. Giám đốc Công ty Thủy điện Sơn La, Giám đốc Công ty Thủy điện Hòa Bình, Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên Quang và Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà có trách nhiệm tổ chức kiểm tra các trang thiết bị, các hạng mục công trình và tiến hành sửa chữa để đảm bảo vận hành theo chế độ làm việc đúng quy định, đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương và Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để theo dõi chỉ đạo.

Trường hợp có sự cố công trình và trang thiết bị, không thể sửa chữa xong trước ngày 15 tháng 6, Giám đốc Công ty Thủy điện liên quan phải báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương để xử lý, đồng thời báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để theo dõi chỉ đạo.

Việc quy kết trách nhiệm về sự mất an toàn của công trình nêu trong các khoản 1, 2, 3, 4 và 5, Điều này cho cơ quan Thanh tra Chính phủ xem xét và kết luận.

**Điều 18.** Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão các tỉnh, thành phố

Khi nhận được lệnh đóng, mở cửa xả các hồ: Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang, Thác Bà, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão tỉnh Sơn La, tỉnh Hòa Bình, tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Yên Bái và các tỉnh,

thành phố có liên quan phải triển khai ngay các biện pháp đối phó phù hợp với từng tình huống nhằm hạn chế tác hại do việc đóng, mở các cửa xả gây ra.

**Điều 19.** Chế độ và phương thức thông tin, báo cáo vận hành công trình

1. Trước khi hồ Hòa Bình xả lũ, dự kiến có thể làm dâng mực nước sông Đà tại Thành phố Hòa Bình vượt cao trình 24 m, thì Giám đốc Công ty Thủy điện Hòa Bình phải thông báo tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão tỉnh Hòa Bình biết trước 6 giờ tính đến thời điểm mực nước lũ đạt tới cao trình 24m, để tỉnh Hòa Bình có đủ thời gian sơ tán dân, đồng thời báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

2. Trước khi hồ Tuyên Quang xả lũ, nếu Trung tâm Khí tượng thủy văn Quốc gia dự báo có thể làm dâng mực nước tại Thành phố Tuyên Quang vượt cao trình 27 m thì Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên Quang phải thông báo tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống, lụt bão tỉnh Tuyên Quang biết trước 6 giờ tính đến thời điểm mực nước lũ đạt tới cao trình 27 m, để tỉnh Tuyên Quang có đủ thời gian sơ tán dân, đồng thời phải báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

3. Việc thông báo lệnh thao tác cửa xả của nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang và Thác Bà đến Ban Chỉ huy phòng, chống, lụt bão các tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng của việc vận hành các cửa xả của nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang và Thác Bà do Văn phòng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương thực hiện.

4. Các lệnh, ý kiến chỉ đạo, kiến nghị, trao đổi có liên quan đến việc điều hành và cắt lũ của các hồ Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang và Thác Bà đều phải thực hiện bằng văn bản.

Lệnh vận hành công trình được gửi qua fax cho Công ty Thủy điện Sơn La, Công ty Thủy điện Hòa Bình, Công ty Thủy điện Tuyên Quang, Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà và các cơ quan liên quan, sau đó văn bản gốc được gửi cho các Công ty nêu trên để theo dõi đối chiếu và lưu hồ sơ quản lý.

**Điều 20.** Trách nhiệm về cung cấp thông tin, số liệu

Để phục vụ cho việc tính toán và lựa chọn phương án vận hành hợp lý các hồ điều tiết lũ, các cơ quan sau đây có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

1. Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương - Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia - Bộ Tài nguyên và Môi trường: cung cấp cho Ban Chỉ

huy phòng, chống lụt, bão Trung ương, Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các Công ty Thủy điện Sơn La, Công ty Thủy điện Hòa Bình, Công ty Thủy điện Tuyên Quang, Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà các số liệu sau:

a) Các trị số khí tượng thủy văn thực đo: số liệu mưa, mực nước của toàn bộ mạng quan trắc thuộc hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình, sông Hoàng Long, sông Đáy trong 24 giờ qua;

b) Các trị số khí tượng thủy văn dự báo:

- Số liệu mực nước trước 6 giờ, 12 giờ, 18 giờ, 24 giờ, 36 giờ và 48 giờ của các trạm Yên Bái, Tuyên Quang, Hòa Bình, Phú Thọ, Vụ Quang, Sơn Tây, Hà Nội, Đập Cầu, Phủ Lạng Thương, Lục Nam, Phả Lại; trước 6 giờ, 12 giờ, 18 giờ, 24 giờ của các trạm Bảo Yên, Lai Châu;

- Dự báo mực nước hồ và lưu lượng đến hồ Sơn La trong 6 giờ, 12 giờ, 18 giờ và 24 giờ tới;

- Dự báo mực nước hồ và lưu lượng đến hồ Hòa Bình trong 6 giờ, 12 giờ, 18 giờ, 24 giờ và 48 giờ tới;

- Dự báo mực nước hồ và lưu lượng đến các hồ: Tuyên Quang, Thác Bà trong 6 giờ, 12 giờ, 18 giờ và 24 giờ tới.

c) Báo cáo tình hình thời tiết 24 giờ qua và nhận định xu thế diễn biến thời tiết 24, 48 giờ tới, trước 15 giờ hàng ngày;

d) Nhận định về xu thế dòng chảy trung hạn trước 5 - 10 ngày:

- Dòng chảy đến các hồ: Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang và Thác Bà;

- Mực nước, lưu lượng tại các trạm: Lai Châu trên sông Đà, Hàm Yên, Tuyên Quang trên sông Lô; Bảo Yên trên sông Chảy; Yên Bái, Phú Thọ trên sông Thao; Sơn Tây, Hà Nội trên sông Hồng;

- Nhận định về khả năng xuất hiện lũ lớn với chu kỳ lặp lại trên 100 năm tại Sơn Tây.

đ) Các bản tin dự báo, nhận định xu thế phải được cấp mỗi ngày một lần khi mực nước tại Hà Nội dưới 10,5 m, mỗi ngày hai lần khi mực nước tại Hà Nội từ 10,5 m trở lên;

e) Biểu khai toán  $Q = f(H)$  của các trạm Tạ Bú, Yên Bái, Tuyên quang, Vụ Quang, Hòa Bình, Sơn Tây, Hà Nội.

Việc cung cấp các thông tin trên, được thực hiện theo một trong các phương thức sau:

- Bằng fax;
- Chuyển bản tin bằng liên lạc;
- Chuyển bản tin bằng mạng vi tính;
- Thông tin trực tiếp qua điện thoại.

2. Các Công ty Thủy điện Sơn La, Công ty Thủy điện Hòa Bình, Công ty Thủy điện Tuyên Quang và Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà:

a) Báo cáo cho Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão các tỉnh: Sơn La, Hòa Bình, Yên Bái và Tuyên Quang, Bộ Công Thương và Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương số liệu của tất cả các lần quan trắc đo đạc trong suốt thời gian làm nhiệm vụ điều tiết chống lũ:

- Mức nước thượng lưu, mức nước hạ lưu các hồ;
- Lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả, lưu lượng tháo qua tuabin;
- Dự tính khả năng gia tăng mực nước hồ, theo lưu lượng đến hồ.

b) Báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão các tỉnh: Sơn La, Hòa Bình, Yên Bái và Tuyên Quang và Bộ Công Thương về trạng thái làm việc của công trình mỗi ngày một lần vào lúc 7 giờ sáng trong suốt mùa lũ./.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Hoàng Trung Hải**

**Phụ lục I**  
**CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA LŨ THIẾT KẾ CHO HẠ DU**  
**HỆ THỐNG SÔNG HỒNG - SÔNG THÁI BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 198/QĐ-TTg  
ngày 10 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

1. Lũ có chu kỳ lặp lại 300 năm.

a) Lũ dạng 1969

<b>Địa điểm (Hồ)</b>	<b>Sơn La</b>	<b>Hòa Bình</b>	<b>Tuyên Quang</b>	<b>Thác Bà</b>	<b>Trạm Sơn Tây</b>
$Q_{\max}$ (m <sup>3</sup> /s)	22100	23426	5587	2282	44202
$W_{20 \text{ ngày}}$ (tỷ m <sup>3</sup> )	19,71	21,27	3,51	1,90	43,06

b) Lũ dạng 1971

<b>Địa điểm (Hồ)</b>	<b>Sơn La</b>	<b>Hòa Bình</b>	<b>Tuyên Quang</b>	<b>Thác Bà</b>	<b>Trạm Sơn Tây</b>
$Q_{\max}$ (m <sup>3</sup> /s)	18200	18949	7129	3820	44184
$W_{20 \text{ ngày}}$ (tỷ m <sup>3</sup> )	16,73	17,50	4,70	2,40	43,70

c) Lũ dạng 1996

<b>Địa điểm (Hồ)</b>	<b>Sơn La</b>	<b>Hòa Bình</b>	<b>Tuyên Quang</b>	<b>Thác Bà</b>	<b>Trạm Sơn Tây</b>
$Q_{\max}$ (m <sup>3</sup> /s)	30300	32012	4957	2570	44103
$W_{20 \text{ ngày}}$ (tỷ m <sup>3</sup> )	19,74	22,60	3,50	1,90	43,60

2. Lũ có chu kỳ lặp lại 500 năm.

a) Lũ dạng 1969

<b>Địa điểm (Hồ)</b>	<b>Sơn La</b>	<b>Hòa Bình</b>	<b>Tuyên Quang</b>	<b>Thác Bà</b>	<b>Trạm Sơn Tây</b>
$Q_{\max}$ (m <sup>3</sup> /s)	23442	26000	6040	2420	48500
$W_{20 \text{ ngày}}$ (tỷ m <sup>3</sup> )	21,63	23,37	3,76	1,98	46,68

b) Lũ dạng 1971

<b>Địa điểm (Hồ)</b>	<b>Sơn La</b>	<b>Hòa Bình</b>	<b>Tuyên Quang</b>	<b>Thác Bà</b>	<b>Trạm Sơn Tây</b>
$Q_{\max}$ (m <sup>3</sup> /s)	19500	20600	7968	4070	48500
$W_{20 \text{ ngày}}$ (tỷ m <sup>3</sup> )	18,04	18,92	5,19	2,87	47,63

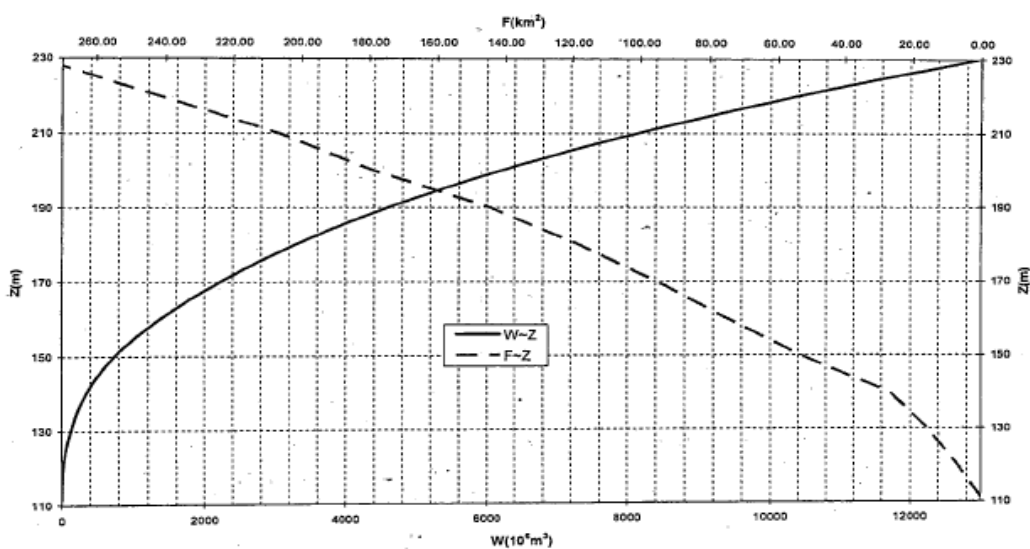
c) Lũ dạng 1996

<b>Địa điểm (Hồ)</b>	<b>Sơn La</b>	<b>Hòa Bình</b>	<b>Tuyên Quang</b>	<b>Thác Bà</b>	<b>Trạm Sơn Tây</b>
$Q_{\max}$ (m <sup>3</sup> /s)	31863	33671	5480	2771	48500
$W_{20 \text{ ngày}}$ (tỷ m <sup>3</sup> )	21,44	24,59	3,80	2,15	47,51

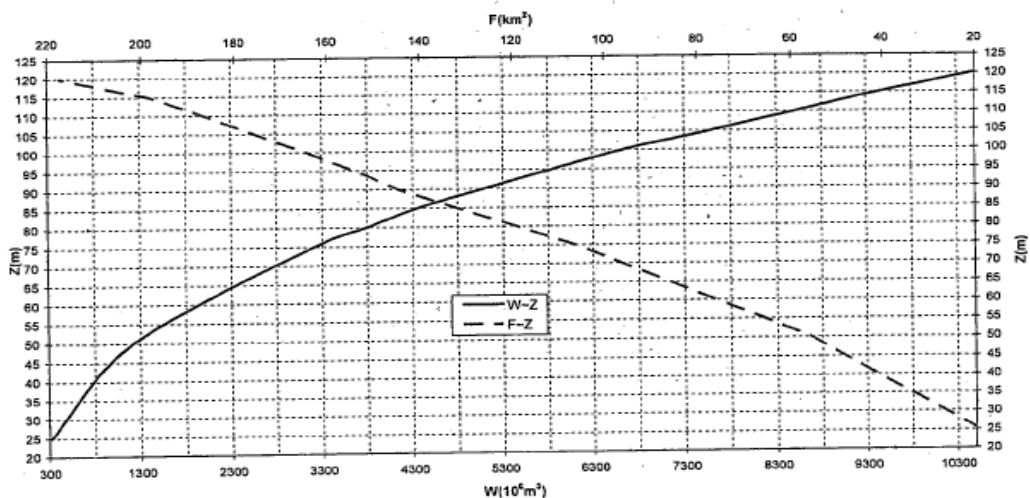
## Phụ lục II ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH CỦA CÁC HỒ CHỨA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 198/QĐ-TTg  
ngày 10 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

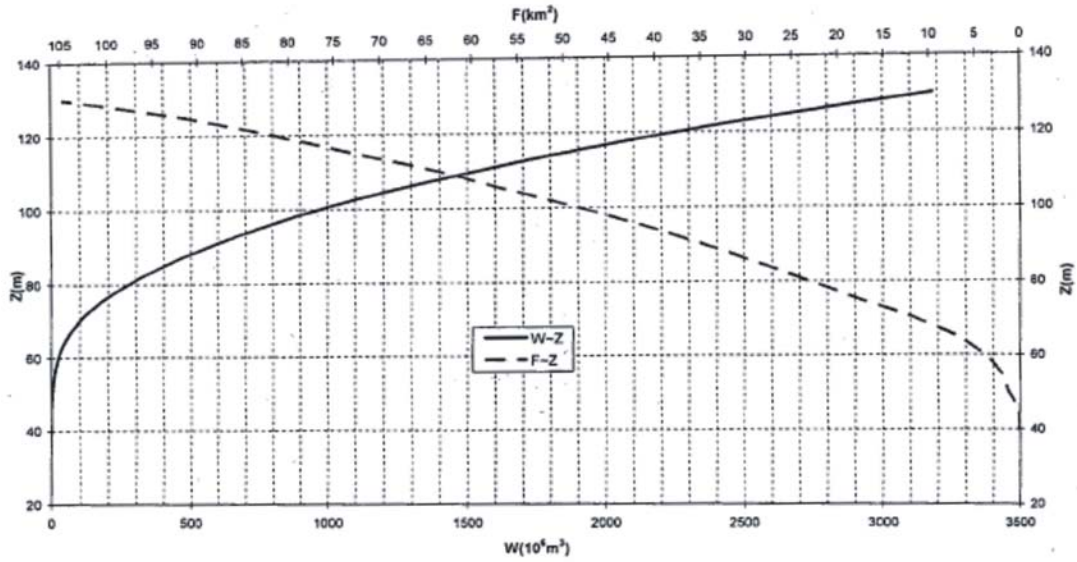
### Hồ Sơn La ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH HỒ SƠN LA



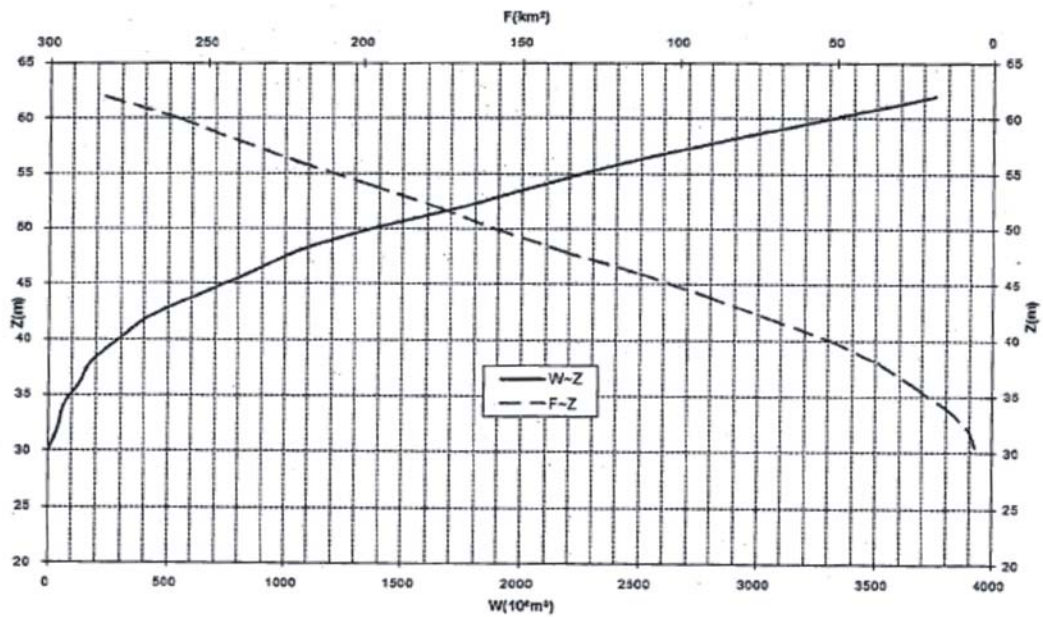
### Hồ Hòa Bình ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH HỒ HÒA BÌNH



### Hồ Tuyên Quang ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH HỒ TUYÊN QUANG



### Hồ Thác Bà ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH HỒ THÁC BÀ





**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **01/2011/QĐ-TTg**

*Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2011*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy chế xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển**

---

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2006;  
Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão năm 2000;  
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 03 năm 2011.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**      **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY CHẾ**

**Xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2011/QĐ-TTg  
ngày 04 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

---

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về phân loại mức độ sạt lở, thứ tự ưu tiên, trình tự, biện pháp xử lý, lập và phê duyệt dự án, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và của các Bộ, ngành liên quan để xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có các hoạt động liên quan đến bờ sông, bờ biển trên lãnh thổ Việt Nam, trừ bờ sông, suối biên giới theo Quyết định số 1405/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Sạt lở bờ sông, bờ biển: là hiện tượng mất ổn định và chuyển dịch khối đất, đá tự nhiên của bờ sông, suối, bờ biển, đảo do tác động của các yếu tố chấn động địa chất, mưa lớn, dòng chảy, sóng, biến đổi mực nước và các tác động khác (sau đây gọi chung là sạt lở).

2. Xử lý sạt lở: là hoạt động nhằm khắc phục, ngăn chặn, hạn chế sạt lở giữ ổn định bờ sông, suối, bờ biển, đảo; trường hợp không ngăn chặn, hạn chế kịp thời sạt lở sẽ gây ra hoặc có nguy cơ gây ra thiệt hại về tính mạng, tài sản, công trình hạ tầng của nhân dân và Nhà nước.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 4. Phân loại mức độ sạt lở**

1. Sạt lở đặc biệt nguy hiểm, gây nguy hiểm trực tiếp đến đối tượng cần bảo vệ trong thời gian ngắn, gồm:

a) Sạt chân đê hoặc trong phạm vi bảo vệ đê từ cấp đặc biệt đến cấp III, đe dọa trực tiếp đến an toàn đê.

b) Gây nguy hiểm trực tiếp đến các khu đô thị, khu dân cư sinh sống tập trung, trụ sở các cơ quan từ cấp huyện trở lên.

c) Đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến các công trình hạ tầng quan trọng đang sử dụng gồm: sân bay, đường sắt, đường cao tốc, quốc lộ; bến cảng quốc gia; hệ thống điện cao thế từ 66KV trở lên; trường học, bệnh viện từ tuyến huyện trở lên.

2. Sạt lở nguy hiểm, gồm:

a) Có nguy cơ ảnh hưởng đến đê nhưng còn ngoài phạm vi bảo vệ đê từ cấp đặc biệt đến cấp III hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến đê dưới cấp III.

b) Ảnh hưởng đến các khu đô thị, khu dân cư sinh sống tập trung, trụ sở các cơ quan.

c) Có nguy cơ ảnh hưởng đến các công trình hạ tầng quan trọng đang sử dụng gồm: sân bay, đường sắt, đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ; bến cảng; hệ thống điện cao thế và trung thế; di tích lịch sử, văn hóa; trường học, bệnh viện, trạm y tế.

3. Sạt lở bình thường: những sạt lở khác, không thuộc quy định tại khoản 1 và 2 của Điều này.

### **Điều 5. Thứ tự ưu tiên xử lý sạt lở**

1. Theo mức độ sạt lở, thứ tự ưu tiên xử lý sạt lở quy định như sau:

a) Sạt lở đặc biệt nguy hiểm;

b) Sạt lở nguy hiểm;

c) Sạt lở bình thường.

2. theo đối tượng cần bảo vệ, thứ tự ưu tiên xử lý sạt lở quy định như sau:

a) Sạt lở ảnh hưởng đến an toàn đê, nhất là hệ thống đê từ cấp đặc biệt đến cấp III.

b) Sạt lở trực tiếp đe dọa an toàn khu đô thị, khu dân cư sinh sống tập trung, trụ sở các cơ quan;

c) Sạt lở ảnh hưởng đến công trình hạ tầng quan trọng đang sử dụng quy định tại điểm c khoản 1 và 2 Điều 4 của Quy chế này;

d) Sạt lở ảnh hưởng đến các công trình, đối tượng khác.

### **Điều 6. Trình tự xử lý sạt lở**

Khi xảy ra sạt lở, ảnh hưởng đến phạm vi, trách nhiệm quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương nào, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương đó phải chủ động chỉ đạo xử lý theo trình tự các bước sau:

1. Xử lý sạt lở đặc biệt nguy hiểm:

a) Sơ tán khẩn cấp người, tài sản ra khỏi khu vực sạt lở nguy hiểm và khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở nguy hiểm;

b) Thông báo, cấm biển cảnh báo, khoanh vùng ngăn không cho người, phương tiện vào khu vực sạt lở, bố trí cán bộ trực canh theo dõi chặt chẽ diễn biến sạt lở;

c) Chỉ đạo các cơ quan chức năng, đơn vị thuộc thẩm quyền xử lý bước đầu để hạn chế sạt lở;

d) Tổ chức lập phương án xử lý cấp bách, phê duyệt phương án và huy động lực lượng, vật tư xử lý cấp bách theo quy định của pháp luật để đảm bảo an toàn đê, tính mạng, tài sản của nhân dân và nhà nước.

2. Xử lý sạt lở nguy hiểm:

a) Tổ chức ngay việc di dời để đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân và nhà nước;

b) Thông báo, cấm biển cảnh báo, khoanh vùng ngăn không cho người, phương tiện vào khu vực sạt lở, theo dõi diễn biến sạt lở;

c) Chỉ đạo việc xử lý bước đầu để hạn chế sạt lở;

d) Chỉ đạo cơ quan liên quan tổ chức khảo sát, đánh giá để lập dự án đầu tư xử lý sạt lở trong trường hợp cần thiết;

đ) Tổ chức lập, phê duyệt dự án đầu tư (nếu có) và triển khai xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Xử lý sạt lở bình thường:

a) Tổ chức theo dõi chặt chẽ diễn biến sạt lở, chủ động di dời dân cư đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản khi cần thiết;

b) Cấm biển cảnh báo, khoanh vùng khu vực đang có diễn biến sạt lở; thực hiện các biện pháp xử lý để hạn chế sạt lở trong trường hợp cần thiết;

c) Tổ chức lập, phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

**Điều 7. Biện pháp xử lý sạt lở**

1. Biện pháp phi công trình

a) Tuyên truyền, giáo dục cho cộng đồng dân cư nâng cao ý thức và trách nhiệm trong việc phòng ngừa và xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển.

b) Nghiên cứu, quan trắc, thông báo diễn biến sạt lở; cảnh báo vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở cao để có các biện pháp thích hợp phòng tránh, hoặc giảm thiểu thiệt hại.

c) Di dời dự án, nhà cửa, công trình ra khỏi khu vực đang xảy ra sạt lở nguy hiểm hoặc có nguy cơ sạt lở nguy hiểm; lập quy hoạch, kế hoạch và phương án di dời dân cư, công trình trong vùng sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở; không quy hoạch, xây dựng mới công trình dân dụng hoặc bố trí dân cư ở những vùng có nguy cơ sạt lở.

d) Kiểm tra, ngăn chặn khai thác cát, sỏi, khoáng sản, xây dựng công trình, nhà cửa hoặc thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh trái phép, sai phép làm ảnh hưởng hoặc gây sạt lở bờ sông, bờ biển.

đ) Trồng cây chắn sóng, trồng cỏ mái bờ sông, bờ biển để hạn chế sạt lở.

e) Nghiên cứu, áp dụng công nghệ mới xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển.

2. Biện pháp công trình

Biện pháp xây dựng kè phòng, chống sạt lở chỉ được áp dụng trong các trường hợp không thực hiện được biện pháp phi công trình, hoặc có thể thực hiện được nhưng không đảm bảo hiệu quả, hoặc đã thực hiện các giải pháp phi công trình nhưng sạt lở vẫn xảy ra và có khả năng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các đối tượng quy định tại khoản 1 và 2 Điều 4 Quy chế này.

Việc xây dựng công trình phòng, chống sạt lở phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng công trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành và các quy định pháp luật khác có liên quan.

### **Điều 8. Lập và phê duyệt dự án đầu tư xử lý sạt lở**

Việc lập và phê duyệt dự án đầu tư xử lý sạt lở thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng công trình, đồng thời tuân thủ một số quy định sau:

1. Việc tổ chức lập và phê duyệt dự án đầu tư xử lý sạt lở phải căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, đối tượng cần bảo vệ, thứ tự ưu tiên, khả năng cân đối ngân sách của Bộ, ngành, địa phương.

2. Đối với các dự án có quy mô, tổng mức đầu tư lớn, vượt quá khả năng cân đối ngân sách của Bộ, ngành, địa phương, có đề nghị hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương phải báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ đồng ý về chủ trương trước khi lập, phê duyệt dự án đầu tư.

3. Nội dung báo cáo về chủ trương dự án phòng, chống sạt lở gồm: vị trí địa lý khu vực bị sạt lở, phạm vi, quy mô sạt lở, mức độ ảnh hưởng đến các đối tượng cần bảo vệ, đánh giá sơ bộ nguyên nhân sạt lở, đánh giá diễn biến sạt lở tiếp theo có thể xảy ra (kèm theo ảnh, bản đồ khu vực sạt lở), sơ bộ phương án xử lý sạt lở, ước tính tổng mức đầu tư, khả năng cân đối ngân sách của địa phương, kiến nghị.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Trách nhiệm xử lý sạt lở**

1. Sạt lở đe dọa đến an toàn công trình, hạ tầng, cơ sở kinh tế và dân sinh thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ, ngành, địa phương nào thì Bộ, ngành, địa phương đó phải chủ động chỉ đạo, huy động các nguồn lực để xử lý. Nguồn vốn xử lý sạt lở theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp vượt quá khả năng cân đối về kinh phí của Bộ, ngành, địa phương thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xử lý sạt lở đe dọa trực tiếp hoặc có nguy cơ gây ảnh hưởng an toàn đê điều, công trình phòng, chống lụt, bão, khu dân cư sinh sống tập trung, công trình cơ sở hạ tầng quan trọng, di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng trên địa bàn.

3. Các Bộ, ngành trung ương có trách nhiệm xử lý sạt lở ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn công trình chuyên dùng do Bộ, ngành đó quản lý, đảm bảo an toàn công trình.

4. Việc xử lý sạt lở quy định tại khoản 2 và 3 của Điều này không được gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động bình thường và an toàn của các công trình khác, đặc biệt là hệ thống đê điều.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Chỉ đạo việc theo dõi, khảo sát, đánh giá tình hình sạt lở để lập và điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

2. Chỉ đạo việc cảnh báo, lập quy hoạch sắp xếp lại dân cư tại các khu vực có nguy cơ sạt lở bờ sông, bờ biển; xây dựng và thực hiện kế hoạch di dời người và tài sản để đảm bảo an toàn.

3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho cộng đồng dân cư nâng cao ý thức và trách nhiệm trong việc phòng ngừa và xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển.

4. Tăng cường công tác quản lý, theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi khai thác cát, sỏi, khoáng sản, xây dựng nhà cửa, công trình trái phép, sai phép và các hoạt động gây sạt lở bờ sông, bờ biển.

5. Khi xảy ra sạt lở phải ưu tiên việc tổ chức di dời người, tài sản để đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân và Nhà nước; chỉ đạo thực hiện các biện pháp xử lý sạt lở theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Quy chế này.

6. Sắp xếp các danh mục các dự án đầu tư xử lý sạt lở theo thứ tự ưu tiên, phù hợp với mức độ sạt lở, cấp độ xung yếu trên địa bàn để lập kế hoạch đầu tư, tránh đầu tư dàn trải, những nơi chưa có điều kiện đầu tư cần chỉ đạo chủ động lập phương án phòng, chống, đối phó.

7. Bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện.

8. Báo cáo về tình hình sạt lở và tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xử lý sạt lở trên địa bàn (nếu có) gửi các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, tổng hợp.

#### **Điều 11. Trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan**

1. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ nhu cầu xử lý sạt lở của các địa phương và khả năng cân đối ngân sách nhà nước, bố trí hỗ trợ thực hiện phòng, chống sạt lở trong kế hoạch chi ngân sách nhà nước hằng năm của các địa phương.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan tổng hợp, trình Thủ tướng

Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho các Bộ, ngành và địa phương đối với các dự án: xử lý cấp bách có ý kiến bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ; xử lý sạt lở theo lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương trong việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống sạt lở; chỉ đạo xử lý sạt lở đảm bảo an toàn đê từ cấp đặc biệt đến cấp III và các dự án được Thủ tướng Chính phủ đồng ý về chủ trương đầu tư.

b) Chỉ đạo việc nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ, xây dựng và hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn phục vụ công tác phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển.

c) Hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện dự án đầu tư xử lý sạt lở và tình hình sạt lở ở các địa phương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường: chỉ đạo thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý khai thác tài nguyên khoáng sản trên sông, suối theo luật định nhằm hạn chế sạt lở.

5. Bộ Giao thông vận tải: chỉ đạo lập quy hoạch, xây dựng công trình giao thông, phát triển giao thông đường thủy phù hợp với thực tế của từng khu vực để hạn chế sạt lở./.

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**



**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1880/QĐ-TTg**

*Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2010*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa các hồ:  
A Vương, Đắc Mi 4 và Sông Tranh 2 trong mùa lũ hàng năm**

---

### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành liên hồ chứa các hồ: A Vương, Đăk Mi 4 và Sông Tranh 2 trong mùa lũ hàng năm.

**Điều 2.** Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Các hồ thủy điện: Đăk Mi 4, Sông Tranh 2 khi hoàn thành, đưa vào sử dụng vận hành theo Quy trình này.

3. Bãi bỏ các quy định liên quan đến việc vận hành, điều tiết các hồ chứa: A Vương, Đăk Mi 4 và Sông Tranh 2 trái với Quy trình này. Các quy trình vận hành hồ chứa ban hành cho riêng từng hồ phải được sửa đổi bổ sung phù hợp với Quyết định này.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng; Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Hoàng Trung Hải**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**      **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY TRÌNH**

### **Vận hành liên hồ chứa các hồ: A Vương, Đắk Mi 4 và Sông Tranh 2 trong mùa lũ hàng năm**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg  
ngày 13 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)*

---

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Từ ngày 01 tháng 9 đến ngày 15 tháng 12 hàng năm, các hồ: A Vương, Đắk Mi 4 và Sông Tranh 2 phải được vận hành theo nguyên tắc và thứ tự ưu tiên như sau:

1. Đảm bảo an toàn công trình:

Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các công trình thủy điện: A Vương, Đắk Mi 4, Sông Tranh 2, không để mực nước hồ vượt cao trình mực nước dâng gia cường với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 năm.

2. Góp phần giảm lũ cho hạ du.

3. Đảm bảo hiệu quả phát điện.

**Điều 2.** Trong thời gian làm nhiệm vụ điều tiết lũ, việc vận hành các công trình xả của các hồ chứa phải thực hiện theo đúng quy trình vận hành công trình xả đã được ban hành, nhằm đảm bảo ổn định cho hệ thống công trình đầu mối.

#### **Điều 3. Các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của các hồ chứa**

1. Hồ A Vương:

- Cao trình mực nước dâng bình thường:      380,00 m;

- Cao trình mực nước dâng gia cường:      382,20 m.

2. Hồ Đắk Mi 4:

- Cao trình mực nước dâng bình thường:      258,00 m;

- Cao trình mực nước dâng gia cường: 260,33 m.

3. Hồ Sông Tranh 2:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 175,00 m;

- Cao trình mực nước dâng gia cường: 178,51 m.

**Điều 4.** Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên sông tại các trạm thủy văn được quy định trong Bảng 1.

**Bảng 1. Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ**

Sông	Trạm thủy văn	Báo động I (m)	Báo động II (m)	Báo động III (m)
Vu Gia	Ái Nghĩa	6,5	8,0	9,0
Hàn	Cẩm Lệ	1,0	1,8	2,5
Thu Bồn	Câu Lâu	2,0	3,0	4,0
	Hội An	1,0	1,5	2,0

**Điều 5.** Khi Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cảnh báo có khả năng xuất hiện lũ lớn ngoài thời gian quy định tại Điều 1, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương quyết định việc vận hành các hồ chứa: A Vương, Đắc Mi 4, Sông Tranh 2 theo quy trình này.

**Chương II**

**VẬN HÀNH CÁC HỒ CHỨA A VƯƠNG, ĐẮC MI 4 VÀ SÔNG TRANH 2 TRONG MÙA LŨ**

**Điều 6. Nguyên tắc vận hành các hồ giảm lũ cho hạ du**

1. Trong quá trình vận hành các hồ, cần theo dõi, cập nhật thông tin về lưu lượng thực đo và thông tin dự báo lưu lượng đến hồ 6 giờ tiếp theo để điều chỉnh quá trình xả cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Khi vận hành hồ chứa giảm lũ cho hạ du phải tuân thủ theo quy định về trình tự, phương thức đóng, mở cửa van các công trình xả đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

3. Không cho phép sử dụng phần dung tích hồ từ cao trình mực nước dâng bình thường đến cao trình mực nước dâng gia cường để điều tiết giảm lũ khi các cửa van của công trình xả chưa ở trạng thái mở hoàn toàn.

4. Sau đỉnh lũ, phải đưa mực nước hồ về cao trình mực nước dâng bình thường.

### **Điều 7. Vận hành hồ giảm lũ cho hạ du**

1. Cao trình mực nước đón lũ của các hồ được quy định trong Bảng 2.

**Bảng 2. Cao trình mực nước đón lũ của các hồ chứa**

<b>Hồ</b>	<b>A Vương</b>	<b>Đắk Mi 4</b>	<b>Sông Tranh 2</b>
Mực nước hồ (m)	376	255	172

2. Đối với hồ Đắk Mi 4, hồ A Vương:

a) Phối hợp các hồ xả nước đón lũ: nếu mực nước hiện tại của các hồ: A Vương, Đắk Mi 4 lớn hơn mực nước quy định trong Bảng 2 và mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa đang ở dưới mức báo động II; dự báo trong 24 giờ tới lưu lượng đến hồ A Vương có khả năng vượt 450 m<sup>3</sup>/s, lưu lượng lũ đến hồ Đắk Mi 4 có khả năng vượt 550 m<sup>3</sup>/s thì vận hành hồ như sau:

- Các hồ: Đắk Mi 4, A Vương xả nước với lưu lượng xả lớn hơn lưu lượng đến hồ để hạ dần mực nước hồ về cao trình mực nước đón lũ quy định ở bảng 2 trong khoảng thời gian 24 giờ;

- Trong quá trình xả nước đón lũ, nếu mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa vượt mức báo động II, thì hồ Đắk Mi 4, hồ A Vương vận hành xả nước với lưu lượng bằng lưu lượng đến hồ để duy trì mực nước hồ ở mức hiện tại.

b) Vận hành hồ giảm lũ cho hạ du: căn cứ vào lưu lượng đến hồ và mực nước hồ thực đo hiện tại, nếu dự báo trong 6 đến 12 giờ tới lũ về hồ Đắk Mi 4, hồ A Vương đạt đỉnh thì vận hành các hồ giảm đỉnh lũ. Khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường, vận hành đảm bảo lưu lượng xả bằng lưu lượng nước đến hồ;

c) Khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường, mà lũ đến hồ còn tiếp tục tăng và có khả năng ảnh hưởng đến an toàn công trình, thực hiện chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo Quy trình vận hành của các hồ: Đắk Mi 4, hồ A Vương đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

3. Đối với hồ Sông Tranh 2:

a) Hồ xả nước đón lũ: nếu mực nước hiện tại của hồ Sông Tranh 2 lớn hơn mực nước quy định trong Bảng 2 và mực nước tại trạm thủy văn Câu Lâu đang ở dưới mức báo động II; dự báo trong 24 giờ tới lưu lượng đến hồ Sông Tranh 2 có khả năng vượt 900 m<sup>3</sup>/s thì vận hành hồ như sau:

- Xả nước với lưu lượng xả lớn hơn lưu lượng đến hồ để hạ dần mực nước hồ về cao trình mực nước đón lũ quy định ở Bảng 2 trong khoảng thời gian 24 giờ;

- Trong quá trình xả nước đón lũ, nếu mực nước tại trạm thủy văn Câu Lâu vượt mức báo động II, hồ Sông Tranh 2 vận hành xả nước với lưu lượng bằng lưu lượng đến hồ để duy trì mực nước hồ ở mức hiện tại.

b) Vận hành hồ giảm lũ cho hạ du: Căn cứ vào lưu lượng đến hồ và mực nước hồ thực đo hiện tại, nếu dự báo trong 6 đến 12 giờ tới lũ về hồ Sông Tranh 2 đạt đỉnh thì vận hành hồ giảm đỉnh lũ. Khi mực nước hồ đã đạt đến mực nước dâng bình thường, vận hành đảm bảo lưu lượng xả bằng lưu lượng đến hồ.

c) Khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường mà lũ đến hồ còn tiếp tục tăng và có khả năng ảnh hưởng đến an toàn công trình, thực hiện chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo Quy trình vận hành của hồ Sông Tranh 2 đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

### **Chương III**

## **QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC VẬN HÀNH CÁC HỒ CHỨA GIẢM LŨ CHO HẠ DU**

### **Điều 8. Trách nhiệm của Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương**

1. Quyết định cảnh báo và chỉ đạo thực hiện các biện pháp ứng phó với tình huống lũ, lụt; xử lý các tình huống ảnh hưởng đến an toàn ở hạ du khi các hồ xả lũ.

2. Trong trường hợp các hồ xả lũ khẩn cấp đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối hoặc xảy ra sự cố bất thường phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ để có biện pháp xử lý kịp thời.

### **Điều 9. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Công Thương**

1. Chịu trách nhiệm chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, Ban Quản lý Dự án thủy điện 3, Ban Quản lý dự án nhà máy thủy điện Đăk Mi 4 thực hiện việc đảm bảo an toàn các hồ: A Vương, Đăk Mi 4, Sông Tranh 2 trong suốt mùa lũ. Chỉ đạo, kiểm tra các đơn vị quản lý, vận hành hồ thủy điện vận hành các hồ: A Vương, Đăk Mi 4, Sông Tranh 2 theo đúng quy trình này.

2. Trước khi các hồ xả lũ khẩn cấp đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối, Bộ trưởng Bộ Công Thương phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để chỉ đạo chống lũ cho hạ du.

**Điều 10. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường**

1. Chỉ đạo Cục Quản lý tài nguyên nước và các cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra việc vận hành các hồ chứa giảm lũ cho hạ du theo Quy trình này.

2. Chỉ đạo Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia thực hiện công tác dự báo, cảnh báo và cung cấp số liệu khí tượng, thủy văn cho các đơn vị quản lý, vận hành các hồ: A Vương, Đăk Mi 4, Sông Tranh 2 (sau đây gọi chung là các đơn vị quản lý, vận hành hồ), Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Bộ Công Thương, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng theo quy định của quy trình này.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quy trình vận hành liên hồ khi cần thiết.

**Điều 11. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Chịu trách nhiệm chỉ đạo đảm bảo an toàn các công trình thủy lợi có liên quan.

2. Quyết định biện pháp xử lý các sự cố khẩn cấp đối với hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Vu Gia- Thu Bồn, báo cáo kịp thời Thủ tướng Chính phủ; đồng thời báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để xử lý.

**Điều 12. Trách nhiệm của Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành các hồ: A Vương, Đăk Mi 4, Sông Tranh 2**

1. Ban hành lệnh và thực hiện vận hành hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định trong Quy trình này.

2. Tổ chức quan trắc, thu thập thông tin, theo dõi tình hình khí tượng, thủy văn, dự báo lưu lượng đến hồ, mực nước hồ, tính toán các phương án vận hành hồ chứa.

3. Trước khi vận hành mở các cửa xả đầu tiên phải thông báo trước 2 giờ đến Ban Chỉ đạo phòng chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng.

Trường hợp có lệnh vận hành cửa xả của các hồ: A Vương, Đăk Mi 4, Sông Tranh 2, khi mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa, Câu Lâu đang ở mức lớn hơn

báo động II, Giám đốc đơn vị quản lý vận hành các hồ phải thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng và Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng.

Trường hợp các hồ xả lũ khẩn cấp đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối, hoặc xảy ra những tình huống bất thường, không thực hiện được theo đúng Quy trình này thì Giám đốc các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải báo cáo ngay với Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng biết để chỉ đạo xử lý. Trường hợp mất thông tin liên lạc, thì Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải chủ động triển khai ngay các biện pháp đối phó phù hợp.

### **Điều 13. Trách nhiệm về an toàn các công trình**

1. Lệnh vận hành các hồ: A Vương, Đắc Mi 4, Sông Tranh 2 điều tiết lũ trái với các quy định trong Quy trình này, dẫn đến công trình đầu mối, hệ thống các công trình thủy lợi, giao thông và dân sinh ở hạ du bị mất an toàn thì người ra lệnh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Việc thực hiện sai lệnh vận hành dẫn đến công trình đầu mối, hệ thống các công trình thủy lợi, giao thông và dân sinh ở hạ du bị mất an toàn thì Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Trong quá trình vận hành công trình nếu phát hiện có nguy cơ xảy ra sự cố công trình đầu mối, đòi hỏi phải điều chỉnh vận hành tức thời, Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan có trách nhiệm báo cáo sự cố, đề xuất phương án khắc phục với Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để xử lý, đồng thời báo cáo Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

4. Nếu phát hiện sự cố các công trình thủy lợi ở hạ du, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất phương án khắc phục với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xử lý, đồng thời báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để chỉ đạo điều chỉnh chế độ vận hành.

5. Tháng 8 hàng năm là thời kỳ tổng kiểm tra trước mùa lũ. Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra các trang thiết bị, các hạng mục công trình và tiến hành sửa chữa để đảm bảo vận hành theo chế độ làm việc quy định, đồng thời báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam để theo dõi, chỉ đạo.



Trường hợp có sự cố công trình và trang thiết bị, không thể sửa chữa xong trước ngày 31 tháng 8, Giám đốc các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải báo cáo Bộ Công Thương để xử lý, đồng thời báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để theo dõi, chỉ đạo.

6. Việc quy kết trách nhiệm về sự mất an toàn của công trình nêu trong các khoản 1, 2, 3, 4 và 5, Điều này do cơ quan Thanh tra Chính phủ xem xét và kết luận.

**Điều 14. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng**

1. Quyết định cảnh báo và chỉ đạo thực hiện các biện pháp ứng phó với tình huống lũ, lụt trên địa bàn; chỉ đạo, giám sát các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan trên địa bàn thực hiện vận hành các hồ chứa theo đúng Quy trình này.

2. Tổ chức thường trực, cập nhật, theo dõi diễn biến tình hình thời tiết, mưa lũ trên địa bàn và vận hành các hồ chứa: A Vương, Đắc Mi 4, Sông Tranh 2 để chỉ đạo phòng chống lũ, lụt và xử lý các tình huống bất thường ảnh hưởng đến an toàn vùng hạ du.

3. Khi nhận được thông báo về việc mở cửa xả các hồ: A Vương, Đắc Mi 4, Sông Tranh 2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng phải triển khai ngay các biện pháp đối phó phù hợp với từng tình huống nhằm hạn chế tác hại do việc mở các cửa xả gây ra.

**Điều 15. Chế độ và phương thức thông tin, báo cáo vận hành công trình**

1. Giám đốc các đơn vị quản lý, vận hành hồ thông báo việc đóng, mở cửa xả lũ của các hồ: A Vương, Đắc Mi 4, Sông Tranh 2 đến Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng.

2. Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng thông báo việc đóng, mở cửa xả lũ của các hồ: A Vương, Đắc Mi 4, Sông Tranh 2 đến Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các quận, huyện, thành phố bị ảnh hưởng của việc vận hành các cửa xả của các hồ liên quan.

3. Các thông báo, kiến nghị, trao đổi có liên quan đến việc vận hành điều tiết lũ của các hồ chứa: A Vương, Đắc Mi 4, Sông Tranh 2 đều phải thực hiện bằng văn bản, đồng thời bằng fax, thông tin trực tiếp qua điện thoại, chuyển bản tin bằng mạng vi tính, sau đó văn bản gốc được gửi để theo dõi, đối chiếu và lưu hồ sơ quản lý.

4. Khi vận hành các công trình xả theo chế độ khẩn cấp, Giám đốc các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải thông báo ngay và báo cáo liên tục cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng, Ban Chỉ huy phòng chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng, đồng thời báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam để chỉ đạo chống lũ cho hạ du và thông báo cho các chủ công trình ở hạ du kịp thời phối hợp xử lý.

#### **Điều 16. Trách nhiệm về cung cấp thông tin, số liệu**

1. Khi nhận định có khả năng xuất hiện lũ tại Ái Nghĩa, Câu Lâu, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương - Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia - Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp cho Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng và các đơn vị quản lý, vận hành hồ các số liệu sau:

a) Các trị số khí tượng, thủy văn thực đo: số liệu mưa, mực nước của toàn bộ mạng quan trắc thuộc hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn trong 24 giờ qua;

b) Các trị số khí tượng, thủy văn dự báo: mực nước 6 giờ, 12 giờ, 18 giờ, 24 giờ tới của các trạm Ái Nghĩa, Cẩm Lệ, Câu Lâu, Hội An;

c) Báo cáo tình hình thời tiết 24 giờ qua và nhận định xu thế diễn biến thời tiết 24 giờ tới, trước 15 giờ hàng ngày.

Việc cung cấp các thông tin trên, được thực hiện theo một trong các phương thức sau:

- Bằng fax;
- Chuyển bản tin bằng liên lạc;
- Chuyển bản tin bằng mạng vi tính;
- Thông tin trực tiếp qua điện thoại.

2. Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, Ban Quản lý Dự án thủy điện 3, Ban Quản lý dự án nhà máy thủy điện Đắc Mi 4 có trách nhiệm:

a) Khi Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương phát bản tin cảnh báo có khả năng xảy ra lũ tại Ái Nghĩa, Cầu Lâu thì thực hiện chế độ quan trắc theo Quy trình vận hành hồ chứa được cấp có thẩm quyền ban hành về lưu lượng, mực nước, chế độ lũ và dự báo mực nước hồ và lưu lượng đến hồ các hồ: A Vương, Đăk Mi 4, Sông Tranh 2;

b) Báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng, Bộ Công Thương và Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương và thông báo cho các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan số liệu của tất cả các lần quan trắc, đo đạc được thực hiện theo chế độ lũ, gồm:

- Mực nước thượng lưu, mực nước hạ lưu các hồ;
- Lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả, lưu lượng tháo qua tuabin;
- Bản tin dự báo mực nước hồ và lưu lượng đến hồ.

c) Báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tập đoàn Điện lực Việt Nam về trạng thái làm việc của công trình trong thời gian lũ./.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

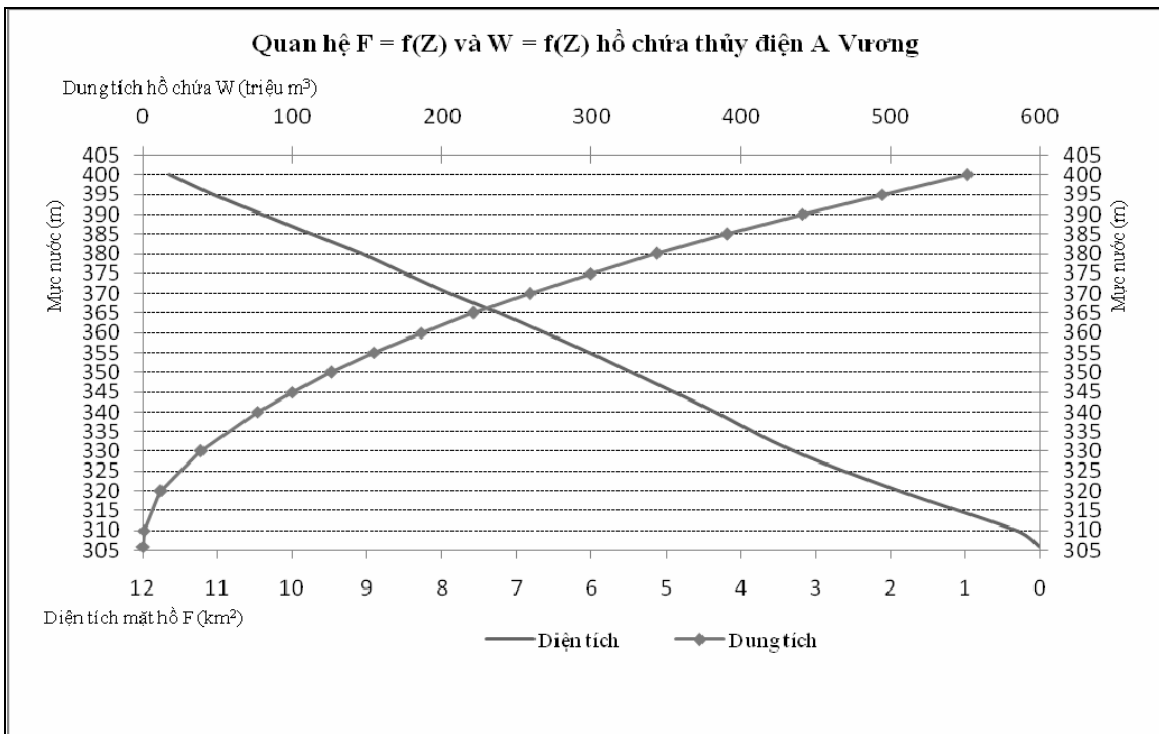
**(Đã ký)**

**Hoàng Trung Hải**

## Phụ lục QUAN HỆ Z-W-F

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg  
ngày 13 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

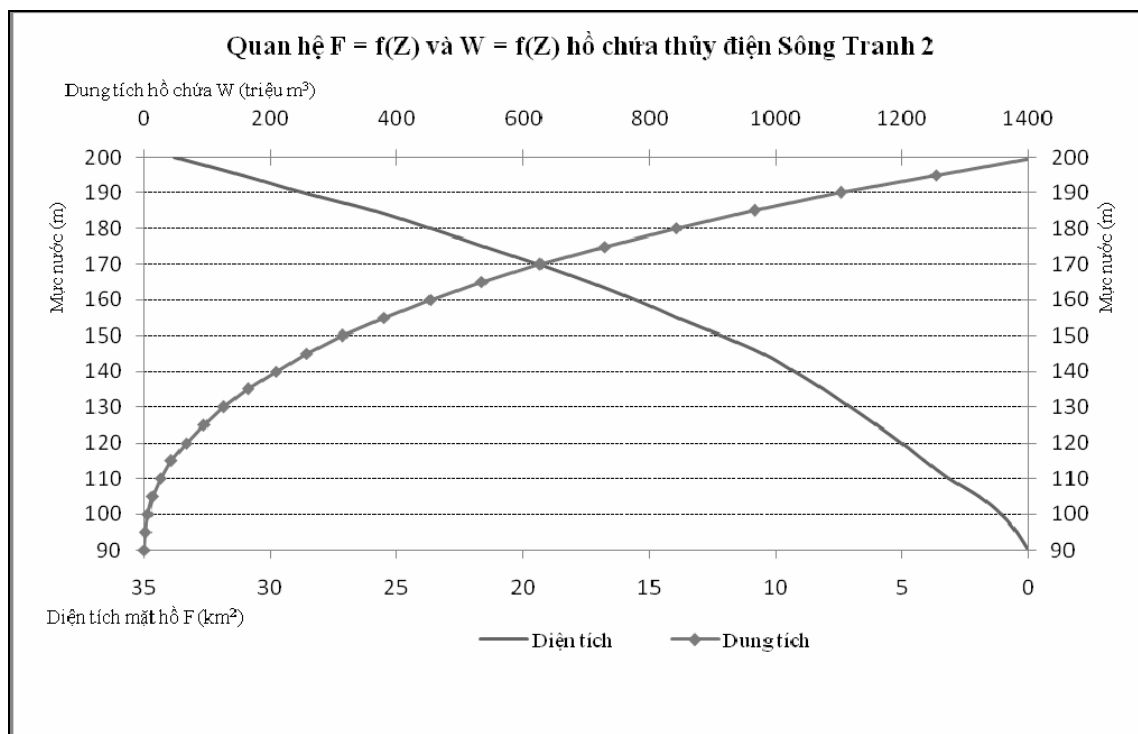
### I. HỒ CHỨA A VƯƠNG



Z (m)	89,5	90	95	100	105	110	115	120	125	130	135	140	145
F (km <sup>2</sup> )	0,000	0,02	0,49	1,06	1,97	3,17	4,14	5,02	6,02	7,09	8,15	9,27	10,49
W (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	0,00	0,00	1,02	4,80	12,26	24,99	43,21	66,08	93,64	126,38	164,45	207,97	257,34

Z (m)	150	155	160	165	170	175	180	185	190	195	200
F (km <sup>2</sup> )	12,18	13,87	15,53	17,41	19,42	21,52	23,66	25,98	28,75	31,11	33,81
W (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	313,96	379,04	452,50	534,81	626,83	729,14	842,05	966,10	1102,87	1252,48	1414,73

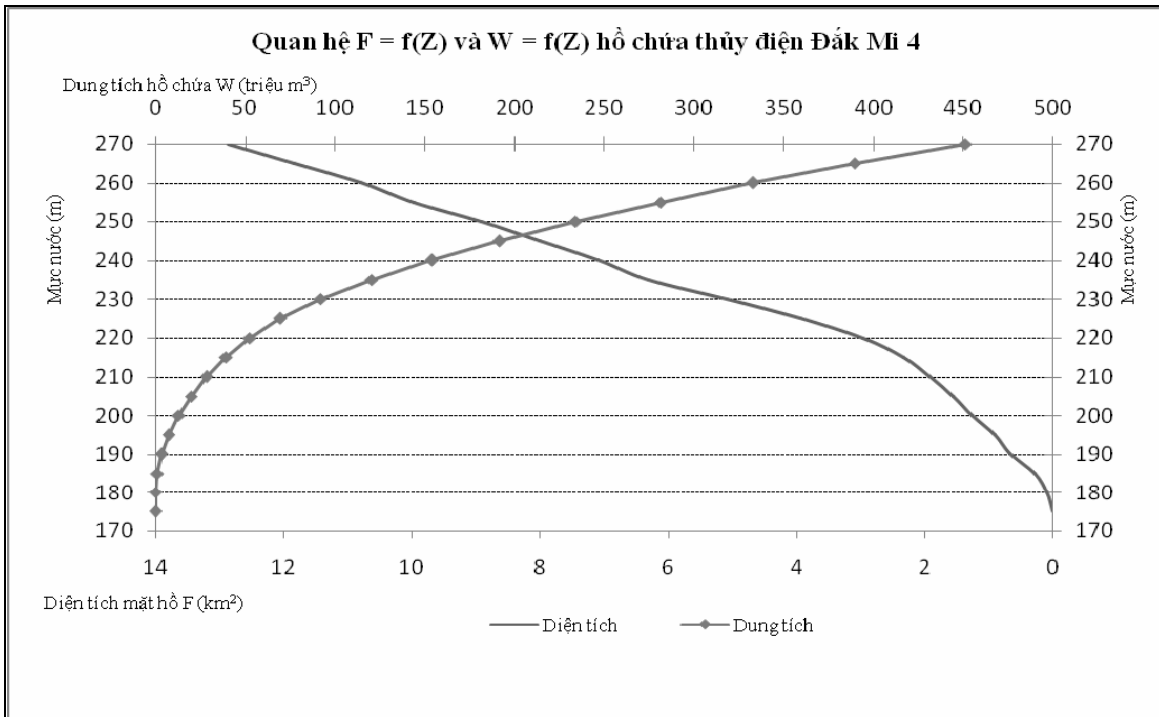
## II. HỒ CHỨA SÔNG TRANH 2



Z (m)	89,5	90	95	100	105	110	115	120	125	130	135	140	145
F (km <sup>2</sup> )	0,000	0,02	0,49	1,06	1,97	3,17	4,14	5,02	6,02	7,09	8,15	9,27	10,49
W (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	0,00	0,00	1,02	4,80	12,26	24,99	43,21	66,08	93,64	126,38	164,45	207,97	257,34

Z (m)	150	155	160	165	170	175	180	185	190	195	200
F (km <sup>2</sup> )	12,18	13,87	15,53	17,41	19,42	21,52	23,66	25,98	28,75	31,11	33,81
W (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	313,96	379,04	452,50	534,81	626,83	729,14	842,05	966,10	1102,87	1252,48	1414,73

### III. HỒ CHỨA ĐẮK MI 4



Z (m)	175	180	185	190	195	200	205	210	215	220
F (km <sup>2</sup> )	0	0.09	0.28	0.66	0.91	1.26	1.56	1.92	2.33	2.95
W (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	0	0.22	1.14	3.49	7.39	12.81	19.87	28.57	39.19	52.39

Z (m)	225	230	235	240	245	250	255	260	265	270
F (km <sup>2</sup> )	3.93	5.08	6.31	7.10	8.00	8.91	9.97	10.80	11.84	12.87
W (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	69.60	92.14	120.61	154.12	191.86	234.13	281.31	333.09	389.68	451.45

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1757/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2010*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng, Ayun Hạ và An Khê – Ka Nak trong mùa lũ hàng năm**

---

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành liên hồ chứa các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng, Ayun Hạ và An Khê - Ka Nak trong mùa lũ hàng năm.

**Điều 2.** Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Bãi bỏ các quy định liên quan đến việc vận hành, điều tiết các hồ chứa: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng, Ayun Hạ và An Khê - Ka Nak trái với Quy trình này. Các quy trình vận hành hồ chứa đã ban hành cho riêng từng hồ phải được sửa đổi bổ sung để phù hợp với Quyết định này.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk, Phú Yên; Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Hoàng Trung Hải**



**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**      **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY TRÌNH**

**Vận hành liên hồ chứa các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh,  
Krông H'Năng, Ayun Hạ và An Khê - Ka Nak trong mùa lũ hàng năm**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1757/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)*

---

### **Chương I** **QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Từ ngày 01 tháng 9 đến 15 tháng 12 hàng năm, các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng, Ayun Hạ và An Khê - Ka Nak phải vận hành theo nguyên tắc và thứ tự ưu tiên như sau:

1. Đảm bảo an toàn công trình:

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các công trình thủy điện: Sông Ba Hạ, Krông H'Năng, An Khê - Ka Nak, không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước kiểm tra với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 năm;

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho công trình thủy điện Sông Hinh, không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước thiết kế với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 200 năm;

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho công trình hồ chứa Ayun Hạ, không để mực nước hồ chứa vượt cao trình mực nước gia cường ứng với mọi trận lũ có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 100 năm.

2. Góp phần giảm lũ cho hạ du.

3. Đảm bảo hiệu quả phát điện.

**Điều 2.** Trong thời gian làm nhiệm vụ điều tiết lũ, việc vận hành các công trình xả của các hồ chứa phải thực hiện theo đúng quy trình vận hành công trình xả đã được ban hành, nhằm đảm bảo ổn định cho hệ thống công trình đầu mối.

**Điều 3.** Các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của các hồ chứa

1. Hồ Sông Ba Hạ:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 105,00 m;
- Cao trình mực nước hồ ứng với lũ thiết kế: 105,96 m;
- Cao trình mực nước kiểm tra: 108,05 m.

2. Hồ Sông Hinh:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 209,00 m;
- Cao trình mực nước hồ ứng với lũ thiết kế: 211,85 m;
- Cao trình mực nước kiểm tra: 212,35 m.

3. Hồ Krông H'Năng:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 255,00 m;
- Cao trình mực nước hồ ứng với lũ thiết kế: 255,58 m;
- Cao trình mực nước kiểm tra: 258,38 m.

4. Hồ Ayun Hạ:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 204,00 m;
- Cao trình mực nước dâng gia cường: 209,92m.

5. Hồ An Khê:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 429,00 m;
- Cao trình mực nước hồ ứng với lũ thiết kế: 429,88 m;
- Cao trình mực nước kiểm tra: 431,45 m.

6. Hồ Ka Nak:

- Cao trình mực nước dâng bình thường: 515,00 m;
- Cao trình mực nước hồ ứng với lũ thiết kế: 515,32 m;
- Cao trình mực nước kiểm tra: 516,80 m.

**Điều 4.** Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên sông tại các trạm thủy văn được quy định trong Bảng 1.

**Bảng 1. Mục nước tương ứng với các cấp báo động lũ**

Sông	Trạm thủy văn	Báo động I (m)	Báo động II (m)	Báo động III (m)
Ba	An Khê	404,5	405,5	406,5
Ayun	Ayun Pa	153	154,5	156
Ba	Củng Sơn	29,5	32,0	34,5
Đà Rằng	Tuy Hòa (Phú Lâm)	1,70	2,70	3,70

**Điều 5.** Khi Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia cảnh báo có khả năng xuất hiện lũ lớn ngoài thời gian quy định tại Điều 1, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương quyết định việc vận hành các hồ theo Quy trình này.

## Chương II

### VẬN HÀNH CÁC HỒ CHỨA: SÔNG BA HẠ, SÔNG HINH, KRÔNG H'NĂNG, AYUN HẠ VÀ AN KHÊ - KA NAK TRONG MÙA LŨ

**Điều 6.** Nguyên tắc vận hành các hồ giảm lũ cho hạ du

1. Trong quá trình vận hành các hồ, cần theo dõi, cập nhật thông tin về lưu lượng thực đo và thông tin dự báo lưu lượng đến hồ 6 giờ tiếp theo để điều chỉnh quá trình xả cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Khi vận hành hồ chứa giảm lũ cho hạ du phải tuân thủ theo quy định về trình tự, phương thức đóng mở cửa van các công trình xả đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

3. Không cho phép sử dụng phần dung tích hồ từ cao trình mực nước dâng bình thường đến cao trình mực nước dâng gia cường để điều tiết giảm lũ khi các cửa van của công trình xả chưa ở trạng thái mở hoàn toàn.

4. Sau đỉnh lũ, phải đưa mực nước hồ về cao trình mực nước dâng bình thường.

**Điều 7.** Vận hành giảm lũ cho hạ du

1. Cao trình mực nước đón lũ của các hồ chứa được quy định trong Bảng 2.

**Bảng 2. Cao trình mực nước đón lũ của các hồ**

Hồ	Sông Ba Hạ	Sông Hinh	Krông H'Năng	Ka Nak	Ayun Hạ
Mực nước hồ (m)	103	207	252,5	513	203

2. Đối với các hồ Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng:

a) Phối hợp các hồ xả nước đón lũ: Nếu mực nước hiện tại của hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng lớn hơn mức quy định trong Bảng 2 và mực nước tại Phú Lâm đang ở dưới mức báo động II; dự báo trong 24 giờ tới lưu lượng đến hồ sông Ba Hạ có khả năng vượt  $1.500 \text{ m}^3/\text{s}$ , lưu lượng đến hồ Sông Hinh có khả năng vượt  $500 \text{ m}^3/\text{s}$ , lưu lượng đến hồ Krông H'Năng có khả năng vượt  $300 \text{ m}^3/\text{s}$  thì vận hành hồ như sau:

- Vận hành xả nước với lưu lượng xả lớn hơn lưu lượng đến hồ để hạ dần mực nước hồ về cao trình mực nước đón lũ quy định trong Bảng 2 trong khoảng thời gian 24 giờ;

- Trong quá trình xả nước đón lũ, nếu mực nước tại trạm thủy văn Phú Lâm vượt mức báo động II mà mực nước hồ Sông Ba Hạ còn lớn hơn cao trình 103m, thì hồ Sông Ba Hạ tiếp tục xả nước đưa dần mực nước hồ về cao trình này; hồ Sông Hinh, hồ Krông H'Năng xả nước bằng lưu lượng đến hồ để duy trì mực nước hồ ở mức hiện tại.

b) Vận hành hồ giảm lũ cho hạ du: Căn cứ vào lưu lượng đến hồ và mực nước hồ thực đo hiện tại, nếu dự báo trong 6 đến 12 giờ tới lũ về các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng đạt đỉnh thì vận hành các hồ giảm đỉnh lũ. Khi hồ đã đạt đến mực nước dâng bình thường, thì vận hành hồ bảo đảm lưu lượng xả bằng lưu lượng nước đến hồ;

c) Khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường, mà lũ đến hồ còn tiếp tục tăng và có khả năng ảnh hưởng đến an toàn của công trình, thực hiện chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo Quy trình vận hành của các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

### 3. Đối với các hồ Ayun Hạ và Ka Nak:

a) Phối hợp các hồ xả nước đón lũ:

- Nếu mực nước hiện tại hồ Ka Nak lớn hơn cao trình 513m; mực nước tại trạm thủy văn An Khê đang ở dưới mức báo động II; dự báo trong 24 giờ tới lưu lượng đến hồ Ka Nak có khả năng vượt  $120 \text{ m}^3/\text{s}$  thì vận hành xả nước với lưu lượng xả lớn hơn lưu lượng đến hồ để hạ dần mực nước hồ về cao trình 513 m trong khoảng thời gian 24 giờ;

- Nếu mực nước hiện tại hồ Ayun Hạ lớn hơn cao trình 203 m; mực nước tại trạm thủy văn Ayun Pa đang ở dưới mức báo động II; dự báo trong 24 giờ tới lưu

lượng đến hồ Ayun Hạ có khả năng vượt  $200 \text{ m}^3/\text{s}$  thì vận hành xả nước với lưu lượng xả lớn hơn lưu lượng đến hồ để hạ dần mực nước hồ về cao trình 203 m trong khoảng thời gian 24 giờ;

- Trong quá trình xả nước đón lũ, nếu mực nước tại trạm thủy văn An Khê hoặc Ayun Pa vượt báo động II thì hồ Ka Nak xả bằng lưu lượng đến hồ để duy trì mực nước hồ ở mức hiện tại. Trường hợp mực nước hồ Ayun Hạ còn lớn hơn cao trình 203m thì hồ Ayun Hạ tiếp tục xả nước đưa dần mực nước hồ về cao trình 203m.

b) Vận hành hồ giảm lũ cho hạ du: Căn cứ vào lưu lượng đến hồ và mực nước hồ thực đo hiện tại, nếu dự báo trong 6 giờ tới lũ về hồ Ayun Hạ và Ka Nak đạt đỉnh thì vận hành các hồ giảm đỉnh lũ. Khi hồ đã đạt đến mực nước dâng bình thường, thì vận hành hồ bảo đảm lưu lượng xả bằng lưu lượng đến hồ;

c) Khi mực nước hồ đạt đến mức dâng bình thường, mà lũ đến hồ còn tiếp tục tăng và có khả năng ảnh hưởng đến an toàn của công trình, thực hiện chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình theo Quy trình vận hành của các hồ: Ayun Hạ, Ka Nak đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

### **Chương III**

## **QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC VẬN HÀNH CÁC HỒ CHỨA GIẢM LŨ CHO HẠ DU**

**Điều 8.** Trách nhiệm của Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

1. Quyết định cảnh báo và chỉ đạo thực hiện các biện pháp ứng phó với tình huống lũ, xử lý các tình huống ảnh hưởng đến an toàn ở hạ du khi các hồ xả lũ.

2. Trong trường hợp các hồ xả lũ khẩn cấp đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối hoặc xảy ra sự cố bất thường phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ để có biện pháp xử lý kịp thời.

**Điều 9.** Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Công Thương

1. Chịu trách nhiệm chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ, Công ty Cổ phần Sông Ba, Ban Quản lý Dự án thủy điện 7 thực hiện việc đảm bảo an toàn các hồ Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng và An Khê - Ka Nak trong suốt mùa lũ. Chỉ đạo, kiểm tra các đơn vị quản lý, vận hành hồ thủy điện vận hành các hồ theo đúng Quy trình này.

2. Trước khi các hồ xả lũ khẩn cấp đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối, Bộ trưởng Bộ Công Thương phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để chỉ đạo chống lũ cho hạ du.

**Điều 10.** Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chỉ đạo Cục Quản lý tài nguyên nước và các cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra việc vận hành các hồ chứa giảm lũ cho hạ du theo Quy trình này.

2. Chỉ đạo Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia thực hiện công tác dự báo, cảnh báo và cung cấp số liệu khí tượng, thủy văn cho các đơn vị quản lý, vận hành các hồ Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng, Ayun Hạ và An Khê - Ka Nak (sau đây gọi chung là các đơn vị quản lý, vận hành hồ), Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Bộ Công Thương, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Phú Yên theo quy định của Quy trình này.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quy trình vận hành liên hồ khi cần thiết

**Điều 11.** Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chịu trách nhiệm chỉ đạo đảm bảo an toàn các hồ chứa thủy lợi có liên quan. Kiểm tra việc vận hành hồ Ayun Hạ theo đúng Quy trình này.

2. Quyết định biện pháp xử lý các sự cố khẩn cấp đối với hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Ba, báo cáo kịp thời Thủ tướng Chính phủ; đồng thời báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để xử lý.

**Điều 12.** Trách nhiệm của Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng, Ayun Hạ và An Khê - Ka Nak

1. Ban hành lệnh và thực hiện vận hành hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định trong Quy trình này.

2. Tổ chức quan trắc, thu thập thông tin, theo dõi tình hình khí tượng, thủy văn, dự báo lưu lượng đến hồ, mực nước hồ, tính toán các phương án vận hành hồ chứa.

3. Trước khi vận hành mở các cửa xả đầu tiên phải thông báo trước 2 giờ đến Ban Chỉ đạo phòng chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk và Phú Yên, Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk và Phú Yên.

Trường hợp có lệnh vận hành các cửa xả của hồ: Sông Ba Hạ, hồ Sông Hinh, khi mực nước tại trạm thủy văn Phú Lâm đang ở mức lớn hơn báo động II, Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ phải thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân Phú Yên và Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Phú Yên.

Trường hợp có lệnh vận hành các cửa xả của hồ Krông H'Năng, Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba phải thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân các tỉnh: Phú Yên, Đắk Lắk, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Phú Yên, Đắk Lắk và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ.

Trường hợp có lệnh vận hành các cửa xả của hồ: Ayun Hạ, hồ An Khê - Ka Nak, khi mực nước tại trạm thủy văn Ayun Pa hoặc An Khê đang ở mức lớn hơn báo động II, Giám đốc Ban Quản lý Dự án thủy điện 7, Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Gia Lai phải thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Gia Lai và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ.

4. Trường hợp các hồ xả lũ khẩn cấp đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối, hoặc xảy ra những tình huống bất thường, không thực hiện được theo đúng Quy trình này thì Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải báo cáo ngay với Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk và Phú Yên biết để chỉ đạo xử lý. Trường hợp mất thông tin liên lạc, thì Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải chủ động triển khai ngay các biện pháp đối phó phù hợp.

#### **Điều 13.** Trách nhiệm về an toàn các công trình

1. Lệnh vận hành các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng, Ayun Hạ và cụm hồ An Khê - Ka Nak điều tiết lũ trái với các quy định trong Quy trình này, dẫn đến công trình đầu mối, hệ thống các công trình thủy lợi, giao thông và dân sinh ở hạ du bị mất an toàn thì người ra lệnh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Việc thực hiện sai lệnh vận hành dẫn đến công trình đầu mối, hệ thống các công trình thủy lợi, giao thông và dân sinh ở hạ du bị mất an toàn thì Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Trong quá trình vận hành công trình nếu phát hiện có nguy cơ xảy ra sự cố công trình đầu mối, đòi hỏi phải điều chỉnh tức thời thì Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan có trách nhiệm báo cáo sự cố, đề xuất phương án khắc

phục với Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để xử lý, đồng thời báo cáo Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

4. Nếu phát hiện sự cố các công trình thủy lợi ở hạ du thì Ủy ban nhân dân tỉnh nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất phương án khắc phục với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xử lý, đồng thời báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để chỉ đạo điều chỉnh chế độ vận hành.

5. Tháng 8 hàng năm là thời kỳ tổng kiểm tra trước mùa lũ. Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra các trang thiết bị, các hạng mục công trình và tiến hành sửa chữa để đảm bảo vận hành theo chế độ làm việc quy định, đồng thời báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam để theo dõi chỉ đạo.

Trường hợp có sự cố công trình và trang thiết bị, không thể sửa chữa xong trước ngày 31 tháng 8, Giám đốc đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải báo cáo Bộ Công Thương (đối với các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng và cụm hồ An Khê - Ka Nak), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với hồ Ayun Hạ) để xử lý, đồng thời báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương để theo dõi chỉ đạo.

6. Việc kết trách nhiệm về sự mất an toàn của công trình nêu trong các khoản 1, 2, 3, 4 và 5, Điều này do cơ quan Thanh tra Chính phủ xem xét và kết luận.

**Điều 14.** Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk, Phú Yên, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk, Phú Yên.

1. Quyết định cảnh báo và chỉ đạo thực hiện các biện pháp ứng phó với tình huống lũ, lụt trên địa bàn; chỉ đạo, giám sát các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan trên địa bàn thực hiện vận hành các hồ chứa theo đúng Quy trình này.

2. Tổ chức thường trực, cập nhật, theo dõi diễn biến tình hình thời tiết, mưa lũ trên địa bàn và vận hành các hồ chứa: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng và cụm hồ An Khê - Ka Nak để chỉ đạo phòng chống lũ, lụt và xử lý các tình huống bất thường có ảnh hưởng đến an toàn vùng hạ du.

3. Khi nhận được thông báo về việc mở cửa xả các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng và cụm hồ An Khê - Ka Nak, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các



tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk và Phú Yên, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk và Phú Yên phải triển khai ngay các biện pháp đối phó phù hợp với từng tình huống nhằm hạn chế tác hại do việc mở các cửa xả gây ra.

**Điều 15.** Chế độ và phương thức thông tin, báo cáo vận hành công trình

1. Thông báo việc đóng, mở cửa xả lũ của các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng, Ayun Hạ và cụm hồ An Khê - Ka Nak đến Ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk và Phú Yên, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk và Phú Yên do Giám đốc các đơn vị quản lý, vận hành hồ thực hiện.

2. Thông báo việc đóng, mở cửa xả lũ của các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng, Ayun Hạ và cụm hồ An Khê - Ka Nak đến Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các huyện, thị xã, thành phố bị ảnh hưởng của việc vận hành cửa xả của các hồ liên quan do Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk và Phú Yên thực hiện.

3. Các thông báo, kiến nghị, trao đổi có liên quan đến việc vận hành điều tiết lũ của các hồ chứa: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng, Ayun Hạ và cụm hồ An Khê - Ka Nak đều phải thực hiện bằng văn bản, đồng thời bằng fax, thông tin trực tiếp qua điện thoại, chuyển bản tin bằng mạng vi tính, sau đó văn bản gốc được gửi để theo dõi, đối chiếu và lưu hồ sơ quản lý.

4. Khi vận hành các công trình xả theo chế độ khẩn cấp, Giám đốc các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan phải thông báo ngay và báo cáo liên tục cho Ủy ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk và Phú Yên, Ban Chỉ huy phòng chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk và Phú Yên đồng thời báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam để chỉ đạo chống lũ cho hạ du và thông báo cho các chủ công trình ở hạ du kịp thời phối hợp xử lý.

**Điều 16.** Trách nhiệm về cung cấp thông tin, số liệu

1. Khi nhận định có khả năng xuất hiện lũ tại Phú Lâm, Ayun Pa, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương - Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia - Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp cho Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Bộ Công Thương, Tập đoàn điện lực Việt Nam,

Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Phú Yên và các đơn vị quản lý, vận hành hồ các số liệu sau:

a) Các trị số khí tượng thủy văn thực đo: số liệu mưa, mực nước của toàn bộ mạng quan trắc thuộc hệ thống Sông Ba trong 24 giờ qua;

b) Các trị số khí tượng thủy văn dự báo: mực nước 6 giờ, 12 giờ, 18 giờ, 24 giờ tới của các trạm An Khê, Ayun Pa, Củng Sơn, Phú Lâm;

c) Báo cáo tình hình thời tiết 24 giờ qua và nhận định xu thế diễn biến thời tiết 24 giờ tới, trước 15 giờ hàng ngày.

Việc cung cấp các thông tin trên, được thực hiện theo một trong các phương thức sau:

- Bằng fax ;
- Chuyển bản tin bằng liên lạc;
- Chuyển bản tin bằng mạng vi tính;
- Thông tin trực tiếp qua điện thoại.

2. Ban Quản lý Dự án thủy điện 7, Công ty Cổ phần Sông Ba, Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ, Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Gia Lai có trách nhiệm:

a) Khi Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương phát bản tin cảnh báo có khả năng xảy ra lũ tại Phú Lâm, Ayun Pa thì thực hiện chế độ quan trắc theo Quy trình vận hành hồ chứa được cấp có thẩm quyền ban hành về lưu lượng, mực nước, chế độ lũ và dự báo mực nước hồ và lưu lượng đến các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng, Ayun Hạ và cụm hồ An Khê - Ka Nak;

b) Báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai, Phú Yên, Đắk Lắk, Bộ Công Thương và Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương và thông báo cho các đơn vị quản lý, vận hành hồ liên quan số liệu của tất cả các lần quan trắc, đo đạc được thực hiện theo chế độ lũ, gồm:

- Mực nước thượng lưu, mực nước hạ lưu các hồ;
- Lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả, lưu lượng tháo qua tuabin;

- Bản tin dự báo mực nước hồ và lưu lượng đến hồ.

c) Báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Gia Lai, Phú Yên, Đắk Lắk, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tập đoàn Điện lực Việt Nam về trạng thái làm việc của công trình trong thời gian lũ.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Hoàng Trung Hải**

**Phụ lục**  
**BẢNG TRA VÀ BIỂU ĐỒ QUAN HỆ MỨC NƯỚC, DUNG TÍCH**

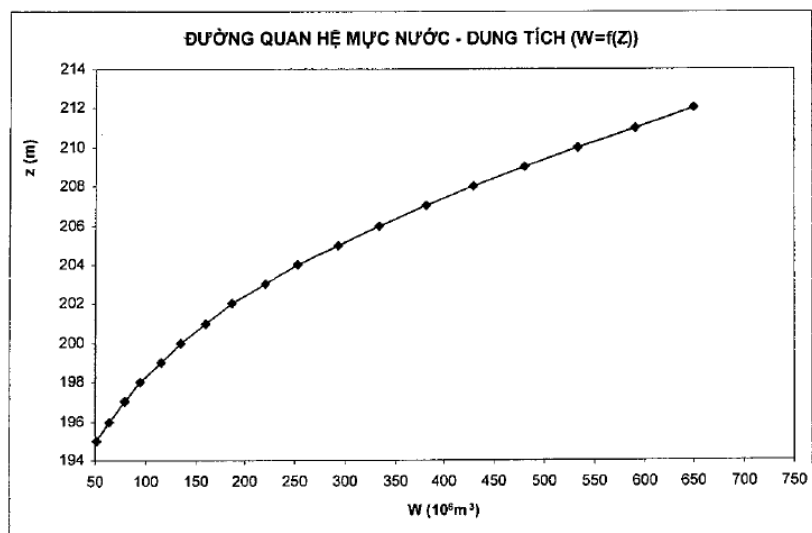
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1757/QĐ-TTg  
ngày 23 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)*

**I. HỒ CHỨA AYUN HẠ**

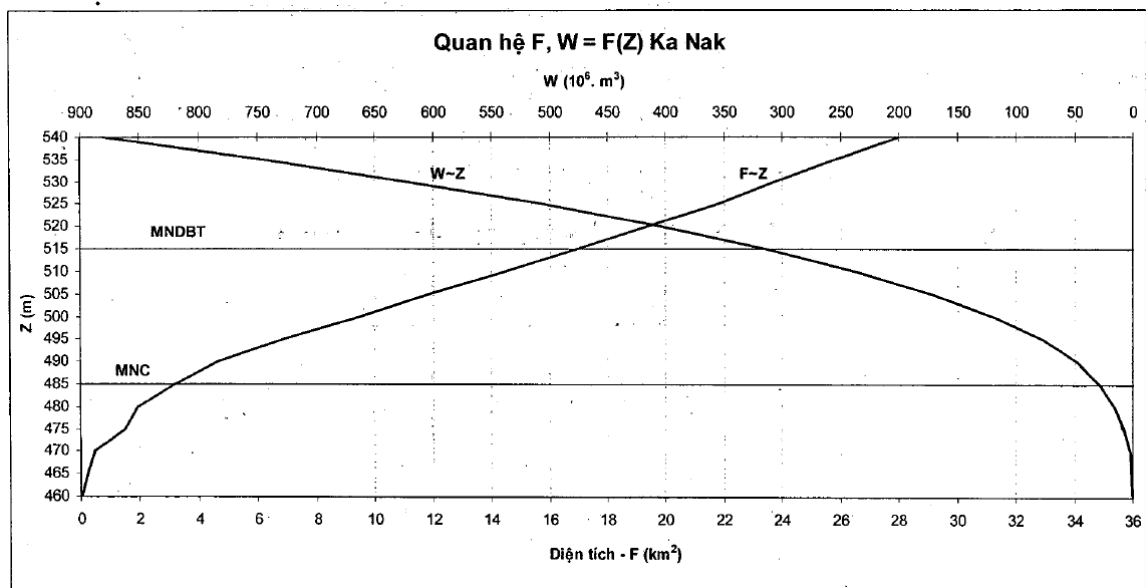
1. Bảng tra quan hệ  $Z(m) \sim W(\text{triệu m}^3)$  hồ Ayun Hạ:

Z	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
195	52.00	52.70	53.50	54.30	55.00	56.00	58.00	60.00	62.00	63.00
196	64.00	65.55	67.10	68.65	70.20	71.75	73.30	74.85	76.40	77.95
197	79.50	81.25	83.60	84.15	85.70	87.25	88.80	90.35	91.90	93.45
198	95.00	97.00	99.00	101.00	103.00	105.00	107.00	109.00	111.00	113.00
199	115.00	117.00	119.00	121.00	123.00	125.00	127.00	129.00	131.00	133.00
200	135.00	137.60	140.20	142.80	145.40	148.00	150.60	153.20	155.80	158.40
201	161.00	163.60	166.20	168.80	171.40	174.00	176.60	179.20	181.80	184.40
202	187.00	190.30	193.60	196.90	200.20	203.50	206.80	210.10	213.40	216.70
203	220.00	223.30	226.60	229.90	233.20	236.50	239.80	243.10	246.40	249.70
204	253.00	257.05	261.10	265.15	269.20	273.25	277.30	281.35	285.40	289.45
205	293.50	297.55	301.60	305.65	309.70	313.75	317.80	321.85	325.90	329.95
206	334.00	338.70	343.40	348.10	352.80	357.50	362.20	366.90	371.60	376.30
207	381.00	385.70	390.40	395.10	399.80	404.50	409.20	413.90	418.60	423.30
208	428.00	433.25	438.50	443.75	449.00	454.25	459.50	464.75	470.00	475.25
209	480.50	485.75	491.00	496.25	501.50	506.75	512.00	517.25	522.50	527.75
210	533.00	538.80	544.60	550.40	556.20	562.00	567.80	573.60	579.40	585.20
211	591.00	596.80	602.60	608.40	614.20	620.00	625.80	631.60	637.40	643.20
212	649.00	655.45	661.90	668.35	674.80	681.25	687.70	694.15	700.60	707.05

2. Đồ thị quan hệ  $Z \sim W$ :

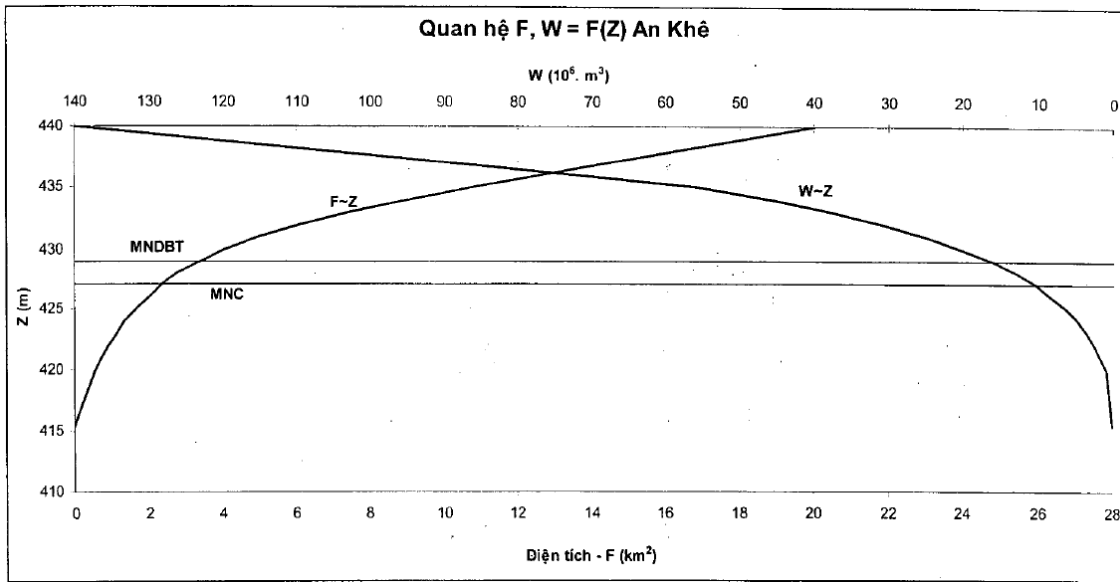


II. CỤM HỒ CHỨA AN KHÊ - KA NAK



Z (m)	458.84	460	465	470	475	480	485	490	495	500
F (km <sup>2</sup> )	0.000	0.032	0.225	0.467	1.511	1.935	3.192	4.664	6.874	9.406
W (10 <sup>6</sup> .m <sup>3</sup> )	0.00	0.01	0.58	2.28	6.97	15.57	28.25	47.78	76.44	116.98

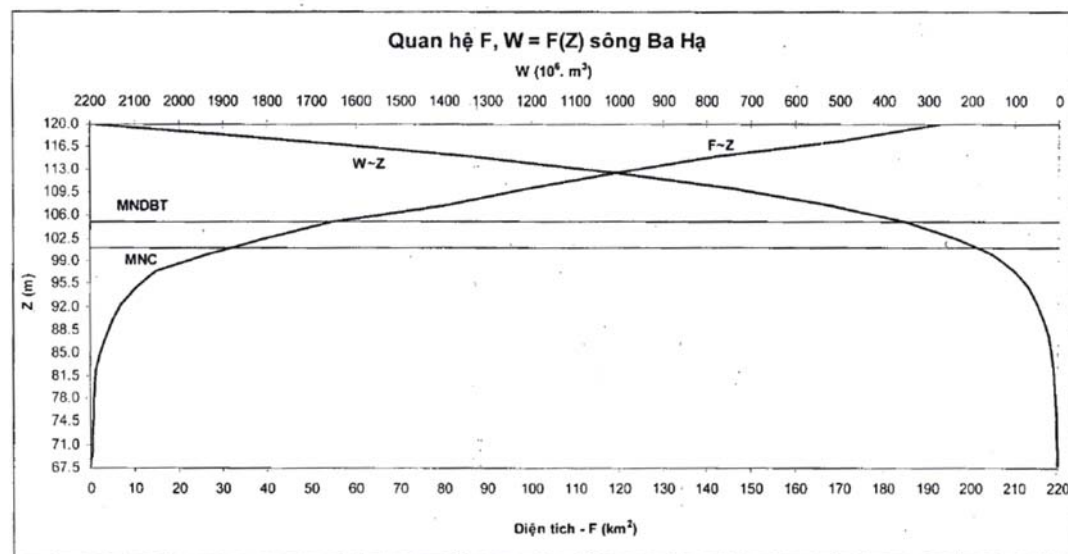
Z (m)	505	510	515	520	525	530	535	540
F (km <sup>2</sup> )	11.795	14.436	16.960	19.375	21.837	23.695	25.806	28.037
W (10 <sup>6</sup> .m <sup>3</sup> )	169.87	235.34	313.74	404.44	507.34	621.14	744.85	879.42



Z (m)	415.35	420	421	422	423	424	425	426	426.5	427
F (km <sup>2</sup> )	0.00	0.56	0.73	0.91	1.12	1.36	1.68	2.01	2.18	2.36
W (10 <sup>6</sup> .m <sup>3</sup> )	0.00	0.860	1.500	2.300	3.300	4.500	6.188	8.150	9.150	10.250

Z (m)	427.5	428	429	430	431	432	433	434	435	440
F (km <sup>2</sup> )	2.56	2.78	3.39	4.02	5.00	6.13	7.43	9.00	10.84	23.77
W (10 <sup>6</sup> .m <sup>3</sup> )	11.450	12.750	15.850	20.006	25.000	30.700	37.300	45.300	55.762	140.181

### III. HỒ CHỨA SÔNG BA HẠ

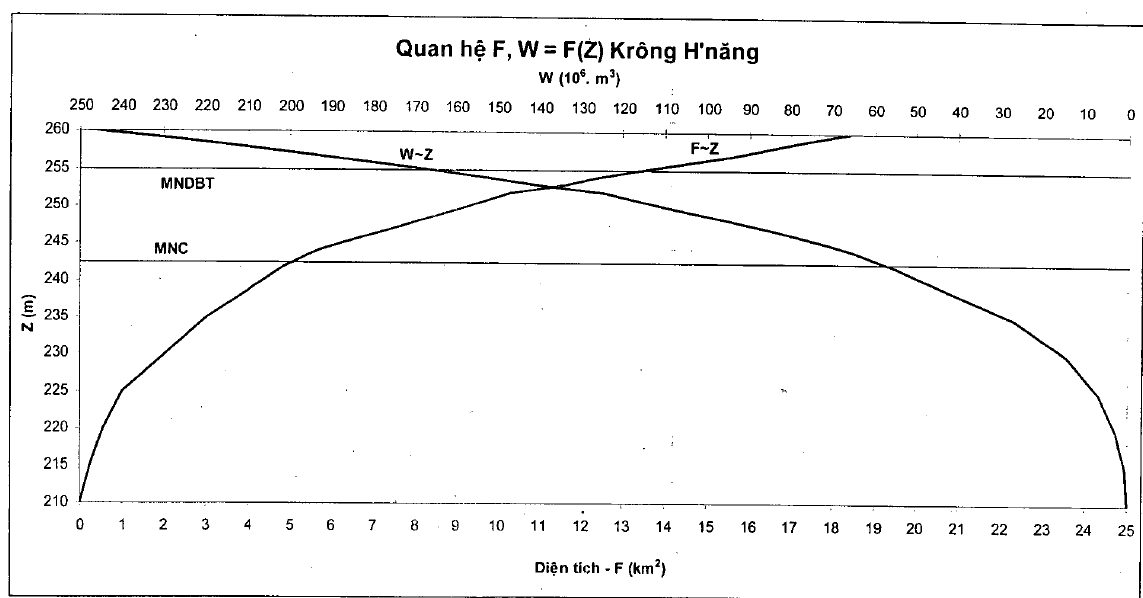


BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG LỤT BẢO TRUNG ƯƠNG

Z (m)	67.8	70	72.5	75	77.5	80	82.5	85	87.5	90	92.5	95	97.5
F (km <sup>2</sup> )	0.00	0.38	0.47	0.70	0.82	0.94	1.19	2.37	3.41	4.98	7.15	10.59	14.80
W (10 <sup>6</sup> .m <sup>3</sup> )	0.00	0.28	1.34	2.80	4.71	6.91	9.57	13.94	21.13	31.55	46.62	68.65	100.23

Z (m)	100	102.5	105	107.5	110	112.5	115	117.5	120
F (km <sup>2</sup> )	26.48	39.28	54.66	79.94	99.29	119.92	142.11	170.54	192.52
W (10 <sup>6</sup> .m <sup>3</sup> )	151.12	232.79	349.69	516.95	740.56	1014.17	1341.32	1731.60	2185.14

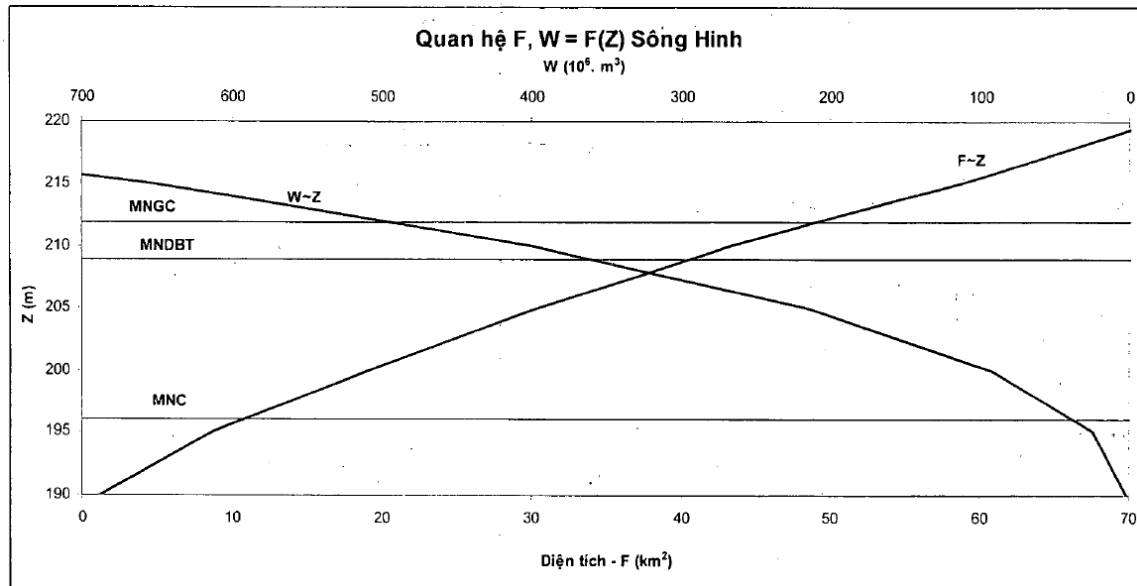
IV. HỒ CHỨA KRÔNG H'NĂNG



Z (m)	210	215	220	225	230	235	240	245	250
F (km <sup>2</sup> )	0.00	0.25	0.57	1.00	2.05	3.03	4.59	6.65	9.607
W (10 <sup>6</sup> .m <sup>3</sup> )	0.00	0.42	2.41	6.28	13.75	26.37	45.30	73.25	113.66

Z(m)	255	260	265	270	275
F (km <sup>2</sup> )	13.673	18.399	23.755	29.527	36.131
W (10 <sup>6</sup> .m <sup>3</sup> )	171.56	251.45	356.55	489.50	653.36

## V. HỒ CHỨA SÔNG HÌNH



Z(m)	185	190	195	200	205	210	215	220
F (km <sup>2</sup> )	0,00	1,16	8,75	19,00	30,41	43,28	58,69	71,76
W (10 <sup>6</sup> .m <sup>3</sup> )	0,00	1,93	24,47	92,28	215,20	399,44	655,49	980,40



**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **142/2009/QĐ-TTg**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2009*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh**

### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

- a) Các loại thiên tai gây thiệt hại trực tiếp đối với cây trồng, vật nuôi, thủy sản;
- b) Các loại dịch bệnh nguy hiểm được công bố theo quy định pháp luật về bảo vệ thực vật, thú y và thủy sản.

2. Đối tượng áp dụng:

Hộ nông dân, ngư dân, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh theo quy định tại khoản 1 Điều này.

## **Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ**

1. Nhà nước hỗ trợ và chia sẻ rủi ro cùng người sản xuất khi bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.
2. Hỗ trợ kịp thời, trực tiếp bằng tiền hoặc bằng giống cây, con.
3. Giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản phải đảm bảo chất lượng phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương.
4. Công khai, minh bạch, đúng đối tượng, định mức.

## **Điều 3. Mức hỗ trợ**

1. Hỗ trợ đối với diện tích cây trồng bị thiệt hại từ 30% trở lên:
  - a) Diện tích gieo cấy lúa thuần bị thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ 1.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ 500.000 đồng/ha;
  - b) Diện tích lúa lai bị thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ 1.500.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ 750.000 đồng/ha;
  - c) Diện tích ngô và rau màu các loại thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ 1.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ 500.000 đồng/ha;
  - d) Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm bị thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ 2.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ 1.000.000 đồng/ha;
2. Hỗ trợ đối với vật nuôi:
  - a) Thiệt hại do thiên tai
    - Gia cầm hỗ trợ từ 7.000 – 15.000 đồng/con giống;
    - Lợn hỗ trợ 500.000 đồng/con giống.
    - Trâu, bò, ngựa hỗ trợ 2.000.000 đồng/con giống;
    - Hươu, nai, cừu, dê hỗ trợ: 1.000.000 đồng/con giống.
  - b) Thiệt hại do dịch bệnh nguy hiểm: mức hỗ trợ giống thực hiện theo quy định tại Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm.
3. Hỗ trợ đối với nuôi trồng thủy, hải sản bị thiệt hại từ 30% trở lên:
  - a) Diện tích nuôi trồng bị thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ từ 3.000.000 – 5.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ từ 1.000.000 – 3.000.000 đồng/ha;

b) Lồng, bè nuôi trồng bị thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ từ 3.000.000 – 5.000.000 đồng/100m<sup>3</sup> lồng; thiệt hại từ 30-70% hỗ trợ từ 1.000.000 – 3.000.000 đồng/100m<sup>3</sup> lồng.

4. Trường hợp hỗ trợ bằng hiện vật giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản thì mức hỗ trợ tương đương mức hỗ trợ bằng tiền được quy đổi theo giá tại thời điểm hỗ trợ.

#### **Điều 4. Nguồn lực và cơ chế hỗ trợ từ ngân sách Trung ương**

1. Nguồn lực:

- a) Dự phòng ngân sách Trung ương;
- b) Dự phòng ngân sách địa phương;
- c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- d) Nguồn dự trữ quốc gia.

2. Cơ chế hỗ trợ từ ngân sách Trung ương:

a) Các tỉnh miền núi, Tây Nguyên hỗ trợ 80% kinh phí bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

b) Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh chủ động sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để thực hiện;

c) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại hỗ trợ 70% kinh phí bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

d) Các địa phương có mức độ thiệt hại lớn: khi ngân sách địa phương chi hỗ trợ cho nông dân vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh vượt quá 50% nguồn dự phòng ngân sách địa phương sẽ được xem xét, cấp bổ sung kinh phí nhằm giúp các tỉnh, thành phố có đủ nguồn lực để thực hiện.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này. Căn cứ các quy định tại Quyết định này và phân ngân sách địa phương thực chi hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiên tai, dịch bệnh, Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương hàng năm cho từng địa phương và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể các loại thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm được hỗ trợ theo quy định của Quyết định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, mức và nguồn kinh phí hỗ trợ quy định tại Quyết định này để quyết định mức hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng bị thiệt hại theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

b) Thực hiện công khai chính sách và mức hỗ trợ trên các phương tiện thông tin đại chúng và tại thôn, xã, bảo đảm hỗ trợ trực tiếp đến người bị thiệt hại. Sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, có hiệu quả, không để thất thoát lãng phí và xảy ra tiêu cực;

c) Chủ động sử dụng dự phòng ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; kịp thời tổng hợp báo cáo, đề nghị Bộ Tài chính hỗ trợ kinh phí (phần ngân sách trung ương hỗ trợ) để thực hiện;

d) Kết thúc đợt thiên tai, dịch bệnh hoặc cuối năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính kết quả thực hiện hỗ trợ để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

#### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2010.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Sinh Hùng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 133/2009/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2009*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Quy chế thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển**

#### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 24/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình khí tượng thủy văn;

Căn cứ Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão đã được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Quyết định số 137/2007/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổ chức thông tin phục vụ công tác phòng, chống thiên tai biển;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2009.

**Điều 3.** Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì hướng dẫn, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Trưởng ban Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Chủ tịch Ủy ban quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**      **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY CHẾ**

**Thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 133/2009/QĐ-TTg  
ngày 03 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)*

---

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định việc ra bản tin và truyền phát bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên khu vực Biển Đông và vùng phụ cận (Phụ lục I Quy chế này).

2. Quy chế này áp dụng đối với các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc ra bản tin và truyền phát bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên Biển Đông và vùng phụ cận.

**Điều 2. Các loại thiên tai trên biển được cảnh báo, dự báo:**

1. Áp thấp nhiệt đới, bão.
2. Sóng thần.
3. Gió mạnh.
4. Đông mạnh.
5. Sương mù.
6. Sóng lớn.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Áp thấp nhiệt đới là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 6 đến cấp 7 và có thể có gió giật.

2. Bão là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có thể có gió giật. Bão từ cấp 10 đến cấp 11 được gọi là bão mạnh; từ cấp 12 trở lên được gọi là bão rất mạnh.

3. Sóng thần là sóng biển chu kỳ dài, lan truyền với vận tốc lớn (có khi đến 800km/giờ). Khi tới bờ, phụ thuộc vào độ sâu của biển và địa hình vùng bờ, sóng thần có thể đạt độ cao lớn, tới hàng chục mét, tràn sâu vào đất liền, gây ra thảm họa. Sóng thần được quy định trong Quy chế này là sóng thần gây ra bởi động đất hoặc hoạt động của núi lửa.

4. Gió mạnh là tốc độ gió từ cấp 6 trở lên xác định trung bình trong thời gian 2 phút quan trắc (tính bằng cấp gió Bô - pho).

5. Đông là hiện tượng thời tiết nguy hiểm, hình thành khi có đối lưu mạnh, bao gồm sự phóng điện trong đám mây, giữa các đám mây với nhau hoặc giữa các đám mây với mặt đất, tạo ra hiện tượng chớp và sấm, thường kèm theo gió mạnh và mưa lớn, đôi khi có mưa đá. Đông gây ra gió mạnh từ cấp 6 trở lên gọi là đông mạnh.

6. Sương mù là hiện tượng hơi nước ngưng tụ thành các hạt nhỏ li ti trong lớp không khí sát bề mặt trái đất (mặt đất, sông, hồ hoặc mặt biển), làm giảm tầm nhìn ngang xuống dưới 1 km.

7. Sóng lớn là những con sóng trên biển có độ cao lớn hơn 2 m. Sóng lớn thường đi kèm với gió mùa Đông Bắc, gió mùa Tây Nam và gió mạnh do ảnh hưởng của bão hoặc áp thấp nhiệt đới.

#### **Điều 4. Hệ thống thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển**

1. Hệ thống ra bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển bao gồm:

- a) Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- b) Viện Vật lý Địa cầu thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

2. Hệ thống truyền phát bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển bao gồm:

- a) Đài Tiếng nói Việt Nam;
- b) Đài Truyền hình Việt Nam;
- c) Hệ thống Đài thông tin Duyên hải Việt Nam;
- d) Các Đài Phát thanh, Truyền hình địa phương;
- đ) Hệ thống thông tin liên lạc của Bộ đội Biên phòng;
- e) Hệ thống thông tin liên lạc của Tập đoàn Bưu chính, Viễn thông Việt Nam và các doanh nghiệp viễn thông khác;



g) Hệ thống thông tin liên lạc, phát thanh nội bộ của các Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị;

h) Hệ thống các điểm bắn pháo hiệu báo áp thấp nhiệt đới, bão;

i) Hệ thống cột tín hiệu báo áp thấp nhiệt đới, bão;

k) Các máy thông tin của cá nhân đã được cấp phép trên đất liền và trên biển.

3. Sơ đồ Hệ thống thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển được thể hiện tại Phụ lục II của Quy chế này.

## **Chương II**

### **CHẾ ĐỘ PHÁT TIN VÀ NỘI DUNG BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO THIÊN TAI TRÊN BIỂN**

#### **Điều 5. Trách nhiệm ra bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ra và cung cấp các bản tin cảnh báo, dự báo áp thấp nhiệt đới, bão, gió mạnh, dông mạnh, sương mù, sóng lớn.

2. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam có trách nhiệm ra và cung cấp các bản tin cảnh báo sóng thần.

#### **Điều 6. Báo tin áp thấp nhiệt đới, bão**

Chế độ và nội dung tin áp thấp nhiệt đới, bão thực hiện theo quy định tại Quyết định số 245/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ (sau đây gọi tắt là Quyết định số 245/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006).

#### **Điều 7. Bản tin cảnh báo sóng thần**

Chế độ và nội dung tin cảnh báo sóng thần thực hiện theo quy định tại Quyết định số 264/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế báo tin động đất, cảnh báo sóng thần (sau đây gọi tắt là Quyết định số 264/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2006).

#### **Điều 8. Báo tin gió mạnh, dông mạnh, sương mù, sóng lớn**

1. Khi nhận định trong khoảng thời gian cảnh báo, dự báo, trên vùng biển quy định tại Phụ lục I có khả năng xuất hiện một trong các hiện tượng nêu tại Điều này thì phải phát “Tin thời tiết nguy hiểm trên biển”. Nội dung bản tin này có thể được nhấn mạnh trong các bản tin áp thấp nhiệt đới, bão, bản tin không khí lạnh, gió mùa tây nam.

2. “Tin thời tiết nguy hiểm trên biển” gồm các nội dung sau:

a) Tiêu đề bản tin;

b) Thông báo thiên tai đã xảy ra (nếu có);

c) Cảnh báo, dự báo hiện tượng thiên tai, thời gian và khu vực xảy ra thiên tai (kinh độ, vĩ độ hoặc vị trí so với các đảo chính, vùng biển ngoài khơi hoặc bờ biển các tỉnh gần nhất);

d) Cảnh báo, dự báo các yếu tố khí tượng, hải văn do ảnh hưởng của thiên tai gây ra như: các hiện tượng thời tiết (mưa, dông mạnh, sương mù), tầm nhìn xa, hướng gió và tốc độ gió, tình trạng biển, độ cao sóng biển;

đ) Dự báo thời gian kết thúc thiên tai;

e) Dự báo thời tiết biển cho các vùng biển không bị ảnh hưởng.

3. Chế độ ra bản tin

a) Bản tin bằng tiếng Việt:

Mỗi ngày ra 04 bản tin vào lúc 04 giờ 30, 10 giờ 00, 15 giờ 30 và 21 giờ 30;

b) Bản tin bằng tiếng Anh:

Mỗi ngày ra 04 bản tin vào lúc 05 giờ 00 và 10 giờ 30, 16 giờ 00 và 22 giờ 00;

c) Ngoài ra, các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển có thể được nhấn mạnh trong các bản tin áp thấp nhiệt đới, bão, bản tin không khí lạnh, gió mùa tây nam.

### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC PHỐI HỢP THÔNG TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO THIÊN TAI TRÊN BIỂN**

**Điều 9. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan trực tiếp và các cơ quan thông tin, báo chí**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển;

b) Chỉ đạo Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia ra các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy chế này; cung cấp kịp thời các bản tin cho các cơ quan theo quy định tại Phụ lục III của Quy chế này;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các Bộ, ngành, địa phương liên quan kiểm tra, theo dõi việc truyền phát từ cơ quan ra bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai đến cơ quan chỉ đạo phòng, chống và cộng đồng;

d) Xây dựng mạng lưới quan trắc khí tượng hải văn trên biển, tăng cường đầu tư máy móc thiết bị, phục vụ hiệu quả công tác cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển;

đ) Tiếp nhận thông tin phản hồi của các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân về những nội dung: chế độ phát bản tin, chất lượng và độ chính xác của bản tin cảnh báo, dự báo; tính kịp thời và hiệu quả của các bản tin đến người sử dụng;

e) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức việc đánh giá chất lượng các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai do các cơ quan làm công tác dự báo cung cấp;

g) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương trong việc tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật về thiên tai và kiến thức khí tượng thủy văn để các cơ quan, tổ chức và cá nhân chủ động phòng, tránh.

## 2. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

a) Chỉ đạo Viện Vật lý Địa cầu ra các bản tin cảnh báo sóng thần; cung cấp kịp thời các bản tin cho các cơ quan theo quy định của Quy chế báo tin động đất, cảnh báo sóng thần;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành, địa phương liên quan kiểm tra, theo dõi việc truyền phát từ cơ quan ra bản tin cảnh báo sóng thần đến cơ quan chỉ đạo phòng, chống và cộng đồng;

c) Tiếp nhận thông tin phản hồi của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức và cá nhân về những nội dung: chế độ phát tin và độ chính xác của bản tin cảnh báo sóng thần; tính kịp thời và hiệu quả của các bản tin đến người sử dụng;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc đánh giá chất lượng các bản tin cảnh báo sóng thần đã cung cấp.

## 3. Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình Việt Nam

a) Truyền phát các tin báo áp thấp nhiệt đới, bão và tin cảnh báo sóng thần theo các quy định tại Quyết định số 245/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 và Quyết định số 264/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Truyền phát nguyên văn “Tin thời tiết nguy hiểm trên biển” vào bản tin thời sự gần nhất ngay sau khi nhận được tin từ Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn Trung ương chuyển đến;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng các chương trình truyền hình, phát thanh và các giải pháp truyền thông nhằm giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng trong việc phòng, chống và phản ứng kịp thời với các tình huống thiên tai khẩn cấp.

#### 4. Bộ Quốc phòng

a) Chỉ đạo Bộ đội Biên phòng và các đơn vị thuộc Bộ truyền phát kịp thời các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên hệ thống thông tin liên lạc do Bộ quản lý;

b) Phối hợp với Ban Chỉ huy phòng, chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc bắn pháo hiệu và vận hành cột tín hiệu báo áp thấp nhiệt đới, bão do Bộ quản lý theo quy định tại Quyết định số 245/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Chỉ đạo Bộ đội Biên phòng phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, kiểm soát chặt chẽ tàu cá trước khi ra biển phải được trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn, máy thông tin liên lạc, máy thu dự báo thời tiết chuyên dùng theo quy định;

d) Tiếp nhận các thông tin thực tế về số lượng người, phương tiện và tình hình thiên tai đang xảy ra do các chủ phương tiện hoạt động trên biển chuyển đến; thông báo cho Ban Chỉ đạo phòng chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn và Bộ Tài nguyên và Môi trường để chỉ đạo việc cảnh báo, dự báo bổ sung khi cần thiết;

đ) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan bảo vệ an toàn hệ thống quan trắc khí tượng hải văn trên biển.

#### 5. Bộ Giao thông vận tải

a) Chỉ đạo Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam thực hiện việc phát tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển trên các kênh thông tin của hệ thống Đài thông tin Duyên hải Việt Nam theo quy định sau:

- Tin áp thấp nhiệt đới, bão: phát theo quy định tại Quyết định số 245/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;

- Tin cảnh báo sóng thần: phát theo quy định tại Quyết định số 264/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;

- Tin thời tiết nguy hiểm trên biển: mỗi ngày phát 24 phiên ngay sau khi nhận được bản tin từ Trung tâm Dự báo khí tượng thuỷ văn Trung ương chuyển đến.

b) Chỉ đạo Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam nâng cao chất lượng phát sóng và tăng cường vùng phủ sóng thông tin cho các tàu đánh bắt xa bờ;

c) Tiếp nhận các thông tin thực tế về số lượng người, phương tiện và thiên tai đang xảy ra do các chủ phương tiện trên biển chuyển đến; thông báo cho Ban Chỉ đạo phòng chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn và Bộ Tài nguyên và Môi trường để chỉ đạo việc cảnh báo, dự báo bổ sung khi cần thiết.

#### 6. Bộ Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành quy hoạch, phân bổ tần số phục vụ công tác cảnh báo, dự báo thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên biển;

b) Chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông nâng cao tốc độ, chất lượng các đường truyền kết nối giữa các Bộ, ngành liên quan với nhau và với hệ thống các Đài thông tin duyên hải, hệ thống thông tin của Bộ đội Biên phòng, phục vụ công tác cảnh báo, dự báo thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

c) Chỉ đạo các doanh nghiệp thông tin di động mở rộng vùng phủ sóng để các tàu thuyền đánh bắt hải sản gần bờ có thể thu tin cảnh báo, dự báo thiên tai qua máy điện thoại di động;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam tổ chức, triển khai hệ thống truyền tin từ cơ quan ra bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai đến cơ quan chỉ đạo phòng, chống và cộng đồng;

đ) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động báo chí trong cả nước để các thông tin thiên tai trên biển đăng tải trên báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử, thông tấn được đảm bảo chất lượng: nhanh chóng, đầy đủ, chính xác, tuân theo những nội dung liên quan thuộc Nghị định của Chính phủ số 51/2002/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2002 Quy định chi tiết thi hành Luật Báo chí, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật báo chí;

e) Phối hợp cùng các cơ quan liên quan, chỉ đạo các cơ quan văn hoá - thông tin tuyên truyền, phổ biến kiến thức về các loại hình thiên tai trên biển và hướng dẫn sử dụng thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng, chủ động phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra.

## 7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Ban hành các tiêu chuẩn ngành về trang thiết bị thông tin liên lạc cho các phương tiện đánh bắt xa bờ đủ khả năng tiếp nhận thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển và liên lạc được với các Đài thông tin Duyên hải và hệ thống thông tin của Bộ đội Biên phòng;

b) Chỉ đạo các địa phương phối hợp với Bộ đội Biên phòng kiểm tra các tàu, thuyền đánh bắt hải sản trước khi ra khơi phải trang bị các thiết bị thông tin để tiếp nhận tin cảnh báo, dự báo thiên tai.

## 8. Bộ Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Tổng công ty Điện tử Việt Nam nghiên cứu, sản xuất các máy thu dự báo thời tiết chuyên dùng; kiến nghị việc trang bị loại máy phù hợp cho tàu, thuyền đánh bắt hải sản;

b) Thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan chỉ đạo phòng, chống thiên tai về vị trí các giàn khoan và các công trình trên biển để ra các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai phù hợp.

## **Điều 10. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và Ủy ban quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn**

### 1. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương

a) Chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương chủ động phòng, chống các hiện tượng thiên tai xảy ra trên biển;

b) Hàng năm, thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường về: Chế độ ra bản tin, chất lượng và hiệu quả của bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai; tính kịp thời của các bản tin đến người sử dụng; kiến nghị điều chỉnh, bổ sung những nội dung chưa phù hợp hoặc còn thiếu nhằm phục vụ kịp thời công tác phòng, chống thiên tai.

### 2. Ủy ban quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn

a) Cung cấp kịp thời cho Bộ Tài nguyên và Môi trường các thông tin thực tế về số lượng người và phương tiện trên khu vực xảy ra thiên tai để tập trung cảnh báo, dự báo bổ sung cho phù hợp với khu vực tìm kiếm, cứu nạn;

b) Hàng năm, thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường về chế độ ra bản tin, chất lượng và hiệu quả của bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai; tính kịp thời của các bản tin đến người sử dụng; kiến nghị điều chỉnh, bổ sung những nội dung chưa phù hợp hoặc còn thiếu nhằm phục vụ kịp thời công tác tìm kiếm, cứu nạn.

**Điều 11. Trách nhiệm của các Bộ, ngành ở Trung ương**

1. Truyền phát ngay các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc để chủ động phòng, tránh.

2. Kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện tốt các quy định về thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển.

**Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố ven biển trực thuộc Trung ương**

1. Chỉ đạo Đài Phát thanh và Truyền hình các tỉnh và các cơ quan liên quan kịp thời đưa tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển để các cơ quan, đơn vị và nhân dân chủ động phòng, tránh.

2. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trong các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thường xuyên nắm thông tin về thiên tai trên biển, chủ động phản ánh với cơ quan dự báo thiên tai để đưa ra những phương án phòng, tránh phù hợp với tình hình thực tế.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã và các thôn, ấp nắm chắc số lượng người, phương tiện, khu vực đánh bắt hải sản và du lịch để kịp thời đưa tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển đến các phương tiện và hướng dẫn biện pháp phòng, tránh.

4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã phối hợp với Bộ đội Biên phòng tổ chức tuyên truyền, vận động các chủ phương tiện đánh bắt hải sản hoạt động theo mô hình tổ, đội tự quản để thông tin, hỗ trợ nhau khi thiên tai xảy ra.

5. Phối hợp với Bộ đội Biên phòng kiểm tra người, trang bị thiết bị an toàn và thông tin liên lạc của các tàu, thuyền khi ra khơi theo quy định.

6. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan tuyên truyền, phổ biến kiến thức về thiên tai cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân để chủ động phòng, tránh.

**Điều 13. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có phương tiện hoạt động trên biển**

1. Trang bị đầy đủ các thiết bị thông tin để tiếp nhận tin cảnh báo, dự báo thiên tai và các thiết bị an toàn khác theo quy định cho thuyền viên, tàu, thuyền khi hoạt động trên biển.

2. Tổ chức và tham gia mô hình đánh bắt hải sản theo tổ, đội; thường xuyên theo dõi để tiếp nhận kịp thời các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai; duy trì thông

tin liên lạc giữa các phương tiện trong tổ, đội, giữa phương tiện với Đài thông tin Duyên hải Việt Nam, hệ thống thông tin của Bộ đội Biên phòng và các hệ thống thông tin khác.

3. Khi có thiên tai, thông báo ngay số lượng người, phương tiện, vị trí hoạt động của tàu, thuyền trên biển cho hệ thống các Đài thông tin Duyên hải và hệ thống thông tin của Bộ đội Biên phòng và các hệ thống thông tin khác để kịp thời nhận hướng dẫn di chuyển, phòng tránh.

4. Khi phát hiện có hiện tượng thiên tai trên biển, thông báo ngay cho Đài thông tin Duyên hải Việt Nam và hệ thống thông tin của Bộ đội Biên phòng để các cơ quan chỉ đạo phòng, chống thiên tai đề ra những biện pháp xử lý kịp thời.

#### **Chương IV**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 14. Tổ chức thực hiện**

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương có liên quan tổ chức thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này nếu có khó khăn, vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

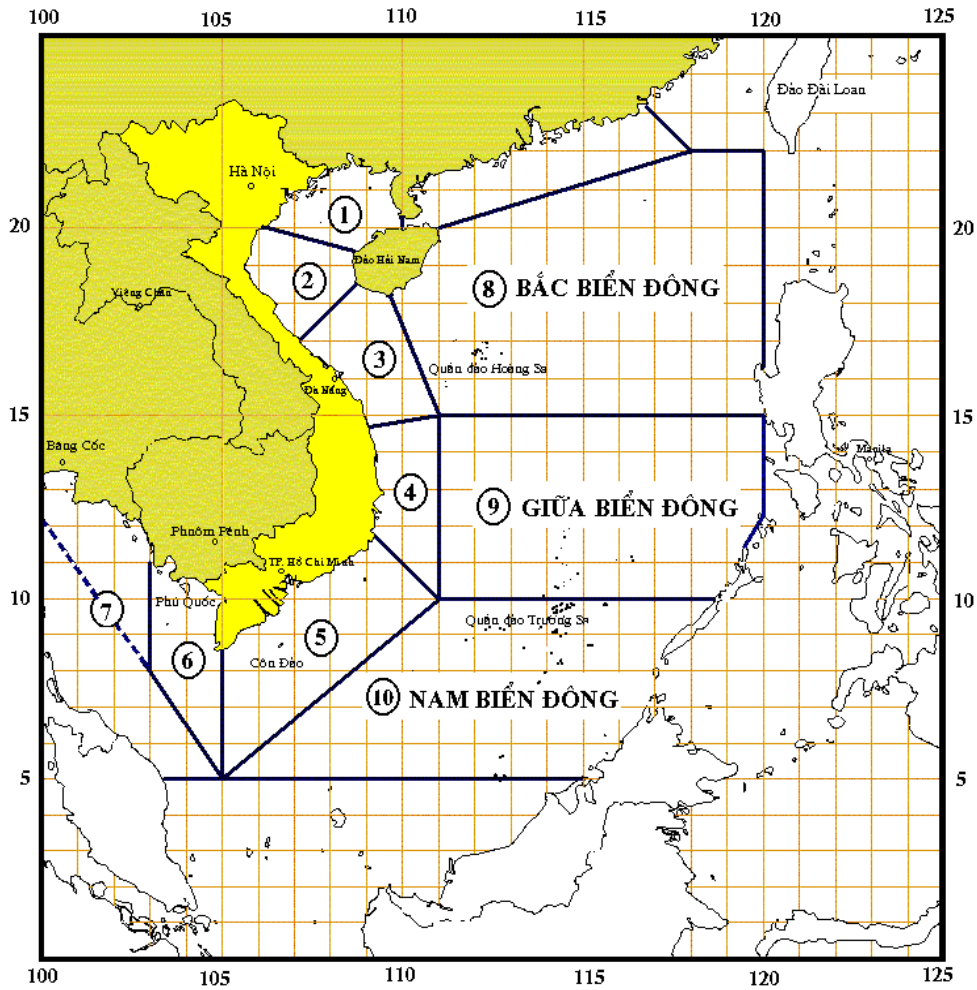
**Nguyễn Tấn Dũng**



## Phụ lục I

### SƠ ĐỒ KHU VỰC THEO DÕI VÀ CẢNH BÁO, DỰ BÁO THIÊN TAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 133/2009/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)



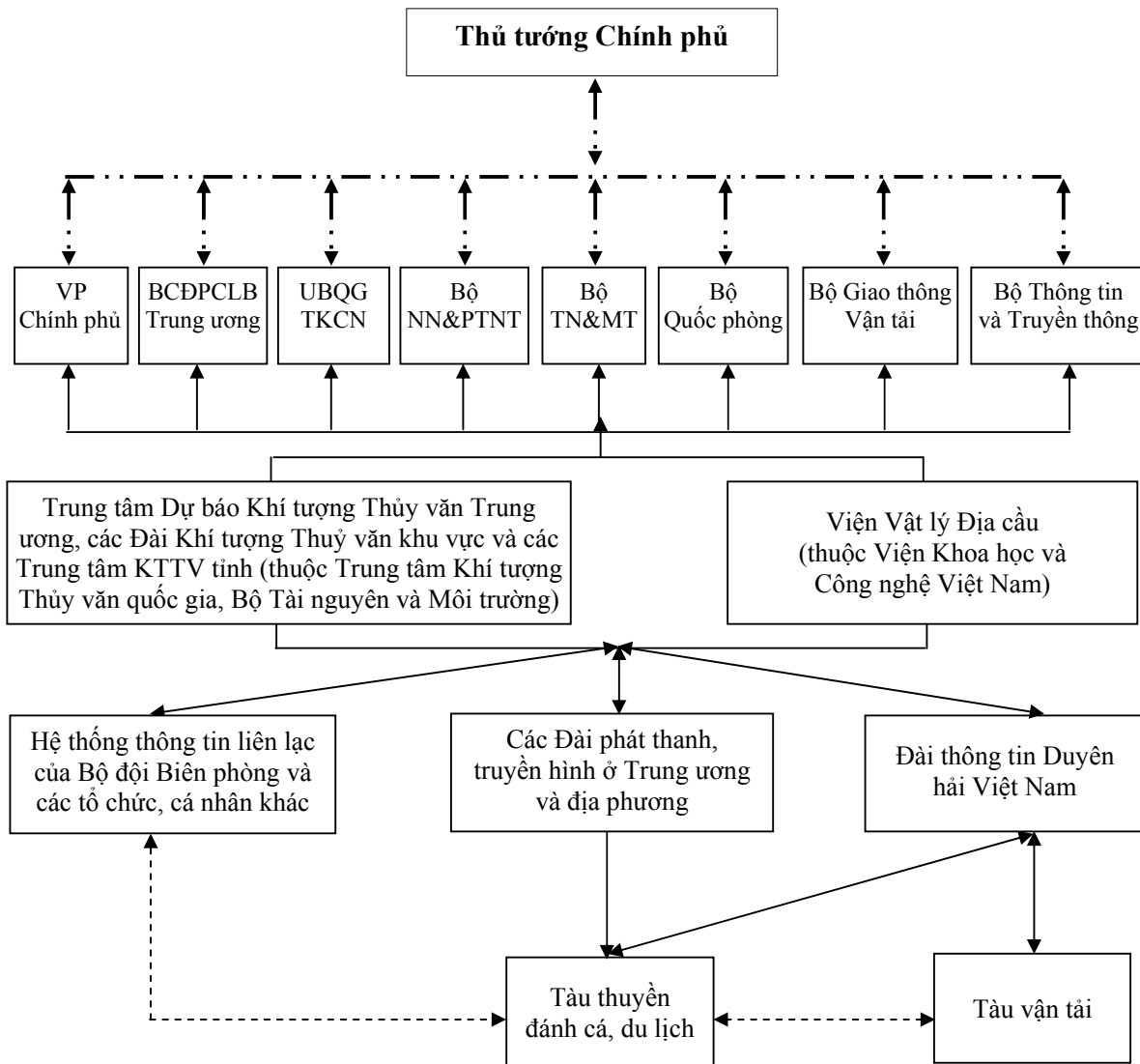
Chú thích:

- |   |   |
|---|---|
| ① Bắc Vịnh Bắc Bộ                       | ② Nam Vịnh Bắc Bộ                       |
| ③ Vùng biển từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi | ④ Vùng biển từ Bình Định đến Ninh Thuận |
| ⑤ Vùng biển từ Ninh Thuận đến Cà Mau    | ⑥ Vùng biển từ Cà Mau đến Kiên Giang.   |
| ⑦ Vịnh Thái Lan                         | ⑧ Bắc Biển Đông                         |
| ⑨ Giữa Biển Đông                        | ⑩ Nam Biển Đông                         |

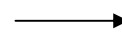
## Phụ lục II

### SƠ ĐỒ HỆ THỐNG THÔNG TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO THIÊN TAI TRÊN BIỂN

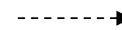
(Ban hành kèm theo Quyết định số 133/2009/QĐ-TTg  
ngày 03 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)



Thông tin chính thức



Thông tin bổ sung



Thông tin phục vụ điều hành, chỉ đạo, phối hợp



**Phụ lục III**  
**DANH SÁCH CƠ QUAN ĐƯỢC CUNG CẤP BẢN TIN**  
**THIÊN TAI TRÊN BIỂN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 133/2009/QĐ-TTg  
ngày 03 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Cơ quan nhận bản tin	Cơ quan cấp bản tin
1	Văn phòng Trung ương Đảng	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và Viện Vật lý Địa cầu thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam chuyên tin đến
2	Văn phòng Chính phủ	
3	Ban Chỉ đạo PCLB Trung ương	
4	Bộ Quốc phòng	
5	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
6	Bộ Giao thông vận tải	
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	
8	Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn	
9	Đài Tiếng nói Việt Nam	
10	Đài Truyền hình Việt Nam	
11	Thông tấn xã Việt Nam	
12	Báo Nhân dân	
13	Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng	
14	Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam	
15	Văn phòng Tỉnh uỷ	Các Đài Khí tượng Thủy văn khu vực hoặc Trung tâm Khí tượng Thủy văn tỉnh chuyên tin đến
16	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
17	Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm Cứu nạn tỉnh	
18	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	
19	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh	
20	Báo hàng ngày của tỉnh	
21	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	
22	Các cơ quan khác	Theo thoả thuận với cơ quan cấp bản tin

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1590/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2009*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Phê duyệt định hướng Chiến lược Phát triển thủy lợi Việt Nam**

---

#### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt định hướng Chiến lược Phát triển thủy lợi Việt Nam với các nội dung chủ yếu sau đây:

##### **I. QUAN ĐIỂM**

1. Phát triển thủy lợi đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường đến năm 2020, tầm nhìn đến 2050, làm cơ sở để phát triển nông nghiệp bền vững, theo hướng hiện đại hoá, thâm canh cao, góp phần phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu, lợi ích quốc gia và hài hòa lợi ích giữa các vùng, các ngành.

Khai thác sử dụng nước hợp lý, phục vụ đa mục tiêu, thống nhất theo lưu vực sông và hệ thống công trình thủy lợi, không chia cắt theo địa giới hành chính. Khai thác sử dụng đi đôi với bảo vệ, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, tái tạo nguồn nước bằng biện pháp công trình và phi công trình. Chú ý đến bảo vệ môi trường nước, đặc biệt môi trường nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

2. Nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai: bão, lụt, lũ, lũ quét, hạn hán, úng ngập, xâm nhập mặn, sạt lở đất... Có kế hoạch và biện pháp thích hợp cho từng vùng, chủ động phòng chống, né tránh hoặc thích nghi để giảm thiểu thiệt hại.

3. Quản lý, khai thác sử dụng và phát triển nguồn nước đảm bảo các yêu cầu trước mắt và không mâu thuẫn với nhu cầu phát triển trong tương lai, thích ứng và giảm thiểu các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

4. Chú trọng phát triển thủy lợi cho miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo, nhất là những vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, gắn với các chính sách xã hội để từng bước giải quyết nước sinh hoạt cho nhân dân và phục vụ phát triển kinh tế xã hội, góp phần thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo, định canh định cư và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

5. Quản lý, sử dụng và phát triển nguồn nước phải luôn gắn với đặc điểm về nguồn nước của Việt Nam là ngày càng cạn kiệt và suy thoái về chất lượng, nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng, tác động của biến đổi khí hậu đến nguồn nước ngày càng mạnh mẽ.

## **II. NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác thủy lợi trên phạm vi cả nước. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực, phối hợp với các cơ quan liên quan có trách nhiệm giúp Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước đối với lĩnh vực thủy lợi.

2. Đảm bảo thực hiện đúng chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Từng bước hoàn thiện hệ thống luật, văn bản dưới luật, cơ chế chính sách, hệ thống tổ chức quản lý từ trung ương đến cơ sở. Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước và nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác thủy lợi.

3. Định hướng Chiến lược Phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, vừa có tính cấp bách vừa có tính lâu dài đảm bảo phát triển bền vững, phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

4. Đầu tư cho công tác phát triển thủy lợi mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cả trước mắt và lâu dài. Thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm. Nhà nước đảm bảo các nguồn lực cần thiết, đồng thời huy động sự đóng góp

của cộng đồng, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Phát huy vai trò, trách nhiệm của cộng đồng trong quản lý, vận hành và bảo vệ công trình. Việc đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và mỹ quan, thực hiện lợi dụng tổng hợp, đảm bảo hài hoà với thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

5. Đảm bảo thực hiện các cam kết quốc tế về lĩnh vực thủy lợi.

### III. MỤC TIÊU

#### 1. Mục tiêu chung

- Phát triển thủy lợi theo định hướng hiện đại hoá, tăng dần mức đảm bảo phục vụ cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, dịch vụ..., đảm bảo an ninh lương thực và phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững, xóa đói giảm nghèo.

- Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

#### 2. Mục tiêu cụ thể đến 2020

Mục tiêu 1: cấp nước.

- Tỷ lệ cấp nước đối với các đô thị loại IV trở lên đạt 90%, tiêu chuẩn cấp nước là 120 lít/người/ngày đêm; các đô thị loại V đạt 70% được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung với tiêu chuẩn cấp nước 80 lít/người/ngày đêm.

- Đáp ứng nguồn nước phục vụ phát triển công nghiệp với mức cấp từ 50 - 100 m<sup>3</sup>/ngày/ha xây dựng, đặc biệt quan tâm đến những vùng khan hiếm nguồn nước: các tỉnh miền Trung, Ninh Thuận, Bình Thuận, Nha Trang, Vũng Tàu...

- Cấp đủ nguồn nước để khai thác 4,5 triệu ha đất canh tác hàng năm (riêng đất lúa 3,83 triệu ha), tiến tới bảo đảm tưới chủ động cho 100% diện tích lúa 2 vụ (3,32 triệu ha), nâng tần suất đảm bảo tưới lên 85%.

- Đảm bảo tưới, tiêu nước chủ động phục vụ phát triển vùng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản và sản xuất muối tập trung.

Mục tiêu 2: tiêu thoát nước và bảo vệ môi trường nước.

- Chủ động và nâng cao tần suất đảm bảo tiêu nước cho các đô thị lớn như thành phố Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau... có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Tăng cường khả năng tiêu thoát ra các sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát nước ở những vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ phát triển dân sinh, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác với tần suất đảm bảo  $5 \div 10\%$ , thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng:

+ Vùng đồng bằng Bắc Bộ: đảm bảo tiêu cho các khu dân cư, vùng sản xuất nông nghiệp.

+ Vùng ven biển miền Trung: tăng cường khả năng thoát lũ cho các vùng dân cư, tiêu cho sản xuất nông nghiệp vụ Hè Thu và đầu vụ Đông Xuân.

+ Vùng đồng bằng sông Cửu Long: ở vùng ngập nông đảm bảo tiêu cả năm, ở vùng ngập sâu tiêu cho vụ Hè Thu và đầu vụ Đông Xuân.

- Đảm bảo môi trường nước trong các hệ thống thủy lợi đạt tiêu chuẩn nước tưới.

Mục tiêu 3: chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai, bão lũ, lụt, chủ động phòng chống, né tránh hoặc thích nghi để giảm thiểu tổn thất, bảo vệ an toàn cho dân cư.

- Có giải pháp công trình phòng, chống lụt, bão đảm bảo an toàn cho dân cư, bảo vệ 3,83 triệu ha lúa, đảm bảo ổn định và phát triển sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Từng bước nâng cao khả năng chống lũ của các hệ thống đê sông tại các lưu vực sông lớn ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ với tần suất bảo đảm:

Hệ thống sông chính	Năm 2010	Năm 2020	Ghi chú
Sông Hồng, Thái Bình	$p = 0.4 \%$	$p = 0.2\%$	tại Hà Nội
Sông Mã	$p = 1\%$	$p < 1\%$	tại Giàng
Sông Cả	$p = 1\%$	$P < 1\%$	tại Bến Thủy
Sông Hương	$p = 5\%$	$p < 5\%$	tại Kim Long

- Chủ động phòng, tránh lũ và thích nghi để bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông khác thuộc Trung bộ, duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam bộ; đảm bảo sản xuất vụ Hè Thu, Đông Xuân với tần suất đảm bảo  $5 \div 10\%$ .

- Kiểm soát lũ triệt để ở vùng ngập nông đồng bằng sông Cửu Long, đảm bảo các điều kiện thích nghi và an toàn cho dân sinh, sản xuất ở vùng ngập sâu.

Đến năm 2015 kiểm soát được lũ lớn tương đương lũ năm 1961 trên dòng chính và lũ năm 2000 trong nội đồng. Từ sau năm 2015 tiếp tục củng cố các công trình, hệ thống bờ bao để kiểm soát lũ ở mức độ cao hơn.

- Hệ thống đê biển, đê cửa sông đảm bảo mức tối thiểu chống được bão cấp 9 và thủy triều ứng với tần suất 5%, phù hợp với từng giai đoạn và tầm quan trọng của khu vực bảo vệ.

- Đảm bảo an toàn công trình hồ chứa, đê, kè, cống, ổn định bờ sông, bờ biển.

Mục tiêu 4: nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, đảm bảo phát huy trên 90% năng lực thiết kế.

Mục tiêu 5: đưa trình độ khoa học công nghệ thủy lợi đạt mức trung bình của châu Á vào năm 2020, đến năm 2050 đạt trình độ trung bình tiên tiến trên thế giới.

#### **IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

##### **1. Nhiệm vụ và giải pháp chung**

a) Tăng cường công tác tổ chức và quản lý, hoàn thiện cơ chế chính sách:

- Bổ sung, hoàn chỉnh quy hoạch phát triển thủy lợi các vùng, các lưu vực sông phục vụ đa mục tiêu, đáp ứng nhu cầu nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, chống úng ngập, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Tăng cường điều tra cơ bản phục vụ công tác quản lý.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật: xây dựng Luật và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật về xây dựng, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về xã hội hóa công tác cấp nước, vệ sinh môi trường nông thôn; hoàn thiện hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn, các cơ chế, chính sách về đầu tư xây dựng, kinh tế thủy lợi, huy động vốn, giá nước cấp cho công nghiệp, sinh hoạt, dịch vụ... chính sách hỗ trợ nông dân tham gia quản lý công trình thủy lợi nhỏ.

- Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý thủy lợi:

+ Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về thủy lợi từ trung ương đến cơ sở.

+ Củng cố và tăng cường năng lực Ban Quản lý quy hoạch Thủy lợi các lưu vực sông: Hồng - Thái Bình, Đồng Nai, Cửu Long, Cả, Srepok, Vu Gia - Thu Bồn và thành lập các Ban Quản lý quy hoạch Thủy lợi: sông Mã, sông Hương, sông Kone - Hà Thanh, sông Trà Khúc, sông Ba...



+ Tăng cường năng lực các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi; hoàn thiện cơ cấu tổ chức của các công ty theo Luật Doanh nghiệp, cải tiến công tác quản lý và cơ chế hoạt động.

+ Tiếp tục thành lập và xây dựng phương thức hoạt động của các tổ chức hợp tác dùng nước.

b) Phát triển khoa học công nghệ:

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ, thiết bị, vật liệu tiên tiến trong khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy lợi, thích ứng và giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Nghiên cứu ứng dụng các giải pháp kỹ thuật tiên tiến, phù hợp để khai thác hiệu quả nguồn nước ở vùng núi cao, vùng ven biển, cải tạo chua phèn. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng.

- Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ và các phần mềm tính toán đánh giá nguồn nước, cân bằng nước, điều tiết dòng chảy, chỉnh trị sông, nhận dạng và điều tiết lũ, lập quy trình vận hành các hồ chứa lớn lợi dụng tổng hợp; nghiên cứu diễn biến bồi xói lòng sông, bờ sông; nghiên cứu các giải pháp thích hợp kiểm soát lũ, giảm nhẹ thiên tai ở miền Trung, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; cập nhật và bổ sung hệ thống bản đồ nguy cơ ngập lụt; dự báo, cảnh báo các vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét.

- Nghiên cứu chế tạo, lắp đặt các loại bơm, tuốc bin và thiết bị thủy điện nhỏ; ứng dụng các thiết bị tiên tiến, hiện đại nạo vét kênh mương; lắp đặt các hệ thống đo nước, vận hành tự động các hệ thống thủy nông.

c) Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực:

- Phát triển các ngành đào tạo mới, cải tiến nội dung chương trình đào tạo.

- Đào tạo cân đối, hợp lý về cơ cấu giữa cán bộ kỹ thuật, cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý và công nhân lành nghề.

- Đào tạo theo nhiều hình thức: đào tạo lại, đào tạo trên đại học, sau đại học, chú trọng đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ lập quy hoạch và quản lý công trình ở các địa phương...

- Đào tạo, nâng cao năng lực quản lý, nhận thức cộng đồng trong tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi, quản lý và giảm nhẹ thiên tai dựa vào cộng đồng.

d) Tập trung đầu tư xây dựng, hoàn chỉnh các công trình thủy lợi:

- Xây dựng kế hoạch đầu tư: xây dựng kế hoạch đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đặc biệt là lồng ghép các chương trình phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, phát triển nông thôn để phối hợp hỗ trợ, tránh đầu tư trùng lặp, nhằm phát huy hiệu quả và đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của cả nước và từng vùng, từng thời kỳ.

- Tập trung đầu tư nâng cấp các hệ thống thủy lợi hiện có: đầu tư dứt điểm cho từng hệ thống, nâng cấp, hiện đại hoá công trình đầu mối, kênh mương, thiết bị điều khiển vận hành để phát huy năng lực thiết kế và nâng cao năng lực phục vụ.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ ở các vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo cấp nước tưới và phục vụ sinh hoạt.

- Phát triển thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, sinh hoạt và cải tạo môi trường vùng ven biển.

- Đầu tư xây dựng các công trình lớn để điều tiết lũ, kiểm soát triều, ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng, hạn chế các tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Từng bước nghiên cứu, thực hiện các biện pháp chỉnh trị, ổn định lòng sông, cửa sông, bờ biển, chống bồi lắng cửa sông.

- Khai thác tiềm năng của các công trình thủy lợi phục vụ du lịch, dịch vụ cấp nước sinh hoạt, cấp nước công nghiệp... để tạo nguồn thu cho duy tu, bảo dưỡng công trình và quản lý vận hành.

- Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát các nguồn nước thải từ các khu công nghiệp, đô thị gây ô nhiễm các hệ thống thủy lợi. Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi.

- Triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020, Chương trình an toàn hồ chứa, Quy hoạch phòng chống lũ hệ thống sông Hồng - Thái Bình, Quy hoạch thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long, Chương trình nâng cấp đê biển và các chương trình, đề án liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Thực hiện các chương trình cứng hoá mặt đê, trồng tre chắn sóng và cỏ chống xói, cải tạo nâng cấp và xây dựng mới công dưới đê, xử lý nền đê yếu, chỉnh trị sông, khai thông dòng chảy để thoát lũ... để đáp ứng giai đoạn trước mắt, đồng thời định hướng để nâng cấp phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

+ Cảnh báo, có giải pháp thích hợp bảo vệ dân cư và sản xuất ở các vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét cao.

+ Xây dựng tràn sự cố cho các hồ chứa, lập phương án phòng chống lũ đảm bảo an toàn công trình trong mùa mưa bão.

+ Xây dựng bản đồ nguy cơ ngập lụt ở các lưu vực sông.

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu, thuyền theo quy hoạch.

+ Bảo vệ và phát triển rừng, cây chắn sóng bảo vệ đê biển.

+ Tăng cường năng lực Ban chỉ huy phòng chống lụt bão, nâng cao chất lượng cảnh báo lũ. Hoàn thiện quy trình vận hành liên hồ chứa lưu vực sông Hồng - Thái Bình và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa cho các lưu vực sông lớn khác.

đ) Tăng cường hợp tác quốc tế

- Tăng cường hợp tác trong khai thác nguồn nước sông quốc tế (Mê Kông, sông Hồng...) theo quan điểm hợp tác, bình đẳng, phát triển bền vững, tôn trọng lợi ích của các bên.

- Tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thể chế, quản lý nguồn nước và công trình thủy lợi.

- Tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ, tài chính của các tổ chức quốc tế cho phát triển thủy lợi và bảo vệ nguồn nước.

e) Huy động vốn và tăng cường sự tham gia của cộng đồng

- Xây dựng cơ chế huy động vốn phù hợp với xu hướng phát triển nhằm huy động mọi nguồn vốn: ngân sách nhà nước, vốn vay nước ngoài, vốn từ các tổ chức, cá nhân và của người dân vùng hưởng lợi theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, phát huy nội lực và sức mạnh của toàn xã hội.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức cộng đồng tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, quản lý và giảm nhẹ thiên tai dựa vào cộng đồng.

2. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển thủy lợi cho từng vùng

Nhiệm vụ và giải pháp phát triển thủy lợi cho từng vùng được quy định chi tiết tại Phụ lục.

### 3. Thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Các giải pháp phát triển thủy lợi chính nhằm thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng:

- Nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến hệ thống công trình thủy lợi, đặc biệt là tại những vùng chịu tác động lớn nhất của biến đổi khí hậu và nước biển dâng là đồng bằng sông Hồng, vùng ven biển Trung bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

- Nghiên cứu, áp dụng các chỉ tiêu thiết kế mới nhằm nâng cao mức đảm bảo cấp nước, tiêu thoát nước, chống lũ thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Rà soát, bổ sung quy hoạch, từng bước xây dựng các công trình ngăn cửa sông lớn làm nhiệm vụ ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng, đặc biệt là tại vùng chịu tác động lớn nhất của biến đổi khí hậu và nước biển dâng là đồng bằng sông Hồng, vùng ven biển Trung bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các hệ thống đê biển, đê sông, đê cửa sông bảo đảm an toàn cho dân sinh và sản xuất.

- Xây dựng các chương trình nâng cấp các hệ thống thủy lợi phục vụ cấp nước, tiêu thoát nước, đảm bảo an toàn công trình.

- Nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp, công nghệ tiên tiến về cấp nước, tiêu thoát nước, quy trình quản lý, vận hành hệ thống công trình thủy lợi nhằm hạn chế tác động bất lợi do biến đổi khí hậu, nước biển dâng gây ra.

## V. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Từ nay đến năm 2020 tập trung chỉ đạo thực hiện các chương trình sau:

### 1. Chương trình tăng cường công tác quản lý

Tăng cường công tác quy hoạch, quản lý, hoàn thiện cơ chế chính sách, tổ chức để đảm bảo khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, phục vụ có hiệu quả các ngành kinh tế - xã hội trong giai đoạn trước mắt và không mâu thuẫn với nhu cầu phát triển lâu dài, bao gồm:

- Xây dựng Luật Thủy lợi, rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Xây dựng hoàn thiện cơ chế, chính sách trong đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.
- Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về thủy lợi.
- Củng cố và tăng cường năng lực Ban Quản lý quy hoạch thủy lợi.
- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý, khai thác công trình.
- Quy hoạch tổng thể thủy lợi các vùng kinh tế xã hội thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.
- Quy hoạch thủy lợi phục vụ tiêu nước, chống ngập úng cho các đô thị, khu dân cư tập trung.
- Rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi các lưu vực sông, vùng lãnh thổ.
- Rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch các hệ thống thủy lợi.
- Điều tra cơ bản thủy lợi.

## 2. Chương trình phát triển khoa học công nghệ

Đưa trình độ khoa học công nghệ thủy lợi đạt mức trung bình châu Á vào năm 2020, cụ thể là: nghiên cứu khoa học công nghệ phục vụ cấp nước, tiêu thoát nước, chủ động phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ứng dụng các công nghệ mới, vật liệu mới, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học công nghệ tiên tiến phục vụ công tác quy hoạch, thiết kế, xây dựng, quản lý và vận hành các hệ thống thủy lợi theo hướng hiện đại hoá, phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bao gồm:

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, thiết bị, vật liệu tiên tiến trong khảo sát, thiết kế, thi công công trình.
- Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ, phần mềm tính toán, dự báo.
- Nghiên cứu, ứng dụng các trang thiết bị tiên tiến, hiện đại phục vụ quản lý, vận hành.
- Nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp, công nghệ thủy lợi tiên tiến phục vụ các vùng núi cao, vùng ven biển, hải đảo.
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng.

### 3. Chương trình phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng, có năng lực tiếp cận và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực phát triển và bảo vệ nguồn nước, phân bố hợp lý theo nhu cầu của các địa phương, bao gồm:

- Cải tiến nội dung chương trình đào tạo.
- Đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu, thiết kế, xây dựng và quản lý.
- Đào tạo, nâng cao năng lực cộng đồng trong tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.
- Tổ chức thông tin, tuyên truyền thông qua hệ thống thông tin đại chúng.

### 4. Chương trình nâng cấp, hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi

Nâng cao độ ổn định, giảm tổn thất, tiết kiệm nước, nâng cao hiệu quả cấp nước của các hệ thống công trình hiện có, bao gồm:

- Đầu tư hoàn chỉnh các hệ thống thủy lợi, cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối, kênh chính.
- Hoàn chỉnh hệ thống kênh mương nội đồng.
- Hiện đại hoá trang thiết bị quản lý, vận hành.

### 5. Chương trình nâng cấp và phát triển hồ chứa lớn lợi dụng tổng hợp

Nâng cấp các hồ chứa đã có đảm bảo an toàn công trình, xây dựng mới các hồ chứa lớn lợi dụng tổng hợp bảo đảm cấp nước, chống lũ, phát điện, duy trì môi trường sinh thái hạ du nhằm đáp ứng nhu cầu nước ngày càng tăng do phát triển dân sinh, kinh tế và thích nghi với biến đổi khí hậu.

### 6. Chương trình phát triển thủy lợi phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp - nông thôn

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp - nông thôn, bao gồm:

- Phục vụ nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối.
- Phục vụ vùng cây ăn quả tập trung.
- Phục vụ cấp nước cho cây trồng cận, vùng cây công nghiệp tập trung.

### 7. Chương trình phát triển thủy lợi, thủy điện nhỏ miền núi, hải đảo

Phục vụ sinh hoạt và sản xuất của nhân dân vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, góp phần thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo, ổn định dân cư, đảm bảo an ninh, quốc phòng, bao gồm:

- Cấp nước sinh hoạt cho đồng bào vùng cao, biên giới, hải đảo.
- Công trình thủy lợi nhỏ cấp nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt.
- Thủy lợi gắn với thủy điện nhỏ.

### 8. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Cấp nước phục vụ sinh hoạt, cải thiện điều kiện sống, tăng cường sức khoẻ cho dân cư, góp phần giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn.

Thực hiện theo Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đã được phê duyệt.

### 9. Chương trình phòng chống giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Nghiên cứu, áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao mức bảo đảm cấp nước, tiêu thoát nước, chống lũ của các hệ thống công trình thủy lợi, chủ động phòng chống hoặc thích nghi, né tránh để giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, bảo vệ dân cư và phục vụ phát triển kinh tế xã hội, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Lồng ghép với việc thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đã được phê duyệt, triển khai thực hiện các chương trình:

- Củng cố, nâng cao mức đảm bảo chống lũ của các hệ thống thủy lợi.
- Củng cố, nâng cao mức đảm bảo cấp nước, tiêu thoát nước, chống ngập úng của các hệ thống thủy lợi.
- Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ tiêu nước, chống ngập úng cho các đô thị, khu dân cư tập trung.
- Xây dựng công trình ngăn các cửa sông lớn kiểm soát triều, ngăn mặn, giữ ngọt.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp, kế hoạch hành động nêu trên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì triển khai thực hiện những nhiệm vụ cụ thể sau:

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương thực hiện định hướng Chiến lược; làm đầu mối quốc gia liên hệ với các tổ chức quốc tế về lĩnh vực này.

- Xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, xác định rõ những nội dung cần ưu tiên, phân định nhiệm vụ cho các ngành và địa phương thực hiện.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện định hướng Chiến lược; định kỳ 5 năm sơ kết, đánh giá rút kinh nghiệm và đề xuất kiến nghị, trình Thủ tướng Chính phủ việc điều chỉnh nội dung, giải pháp trong định hướng Chiến lược cho phù hợp.

2. Các Bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thực hiện có hiệu quả các nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của định hướng Chiến lược liên quan đến Bộ, ngành, địa phương mình.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan cân đối kế hoạch, bố trí vốn đầu tư hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn vốn tài trợ khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của định hướng Chiến lược.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quyền hạn và trách nhiệm được giao chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện các nội dung của định hướng Chiến lược; lồng ghép các nội dung trên vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Sinh Hùng**



**Phụ lục**  
**NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**  
**PHÁT TRIỂN THỦY LỢI CHO TỪNG VÙNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1590/QĐ-TTg  
ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)*

---

1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ:

a) Cấp nước và tiêu nước:

- Phối hợp các Bộ, ngành và địa phương đẩy nhanh việc xây dựng các công trình thủy lợi lớn lợi dụng tổng hợp trên sông Đà, sông Lô, sông Cầu, sông Lục Nam.

- Nghiên cứu, thực hiện các giải pháp cấp nước sinh hoạt cho đồng bào vùng cao biên giới, nhất là ở các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Lai Châu...

- Giải quyết vấn đề tiêu thoát nước cho vùng Phú Thọ, bảo vệ các xã ngoài đê thuộc Bắc Giang... và các vùng thường bị ngập úng khác.

b) Phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai:

- Cảnh báo các vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét cao, có giải pháp thích hợp bảo vệ dân cư và sản xuất trên địa bàn các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên.

- Củng cố các tuyến đê thuộc hệ thống sông Hồng trên địa bàn các tỉnh: Hoà Bình, Tuyên Quang, Phú Thọ để đảm bảo chống được lũ tương ứng với mực nước sông Hồng tại trạm Long Biên là +13,10 m; các tuyến đê thuộc hệ thống sông Thái Bình trên địa bàn các tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Giang đảm bảo chống được lũ tương ứng với mực nước sông Thái Bình tại trạm Phả Lại là + 7,20 m.

- Trước mắt củng cố tuyến đê biển Quảng Ninh chống mực nước triều tàn suất 5% kết hợp với bão cấp 9, một số đoạn đê biển bảo vệ vùng dân cư, vùng kinh tế trọng điểm đảm bảo chống bão cấp 10, có định hướng để nâng cấp phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Củng cố, bảo vệ ổn định lòng, bờ sông biên giới.

c) Quản lý và bảo vệ nguồn nước:

- Tăng cường quản lý quy hoạch, khai thác nguồn nước, kiểm tra, giám sát các nguồn nước thải từ các khu công nghiệp, đô thị, nhất là khu vực Thái Nguyên

(vào sông Cầu), Bắc Giang (vào sông Thương), Việt Trì (vào sông Hồng), Hòn Gai - Cẩm Phả (ra biển).

- Kiện toàn và phát huy vai trò các Ban Quản lý quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Hồng - Thái Bình, tiểu lưu vực sông Cầu.

- Xây dựng, củng cố các trạm đo chất lượng nước thường xuyên nhất là các trạm gần biên giới.

d) Các công trình dự kiến theo quy hoạch:

- Cấp nước: sửa chữa, nâng cấp 7.394 công trình (hiện đang phục vụ tưới 189.485 ha) phục vụ tưới cho 242.475 ha. Xây mới 5.308 công trình phục vụ tưới cho 129.552 ha.

- Tiêu nước: sửa chữa, nâng cấp 103 công trình tiêu (hiện đang phục vụ tiêu cho 31.760 ha) phục vụ tiêu cho 41.468 ha. Xây mới 84 công trình tiêu cho 16.894 ha.

2. Vùng đồng bằng Bắc Bộ:

a) Cấp nước và tiêu nước:

- Cải tạo, nâng cấp, hiện đại hoá các hệ thống thủy lợi : Bắc Hưng Hải, sông Nhuệ, Bắc Nam Hà... để tưới, tiêu ổn định cho 860.000 ha với tần suất đảm bảo 85%, tăng cường lấy phù sa cải tạo đất, mở rộng diện tích vụ Đông tạo thể chuyên đổi cơ cấu cây trồng (mở rộng diện tích tưới các vùng bãi sông Hồng khoảng 4 vạn ha).

- Chủ động, đảm bảo tiêu nước cho Thủ đô Hà Nội.

- Bổ sung công trình cấp nước cho các vùng: Bắc Hưng Hải, sông Tích, Sông Đáy, An Kim Hải, Bắc Đuống...

- Bổ sung nguồn nước cho các khu tam giác công nghiệp Hà nội, Quảng Ninh, Hải Phòng và các khu công nghiệp, đô thị khác.

- Hoàn thiện các công trình khai thông dòng chảy sông Đáy, từng bước cải tạo sông Đáy để tạo dòng chảy thường xuyên phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

- Giải quyết vấn đề tiêu thoát nước cho vùng sông Nhuệ, Bắc Hưng Hải, Ngũ Huyện Khê,... và các vùng thường bị ngập úng khác theo hướng tăng cường tiêu nước bằng các hệ thống bơm trực tiếp ra sông chính, đáp ứng yêu cầu tiêu trong điều kiện tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

b) Phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai:

- Củng cố các tuyến đê thuộc hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình đảm bảo chống được lũ tương ứng với mực nước sông Hồng tại trạm Long Biên là +13,10 m, mực nước sông Thái Bình tại trạm Phả Lại là +7,20 m. Tại Hà Nội đảm bảo chống được lũ tương ứng với mực nước sông Hồng tại trạm Long Biên là +13,40 m và thoát được lưu lượng tối thiểu 20.000 m<sup>3</sup>/s.

- Bỏ các khu chận lũ Lương Phú, Quảng Oai, Tam Thanh và Lập Thạch, hoàn thiện đê hữu Đáy, nâng cấp đê tả Đáy, cống đập Đáy. Làm sống lại dòng sông Đáy.

- Hoàn thiện quy trình vận hành liên hồ chứa lợi dụng tổng hợp cho lưu vực sông Hồng và sông Thái Bình.

c) Quản lý và bảo vệ nguồn nước:

Tăng cường quản lý quy hoạch, khai thác nguồn nước, kiểm tra, giám sát các nguồn nước thải từ các khu công nghiệp, đô thị, các khu làng nghề gây ô nhiễm các hệ thống thủy lợi: sông Nhuệ, Bắc Hưng Hải, Bắc Đuống, Bắc Nam Hà, An Kim Hải...

d) Các công trình dự kiến theo quy hoạch:

- Cấp nước: sửa chữa, nâng cấp 201 công trình tưới cho 86.171 ha, xây dựng mới 81 công trình tưới cho 36.376 ha. Một số công trình chính:

Các công trình trên phân lưu sông Hồng và sông Thái Bình: đầu tư xây dựng cống Sông Đào trên sông Đào Nam Định. Nghiên cứu khả năng xây dựng cống Đồ Hàn trên sông Thái Bình, cống Sông Hóa trên sông Hóa.

Các công trình bổ sung nguồn: Hoàn thành xây dựng cống Tắc Giang, cống Hát Môn - Cẩm Đình. Tiếp tục xây dựng cống Lương Phú và cống Liên Mạc để bổ xung nguồn nước cho khu Hữu sông Hồng, cống Xuân Quan 2 (Liên Nghĩa) cấp nước cho khu Bắc Hưng Hải, cống Tân Đệ, Phú Lạc cấp nước vùng Thái Bình, cống Sông Mới cấp nước cho khu Tiên Lãng. Xây mới lại các cống Bằng Lai, Quảng Đạt cấp nguồn cho khu An Kim Hải.

- Tiêu nước: sửa chữa, nâng cấp 618 công trình tiêu cho 344.684 ha, xây dựng mới 161 công trình tiêu cho 145.504 ha. Một số công trình chính:

Khu vực sông Phan, Cà Lồ: xây dựng trạm bơm tiêu Nguyệt Đức 100 m<sup>3</sup>/s, Ngũ Kiên 100 m<sup>3</sup>/s tiêu trực tiếp ra sông Hồng, xây dựng các cống điều tiết ngã ba sông Cầu Tôn và ngã ba sông Cà Lồ, nạo vét sông trực tiêu cho 41.530 ha.

Khu vực sông Nhuệ: sau khi hoàn thành trạm bơm tiêu Yên Sở 2, tiếp tục xây dựng trạm bơm tiêu Yên Sở 3 với Q tiêu = 55 m<sup>3</sup>/s. Xây mới lại trạm bơm Đông Mỹ 35 m<sup>3</sup>/s. Xây mới trạm bơm Nam Thăng Long 9 m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Liên Mạc Q tiêu = 170 m<sup>3</sup>/s tiêu ra sông Hồng, trạm bơm Yên Nghĩa 120m<sup>3</sup>/s, trạm bơm Yên Thái - Đào Nguyên 54 m<sup>3</sup>/s tiêu ra sông Đáy. Xây mới trạm bơm Ngoại Độ I, II tiêu chủ động cho 9.220 ha, trạm bơm Lạc Tràng III tiêu cho 2.044 ha và tưới cho 792 ha.

Khu vực 6 trạm bơm Nam Hà: xây mới trạm bơm tiêu Kinh Thanh II, Sông Chanh II, Vĩnh Trị III, Cỏ Đam II.

Khu Bắc Hưng Hải: xây mới trạm bơm tiêu Tư Đình (Long Biên) tiêu cho 3.500 ha thuộc quận Long Biên, trạm bơm Mễ Sở tiêu cho 3.756 ha khu Văn Giang, trạm bơm tưới tiêu kết hợp Nghi Xuyên tiêu cho 13.280 ha, trạm bơm Nam Kê Sắt tiêu cho 27.057 ha vùng Ân Thi, một phần tiểu khu Tây Nam Cửu An và Đông Nam Cửu An.

### 3. Vùng Bắc Trung Bộ

#### a) Cấp nước và tiêu nước:

- Tập trung nâng cấp các công trình đầu mối, kiên cố hóa, từng bước hiện đại hoá các hệ thống hiện có, hoàn chỉnh các công đập ngăn mặn, tiêu úng, giữ ngọt vùng cửa sông như Đò Điềm, đập Sông Lèn...

- Hoàn thành công trình Cửa Đạt, Tả Trạch, Bình Điền,... xây dựng các hồ Bản Mòng, Ngàn Trươi, Thác Muối, Chúc A... và các hồ chứa vừa và nhỏ để chủ động điều tiết nước, phát điện, giảm lũ cho hạ du.

- Chú trọng phát triển thuỷ lợi vùng hành lang đường Hồ Chí Minh, vùng ven biên giới Việt - Lào. Nghiên cứu giải pháp thuỷ lợi góp phần chống sa mạc hoá các vùng cát.

- Phòng, chống ngập úng cho các thành phố, đô thị, khu dân cư tập trung như Lệ Thủy, Hải Lăng, Phong Điền - Quảng Điền...

#### b) Phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai:

- Củng cố đê sông Mã, sông Chu để chống được lũ tần suất 1% tại Lý Nhân, Giàng trên sông Mã, lũ tần suất 0,6% tại Xuân Khánh trên sông Chu. Hoàn thành công trình Cửa Đạt để sau năm 2020 chống được lũ tần suất 1%.

- Củng cố đê sông Cả, sông La để chống được lũ tần suất 1% tại trạm thủy văn Nam Đàn. Hoàn thành công trình Bản Vẽ, xây dựng các hồ Ngàn Trươi, Thác Muối, Bản Mòng, Chúc A... phục vụ cấp nước, phát điện, chống lũ cho hạ du để sau năm 2020 chống được lũ tần suất 1%.

- Củng cố các tuyến đê của dòng nhánh sông Cả và đê các sông từ Hà Tĩnh đến Thừa Thiên Huế chống lũ Hà Thu và lũ muện. Chủ động phòng tránh và thích nghi với lũ chính vụ.

- Củng cố hệ thống đê biển chống được mực nước triều tần suất 5% gặp bão cấp 10 ở các tỉnh Nghệ an và Hà Tĩnh, gặp bão cấp 9 và lũ 10% ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Ở Thanh Hoá chống với bão cấp 9, cấp 10, cấp 12 tùy theo từng đoạn đê (theo Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg).

c) Quản lý và bảo vệ nguồn nước:

- Tổ chức và phát huy vai trò Ban Quản lý quy hoạch thủy lợi sông Mã, sông Cả, sông Hương.

- Xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa cho các lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Hương.

d) Các công trình dự kiến theo quy hoạch:

- Cấp nước: sửa chữa, nâng cấp 1.865 công trình tưới cho 292.504 ha, xây dựng mới 1.139 công trình tưới cho 223.286 ha. Một số công trình chính:

Hồ Cửa Đạt bổ sung nguồn nước cho đập Bái Thượng để tưới và tạo nguồn cho gần 50.000 ha canh tác và nuôi trồng thủy sản; tưới thay thế cho diện tích tưới của hồ Sông Mực và Yên Mỹ, dùng hồ Sông Mực và hồ Yên Mỹ để cấp nước cho khu công nghiệp Nghi Sơn.

Xây dựng hệ thống dẫn nước từ hồ Cửa Đạt qua Dốc Cây tưới và tạo nguồn cho 29.196 ha, trong đó tưới thay thế diện tích 10.942 ha thuộc khu tưới trạm bơm Nam sông Mã.

Xây dựng đập ngăn mặn sông Lèn để tạo nguồn nước cho vùng Hà Trung, Nga Sơn và vùng biển Hậu Lộc.

Xây dựng hồ Bản Mòng tưới 18.870 ha, hồ Thác Muối tưới 10.500 ha, hồ Chúc A tưới 6.000 ha, hồ Đá Gân tưới 6.500 ha.

Nâng cấp công Mỹ Trung để ngăn triều tiêu úng cho vùng đồng bằng Kiến Giang. Xây dựng hồ Thác Chuối bổ sung nguồn nước cho đập Đá Mài, tưới trực tiếp 1.055 ha và tạo nguồn phục vụ nuôi trồng thủy sản trên 300 ha.

- Tiêu nước: sửa chữa, nâng cấp 225 công trình tiêu cho 278.728 ha, xây dựng mới 89 công trình tiêu cho 62.082 ha. Ưu tiên nạo vét các sông trực, xây cống và các trạm bơm để tiêu úng cho khoảng 50.433 ha, tập trung ở Thanh Hóa 21.250 ha, Nghệ An 4.800 ha, Hà Tĩnh 8.050 ha, Quảng Bình 7.500 ha, Quảng Trị 2.300 ha, Thừa Thiên Huế 6.433 ha.

#### 4. Vùng Nam Trung Bộ

##### a) Cấp nước và tiêu nước:

- Nâng cấp, hoàn chỉnh, kiên cố hoá các hệ thống công trình: hệ thống Thạch Nham, Tân An - Đập Đá, Lại Giang, hệ thống công trình sử dụng nước sau thủy điện sông Hinh...

- Xây dựng mới và hoàn thiện các công trình lớn lợi dụng tổng hợp: sông Tranh 2, A Vương 1, Đắc Đrinh, Đồng Mít, Định Bình, Sông Trờ 1, sông Ba Hạ, Ea Krông Ru... phục vụ phát điện, tưới, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, du lịch và giảm lũ, cải tạo môi trường sinh thái vùng hạ du.

- Giải quyết tiêu thoát nước cho các vùng trũng thấp hạ lưu sông Thoa, sông Tam Kỳ... và các đô thị ven biển.

##### b) Phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai:

- Chủ động phòng tránh và thích nghi với lũ chính vụ, xây dựng các hồ chứa và các hệ thống công trình ngăn lũ sớm và tiêu thoát lũ cuối vụ đảm bảo sản xuất hai vụ Đông Xuân và Hè Thu với mức đảm bảo từ 10÷5%.

- Nghiên cứu, thực hiện các biện pháp ổn định lòng dẫn, chỉnh trị sông, chống bồi lắng cửa sông Thu Bồn, sông Ba, sông Lại Giang, Trà Khúc, Trà Câu, Bàn Thạch, sông Cái Nha Trang và bờ biển.

- Củng cố đê biển thuộc thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam chống được mực nước triều với tần suất 5% và gió bão cấp 9 và cấp 10 tùy theo vị trí từng đoạn đê (theo Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg).

##### c) Các công trình dự kiến theo quy hoạch:

- Cấp nước: sửa chữa, nâng cấp 130 công trình phục vụ tưới 91.968 ha, trong đó tưới tăng thêm 37.113 ha. Xây dựng mới 126 công trình phục vụ tưới 83.319 ha. Một số công trình chính:

Hệ thống Văn Phong cấp nước cho 7.263 ha phía bắc sông Kon.

Xây dựng kênh Thượng Sơn tiếp nước từ hồ An Khê - Ka Nắc tưới cho 3.500 ha mía vùng cao phía Nam sông Kon.

Xây dựng hồ Đồng Mít tưới 250 ha, phát điện  $N_{lm} = 13,84$  MW, bổ sung  $124 \times 10^6$  m<sup>3</sup> nước cho đập Lại Giang và kết hợp chống lũ cho hạ du sông Lại Giang với  $W_{pl} = 40 \times 10^6$  m<sup>3</sup>.

Xây dựng hồ sông Chò 1 tưới 2.560 ha, cấp nước sinh hoạt 50.000m<sup>3</sup>/ngày đêm, phát điện với  $N_{lm} = 7$  MW, cấp bổ sung 4,2 m<sup>3</sup>/s trong 8 tháng mùa kiệt để cải thiện dòng chảy môi trường hạ du sông Cái Nha Trang..

Xây dựng hồ Đồng Điền cấp nước tưới cho 1.700 ha, kết hợp cấp nước công nghiệp, sinh hoạt cho khu kinh tế Vân Phong 135.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Tiêu nước, chống lũ: nâng cấp 52 công trình, xây dựng mới 125 công trình, vốn đầu tư 10.857 tỷ đồng.

## 5. Vùng Tây Nguyên

### a) Cấp nước và tiêu nước:

- Đẩy nhanh việc xây dựng các công trình lớn lợi dụng tổng hợp trên các dòng chính sông Sê San, Srepok, sông Ba, sông Đồng Nai phục vụ cấp nước, chống lũ, phát điện...

- Tập trung đầu tư xây dựng mới và hoàn chỉnh các công trình thủy lợi lớn, đóng vai trò chủ đạo cấp nước phục vụ sản xuất như Krông Búc hạ, Krông Pách thượng, Krông Năng, EaMơ, Ea-Thul, Ea-Mlă...

- Tiếp tục xây dựng mới các công trình vừa và nhỏ cấp nước sinh hoạt và sản xuất, chú trọng phục vụ di dân tái định cư, vùng sâu, vùng xa, vùng ven đường Hồ Chí Minh... đảm bảo sản xuất vụ mùa, tăng dần diện tích gieo trồng trong mùa khô.

- Nghiên cứu khai thác hợp lý nước ngầm phục vụ dân sinh và tưới cây trồng cạn.

### b) Phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai:

- Đầu tư hoàn chỉnh, củng cố các tuyến đê bảo vệ sản xuất vụ Hè Thu và Đông Xuân cho các vùng Lăk - Buôn Trấp, Cát tiên - Đahoi - Đatê.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ thích hợp ở những vùng thường bị ngập úng nặng vụ mùa.

c) Các công trình dự kiến theo quy hoạch:

- Cấp nước: sửa chữa, nâng cấp 364 công trình phục vụ tưới 79.145 ha. Xây dựng mới 1.644 công trình phục vụ tưới 407.776 ha.

- Tiêu úng và chống lũ: xây dựng 35 công trình, vốn đầu tư 7.183 tỷ đồng.

6. Miền Đông Nam bộ

a) Cấp nước và tiêu nước:

- Xây dựng và hoàn thiện các công trình lớn lợi dụng tổng hợp: Tân Mỹ, Tà Pao, Sông Lũy, Phước Hòa, Sông Ray, Võ Đất... phục vụ nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp (đặc biệt là cấp nước cho khu tam giác công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa - Vũng Tàu - Đồng Nai), phát điện, thủy sản, giảm lũ, cải tạo môi trường.

- Xây dựng các công trình quy mô vừa phục vụ nông nghiệp, sinh hoạt: hồ sông Dinh, Tầm Bó, Suối Cả, Phước Thái, trạm bơm Thiện Tân, cụm hồ Đông Phú, công trình Tân Hưng, hệ thống trạm bơm khu hữu Tây Ninh, trạm bơm Bến Than... và các công trình nhỏ khác.

- Cấp nước cho các hộ kinh tế ven biển nhất là các khu công nghiệp, du lịch, nuôi trồng thủy sản và chống sa mạc hoá.

- Tiêu thoát, chống ngập úng cho thành phố Hồ Chí Minh.

- Nghiên cứu và thực hiện giải pháp vận hành liên thông hồ chứa.

- Đẩy nhanh việc xây dựng các công trình lớn lợi dụng tổng hợp trên các dòng chính: Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, La Ngà 3...

- Khai thác hợp lý nguồn nước ngầm phục vụ công nghiệp, dân sinh, tưới cây trồng cạn.

b) Phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai:

Xây dựng hoàn chỉnh tuyến đê, kè bảo vệ các thành phố, thị xã, khu dân cư tập trung.

c) Quản lý và bảo vệ nguồn nước:

- Kiện toàn và phát huy vai trò của Ban quản lý quy hoạch thủy lợi sông Đồng Nai.

d) Các công trình dự kiến theo quy hoạch:



- Cấp nước: sửa chữa, nâng cấp 259 công trình, xây dựng mới 802 công trình trên các sông suối nhỏ phục vụ tưới cho 342.082 ha, cấp nước 919.600 m<sup>3</sup>/ngày đêm, phát điện 451 MW.

- Tiêu úng và chống lũ: đầu tư xây dựng 138 công trình phục vụ tiêu, ngăn mặn cho 153.128 ha. Nâng cấp, xây dựng mới 203,32 km đê, 54 công trình kè ven biển.

#### 7. Vùng đồng bằng sông Cửu Long

##### a) Cấp nước và tiêu nước:

Vùng không bị ngập lũ:

Tiếp tục thực hiện chương trình ngọt hóa kết hợp với phát triển thủy sản, gắn với giao thông thủy bộ và phát triển nông thôn:

- Hoàn chỉnh hệ thống phân vùng, phân ranh mặn ngọt trên cơ sở phương hướng sử dụng đất và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

- Xây dựng, nạo vét các kênh trục tạo nguồn dẫn nước ngọt từ sông Tiền, sông Hậu, đồng thời xây dựng các cống, đê biển ngăn mặn, từng bước đưa nước ngọt về các vùng chưa được ngọt hoá như các huyện ven biển Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Cà Mau.

- Nghiên cứu xây dựng hệ thống cống ngăn mặn giữ ngọt trên sông Cái Lớn, Cái Bé, Vàm Cỏ. Nghiên cứu phương án cấp ngọt chủ động cho vùng bán đảo Cà Mau đáp ứng nhu cầu nước ngày càng cao của các ngành kinh tế xã hội.

- Hoàn thiện hệ thống ngọt hoá cho các vùng Gò Công, Ba Lai, nam Măng Thít, Quản Lộ - Phụng Hiệp mở rộng, Ô Môn - Xà No (sau khi tổng kết Quyết định số 99/TTg);

- Cải tạo và phát triển hệ thống tiêu thoát, chống ngập úng cho thành phố Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau và các thành phố khác trong đồng bằng.

- Nghiên cứu, bố trí các hệ thống thủy lợi phù hợp với đặc thù của các vùng có điều kiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất, nhất là phát triển lúa - tôm lúa.

Vùng ngập lũ:

- Vùng ngập sâu: phát triển hệ thống công trình phục vụ tưới, tiêu, cấp nước sinh hoạt, bảo vệ môi trường cho các khu dân cư, trường học, bệnh xá, khu thị xã, thị trấn, thị tứ và những khu đông dân tùy điều kiện từng vùng để đảm bảo an toàn, vệ sinh, đặc biệt là trong mùa lũ.

- Vùng ngập nông: phát triển hệ thống công trình chủ động kiểm soát tưới, tiêu để phục vụ sản xuất cả năm.

b) Phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai:

Định hướng chung cho toàn vùng:

- Củng cố và phát triển hệ thống thoát lũ vùng tứ giác Long Xuyên ra biển Tây, hệ thống công trình chống lũ ở vùng giữa sông Tiền và sông Hậu. Hoàn chỉnh hệ thống kiểm soát lũ từ Campuchia vào Việt Nam, tăng cường hệ thống thoát lũ vùng Đồng Tháp Mười ra sông Tiền và sông Vàm Cỏ Tây nhằm ngăn lũ sớm, đảm bảo an toàn thu hoạch lúa hè thu, đồng thời thoát lũ nhanh để kịp xuống giống vụ Đông Xuân. Hoàn chỉnh quy hoạch bố trí xây dựng các cụm dân cư vượt lũ để ổn định dân sinh ở các vùng ngập lũ.

Vùng ngập sâu:

- Tiếp tục củng cố và xây dựng các tuyến bờ kênh, các cụm tuyến dân cư để bảo vệ an toàn tính mạng người dân trong mùa lũ.

- Phát triển hệ thống kiểm soát lũ đi đôi với hệ thống kiểm soát tưới, tiêu, cấp nước sinh hoạt, bảo vệ môi trường, phát triển thủy sản vùng ngập lũ: xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống kiểm soát lũ vùng tứ giác Long Xuyên, vùng Đồng Tháp Mười. Củng cố hệ thống bờ bao, cống ở vùng ngập sâu đảm bảo kịp thời thu hoạch lúa hè thu và diện tích lúa 3 vụ.

- Xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi để đảm bảo chủ động nguồn nước khi thiếu nước và tiêu nước khi lũ muộn, kéo dài.

- Cải tạo luồng lạch, tăng cường khả năng thoát lũ, tạo các vùng hồ sinh thái.

Vùng ngập nông:

- Xây dựng hệ thống bờ bao kiểm soát lũ triệt để nhằm bảo vệ an toàn vùng sản xuất lúa, vùng cây ăn quả và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Xây dựng hệ thống thủy lợi gắn với giao thông thủy bộ và phát triển nông thôn.

Chỉnh trị sông: nghiên cứu, áp dụng biện pháp xử lý tình trạng sạt lở bờ sông Tiền, sông Hậu và một số vùng bờ biển. Sớm di chuyển dân khỏi nơi sạt lở nghiêm trọng.

c) Quản lý và bảo vệ nguồn nước:

- Thiết lập mạng lưới quan trắc tiên tiến, hiện đại về chất lượng, số lượng nước trong các hệ thống thủy lợi: Nam Mãng Thít, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Ô Môn - Xà No, Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên.

- Xây dựng các phương án cấp nước và vệ sinh nông thôn, đặc biệt trong vùng ngập lũ.

- Lập các tổ chức quản lý thích hợp và xây dựng quy chế vận hành các hệ thống lớn như Tứ Giác Long Xuyên, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Nam Mãng Thít, Đồng Tháp Mười, Ô Môn - Xà No, Ba Lai, Trà Sư - Tha La.

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long thích nghi với điều kiện biến đổi khí hậu và sử dụng nước ở các nước thượng lưu.

- Bố trí cây trồng và vật nuôi phù hợp với điều kiện từng vùng.

d) Các công trình dự kiến theo quy hoạch:

- Tưới tiêu, cấp nước, ngăn mặn, cải tạo đất.

Vùng tả sông Tiền

Tiểu vùng Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp: nạo vét kênh Bảo Định, kênh Xuân Hòa, kênh đường 14 phục vụ tưới, tiêu cho khu Bảo Định, Gò Công. Nạo vét, hoàn chỉnh bờ bao chống lũ hai bờ kênh các kênh trực nối sông Tiền với kênh Nguyễn Văn Tiếp phục vụ tưới, tiêu, thoát lũ.

Tiểu vùng Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp: nạo vét, nâng cấp kênh Sở Hạ - Cái Cỏ - Long Khốt, Tân Thành - Lò Gạch, Hồng Ngự, An Bình, Đồng Tiến - La Grange, kênh 79, An Phong - Mỹ Hòa - Bắc Đông và kênh Nguyễn Văn Tiếp phục vụ tưới, tiêu. Nạo vét kênh trực tiểu khu Tứ Thường để tưới, tiêu, thoát lũ ra sông Tiền.

Vùng giữa hai sông Vàm Cỏ: lấy nước từ Vàm Cỏ Tây (do kênh Hồng Ngự chuyển nước từ sông Tiền vào). Nạo vét, xây mới các kênh 61 - Bo Bo và các kênh ngang nối hai sông Vàm Cỏ phục vụ tưới tiêu nội đồng.

Xây dựng các kênh cấp 2, 3 phục vụ tưới, tiêu, thoát lũ, cải tạo đất phèn.

Tiếp tục xây dựng các cống ngăn mặn, cấp nước và tiêu thoát nước ven sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây.

Xây dựng các hồ sinh thái Lộ Mới (Tân Phước), Láng Sen (Mộc Hóa) và Chàm Chim (Tam Nông) để bảo vệ môi trường sinh thái, cải tạo tiểu khí hậu, giữ ẩm và cung cấp nước trong mùa khô cho vùng Đồng Tháp Mười.

### Vùng giữa sông Tiền - sông Hậu

Tiểu vùng Bắc Mang Thít: chống lũ cả năm cho khu vực từ kênh Mang Thít đến kênh Vĩnh An, nạo vét các kênh cấp 1, 2 nối sông Tiền và sông Hậu cấp nước tưới, tiêu, thoát lũ. Xây dựng các bờ bao bảo vệ vườn cây ăn trái và cải tạo hệ thống nội đồng phục vụ nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Chống lũ tháng 8 cho khu phía trên kênh Vĩnh An, xây dựng hệ thống bờ bao chống lũ, kênh mương nội đồng cấp nước tưới, tiêu đảm bảo sản xuất hai vụ Đông Xuân và Hè Thu.

Tiểu vùng Nam Mang Thít: tiếp tục triển khai các dự án đã được duyệt, cải tạo các cống một chiều thành cống 2 chiều nhằm nâng cao khả năng lấy nước ngọt, tăng mực nước ngầm, hạn chế phèn, phục vụ nuôi trồng thủy sản.

Tiểu vùng Bến Tre: khu Mỏ Cày - Thạnh Phú: nạo vét các sông trực, hoàn chỉnh bờ bao kiểm soát lũ, xây dựng cống nội đồng phục vụ sản xuất, cây ăn trái khu ngọt hóa phía Bắc rạch Mỏ Cày. Nam rạch Mỏ Cày tới đê Thạnh Phú xây dựng đê Nam Thạnh Phú, cống ngăn mặn dọc sông Cổ Chiên, Hàm Luông và công trình nội đồng dẫn nước tưới tiêu. Phía Đông đê Thạnh Phú xây dựng hệ thống công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản; khu Giồng Trôm - Ba Tri - Bình Đại: phía Bắc kênh Giao Hòa - Chệt Sậy là khu vực ngọt lợ, nạo vét thượng nguồn sông Ba Lai và xây dựng hệ thống đê, cống, công trình nội đồng phục vụ cây ăn trái và sản xuất 2 vụ lúa + 1 màu. Phía nam kênh Giao Hòa - Chệt Sậy đến đê Bình Đại xây dựng hệ thống đê, cống kiểm soát mặn dọc sông cửa Đại, Hàm Luông. Xây dựng các cống, âu thuyền Bến Tre, Giao Hòa phục vụ phát triển cây ăn trái và sản xuất 2 vụ lúa + 1 màu. Phía đông đê Ba Tri, Bình Đại xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản.

### Vùng Tứ giác Long Xuyên

Cải tạo nâng cấp, xây mới các kênh trực, kênh cấp 1 để dẫn nước tưới, tiêu, thoát lũ và lấy phù sa thau chua rửa phèn cải tạo đất.

Khu vực ven biển Rạch Giá - Hà Tiên được kiểm soát mặn bằng các cống và kênh ven biển. Xây dựng cống Vàm Răng để kiểm soát mặn.

### Vùng bán đảo Cà Mau

Xây dựng hệ thống phân ranh giới mặn ngọt Quản Lộ - Phụng Hiệp.

Nạo vét mở rộng các kênh trực, kênh cấp 1 cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Sử dụng đất đắp bờ bao kết hợp giao thông nông thôn.

Xây dựng các công bờ nam sông Gành Hào thuộc địa phận tỉnh Cà Mau.

Xây dựng các công ven sông Cái Lớn - Cái Bé và bờ bắc sông Ông Đốc.

Xây dựng các công ven sông Hậu đoạn từ Đại Ngãi đến Rạch Vọp phục vụ cấp nước, ngăn mặn, tiêu nước.

Củng cố hệ thống công, đê bao các khu rừng U Minh Thượng, U Minh Hạ để trữ nước.

Hoàn chỉnh bờ bao, xây dựng công và kênh cấp 2, 3 để cấp, tiêu nước khu vực ven sông Hậu.

Xây dựng hệ thống công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản cho vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ.

Xây dựng công trình kiểm soát triều, ngăn mặn, trữ ngọt, tiêu thoát nước trên sông Cái Lớn, Cái Bé.

- Phòng, chống lũ và giảm nhẹ thiên tai.

Vùng Tứ giác Long Xuyên

Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống công trình kiểm soát lũ, gồm: xây dựng tuyến đê ngăn lũ tràn qua biên giới từ Ba Chúc đến đầu kênh Hà Giang. Tiếp tục xây dựng các công trình kiểm soát lũ đầu các kênh: kênh Mối, T5, T4, T3, T2, Nông Trường...; cải tạo, nâng cấp và xây mới các kênh trục, kênh cấp 1, 2 làm nhiệm vụ dẫn nước tưới, tiêu và thoát lũ ra biển Tây; xây dựng các công ven sông Hậu, đầu các kênh trục làm nhiệm vụ ngăn, tiêu lũ phía sông Hậu và trữ nước trong mùa khô. Xây dựng các công trình chống lũ bảo vệ các thành phố, thị xã và các cụm tuyến dân cư.

Vùng Tây sông Hậu

Kiểm soát lũ từ sông Hậu để chủ động lấy phù sa. Tiêu nước ra sông Cái Lớn bằng công trình ngăn triều, tiêu nước ven sông Cái Lớn.

Xây dựng hệ thống công trình kiểm soát lũ cả năm cho nội đồng bao gồm: bao đê bảo vệ theo ô quy mô vừa và nhỏ cho tiểu vùng Cần Thơ - Long Mỹ. Bao đê bảo vệ theo ô nhỏ vùng phía đông Quốc lộ 91, bao đê bảo vệ theo 3 khu vực Cái Sắn - Thốt Nốt, Thốt Nốt - Ô Môn và Ô Môn - Xà No cho vùng phía Tây Quốc lộ 91 thuộc tiểu vùng Cái Sắn - Xà No.

### Vùng Đồng Tháp Mười

Xây dựng tuyến ngăn lũ, kiểm soát lũ bờ nam kênh Tân Thành - Lò Gạch, kết hợp bố trí dân cư thành tuyến phòng thủ biên giới. Mở rộng các cửa thoát lũ kết hợp làm cầu cạn để thoát lũ ra sông Tiền trên tuyến đường Nam Sở Thượng. Nạo vét mở rộng kênh Tân Thành - Lò Gạch. Xây dựng cống dưới đê để kiểm soát lũ và lấy nước.

Nạo vét và mở rộng các kênh trực, kênh ven sông Tiền để tăng khả năng thoát lũ ra sông Tiền, hình thành các bờ kiểm soát lũ theo hai bờ các kênh trực.

Nạo vét mở rộng kênh trực Bo Bo và các kênh nối hai sông Vàm Cỏ, hình thành các ô khép kín phục vụ sản xuất cây công nghiệp như mía, dứa, chuối ...

Xây dựng hệ thống đê bao và cống dưới đê bảo vệ các thị trấn, trung tâm xã và các tuyến dân cư trong mùa lũ.

### Vùng giữa sông Tiền sông Hậu

Vùng Bắc kênh Vĩnh An chống lũ tháng VIII, vùng từ kênh Vĩnh An đến kênh Măng Thít kiểm soát lũ cả năm. Diện tích bao các ô khoảng từ 200 - 1.000 ha tùy theo từng vùng./.

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 76/2009/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2009*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc kiện toàn Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn  
và Hệ thống tổ chức tìm kiếm cứu nạn của các Bộ,  
ngành Trung ương và địa phương**

### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 46/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Quy hoạch tổng thể lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Vị trí và chức năng của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn**

1. Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn là tổ chức phối hợp liên ngành, có chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, tổ chức phối hợp thực hiện công tác tìm kiếm cứu nạn trong phạm vi cả nước và hợp tác khu vực, quốc tế; trực tiếp chỉ đạo Ban Chỉ đạo Tìm kiếm Cứu nạn của các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị chuyên trách, kiêm nhiệm thực hiện công tác tìm kiếm cứu nạn theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn có con dấu hình Quốc huy; là đơn vị dự toán ngân sách cấp II và có tài khoản riêng.

## **Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn**

1. Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn, 5 năm, hàng năm và các dự án, đề án quan trọng về lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn. Chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án sau khi được phê duyệt.

2. Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương chỉ đạo, phê duyệt việc xây dựng và kiểm tra kế hoạch, phương án chuẩn bị lực lượng, phương tiện và tổ chức thực hiện các hoạt động tìm kiếm cứu nạn, ứng phó thiên tai, thảm họa thuộc phạm vi, địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo, huy động và điều phối lực lượng, phương tiện của các Bộ, ngành, địa phương tham gia thực hiện tìm kiếm cứu nạn trên phạm vi cả nước trong trường hợp thiên tai, thảm họa lớn, xảy ra trên diện rộng. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc tham gia và phối hợp hoạt động hợp tác khu vực, quốc tế về tìm kiếm cứu nạn đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền.

4. Ban hành các văn bản chỉ đạo công tác tìm kiếm cứu nạn theo thẩm quyền và điều phối tổ chức thực hiện, kiểm tra việc chấp hành quy định về công tác tìm kiếm cứu nạn theo quy định của pháp luật.

5. Chỉ đạo việc tổ chức, xây dựng lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm tìm kiếm cứu nạn trong phạm vi cả nước.

6. Chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tổ chức đào tạo, huấn luyện, diễn tập tìm kiếm cứu nạn, ứng phó thiên tai, thảm họa; bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác tìm kiếm cứu nạn ở các Bộ, ngành, địa phương.

7. Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn.

8. Phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn.

9. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Công ước quốc tế về tìm kiếm cứu nạn trên biển (SAR 79) và các cam kết, hợp tác quốc tế và khu vực về tìm kiếm cứu nạn, ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định pháp luật.



10. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch mua hàng tìm kiếm cứu nạn dự trữ quốc gia; tổ chức mua sắm, dự trữ tại các khu vực bảo đảm sẵn sàng cứu trợ, cứu nạn, viện trợ quốc tế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

11. Chủ trì tổ chức, chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương thực hiện việc cấp phát, quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng và thanh lý, xử lý trang thiết bị, phương tiện tìm kiếm cứu nạn theo Quy chế quản lý trang thiết bị tìm kiếm cứu nạn ban hành tại Quyết định số 124/2007/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

12. Tham gia thẩm định các quy hoạch, kế hoạch và các dự án đầu tư trọng điểm của các Bộ, ngành, địa phương có liên quan đến lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ. Quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

13. Xây dựng dự toán ngân sách hàng năm của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn; phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách thuộc lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn; quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản được giao và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

14. Đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình tìm kiếm cứu nạn, ứng phó thiên tai, thảm họa; thực hiện chế độ báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; tiến hành sơ kết, tổng kết, khen thưởng về công tác tìm kiếm cứu nạn.

15. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ tướng Chính phủ giao hoặc theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Trách nhiệm của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn trong việc ứng phó một số tình huống cơ bản**

1. Phối hợp với Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt bão Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, các cơ quan có liên quan và các địa phương tổ chức ứng phó tình huống bão, áp thấp, lũ lụt, sóng thần, lũ ống, lũ quét; sự cố vỡ đê, hồ, đập.

2. Phối hợp với Ban Chỉ đạo phòng, chống cháy rừng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan có liên quan và các địa phương tổ chức ứng phó khi xảy ra cháy rừng.

3. Phối hợp với Bộ Công an, các cơ quan có liên quan và các địa phương tổ chức ứng phó khi xảy ra cháy lớn ở các khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Quốc phòng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, các cơ quan có liên quan và các địa phương tổ chức tìm kiếm cứu nạn khi xảy ra động đất, sóng thần, sập đổ nhà cao tầng, hầm lò khai thác khoáng sản.

5. Chỉ đạo các trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực, Bộ Quốc phòng, Bộ Công thương, Bộ Công an, các cơ quan có liên quan và các địa phương tổ chức ứng phó, xử lý sự cố tràn dầu.

6. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế và các đơn vị liên quan ứng phó, xử lý sự cố rò rỉ, tán phát hóa chất độc hại.

7. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải, các cơ quan có liên quan và các địa phương tổ chức tìm kiếm cứu nạn khi có tai nạn máy bay xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam.

8. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Ngoại giao, các cơ quan có liên quan và các địa phương tổ chức tìm kiếm cứu nạn trong tình huống tai nạn tàu, thuyền trên biển.

9. Phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các cơ quan liên quan ứng phó sự cố cháy nổ giàn khoan, đường ống dẫn khí, khu chế xuất lọc dầu và các nhà máy điện khí.

10. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an, Bộ Y tế và các cơ quan liên quan tổ chức cứu nạn các tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường sông, đường hầm đặc biệt nghiêm trọng.

11. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan tổ chức ứng phó sự cố rò rỉ bức xạ hạt nhân.

#### **Điều 4. Thành viên Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn**

1. Chủ tịch: Phó Thủ tướng Chính phủ.

2. Các Phó Chủ tịch:

- 01 Thứ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Phó Chủ tịch thường trực;

- 01 Thứ trưởng Bộ Công an;
- 01 Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
- 01 Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- 01 Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

3. Các Ủy viên:

- 01 Thứ trưởng Bộ Công Thương;
- 01 Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- 01 Thứ trưởng Bộ Y tế;
- 01 Thứ trưởng Bộ Ngoại giao;
- 01 Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;
- 01 Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;
- 01 Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- 01 Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- 01 Thứ trưởng Bộ Tài chính;
- 01 Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- 01 Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- 01 Phó Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam;
- 01 Phó Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam;
- Chánh Văn phòng Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, Ủy viên thường trực.

Các thành viên Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Chủ tịch và Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Thủ trưởng các cơ quan quy định tại Điều 4 Quyết định này cử đại diện tham gia thành viên Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn để Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn; quy định cơ chế điều hành, chế độ thông tin, báo cáo, mối quan hệ giữa Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn với Ban Chỉ đạo Tìm kiếm Cứu nạn các Bộ, ngành, địa phương để bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ và sự chỉ đạo thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

**Điều 5. Cơ quan thường trực, giúp việc của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn**

1. Bộ Quốc phòng là cơ quan thường trực của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện hoạt động của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn và sử dụng bộ máy của mình để tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn.

2. Cơ quan chuyên trách giúp việc Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn là Văn phòng Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn đặt tại Bộ Quốc phòng. Văn phòng Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và biên chế do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

**Điều 6. Hệ thống tổ chức chỉ đạo công tác tìm kiếm cứu nạn của các Bộ, ngành Trung ương và địa phương**

1. Các Bộ, ngành Trung ương:

a) Thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo Tìm kiếm cứu nạn tại các Bộ, ngành: Quốc phòng, Công an, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam;

Ban Chỉ đạo Tìm kiếm Cứu nạn của các Bộ, ngành làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, chịu sự chỉ đạo trực tiếp về lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn. Ban Chỉ đạo do một lãnh đạo Bộ, ngành làm Trưởng ban. Để bảo đảm sự chỉ đạo tập trung, có hiệu quả, Ban Chỉ đạo này có thể kiêm nhiệm cả công tác phòng, chống lụt bão, phòng, chống cháy rừng và các nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn.

b) Thủ trưởng các Bộ, ngành nêu tại điểm a khoản 1 Điều này quyết định thành lập, kiện toàn, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Chỉ đạo Tìm kiếm Cứu nạn của Bộ, ngành mình. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, địa bàn hoạt động để quyết định thành lập các Ban Chỉ đạo Tìm kiếm Cứu nạn kiêm nhiệm của các đơn vị trực thuộc.

2. Các địa phương:

a) Thành lập, kiện toàn Ban Chỉ huy Tìm kiếm Cứu nạn trực thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh). Để bảo đảm sự chỉ đạo tập trung, có hiệu quả, Ban Chỉ huy này có thể kiêm nhiệm cả công tác phòng, chống lụt bão, phòng, chống cháy rừng và các nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn;

Ban Chỉ huy Tìm kiếm Cứu nạn cấp tỉnh làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, chịu sự chỉ đạo về lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn. Ban Chỉ huy Tìm kiếm Cứu nạn cấp tỉnh do một lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Trưởng ban.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, kiện toàn, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Chỉ huy Tìm kiếm Cứu nạn thuộc cấp mình; chỉ đạo thành lập, kiện toàn Ban Chỉ huy Tìm kiếm Cứu nạn ở các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn thuộc huyện.

3. Việc sáp nhập, tổ chức lại các Ban Chỉ đạo Tìm kiếm Cứu nạn các Bộ, ngành, Ban Chỉ huy Tìm kiếm Cứu nạn cấp tỉnh nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải thống nhất với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn và báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi xem xét, quyết định để bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức và hoạt động tìm kiếm cứu nạn.

#### **Điều 7. Các đơn vị chuyên trách, kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn tại một số Bộ, ngành Trung ương**

##### 1. Các đơn vị chuyên trách

##### a) Bộ Quốc phòng:

- Cục Cứu hộ Cứu nạn (Văn phòng Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn);
- Trung tâm Quốc gia huấn luyện tìm kiếm cứu nạn đường không;
- Trung tâm Quốc gia huấn luyện tìm kiếm cứu nạn đường biển;
- Trung tâm Ứng phó sự cố tràn dầu khu vực miền Bắc;
- Trung tâm Ứng phó sự cố tràn dầu khu vực miền Trung.

##### b) Bộ Công an:

- Các đơn vị của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy.

##### c) Bộ Giao thông vận tải:

- Trung tâm Phối hợp Tìm kiếm cứu nạn Hàng hải Việt Nam và các Trung tâm Phối hợp Tìm kiếm cứu nạn Hàng hải khu vực;

- Các Trung tâm Phối hợp Tìm kiếm cứu nạn Hàng không trực thuộc Tổng công ty Bảo đảm hoạt động bay Việt Nam;

- Các Trung tâm Cấp cứu khẩn nguy sân bay trực thuộc Tổng công ty Cảng Hàng không các khu vực;

- Trung tâm Ứng phó sự cố, thiên tai và cứu nạn đường sắt trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và các Trung tâm Ứng phó sự cố, thiên tai và cứu nạn đường sắt khu vực.

d) Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam:

Trung tâm Ứng phó sự cố tràn dầu khu vực miền Nam.

đ) Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

Trung tâm Cấp cứu mỏ.

## 2. Các đơn vị kiêm nhiệm

a) Bộ Quốc phòng:

- Các trạm tìm kiếm cứu nạn tại một số huyện đảo: Cô Tô (Quảng Ninh), Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Trường Sa (Khánh Hòa), Phú Quý (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Thổ Chu, Phú Quốc (Kiên Giang);

- Các Tiểu đoàn Công binh tìm kiếm cứu nạn, cứu sập đổ công trình;

- Các Đội ứng phó sự cố hoá học, sinh học, bức xạ và hạt nhân;

- Các Đội quân y cứu trợ thảm họa;

- Các Đội bay Tìm kiếm cứu nạn đường không;

- Các Đội tàu Tìm kiếm cứu nạn đường biển.

b) Bộ Công an:

- Các đơn vị của lực lượng Cảnh sát giao thông;

- Các đơn vị của lực lượng Cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp.

c) Bộ Giao thông vận tải:

Các Trung tâm Phối hợp cứu nạn đường bộ Việt Nam.

3. Thủ trưởng các Bộ, ngành nêu trên và các Bộ, ngành khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Quyết định này quyết định việc thành lập, kiện toàn, quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các đơn vị chuyên trách, kiêm nhiệm làm nhiệm vụ thuộc lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn của Bộ, ngành mình theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý, sau khi thống nhất với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn.

### **Điều 8. Nguồn tài chính bảo đảm**

1. Đối với hoạt động tìm kiếm cứu nạn, ứng phó thiên tai, thảm họa:

a) Ngân sách nhà nước cấp (ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương) theo quy định của pháp luật;

b) Các khoản hỗ trợ, viện trợ của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước cho hoạt động tìm kiếm cứu nạn;

c) Các khoản thu thông qua các hợp đồng dịch vụ, đền bù của cơ quan bảo hiểm, các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Đối với hoạt động cứu hộ:

Tổ chức, cá nhân được cứu hộ có trách nhiệm thanh toán kịp thời toàn bộ chi phí trực tiếp phát sinh, hợp lý, hợp lệ cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia cứu hộ theo quy định của pháp luật; trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 118/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa.

3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tự nguyện đóng góp kinh phí, nhân lực, phương tiện, tài sản để tham gia vào hoạt động tìm kiếm cứu nạn.

### **Điều 9. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2009; thay thế Quyết định số 63/2000/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên và bổ sung nhiệm vụ của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quyết định này.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **148/2008/QĐ-TTg**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2008*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về chế độ phụ cấp đặc thù đi biển đối với công chức, viên chức, công nhân, nhân viên trên tàu tìm kiếm cứu nạn hàng hải**

---

## **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong công ty nhà nước;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù đi biển đối với công chức, viên chức, công nhân, nhân viên trên tàu tìm kiếm cứu nạn hàng hải trong thời gian trực tiếp tham gia diễn tập, huấn luyện, tìm kiếm cứu nạn trên biển với mức 150.000 đồng/người/ngày thực tế đi biển.

**Điều 2.** Nguồn kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù đi biển quy định tại Điều 1 Quyết định này được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Giao thông vận tải theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Trung tâm phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải Việt Nam chi trả trực tiếp cho công chức, viên chức, công nhân, nhân viên trên tàu tìm kiếm cứu nạn hàng hải trong thời gian trực tiếp tham gia diễn tập, huấn luyện, tìm kiếm cứu nạn trên biển.



**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Quyết định số 70/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp đặc thù đi biển đối với công chức, viên chức, công nhân, nhân viên trên tàu tìm kiếm cứu nạn hàng hải.

**Điều 4.** Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành và kiểm tra thực hiện Quyết định này.

**Điều 5.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Sinh Hùng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **118/2008/QĐ-TTg**

*Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2008*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa**

### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Quyết định số 215/1999/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tạm thời quản lý tài chính đối với hoạt động tìm kiếm cứu nạn.

**Điều 3.** Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, Trưởng ban Ban Chỉ đạo Phòng, chống lụt, bão Trung ương, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2008/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2008*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Dải ven biển miền Trung Việt Nam đến năm 2020**

## **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 650/TTr-BKH ngày 28 tháng 1 năm 2008, ý kiến các Bộ, cơ quan, địa phương liên quan về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Dải ven biển miền Trung Việt Nam đến năm 2020;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Dải ven biển miền Trung Việt Nam đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

### **I. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN**

1. Xây dựng Dải ven biển miền Trung (DVBMT) trở thành Vùng kinh tế phát triển, cửa ngõ phía Đông và là một trong các hành lang kinh tế Bắc - Nam quan trọng của miền Trung và cả nước, đóng góp vào tăng trưởng của toàn miền Trung và trên lãnh thổ từng tỉnh trong Vùng. Tăng trưởng GDP khoảng 12,5% thời kỳ 2006 - 2010 và 12,9 - 13,0% thời kỳ 2011 - 2020, tỷ trọng GDP của kinh tế trên biển và ven biển của DVBMT trong toàn vùng miền Trung khoảng 76 - 80,4% GDP vào năm 2020, đóng góp khoảng 82 - 85% giá trị xuất khẩu của miền Trung.

2. Xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế biển bao gồm: hệ thống cảng biển, trong đó có cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong; các sân bay; mạng giao thông ven biển và mạng kết nối với nội địa; hệ thống cung cấp nước, xử lý

chất thải rắn, nhất là chất thải nguy hại; hệ thống các công trình phòng tránh thiên tai...

3. Hình thành các trung tâm tiến ra biển của cả nước ở miền Trung và ở địa bàn mỗi tỉnh, mỗi tiểu vùng trên cơ sở phát triển các đô thị ven biển và hướng biển, các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp và khu du lịch ven biển.

4. Đẩy mạnh phát triển kinh tế đảo.

5. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với phát triển nguồn nhân lực; đồng bộ giữa quy hoạch phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp với quy hoạch nguồn nhân lực. Nâng cao toàn diện đời sống kinh tế, văn hóa của cư dân, giảm nhanh tỷ lệ đói nghèo. Thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội khu vực các xã bãi ngang, các khu vực khó khăn ven biển để giảm thiểu chênh lệch Vùng.

6. Đảm bảo phát triển DVBT theo hướng phát triển bền vững, hài hoà các yếu tố phát triển kinh tế cùng với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và tái tạo môi trường tự nhiên, chất lượng cuộc sống được cải thiện.

7. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ quốc phòng an ninh và môi trường sinh thái, tăng cường hợp tác quốc tế để bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, thềm lục địa và lãnh hải.

## II. NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN

Để thực hiện những mục tiêu quy hoạch trên và góp phần thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, nhiệm vụ phát triển của DVBT tập trung vào các phương hướng chủ yếu sau:

**1. Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật ven biển và biển (bao gồm đường ven biển và mạng kết nối với nội địa; cảng biển; sân bay; hệ thống cung cấp nước và xử lý chất thải rắn, nhất là chất thải nguy hại; cấp điện; các công trình phòng tránh thiên tai, trung tâm cứu hộ cứu nạn).**

a) Về đường bộ

- Hình thành đường giao thông ven biển qua DVBT dài 1.314 km nối liền ven biển các tỉnh từ Thanh Hoá đến Bình Thuận.

- Triển khai xây dựng hầm đường bộ Đèo Cả.

- Xây dựng và hoàn thành đường cao tốc Bắc Nam: Đến năm 2020, tuyến Bắc Nam phía Đông gồm các đoạn sau: Ninh Bình-Thanh Hóa; Thanh Hoá-Vinh;

Vinh-Hà Tĩnh; Cam Lộ-Đà Nẵng; Đà Nẵng-Quảng Ngãi; Quảng Ngãi-Quy Nhơn; Nha Trang-Dầu Giây;

- Cải tạo, nâng cấp và mở rộng các tuyến quốc lộ trục ngang đạt cấp III - cấp IV, một số đoạn thường xuyên ngập lụt phải được kiên cố hoá gồm các quốc lộ: 47, 7, 8A, 12A, 9, 49A, 14B + 14D, 24; 19, 25, 26, 27, 28, 55.

b) Đường sắt

Nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp quốc gia và khu vực, triển khai đường sắt đôi khổ 1.435 mm đoạn Hà Nội-Vinh và đoạn TP HCM-Nha Trang. Nghiên cứu xây dựng một số đoạn đường sắt cao tốc Bắc-Nam, trước hết là các tuyến TP Hồ Chí Minh-Nha Trang và Hà Nội-Vinh.

c) Đường thủy: Cải tạo đường thủy gắn liền với việc chinh trị bãi cạn cửa sông.

d) Hình thành kết cấu hạ tầng kỹ thuật các hành lang kinh tế gắn kết các đô thị, cảng biển, sân bay với các khu kinh tế cửa khẩu của Vùng như hành lang kinh tế Thanh Hoá-Sầm Sơn; Vinh-Cửa Lò-Bến Thủy; Hà Tĩnh-Bắc Quảng Bình; Quảng Trị-Huế; Đà Nẵng-Dung Quất-Nhon Hội; Nha Trang-Ninh Thuận-Bình Thuận và các hành lang kinh tế Đông-Tây nối các cửa khẩu phía Tây ra các cửa biển phía Đông.

đ) Phát triển cảng biển

- Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (Khánh Hoà) trở thành cảng biển lớn của Việt Nam đạt tầm vóc quốc tế, đến năm 2020 cảng sẽ hoàn thiện với công suất 1,5 triệu TEU.

- Xây dựng cảng Liên Chiểu-Đà Nẵng làm cảng cửa ngõ.

- Hoàn thành nâng cấp các cảng tại các khu kinh tế theo quy hoạch, gồm các cảng: Nghi Sơn, Cửa Lò, Vũng Áng, Hòn La, Chân Mây, Kỳ Hà, Dung Quất, Quy Nhơn, Nhơn Hội, Vũng Rô, Phú Quý. Phát triển các cảng Cửa Việt, Ba Ngòi đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương.

e) Hình thành và phát triển đội tàu biển. Phát triển nhanh đội tàu chở container.

g) Xây dựng các cảng hàng không theo quy hoạch hệ thống cảng hàng không cả nước. Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp và mở rộng các cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Cam Ranh, Phú Bài, Chu Lai. Khai thác có hiệu quả các

cảng hàng không Vinh, Đồng Hới, Phù Cát, Tuy Hoà. Nghiên cứu, cải tạo, nâng cấp sân bay trên đảo Phú Quý phục vụ du lịch, dịch vụ dầu khí và quốc phòng.

h) Phát triển thuỷ lợi kết hợp thuỷ điện với các công trình hồ chứa, mạng dẫn để có nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

i) Hệ thống cấp nước

Quy hoạch hệ thống cấp nước cho toàn DV BMT. Giải quyết nhu cầu nước sạch nông thôn bằng biện pháp khoan giếng, đào giếng khơi, xây dựng bể chứa nước mưa, sử dụng nguồn nước mặt qua xử lý, xây dựng các trạm xử lý cấp nước bằng công nghệ trong nước.

k) Hệ thống thoát nước và xử lý chất thải rắn, nhất là chất thải nguy hại

Quy hoạch các bãi rác thải, nhà máy xử lý rác thải; xử lý nước thải của các đô thị, khu kinh tế (KKT), khu công nghiệp trước khi cho thoát ra sông, biển. Xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung của từng tỉnh; khu xử lý chất thải rắn nguy hại đối với từng vùng Tiểu vùng ven biển.

Đối với dự án Nhà máy điện nguyên tử tại Ninh Thuận, trong quy hoạch phải có cơ chế và địa điểm xử lý rác thải riêng.

l) Cấp điện

- Phát triển nguồn điện theo Quy hoạch phát triển Điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015, có xét đến năm 2025 (theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ). Đảm bảo thực hiện tiến độ xây dựng các nhà máy thủy điện có các lợi ích tổng hợp như chống lũ, cấp nước, sản xuất điện; Xúc tiến chuẩn bị và kêu gọi đầu tư xây dựng các nhà máy phong điện. Nghiên cứu khả năng xây dựng các cơ sở phát điện bằng sóng biển, thủy triều.

- Các công trình điện dự kiến xây dựng ở Dải ven biển miền Trung là:

+ Từ nay đến năm 2010: Nhiệt điện cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất, CS 104 MW, Nhiệt điện Vũng Áng I giai đoạn 1, CS: 600 MW.

+ Giai đoạn 2011-2015: NĐ Vũng Áng I giai đoạn 2, CS: 600 MW; NĐ Nghi Sơn I giai đoạn 1, 2 CS 600 MW; NĐ Nghi Sơn II giai đoạn 1, 2 CS: 1200 MW; NĐ Vũng Áng II giai đoạn 1, 2, CS: 1200 MW; NĐ Vĩnh Tân 1, 2, 3, CS: 4.400 MW.

+ Giai đoạn 2016-2025: Nhiệt điện than miền Trung I, CS: 1200 MW; Nhiệt điện than miền Trung II, CS: 1200 MW; Nhiệt điện than miền Trung III,

CS: 1200 MW; Nhiệt điện than miền Trung IV, CS: 1200 MW; Nhiệt điện than miền Trung V, CS: 1200 MW; Nhiệt điện than miền Trung VI, CS: 1200 MW; Nhiệt điện than miền Trung VII, CS: 1200 MW; Nhiệt điện than miền Trung VIII, CS: 2000 MW; Nhiệt điện than miền Trung IX, CS: 1000 MW; Nhiệt điện than miền Trung X, CS: 1200 MW.

Điện hạt nhân I (Ninh Thuận) giai đoạn 1 (năm 2020), CS 1000 MW, giai đoạn 2 (năm 2021), CS 1000 MW, giai đoạn 3 (năm 2022), CS 1000 MW; Điện hạt nhân II (Ninh Thuận) giai đoạn 1 (năm 2022), CS 1000 MW; Điện hạt nhân I (Ninh Thuận) giai đoạn 4 (năm 2023), CS 1000 MW; Điện hạt nhân II (Ninh Thuận) giai đoạn 2 (năm 2023), CS 1000 MW, giai đoạn 3, 4 (năm 2024), CS 2000 MW; Điện hạt nhân III (Ninh Thuận) giai đoạn 1 (năm 2024), CS 1000 MW, giai đoạn 2, 3 (năm 2025), CS 2000 MW.

- Phát triển mạng và lưới điện 500 KV và 220 KV để cung cấp điện cho khu vực, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của DV BMT.

m) Phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông

Mật độ điện thoại bình quân 32-42 máy/100 dân (trong đó điện thoại cố định là 14-16 máy/100 dân). Thuê bao internet bình quân đạt 8-12 thuê bao/100 dân (trong đó có 30% là thuê bao băng rộng); 100% số xã có điểm truy nhập điện thoại công cộng, 100% số xã có điểm truy nhập internet công cộng; 100% số huyện, 100% số trường đại học cao đẳng và hầu hết các xã trong vùng trọng điểm được cung cấp dịch vụ internet băng rộng; 100% số trường học phổ thông các cấp, bệnh viện được kết nối internet. Tỷ lệ người sử dụng internet thường xuyên đạt 25 - 35% dân số.

- Phát triển các dịch vụ viễn thông phục vụ phát triển kinh tế biển, đánh bắt hải sản xa bờ, phục vụ hàng hải, quản lý an toàn cứu nạn theo phân vùng trách nhiệm quốc tế; xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một Trung tâm dịch vụ viễn thông chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả của miền Trung và của cả nước.

n) Phát triển và đầu tư xây dựng các công trình cảnh báo, phòng tránh thiên tai, trung tâm cứu hộ cứu nạn, các khu neo đậu tàu thuyền tránh bão gồm: hệ thống quan trắc, cảnh báo thiên tai; các cơ sở vật chất phục vụ cứu hộ, cứu nạn trên biển; các cơ sở dịch vụ hỗ trợ nghề cá, khu neo đậu tránh bão theo Quyết định 288/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch khu neo đậu

tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020; các cảng và khu dịch vụ hậu cần nghề cá ở Lạch Hới (Thanh Hóa), Lạch Quèn, Lạch Vạn (Nghệ An), Cửa Sốt (Hà Tĩnh), Cửa Tùng (Quảng Trị), Cửa Đại, An Hòa (Quảng Nam), Sa Kỳ, Lý Sơn (Quảng Ngãi), Tam Quan, Đền Gi, Quy Nhơn (Bình Định), Tiên Châu (Phú Yên), Ninh Chữ (Ninh Thuận), Phan Thiết, Phú Quý (Bình Thuận);

o) Phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung trên vùng đất cát, vùng trồng lúa, cói, làm muối hiệu quả thấp (chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường). Đầu tư các vùng sản xuất giống thủy sản. Tập trung vào hạ tầng phát triển nuôi trồng thủy sản biển đảo.

p) Đầu tư cơ sở chế biến và thương mại thủy sản như nhà máy chế biến, chợ cá, kho bảo quản thủy sản và các công trình kết cấu hạ tầng thương mại thủy sản khác.

q) Củng cố và nâng cấp hệ thống đê cửa sông và đê biển kết hợp chỉnh trị các dòng sông để chống bồi lắng sạt lở, hạn chế hiện tượng sa mạc hoá, đảm bảo thoát lũ và khai thác tổng hợp nguồn nước của từng lưu vực. Xử lý và bảo vệ một số đoạn sông mà dân cư đang sống tập trung ở vùng cửa sông đang bị sạt lở.

r) Đẩy mạnh chương trình trồng rừng phòng hộ ven biển tại Dải ven biển miền Trung.

s) Xây dựng các hành lang thoát lũ hợp lý bằng kết hợp hệ thống đê và lòng bãi sông.

t) Quy hoạch bố trí lại các khu dân cư và xây dựng các công trình công cộng (trường học, bệnh viện, trạm y tế, nhà văn hoá...), nhà ở ở những vùng bị lũ lụt theo hướng phòng chống thiên tai.

## **2. Phát triển các trung tâm kinh tế biển**

a) Phát triển đô thị ven biển

- Xây dựng Đà Nẵng thành Trung tâm kinh tế biển của Vùng, là một trong ba trung tâm kinh tế biển lớn của nước ta.

- Phát triển các đô thị của Vùng trở thành những trung tâm tiến ra biển của từng tỉnh, từng tiểu vùng trong Dải ven biển miền Trung: Thanh Hóa trở thành một trung tâm phát triển ở Bắc miền Trung; thành phố Vinh là Trung tâm kinh tế, văn hoá của vùng Bắc Trung Bộ; thành phố Huế trở thành Thành phố Festival, thành phố du lịch, trung tâm văn hoá, kinh tế của Vùng; trung tâm thương mại, dịch vụ



và giao dịch quốc tế, trung tâm khoa học, đào tạo và trung tâm y tế đa ngành chất lượng cao của Vùng; Nha Trang là trung tâm kinh tế, văn hoá, khoa học của tỉnh, khu vực các tỉnh cực Nam Trung Bộ và trung tâm du lịch biển của cả nước.

- Xây dựng và phát triển các thành phố, thị xã ven biển trên từng tỉnh trở thành những trung tâm tiến ra biển của từng tỉnh, như các thành phố: Hà Tĩnh, Đồng Hới, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Tuy Hoà, Phan Rang-Tháp Chàm, Phan Thiết và thị xã Đông Hà.

b) Các khu kinh tế (KKT) ven biển

- Phát triển KKT gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương và của Vùng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Đẩy nhanh sự phát triển các KKT đã được thành lập mà trước hết là các khu kinh tế có ý nghĩa động lực đối với DVGMT là các KKT Dung Quất, Chu Lai, Nhơn Hội, Vân Phong, Chân Mây - Lăng Cô, Nghi Sơn, Vũng Áng, Đông-Nam Nghệ An, Nam Phú Yên.

- Hình thành và thành lập KKT Hòn La.

c) Các khu công nghiệp (KCN)

- Giai đoạn 2006 - 2010: Tập trung đầu tư hoàn chỉnh và khai thác có hiệu quả 21 KCN, khu chế xuất (KCX) đã và đang được triển khai xây dựng với tổng diện tích đất tự nhiên 3.510 ha, đặc biệt là các KCN trên địa bàn trọng điểm. Xem xét mở rộng và thành lập mới 7 KCN với tổng diện tích khoảng 1.660 ha. Phát triển một số cụm công nghiệp vừa và nhỏ tạo mặt bằng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có cơ hội phát triển.

- Từ năm 2011 đến 2020 và những năm tiếp theo, thành lập 23 KCN mới và mở rộng 7 KCN với tổng diện tích khoảng 5.578 ha đến năm 2020. Khuyến khích các KCN đầu tư phát triển công nghệ cao, sản xuất hàng xuất khẩu.

- Phân bố các KCN gắn với hình thành các điểm đô thị trong Vùng theo các tuyến hành lang. Phát triển các cụm công nghiệp theo quy hoạch ở những nơi có điều kiện thuận lợi.

**3. Phát triển kinh tế đảo**

- Tăng cường đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh kết hợp kinh tế dân sinh trên các huyện đảo, xã đảo, hỗ trợ

phát triển nghề cá xa bờ và một số tuyến đường ven biển như cầu cảng, khu dịch vụ hậu cần nghề cá, các khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão, hồ chứa nước, trạm phát điện sức gió, xử lý chất thải rắn...

- Phát triển du lịch, khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá xa bờ trên các đảo kết hợp với nhiệm vụ bảo vệ an ninh, quốc phòng ở Hòn Mê (Thanh Hoá), Hòn Mát, đảo Ngư (Nghệ An), Côn Cỏ (Quảng Trị), Cù Lao Chàm (Quảng Nam); Lý Sơn (Quảng Ngãi), Nhơn Hội (Bình Định), hệ thống các đảo của Khánh Hoà và Phú Quý (Bình Thuận).

- Phát triển kinh tế đảo Phú Quý theo Quyết định số 312/2007/QĐ-TTg về một số cơ chế, chính sách ưu đãi đối với đảo Phú Quý.

#### **4. Phát triển các lĩnh vực xã hội, xoá đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội các xã bãi ngang, các vùng khó khăn của Dải ven biển miền Trung Việt Nam**

a) Giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao

- Về giáo dục

+ Mở rộng qui mô, nâng cao tỷ lệ tiếp nhận vào hệ giáo dục mẫu giáo đối với nhóm trẻ 5 tuổi lên 80-85% năm 2010 và trên 95% năm 2020. Đến năm 2015 có 50% trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia và đến năm 2020 về cơ bản tất cả các trường tiểu học trong Vùng đều đạt chuẩn quốc gia. Năm 2010 hoàn thành phổ cập trung học cơ sở. Mở rộng giáo dục hướng nghiệp, đảm bảo trên 90% học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông được tham gia các chương trình, hoạt động hướng nghiệp.

+ Tiếp tục mở rộng quy mô tuyển sinh, đào tạo để đến năm 2010 có khoảng 10-12% và đến năm 2020 có khoảng 35-40% thanh niên nhóm tuổi 18-24 được học tập ở bậc đại học. Tập trung đầu tư xây dựng một số trung tâm đào tạo chất lượng cao là Đại học Đà Nẵng, Đại học Huế, Đại học Nha Trang (về các ngành thủy sản, khoa học đại dương).

+ Phát triển thành phố Đà Nẵng và Huế thành trung tâm đào tạo nhân lực của miền Trung và cả nước. Xây dựng Vinh (Nghệ An) và Nha Trang (Khánh Hoà) thành các trung tâm đào tạo nhân lực của miền Trung.

+ Tập trung đầu tư xây dựng Đại học Đà Nẵng thành trung tâm đào tạo đại học và nghiên cứu khoa học cấp quốc gia. Đầu tư phát triển Trường Đại học Vinh,

Đại học Quy Nhơn và Đại học Nha Trang. Nghiên cứu xây dựng Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia vào năm 2015. Đầu tư củng cố và nâng cao năng lực đào tạo của các trường đại học, cao đẳng trong Vùng.

+ Tập trung đầu tư, phát triển mạng lưới trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề. Xây dựng một số trường Cao đẳng nghề (dạy nghề kỹ thuật cao) tại Thanh Hoá, Vinh (kết hợp với Trường Đại học sư phạm kỹ thuật), Huế, Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn (kết hợp với Trường cao đẳng sư phạm kỹ thuật) và Nha Trang. Xây dựng một số trung tâm dạy nghề kỹ thuật cao phục vụ các khu công nghiệp (tại các khu vực Vinh, Huế, Đà Nẵng, Dung Quất và Quy Nhơn).

*- Về y tế, chăm sóc sức khỏe*

+ Hoàn thành xây dựng Trung tâm y tế chuyên sâu của khu vực miền Trung và Tây Nguyên (tại TP Huế và Đà Nẵng); Xây dựng bệnh viện đa khoa vùng ở Nghệ An, Quy Nhơn và Khánh Hoà. Mở rộng, nâng cấp các bệnh viện đa khoa ở mỗi tỉnh. Khuyến khích thành lập các bệnh viện và phòng khám đa khoa tư nhân trong Vùng.

+ Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở gắn với phân bố dân cư, phát triển mạng lưới y tế dự phòng. Đảm bảo tính công bằng xã hội trong tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ y tế. Tăng cường công tác thông tin, giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm; đưa nội dung y tế vào phong trào xây dựng làng văn hoá.

*- Về văn hoá thông tin, thể dục thể thao*

+ Xây dựng nếp sống văn minh, gìn giữ và phát huy những đạo lý tốt đẹp của gia đình, làng bản. Đến năm 2010 có 75-80%, từ năm 2015 có 90-100% số hộ gia đình, làng, bản và xã đạt tiêu chuẩn gia đình, cơ sở Văn hoá. Đến 2010 đảm bảo 100% các xã, phường thị trấn có đủ các thiết chế nhà văn hoá hoặc trung tâm văn hoá), thư viện (tủ sách), điểm sinh hoạt văn hoá ngoài trời kết hợp điểm vui chơi cho trẻ em. Đến 2020, mở rộng và nâng cấp các thiết chế cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội; Bảo tồn và phát huy di tích lịch sử, văn hoá và các di sản văn hoá gắn với các tour du lịch.

+ Hoàn thiện mạng lưới phát thanh-truyền hình.

+ Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng và từng bước hiện đại hoá hệ thống cơ sở vật chất ngành thể dục-thể thao ở mỗi tỉnh.

b) Xóa đói giảm nghèo trên khu vực các xã bãi ngang ven biển và vùng khó khăn của DV BMT

- Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo; tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, tín dụng, dạy nghề, tạo việc làm, khuyến nông, tiêu thụ sản phẩm, v.v...

- Xây dựng, phát triển mạng lưới an sinh xã hội và thực hiện tốt các chính sách xã hội. Có cơ chế hỗ trợ xây dựng các công trình công cộng kiên cố để tránh bão, lũ.

- Chú trọng tạo việc làm, nâng cao chất lượng việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Phát triển và nhân rộng các mô hình tạo việc làm. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là các loại hình sản xuất, dịch vụ thu hút nhiều lao động. Phát triển mạng lưới trung tâm giới thiệu việc làm, phát triển các hoạt động thông tin thị trường lao động; tăng cường các hoạt động giao dịch việc làm trên thị trường. Hình thành trung tâm giới thiệu việc làm của DV BMT tại Đà Nẵng.

c) Phát triển khoa học và công nghệ

- Sớm hình thành các trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ biển trên cơ sở hệ thống đại học và Viện nghiên cứu tại Đà Nẵng và Nha Trang (Viện Hải Dương học và Trường Đại học Thủy sản).

- Phát triển khoa học - công nghệ biển trở thành động lực của phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển. Xây dựng tiềm lực và hệ thống khoa học - công nghệ biển đáp ứng yêu cầu đổi mới, phục vụ hiệu quả quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển sự nghiệp khoa học - công nghệ chung của đất nước.

- Tập trung ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao phục vụ trực tiếp công tác điều tra đánh giá tiềm năng kinh tế của vùng biển và ven bờ, phục vụ nghiên cứu khoa học, bảo vệ quốc phòng, an ninh trên biển.

- Phát triển dịch vụ khoa học - công nghệ trong các lĩnh vực tiêu chuẩn chất lượng, sở hữu công nghiệp, tư vấn và chuyển giao công nghệ; phát triển khoa học công nghệ dầu khí.

## **5. Phát triển các không gian sản xuất**

### **a) Công nghiệp**

- Chuyển đổi cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hình thành hệ thống sản phẩm công nghiệp chủ lực: công nghiệp lọc, hoá dầu, điện, luyện kim, công nghiệp cơ khí, điện tử; công nghiệp đóng mới và sửa chữa, tàu thuyền (chú ý tới bảo vệ môi trường và xử lý chất thải). Phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với vùng nguyên liệu.

- Đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp lọc, hóa dầu ở: Dung Quất của Quảng Ngãi, Nghi Sơn của Thanh Hóa, Nhơn Hội của Bình Định, Nam Phú Yên (Hoà Tâm, Đông Hoà) của Phú Yên.

- Phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp làng nghề, công nghiệp trong nông thôn, nhằm sử dụng nguyên liệu sẵn có trong vùng, giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập và tăng sản phẩm hàng hoá, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng đa dạng và càng cao của khu vực dân cư.

- Đầu tư đổi mới công nghệ, đa dạng hoá mẫu mã, chế biến sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm trên các dây chuyền công nghệ cao theo tiêu chuẩn quốc tế. Chú trọng xây dựng thương hiệu sản phẩm hàng hoá của vùng trên trường quốc tế.

- Liên kết phát triển công nghiệp và các ngành kinh tế khác giữa các tỉnh trong Dải ven biển miền Trung và các vùng kinh tế khác.

### **b) Du lịch**

- Phát triển du lịch biển, đảo và ven biển DVBT nhanh chóng trở thành một ngành kinh tế chủ lực của kinh tế biển, có thứ hạng cao ở khu vực Đông Nam Á. Gắn phát triển du lịch với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

- Tập trung đầu tư phát triển các loại hình du lịch, vui chơi giải trí chất lượng cao với các sản phẩm du lịch đa dạng và giá trị cao.

- Phát triển du lịch của DVBT chủ yếu theo tuyến du lịch ven biển dọc quốc lộ 1, xây dựng các tuyến du lịch dựa vào việc khai thác giá trị du lịch của các di tích lịch sử - văn hoá, di tích chiến tranh và di sản thế giới.

- Phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch. Xây dựng mới hiện đại một số khu hội chợ, hội nghị, hội thảo quốc tế, khu thể thao tổng hợp ở các khu

vực: Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang,... đủ tiêu chuẩn để tổ chức các sự kiện văn hoá, thể thao, du lịch, vui chơi giải trí quốc tế, nhất là các môn thể thao đặc thù ở biển.

- Xúc tiến, quảng bá du lịch.

- Đến năm 2020 hình thành 3 tam giác du lịch là: Tam giác du lịch Sầm Sơn - Nghĩa Đàn - Vũng Áng; Tam giác du lịch Phong Nha, Huế - Đà Nẵng, Bà Nà - Hội An, Mỹ Sơn; Tam giác du lịch Nha Trang - Đà Lạt - Mũi Né.

c) Các lĩnh vực dịch vụ

Phát triển các lĩnh vực dịch vụ liên quan đến kinh tế biển khác: dịch vụ vận tải biển; dịch vụ cảng biển, sân bay; dịch vụ và kinh doanh dầu khí; dịch vụ thương mại; ngân hàng, tài chính; dịch vụ viễn thông.

d) Sản xuất nông, lâm nghiệp

- Phát triển nông nghiệp của Vùng theo hướng: nâng cao độ an toàn của sản xuất, phòng tránh lũ lụt, nâng cao hiệu quả trên mỗi ha đất canh tác. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, áp dụng rộng rãi công nghệ sinh học trong các ngành sản xuất nông nghiệp, các sản phẩm nông nghiệp đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ ở các vùng trồng lúa. Rà soát quy hoạch các vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến ở DV BMT. Phát triển các cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, dứa, thuốc lá, vừng, bông vải...), cây ăn quả phù hợp với đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng từng vùng. Phát triển đàn bò, đàn lợn và các vật nuôi khác gắn với việc hình thành các cơ sở chăn nuôi lấy thịt, lấy sữa với quy mô tập trung. Xây dựng các trung tâm giống, tăng cường thiết bị, cán bộ cho công tác thú y và vệ sinh chăn nuôi.

- Phát triển kinh tế rừng thành ngành kinh tế quan trọng gắn với bảo vệ môi trường. Tăng cường bảo vệ và phát triển vốn rừng, nhất là rừng phòng hộ ven biển, rừng đặc dụng và các khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia; đẩy mạnh trồng mới và chăm sóc phục hồi rừng.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ tái tạo nguồn lợi thủy sản, phòng chống dịch bệnh cho các đối tượng nuôi, theo hướng thực hiện nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nuôi trồng thủy sản. Phát triển giống nuôi trồng thủy sản và hợp tác nghiên cứu nuôi trồng dược liệu biển phục vụ chế biến dược liệu.

## **6. Bảo vệ môi trường ven biển và biển**

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vị trí vai trò của biển đối với phát triển vùng và trách nhiệm về bảo vệ môi trường biển. Nâng cao nhận thức và kiến thức của cộng đồng về các giá trị đe dọa đối với tài nguyên và môi trường vùng bờ và các biện pháp sử dụng quản lý bền vững. Xây dựng các chương trình nghiên cứu và phát triển về cải thiện sinh kế cho các cộng đồng địa phương và hoàn thiện các chương trình giáo dục và đào tạo về quản lý tài nguyên môi trường;

- Bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái, sức khỏe con người khỏi tác động của hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và thiên tai như: Bảo vệ chất lượng nước biển ven bờ, bãi biển, các hệ sinh thái ven biển và môi trường quanh các đảo của DV BMT; Phòng ngừa và giảm thiểu tác hại do thiên tai và sự cố môi trường, như xói lở bờ sông, bờ biển và lũ lụt;

- Bảo tồn các loài, tài nguyên, sinh cảnh và các giá trị quan trọng về sinh thái, xã hội và văn hoá và lịch sử;

- Cải tạo, phục hồi các tài nguyên, sinh cảnh đã bị suy thoái tại vùng bờ;

- Tăng cường thể chế quản lý tổng hợp vùng bờ theo hướng phát triển bền vững.

## **7. Đảm bảo quốc phòng an ninh biển**

- Nâng cấp trách nhiệm của các cấp, các ngành, các địa phương đối với nhiệm vụ tăng cường quốc phòng, an ninh bảo vệ vững chắc chủ quyền vùng biển, đảo của Tổ quốc.

- Bố trí kinh tế phải gắn với quốc phòng. Trong bố trí các công trình xây dựng và bố trí dân cư nhất thiết phải chú ý đến yếu tố quốc phòng để tạo thế liên hoàn có thể ứng cứu được lẫn nhau.

- Xây dựng một số ngành, lĩnh vực có sự lưỡng dụng vừa làm kinh tế vừa đảm nhận nhiệm vụ an ninh quốc phòng (công nghiệp đóng tàu, vật liệu xây dựng, dệt may, thông tin liên lạc, vận tải biển, khai thác hải sản...).

- Huy động và kết hợp bố trí hợp lý lực lượng vũ trang làm kinh tế dịch vụ biển, làm chỗ dựa cho các hoạt động kinh tế trên biển. Có chính sách khuyến khích và tạo lập thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, đảm bảo các hạt động dân sự trên toàn vùng biển được thường xuyên.

- Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại quốc phòng, nắm chắc luật pháp và tập quán quốc tế để giải quyết các tranh chấp biển, đảo kịp thời và có hiệu quả, không để xảy ra các điểm nóng. Kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh quốc phòng và đối ngoại quân sự. Củng cố và mở rộng hợp tác về quốc phòng với các nước ASEAN và Trung Quốc.

### **III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

#### **1. Huy động nguồn lực và đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội DVBMT**

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội DVBMT trong thời kỳ 2006 - 2010 ước khoảng 411 nghìn tỷ đồng; thời kỳ 2011 - 2015 khoảng 608 nghìn tỷ đồng và thời kỳ 2016 - 2020 khoảng 1.314 nghìn tỷ đồng. Tổ chức huy động các nguồn vốn theo hướng sau:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước (nguồn vốn ngân sách địa phương và nguồn vốn ngân sách trung ương thông qua các chương trình đầu tư của nhà nước) tập trung ưu tiên cho các dự án thuộc các ngành kinh tế và lĩnh vực được đề ra trong Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 39 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ.

- Huy động nguồn vốn tín dụng và vốn góp cổ phần. Khuyến khích, ưu tiên phát triển loại hình doanh nghiệp công ty cổ phần, trong đó đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước.

- Tăng cường thu hút nguồn vốn trong dân, khuyến khích doanh nghiệp và các cá nhân đầu tư kinh doanh sản xuất và đóng góp công ích dưới các hình thức bằng sức lao động hoặc bằng tiền của, kết hợp cùng với nguồn vốn Nhà nước xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng và thực hiện chính sách xã hội.

- Tiếp tục đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI), xây dựng các chính sách ưu đãi thu hút các nhà đầu tư. Thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư ở trong và ngoài nước; kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, liên doanh, đầu tư các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng BOT, BT, BTO.

- Ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA để hỗ trợ khoa học, công nghệ, phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng và bảo vệ môi trường.



- Hỗ trợ đầu tư phát triển toàn diện nông thôn gắn với chương trình xoá đói giảm nghèo, phát triển cơ sở hạ tầng, cải cách chính sách và thể chế, dịch vụ tài chính, đào tạo nguồn nhân lực; Phát triển mạng lưới giao thông nông thôn; Xây dựng mới và nâng cấp hệ thống cấp thoát nước ở các thị xã, thị trấn và vùng nông thôn; Hỗ trợ phát triển giáo dục và đào tạo; Phát triển hệ thống y tế phòng chống dịch bệnh.

## **2. Chuyển đổi định hướng đầu tư theo hướng đầu tư có trọng điểm vào một số lĩnh vực**

- Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cảng biển, các khu, điểm du lịch, các khu kinh tế, khu công nghiệp; các lĩnh vực thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, phát triển lưới điện, cơ sở hạ tầng nông thôn, kết cấu hạ tầng đô thị. Sớm hình thành cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong; xây dựng sân bay quốc tế Cam Ranh; hệ thống các hồ, các công trình thủy lợi lớn.

- Đầu tư phát triển công nghiệp lọc hóa dầu ở KKT Dung Quất, Nghi Sơn, Nam Phú Yên, Nhơn Hội, Bình Thuận; công nghiệp đóng tàu; các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động. Phát triển du lịch và các ngành kinh tế dịch vụ. Đầu tư xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung.

- Đầu tư theo chương trình Biển Đông để phát triển kinh tế hải đảo kết hợp kinh tế với quốc phòng.

- Đầu tư cho các nhiệm vụ phục vụ chương trình phòng chống và giảm nhẹ thiên tai và các nhiệm vụ theo các chương trình quốc gia trên địa bàn DV BMT.

## **3. Cải thiện môi trường kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh nhằm tăng trưởng vững chắc, tạo điều kiện huy động nội lực trong vùng**

Hoàn thiện những quy định về sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng. Phát triển mạnh thị trường vốn. Thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán, đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và phát triển thị trường tiền tệ. Tiếp tục đổi mới kinh tế tập thể, phát triển kinh tế tư nhân.

## **4. Xây dựng và thực hiện chính sách đặc thù đối với DV BMT**

Nghiên cứu và sớm đề xuất một số chính sách đặc thù đối với DV BMT như: chính sách phát triển các công trình phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai; chính sách đối với đồng bào vùng bãi ngang ven biển và chính sách phát triển các trung tâm tiến ra biển của DV BMT.

## **5. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực**

Xây dựng nguồn nhân lực biển bao gồm cán bộ nghiên cứu khoa học, công nghệ biển; các chuyên gia và đội ngũ lao động được đào tạo chuyên sâu về các nghề như: hàng hải (vận tải biển, đóng tàu biển, cảng biển); khai thác và chế biến dầu, khí; đánh bắt và nuôi trồng hải sản; du lịch biển v.v..., xây dựng cơ chế, chính sách về đào tạo nhân lực và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực thuộc các thành phần kinh tế.

Ban hành một số chế độ ưu đãi để thu hút những chuyên gia giỏi và khuyến khích sinh viên giỏi mới ra trường về công tác ở các tỉnh miền Trung.

## **6. Hợp tác liên tỉnh, liên vùng và hội nhập quốc tế**

- Tăng cường sự phối hợp giữa các Bộ, ngành Trung ương và các tỉnh từ khâu nghiên cứu, hình thành dự án, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, tỉnh và đảm bảo nguồn vốn, phương án cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo môi trường sinh thái và tái định cư...

- Phối hợp giữa các ngành, các tỉnh trong chỉ đạo, điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch, thẩm định đầu tư các dự án, cung cấp thông tin phục vụ cho công tác dự báo; trong đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế của DV BMT.

- Tiếp tục thực hiện phối hợp, hợp tác giữa ba tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận; hợp tác liên vùng giữa vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Đông Nam Bộ và vùng Tây Nguyên.

## **7. Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, xây dựng và hoàn thiện pháp luật**

- Tiếp tục loại bỏ những thủ tục rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng. Rà soát lại quy trình làm việc, thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và nhà đầu tư. Đơn giản hoá các thủ tục liên quan đến đất, thủ tục cấp phép xây dựng... Tiếp tục triển khai cơ chế một cửa; áp dụng tiêu chuẩn quản lý ISO vào hoạt động của các cơ quan hành chính.

- Rà soát lại các văn bản pháp luật do các tỉnh nằm trong vùng quy hoạch ban hành, xác định những văn bản phù hợp với yêu cầu mới, những văn bản không còn phù hợp và lên kế hoạch chi tiết sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản này nhằm đáp ứng yêu cầu của quy hoạch Vùng.

- Lồng ghép nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện văn bản pháp luật của địa phương phù hợp với phương hướng nhiệm vụ phát triển.

- Có cơ chế giám sát việc thực hiện đúng định hướng đã đề ra trong quy hoạch sau khi được phê duyệt.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

##### **1. Các Bộ, ngành và các địa phương xây dựng chương trình hành động thực hiện Quy hoạch**

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xây dựng chương trình phối hợp thực hiện Quy hoạch; lồng ghép các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển của Quy hoạch này vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng miền Trung. Phối hợp với Bộ Tài chính để cân đối và huy động nguồn lực, nhất là nguồn vốn cho phát triển DVBMT, xác định các công trình, các dự án lớn vào các KKT, các dự án kêu gọi FDI, ODA.

- Các Bộ, ngành tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch, xây dựng chương trình phối hợp thực hiện Quy hoạch; lồng ghép các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển của Quy hoạch này vào Quy hoạch phát triển ngành trên phạm vi cả nước và cụ thể đối với vùng miền Trung. Phối hợp với các ngành có liên quan, các tỉnh, thành phố trên địa bàn, đảm bảo cân đối các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội DVBMT.

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của DVBMT tiến hành rà soát Quy hoạch tổng thể các tỉnh, thành phố, lồng ghép các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển của Quy hoạch này vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiến hành lập Quy hoạch tổng thể phát triển Dải ven biển của tỉnh phù hợp với Quy hoạch DVBMT và phù hợp với tinh thần của Nghị quyết Trung ương 4 (Khoá X) về Chiến lược biển Việt Nam.

- Lồng ghép Quy hoạch vào các kế hoạch 5 năm và hàng năm của các ngành, các cấp với các chỉ tiêu và nhiệm vụ bám sát nội dung của Quy hoạch này.

**2. Hàng năm, trên cơ sở đánh giá thực hiện quy hoạch, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế của DVBMT.**

**Điều 2.** Quy hoạch này là định hướng, cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các Quy hoạch chuyên ngành, các dự án đầu tư trên địa bàn các tỉnh trong Vùng theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong Vùng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 172/2007/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2007*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020**

---

## **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kiêm Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau đây:

### **I. QUAN ĐIỂM**

1. Công tác phòng, chống thiên tai bao gồm: phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, đảm bảo phát triển bền vững, góp phần ổn định xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân, các tổ chức, cá nhân nước ngoài sống trên lãnh thổ Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện việc phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

3. Công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai thực hiện theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, sử dụng hiệu quả nguồn lực của nhà nước, đồng thời huy động mọi nguồn lực của cộng đồng, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

4. Nội dung phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được lồng ghép trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của từng vùng, từng lĩnh vực, quốc gia.

5. Công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai lấy phòng ngừa là chính, không ngừng nghiên cứu tác động của biến đổi của khí hậu toàn cầu, nước biển dâng và những hiện tượng bất thường khác của khí hậu để phòng, tránh.

6. Công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải phát huy và kế thừa kinh nghiệm truyền thống, đúc rút các bài học kinh nghiệm, kết hợp với kiến thức, công nghệ hiện đại và tăng cường hợp tác quốc tế.

## **II. NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai trên phạm vi cả nước; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực, phối hợp với các cơ quan liên quan có trách nhiệm giúp Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này.

2. Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước và nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. Từng bước hoàn thiện thể chế, hệ thống tổ chức từ trung ương đến địa phương. Nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng, chống thiên tai, nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản, làng, xã.

3. Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, vừa có tính cấp bách, vừa có tính lâu dài. Công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải thực hiện theo phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) và chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả. Công tác khắc phục hậu quả phải kết hợp với khôi phục và nâng cấp, bảo đảm sự phát triển bền vững của từng vùng và từng lĩnh vực.

4. Đầu tư cho công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai là yếu tố quan trọng để đảm bảo phát triển bền vững. Nhà nước đảm bảo các nguồn lực cần thiết; đồng thời huy động sự đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư cho phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải kết hợp giữa các giải pháp công trình và phi công trình, thực hiện lợi dụng tổng hợp, đảm bảo hài hoà với thiên nhiên và cảnh quan môi trường.

5. Đảm bảo thực hiện các cam kết quốc tế về lĩnh vực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

### **III. MỤC TIÊU**

#### **1. Mục tiêu chung**

Huy động mọi nguồn lực để thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai từ nay đến năm 2020 nhằm giảm đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản, hạn chế sự phá hoại tài nguyên thiên nhiên, môi trường và di sản văn hoá, góp phần quan trọng bảo đảm phát triển bền vững của đất nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

#### **2. Một số mục tiêu cụ thể**

a) Nâng cao năng lực dự báo bão, lũ, hạn hán, xâm nhập mặn, báo tin động đất, cảnh báo sóng thần và các hiện tượng khí tượng, thuỷ văn nguy hiểm. Trọng tâm là nâng thời gian dự báo bão, áp thấp nhiệt đới trước 72 giờ.

b) Bảo đảm các quy hoạch phát triển, quy chuẩn xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và khu dân cư trong vùng thường xuyên bị thiên tai phù hợp với tiêu chuẩn phòng, chống bão, lũ, thiên tai của từng vùng; gắn kết quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch ngành với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai để phát triển bền vững.

c) Đảm bảo 100% cán bộ chính quyền địa phương các cấp trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực và trình độ về công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; trên 70% số dân các xã thuộc vùng thường xuyên bị thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai.

d) Hoàn thành việc di dời, sắp xếp và ổn định đời sống nhân dân vùng thường xuyên xảy ra thiên tai theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm

quyền phê duyệt. Trước mắt từ nay đến năm 2010, phần đầu cơ bản hoàn thành việc di dời dân ra khỏi các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất và các vùng nguy hiểm đến nơi an toàn.

đ) Chỉ đạo phối hợp và hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng tìm kiếm cứu nạn để chủ động ứng phó khi có tình huống cấp bách xảy ra; bảo đảm việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, mua sắm trang thiết bị và phát triển nguồn nhân lực phục vụ tìm kiếm cứu nạn theo nội dung Đề án quy hoạch tổng thể lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 46/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006.

e) Bảo đảm an toàn cho hệ thống đê điều ở các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra; nâng cao mức chống lũ của hệ thống đê các vùng duyên hải Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; hoàn thành củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển trong cả nước để bảo vệ dân cư, phát triển kinh tế biển, bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ven biển.

g) Bảo đảm an toàn cho các hồ chứa, đặc biệt là các hồ chứa nước lớn, các hồ chứa có khu dân cư đông đúc hoặc cơ sở chính trị, kinh tế, văn hoá, công trình quốc phòng, an ninh quan trọng ở hạ du.

h) Hoàn thành 100% việc xây dựng các khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

i) Hoàn thiện hệ thống thông tin liên lạc nghề cá; 100% tàu, thuyền đánh bắt xa bờ có đủ thiết bị thông tin liên lạc; ký hiệp ước cứu hộ, cứu nạn trên biển với các nước và vùng lãnh thổ trong khu vực.

#### **IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

##### **1. Nhiệm vụ và giải pháp chung**

a) Xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách

- Nghiên cứu xây dựng Luật Phòng, chống thiên tai trên cơ sở Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão, bảo đảm phù hợp với thực tiễn của đất nước. Ban hành các chính sách cứu trợ thiên tai cho từng vùng: sống chung với lũ, phân lũ, chậm lũ, vùng có nguy cơ cao xảy ra lũ quét và sạt lở đất,...

- Bảo đảm các yêu cầu về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Có chính sách khuyến khích các hoạt động khoa học công nghệ, thu hút đầu tư, hợp tác quốc tế, huy động nguồn lực... cho lĩnh vực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.



Lập quy hoạch, kế hoạch, phân vùng, đánh giá nguy cơ rủi ro thiên tai để từ đó có chính sách phù hợp cho những vùng, địa phương, các khu vực trọng điểm, làm cơ sở cho việc chủ động phòng tránh; ban hành các quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng công trình trong các vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai; điều chỉnh, bổ sung các quy chế, quy chuẩn về dự báo thiên tai.

b) Hoàn thiện tổ chức

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ở các cấp, các ngành, từ trung ương đến địa phương.

- Rà soát, bổ sung hoàn thiện chức năng nhiệm vụ, quy chế hoạt động, cơ chế phối hợp của các Ban Chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn từ trung ương đến địa phương và các Bộ, ngành liên quan.

- Chuyên môn hóa đội ngũ cán bộ làm công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. Nâng cấp các trụ sở làm việc đồng thời đầu tư trang thiết bị và công nghệ bảo đảm điều kiện làm việc cho các cơ quan chỉ đạo phòng, chống giảm nhẹ thiên tai ở các cấp.

- Khuyến khích thành lập các tổ chức hỗ trợ quản lý thiên tai, các cơ sở đào tạo, huấn luyện, các đơn vị dịch vụ công phục vụ cho phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

c) Xã hội hoá và phát triển nguồn nhân lực

- Thực hiện chính sách xã hội hoá đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, trong đó: tạo điều kiện cho người dân tham gia vào quá trình xây dựng văn bản pháp luật, lập quy hoạch, kế hoạch, quản lý và giám sát việc thực hiện các chương trình, dự án tại địa phương.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng. Xây dựng năng lực tự phòng ngừa thiên tai, phát huy truyền thống tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách trong cứu trợ thiên tai. Tổ chức lực lượng tự ứng phó tự nguyện của cộng đồng để tham gia cứu hộ, cứu nạn. Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể xã hội trong các hoạt động chuẩn bị ứng phó, khắc phục hậu quả. Phát triển lực lượng tình nguyện viên trong công tác tuyên truyền, vận động, khắc phục hậu quả, phục hồi sản xuất... Khuyến khích các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước có các hình thức hỗ trợ đa dạng, hiệu quả cho người dân và địa phương bị thiên tai.

- Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. Đặc biệt nguồn nhân lực cho bộ máy tổ chức quản lý, tham mưu, điều hành công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

d) Nguồn tài chính

- Ngân sách nhà nước đảm bảo cho việc đầu tư các dự án phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai và dự phòng để xử lý, khắc phục hậu quả thiên tai. Dự trữ quốc gia được sử dụng cho công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai trong trường hợp cần thiết. Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ phát triển ODA cho các dự án phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, ưu tiên sử dụng các nguồn vốn ODA không hoàn lại trong việc nâng cao năng lực, chuyển giao khoa học công nghệ và kinh nghiệm quản lý.

- Nhà nước giao quyền chủ động cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong việc đầu tư và huy động các nguồn vốn hợp pháp vào lĩnh vực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Nâng dần nguồn vốn ngân sách hàng năm cho việc tăng cường năng lực quản lý, thực hiện các dự án xây dựng mới, nâng cấp, tu bổ các công trình, các dự án quy hoạch, các dự án tăng cường trang thiết bị dự báo, cảnh báo, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả và phục hồi sản xuất.

- Nhà nước có chính sách ưu tiên và bảo vệ lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến kết hợp với các biện pháp truyền thống.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia vào việc cung cấp tài chính cho sự nghiệp phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, tiến hành các hoạt động nhân đạo và từ thiện đối với vùng bị thiệt hại do thiên tai. Nghiên cứu xây dựng quỹ tự lực tài chính, quỹ bảo hiểm về thiên tai.

đ) Nâng cao nhận thức của cộng đồng

- Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của cộng đồng về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. Đưa những kiến thức cơ bản về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai vào chương trình giáo dục trong nhà trường, nhằm giáo dục cho học sinh hiểu và biết cách đối phó với các tình huống thiên tai; đồng thời hỗ trợ cho gia đình và cộng đồng.

- Phát triển các chương trình tập huấn cho các đối tượng trực tiếp tham gia công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, chú trọng tới cán bộ quản lý, cán bộ lập kế hoạch, cán bộ chuyên trách, cán bộ cơ sở.

e) Phát triển khoa học công nghệ về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai

- Đẩy mạnh các hoạt động điều tra cơ bản, đầu tư nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Hiện đại hóa hệ thống thông tin cảnh báo sớm từ trung ương đến các vùng, miền và địa phương. Chú trọng các hình thức thông tin liên lạc có hiệu quả, nhất là ở vùng núi, vùng biển, vùng sâu, vùng xa.

- Nhà nước khuyến khích áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, thông tin liên lạc; nâng cao năng lực nghiên cứu theo dõi các biến đổi của trái đất, các biến động của tự nhiên trong khu vực và lãnh thổ; khuyến khích ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới trong lĩnh vực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Từng bước phát triển các chuyên ngành khoa học về thiên tai: tình trạng khẩn cấp, quản lý thiên tai, phát triển bền vững, y tế thảm họa, phục hồi sản xuất và môi trường sau thiên tai.

g) Củng cố hệ thống đê điều, hồ đập

- Xây dựng, củng cố và nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển ở mức thiết kế phù hợp, kết hợp sử dụng đa mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

Chú trọng nâng cao chất lượng thân đê, chống xuống cấp, xoá dần các vị trí xung yếu ở nền đê, cống dưới đê; hoàn thiện mặt cắt đê theo thiết kế, cứng hoá mặt đê kết hợp với giao thông nông thôn.

Tăng cường đầu tư cho trồng cây phòng hộ đê điều, việc chăm sóc bảo vệ cây phòng hộ là nhiệm vụ thường xuyên của bảo vệ đê điều.

- Rà soát quy hoạch, đầu tư xây dựng nâng cao khả năng thoát lũ của các công trình phân lũ, chậm lũ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Thường xuyên kiểm tra đánh giá hiện trạng công trình hồ chứa nước, sửa chữa và nâng cấp, bổ sung, các công trình tràn sự cố để đảm bảo an toàn cho đập; hoàn thiện các quy trình vận hành để công trình sử dụng đa mục tiêu, đặc biệt là các hồ chứa lớn tham gia điều tiết cắt giảm lũ cho hạ lưu và cấp nước trong mùa kiệt.

h) Nâng cao năng lực cứu hộ, cứu nạn

Nâng cao năng lực cứu hộ, cứu nạn cho các lực lượng chuyên trách, bán chuyên trách và lực lượng nhân dân địa phương; tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đối với các ngành, các địa phương. Chú trọng bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt; nâng cao khả năng ứng cứu tại chỗ cho các tổ chức, cá nhân, cộng đồng, đặc biệt là vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, các phương tiện hoạt động trên sông, trên biển.

i) Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế

Tăng cường hợp tác với các nước trong khu vực và quốc tế trong công tác cảnh báo, dự báo, giáo dục, đào tạo, chuyển giao công nghệ, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, các bài học thực tiễn, tiến tới xây dựng các thỏa thuận, các hiệp định hợp tác về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, đặc biệt trong lĩnh vực cứu hộ, cứu nạn; hợp tác với các tổ chức quốc tế trong việc thực hiện Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu, Nghị định thư Kyoto, Chương trình hành động Hyogo và các chương trình khác; hợp tác với các nước trong khu vực về quản lý khai thác bảo vệ tài nguyên nước.

**2. Nhiệm vụ và giải pháp phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai cho từng vùng**

a) Vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ

Vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ thực hiện phòng, chống lũ triệt để; đồng thời chủ động phòng, chống bão, hạn hán, nước biển dâng... tập trung tiến hành đồng thời các nhiệm vụ và giải pháp sau:

- Tăng cường khả năng chống lũ cho hệ thống đê sông, thực hiện đồng bộ các nội dung: lập quy hoạch phòng, chống lũ cho các hệ thống sông, rà soát, điều chỉnh quy hoạch hệ thống đê, làm cơ sở cho công tác xây dựng, tu bổ, quản lý, bảo vệ đê điều, cải tạo và nâng cấp công trình dưới đê, xử lý những khu vực nền đê yếu, cứng hoá mặt đê kết hợp giao thông nông thôn.

- Tiếp tục xây dựng mới các hồ chứa nước, lập quy trình vận hành các hồ chứa lớn đã xây dựng tham gia điều tiết cắt giảm lũ, điều tiết dòng chảy mùa kiệt để chống hạn và chống xâm nhập mặn; trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

- Tăng cường khả năng thoát lũ của lòng sông bao gồm: giải phóng các vật cản ở bãi sông, lòng sông; nạo vét lòng dẫn và hoàn thiện các phương án phân lũ.

- Đối với các tỉnh ven biển, thực hiện chương trình khôi phục và nâng cấp đê biển, trồng cây chắn sóng và trồng rừng phòng hộ ven biển. Trồng cỏ chống xói mòn thân đê, xây dựng công trình phòng, chống xói lở.

b) Vùng duyên hải miền Trung, miền Đông Nam Bộ và hải đảo

Phương châm phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai cho vùng đồng bằng ven biển miền Trung và miền Đông Nam Bộ là “Chủ động phòng, tránh, thích nghi để phát triển”, tập trung vào các nhiệm vụ và giải pháp sau:

- Quy hoạch khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; quy hoạch, xây dựng công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, công trình hạ tầng giao thông bảo đảm chống ngập và tiêu thoát lũ.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với đặc thù thiên tai của vùng và tận dụng được điều kiện tự nhiên thuận lợi trên đất liền, trên biển để phát triển; chống sự xâm lấn của các cồn cát vào vùng đồng bằng, chống hoang mạc hóa.

- Thực hiện chương trình củng cố, nâng cấp đê điều, tận dụng và bảo tồn các cồn cát tự nhiên để ngăn sóng thần, ngăn nước biển, ngăn mặn; xây dựng các hồ chứa, tăng cường trồng rừng, triển khai các giải pháp tăng cường dòng chảy mùa kiệt và nước ngầm, tăng cường các công trình thủy lợi để chống hạn, chống úng; xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, nạo vét luồng lạch; xây dựng các khu neo đậu tàu, thuyền, nâng cấp và phát triển các trạm thông tin ven biển phục vụ cảnh báo bão, nước biển dâng và sóng thần.

- Tăng cường nghiên cứu đề xuất các giải pháp chống bồi lấp cửa sông, nạo vét lòng dẫn tăng cường khả năng thoát lũ, kết hợp giao thông thủy.

c) Vùng đồng bằng sông Cửu Long

Phương châm phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai cho vùng đồng bằng sông Cửu Long là “Sống chung với lũ” đảm bảo an toàn để phát triển bền vững; đồng thời, chủ động phòng tránh bão, giông, lốc, chống xâm nhập mặn, hạn hán, tập trung thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp sau:

- Lập quy hoạch kiểm soát lũ, chủ động phòng tránh lũ, sử dụng hợp lý tài nguyên đất, rừng và các điều kiện tự nhiên thuận lợi trong vùng.

- Giải pháp cụ thể về kiểm soát lũ và ngăn mặn bao gồm: xây dựng cụm tuyến dân cư, cơ sở hạ tầng vượt lũ, tăng cường khả năng thoát lũ của hệ thống kênh rạch, thực hiện các chương trình xây dựng đê biển, đê cửa sông, đê bao, bờ bao, các hồ điều hòa, các công trình ngăn mặn giữ ngọt.

- Chủ động khai thác mặt lợi của lũ, nghiên cứu đầu tư khai thác tài nguyên môi trường nước nổi, tận dụng phù sa, thau chua, rửa mặn, phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, giao thông thủy, du lịch sinh thái, các hoạt động văn hóa thể thao đặc thù của vùng thường xuyên ngập lũ.

- Tăng cường hợp tác quốc tế với các nước trong lưu vực sông Mê Kông khai thác hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước. Tiếp tục phối hợp với các nước vùng thượng lưu nghiên cứu các giải pháp phòng, chống lũ, duy trì dòng chảy mùa kiệt để ngăn mặn, giữ ngọt, các giải pháp đối phó với yếu tố nước biển dâng.

#### d) Khu vực miền núi và Tây Nguyên

Phương châm phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ở khu vực miền núi và Tây Nguyên là “Chủ động phòng tránh”, tập trung thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp sau:

- Lập bản đồ vùng có nguy cơ cao về lũ quét, sạt lở đất, tai biến địa chất; lập quy hoạch dân cư, chủ động di dời dân ra khỏi vùng nguy hiểm, quy hoạch sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quản lý việc khai thác khoáng sản tránh gây tác động xấu đến môi trường và tăng nguy cơ về sạt lở đất; trồng và khai thác rừng hợp lý.

- Lắp đặt hệ thống cảnh báo, hệ thống thông tin liên lạc tới cấp thôn, bản; xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở, lũ quét; mở rộng khẩu độ các cầu, cống trên các tuyến đường giao thông đảm bảo thoát lũ, xây dựng hệ thống hồ kết hợp chống lũ, chống hạn.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về cảnh báo, dự báo thiên tai, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn với các nước có chung đường biên giới.

#### đ) Trên biển

Phương châm phòng, chống thiên tai trên biển là “Chủ động phòng, tránh” đảm bảo an toàn cho người và tàu thuyền, khai thác các nguồn lợi phát triển kinh tế biển, tập trung thực hiện các giải pháp sau:

- Xây dựng hệ thống quản lý các phương tiện, tàu thuyền hoạt động trên biển, đặc biệt là quản lý tàu thuyền đánh bắt hải sản và ngư dân trên biển trước và trong khi thiên tai đang xảy ra.

- Xây dựng hệ thống thông tin liên lạc kết hợp truyền tin cảnh báo, dự báo thiên tai tới tàu thuyền và công trình trên biển. Xây dựng lực lượng tìm kiếm cứu

nạn trên biển chuyên nghiệp, nâng cao năng lực cứu hộ, cứu nạn cho các lực lượng bán chuyên trách của ngư dân trên các tàu, thuyền.

- Tăng cường hợp tác với các nước, vùng lãnh thổ trong khu vực về dự báo, cảnh báo, thông tin liên lạc, tìm kiếm, cứu nạn, tạo điều kiện cho tàu, thuyền tránh trú bão, khai thác hợp lý, an toàn các nguồn lợi trên biển.

## **V. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG**

Tập trung chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu từ nay đến năm 2020 như sau:

### **1. Đối với biện pháp phi công trình**

a) Chương trình hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật:

- Xây dựng Luật Phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.
- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan.
- Ban hành các chính sách cứu trợ, chống đầu cơ tăng giá, phục hồi sản xuất và môi trường sau thiên tai.
- Ban hành các chính sách hỗ trợ những vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai.

- Thành lập Quỹ tự lực tài chính về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Bảo hiểm rủi ro thiên tai trong một số lĩnh vực.

b) Chương trình kiện toàn tổ chức bộ máy:

- Hàng năm kiện toàn bộ máy chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ở các cấp.
- Tổ chức tập huấn để nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Thành lập các tổ chức hỗ trợ quản lý thiên tai.

c) Chương trình lập và rà soát quy hoạch

- Lập bản đồ phân vùng nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở bờ sông, bờ biển, bão, nước biển dâng, động đất, sóng thần, phân vùng ngập lụt, đánh giá rủi ro do lũ, hạn hán.

- Rà soát, bổ sung quy hoạch phòng, chống lũ cho hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, đồng bằng sông Cửu Long, các sông thuộc khu vực miền Trung từ Thanh Hoá đến Khánh Hoà, khu vực Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

- Rà soát bổ sung quy hoạch hệ thống đê sông, đê biển.
  - Rà soát, bổ sung quy hoạch dân cư vùng có nguy cơ lũ quét và trượt lở đất cho các địa phương miền núi, vùng có nguy cơ sạt lở vùng bờ sông, cửa sông, ven biển.
  - Rà soát, bổ sung quy hoạch sử dụng đất gắn với nhiệm vụ phòng, chống thiên tai.
  - Rà soát, bổ sung quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đê biển và ven biển.
  - Rà soát, bổ sung quy hoạch xây dựng ở những khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi thiên tai.
  - Rà soát, bổ sung quy hoạch quản lý, khai thác tổng hợp các lưu vực sông.
- d) Chương trình nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo
- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo lũ cho đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, các sông miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
  - Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo bão, lũ, hạn hán, xâm nhập mặn, động đất, cảnh báo sóng thần.
  - Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo lũ quét cho các tỉnh miền núi.
- đ) Chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng
- Đưa kiến thức về thiên tai vào chương trình cho học sinh phổ thông.
  - Đào tạo và tập huấn phổ biến kiến thức, kinh nghiệm về phòng, chống thiên tai cho cộng đồng trong vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai.
  - Tổ chức thông tin và tuyên truyền về các hình thái thiên tai và biện pháp phòng, chống trên các hệ thống thông tin đại chúng.
- e) Chương trình trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn
- Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng tỷ lệ đất có rừng lên 42 - 43% vào năm 2010 và 47% vào năm 2020.
  - Chú trọng phát triển, khai thác lâm sản (ngoài gỗ) có giá trị kinh tế trong khu rừng phòng hộ để người dân được hưởng lợi trong việc bảo vệ rừng phòng hộ.
  - Trồng cây chắn sóng cho hệ thống đê điều.



g) Chương trình tăng cường năng lực quản lý thiên tai và ứng dụng khoa học công nghệ

- Tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý thiên tai từ trung ương đến địa phương và lực lượng tìm kiếm, cứu nạn.

- Rà soát, bổ sung các tiêu chuẩn xây dựng công trình phù hợp với đặc thù thiên tai của từng vùng.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, kỹ thuật và sử dụng vật liệu mới vào phục vụ phòng, chống giảm nhẹ thiên tai.

- Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc và tổ chức quản lý đối với các tàu, thuyền hoạt động trên biển.

- Xây dựng chương trình đảm bảo an toàn cho trẻ em, người già yếu và tàn tật tại những vùng thường xảy ra thiên tai.

- Tổ chức lực lượng tình nguyện viên tham gia trong công tác phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai.

## **2. Đối với biện pháp công trình**

- Chương trình rà soát, nâng cấp, xây dựng công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế và đặc điểm thiên tai của từng vùng, từng địa phương.

- Chương trình xây dựng các hồ chứa nước, xây dựng quy trình điều hành các hồ chứa để khai thác hiệu quả nguồn nước và tham gia cất lũ.

- Chương trình mở rộng khẩu độ cầu, cống trên hệ thống giao thông đường bộ và đường sắt bảo đảm thoát lũ.

- Chương trình xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở.

- Chương trình nâng cấp hệ thống đê điều, cải tạo, nâng cấp các cống dưới đê, cứng hoá mặt đê từ cấp 3 trở lên.

- Chương trình xây dựng các khu neo đậu cho tàu, thuyền tránh, trú bão.

- Chương trình xây dựng cụm tuyến dân cư vượt lũ và tránh bão.

Danh mục các chương trình, đề án, dự án, đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, thời gian thực hiện, được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

## **VI. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC**

Các nội dung đánh giá việc thực hiện chiến lược, bao gồm:

- Hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan đến công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.
- Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai.
- Cơ cấu tổ chức phòng, chống thiên tai các cấp (4 cấp).
- Năng lực tìm kiếm, cứu nạn của các lực lượng chuyên trách, bán chuyên trách.
- Việc lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch tổng thể, từng dự án cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội của các Bộ, ngành, địa phương.
- Công tác giáo dục, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.
- Về sự tham gia của cộng đồng đối với việc xây dựng văn bản pháp luật, lập quy hoạch, kế hoạch, quản lý và giám sát việc thực hiện các chương trình, dự án tại địa phương.
- Khả năng tự phòng ngừa, ứng phó với thiên tai.
- Hiệu quả của các công trình phòng, chống thiên tai.
- Phát triển bền vững của từng vùng, địa phương trước tác động của thiên tai.
- Hiệu quả đầu tư cho công tác phòng, chống thiên tai.
- Ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác phòng, chống thiên tai.
- Hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương là cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020:

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chiến lược của các Bộ, ngành, địa phương; làm đầu mối quốc gia liên hệ với các tổ chức quốc tế về lĩnh vực này.

- Trên cơ sở các danh mục đề án, dự án tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động cụ thể, xác định

rõ những nội dung cần ưu tiên, phân định nhiệm vụ cho các Bộ, ngành, địa phương thực hiện.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chiến lược của các Bộ, ngành, địa phương; định kỳ hàng năm, 5 năm sơ kết, đánh giá rút kinh nghiệm và đề xuất kiến nghị, trình Thủ tướng Chính phủ việc điều chỉnh nội dung, giải pháp trong Chiến lược cho phù hợp.

2. Các Bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thực hiện các nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược liên quan đến Bộ, ngành, địa phương mình có hiệu quả.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ đạo Phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn và các Bộ, ngành liên quan cân đối, bố trí vốn đầu tư hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn vốn tài trợ khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chiến lược.

4. Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố chỉ đạo các cấp, các ngành trong tỉnh thực hiện các nội dung của Chiến lược, trong đó chú trọng hoàn thành kế hoạch tu bổ và xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai của địa phương, tổ chức các lực lượng tham gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, có kế hoạch, phương án bảo vệ dân; đồng thời, lồng ghép các nội dung phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 124/2007/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2007*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Quy chế quản lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn**

---

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 14/1998/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ quy định quản lý tài sản nhà nước;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**  
**(Đã ký)**

**Nguyễn Sinh Hùng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**    **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY CHẾ**

**Quản lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 124/2007/QĐ-TTg  
ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)*

---

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định việc cấp phát, quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, kiểm tra và thanh lý, xử lý các loại trang thiết bị, phương tiện, vật tư, hàng hóa bảo đảm hoạt động tìm kiếm, cứu nạn thuộc sở hữu nhà nước (sau đây gọi là trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn).

2. Quy chế này áp dụng đối với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị chuyên trách làm nhiệm vụ thuộc lĩnh vực tìm kiếm, cứu nạn (sau đây gọi là đơn vị chuyên trách) và các đơn vị tham gia tìm kiếm, cứu nạn (sau đây gọi là đơn vị kiêm nhiệm).

**Điều 2. Nguồn trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn**

1. Hàng xuất từ nguồn dự trữ quốc gia.

2. Ngân sách nhà nước cấp cho Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị chuyên trách và các đơn vị kiêm nhiệm để thực hiện đầu tư mua sắm trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn.

3. Mua sắm trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn từ nguồn kinh phí tự cân đối của các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị chuyên trách và các đơn vị kiêm nhiệm.

4. Nguồn hàng và tiền viện trợ, ủng hộ, hiến tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

**Điều 3. Chủng loại trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn**

1. Trang thiết bị chuyên dụng tìm kiếm, cứu nạn là các loại trang thiết bị có niên hạn sử dụng, bảo đảm cho các đơn vị chuyên trách đường biển, đường sông,

đường không, ứng phó sự cố tràn dầu, phòng, chống thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh và quốc phòng, an ninh.

2. Trang thiết bị thông dụng tìm kiếm, cứu nạn là các loại trang thiết bị không xác định niên hạn sử dụng, bảo đảm cho các lực lượng tham gia tìm kiếm, cứu nạn.

## **Chương II**

### **CẤP PHÁT, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, BẢO QUẢN, BẢO DƯỠNG VÀ THANH LÝ, XỬ LÝ TRANG THIẾT BỊ TÌM KIẾM, CỨU NẠN**

#### **Điều 4. Thẩm quyền cấp phát, điều động trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn**

1. Việc xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ tìm kiếm, cứu nạn thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Dự trữ quốc gia.

2. Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn quyết định cấp phát các loại trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn cho các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị chuyên trách và các đơn vị kiêm nhiệm tham gia tìm kiếm, cứu nạn.

3. Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định cấp phát trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn cho các đơn vị thuộc quyền.

4. Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn quyết định điều động lực lượng, phương tiện, trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn của các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị chuyên trách và các đơn vị liên quan để tham gia nhiệm vụ tìm kiếm, cứu nạn trong nước và quốc tế khi có yêu cầu.

#### **Điều 5. Hình thức cấp trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn**

1. Cấp không thu tiền là cấp các loại trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn từ nguồn dự trữ quốc gia; nguồn viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Cấp có thanh toán là cấp các loại trang thiết bị được mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước cấp, nguồn tự cân đối của các Bộ, ngành, địa phương hoặc nguồn vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

#### **Điều 6. Quản lý, sử dụng trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn**

1. Các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị chuyên trách và các đơn vị kiêm nhiệm chịu trách nhiệm quản lý chặt chẽ toàn bộ số trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn được cấp, mua sắm từ các nguồn (quy định tại Điều 2 Quy chế này).

2. Việc sử dụng trang thiết bị phải đúng mục đích, đạt hiệu quả trong tìm kiếm, cứu nạn, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh và các thảm hoạ.

3. Các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị chuyên trách và các đơn vị kiêm nhiệm được giao nhiệm vụ quản lý, sử dụng, bảo quản trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn phải thực hiện đầy đủ các chế độ đăng ký, thống kê, kiểm kê, đăng kiểm và báo cáo theo đúng quy định.

### **Điều 7. Bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn**

1. Trang thiết bị mới nhận chưa qua sử dụng trước khi đưa vào bảo quản, cất giữ phải kiểm tra kỹ về số lượng, chất lượng, chủng loại, tình trạng kỹ thuật, bao gói. Trường hợp chưa rõ về số lượng, chất lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật phải lập biên bản tháo dỡ, mở bao gói kiểm tra chi tiết để xác định rõ tình trạng kỹ thuật.

2. Bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất và tiêu chuẩn quy định của các Bộ, ngành.

3. Bảo quản, cất giữ trang thiết bị phải gọn gàng, theo phương châm: dễ thấy, dễ lấy, dễ kiểm tra và cấp phát thuận tiện.

4. Thực hiện nghiêm công tác phòng, chống cháy nổ, phòng gian bảo mật, chống hư hỏng, mất mát hoặc bị kẻ gian phá hoại.

5. Trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn xuất ra sử dụng, khi đưa vào bảo quản, cất giữ phải kiểm tra tình trạng kỹ thuật, phân cấp chất lượng, sửa chữa hư hỏng (nếu có), đăng ký thống kê theo quy định.

6. Trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn bị mất mát, tổn thất, tiêu hao trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phải lập biên bản, có xác nhận của các cơ quan chức năng, báo cáo đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

### **Điều 8. Thẩm quyền thanh lý, xử lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn**

1. Hàng năm, các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị chuyên trách và các đơn vị kiêm nhiệm được giao quản lý, sử dụng, bảo quản trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn phải thành lập Hội đồng kiểm kê để nắm số lượng, đánh giá tình trạng kỹ thuật, phân cấp chất lượng từng loại trang thiết bị; báo cáo đề nghị Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn cho loại khỏi danh mục những trang thiết bị hư hỏng, hết niên hạn sử dụng, lạc hậu; trang thiết bị không đồng bộ, không có phụ tùng thay thế, không có khả năng sửa chữa để thanh lý, xử lý theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn quyết định chủ trương về thanh lý, xử lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn.

3. Các Bộ, ngành, địa phương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thanh lý, xử lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn theo quy định.

### **Điều 9. Quy định về thanh lý, xử lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn**

1. Thanh lý, xử lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn phải đúng quy trình, bảo đảm an toàn, tiết kiệm, chấp hành đúng các quy định về quản lý tài sản nhà nước.

Chi phí cho thanh lý, xử lý phải dựa trên cơ sở dự toán, định mức, đơn giá quy định của Nhà nước. Số tiền thu được sau thanh lý, xử lý phải quản lý theo quy định.

2. Đối với trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn chuyên dụng, khi thanh lý, xử lý phải tận dụng phụ tùng còn sử dụng được để phục vụ công tác sửa chữa, thay thế những loại trang bị đang sử dụng.

3. Sau khi thực hiện thanh lý, xử lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn, các Bộ, ngành, địa phương phải tổng hợp báo cáo Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn.

## **Chương III**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CẤP VỀ CẤP PHÁT, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, BẢO QUẢN, BẢO DƯỠNG VÀ THANH LÝ, XỬ LÝ TRANG THIẾT BỊ TÌM KIẾM, CỨU NẠN**

#### **Điều 10. Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn**

Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn là cơ quan giúp Thủ tướng Chính phủ về công tác cấp phát, quản lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn và chỉ đạo Ban Chỉ đạo Tìm kiếm Cứu nạn các Bộ, ngành, địa phương thực hiện công tác cấp phát, quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng và thanh lý, xử lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn.

#### **Điều 11. Ban Chỉ đạo Tìm kiếm Cứu nạn các Bộ, ngành, địa phương**

Ban Chỉ đạo Tìm kiếm Cứu nạn các Bộ, ngành, địa phương là cơ quan thường trực giúp các Bộ, ngành, địa phương về công tác cấp phát quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, thanh lý và xử lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn.

#### **Điều 12. Chế độ báo cáo**

1. Hàng năm, các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị chuyên trách và các đơn vị kiêm nhiệm tổ chức kiểm kê để nắm chắc số lượng, chủng loại, phân cấp chất lượng trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn; thực hiện chế độ báo cáo về công tác quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, thanh lý và xử lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn.



Thời gian báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: gửi trước ngày 05 tháng 7;
- Báo cáo năm: gửi trước ngày 05 tháng 01 năm sau;
- Báo cáo đột xuất: mỗi khi có thay đổi về trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn.

2. Sau khi tham gia tìm kiếm, cứu nạn, các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị chuyên trách và các đơn vị kiêm nhiệm phải báo cáo những mất mát, hư hỏng, tiêu thụ trang thiết bị, vật tư, nhiên liệu với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

### **Điều 13. Công tác kiểm tra**

1. Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan kiểm tra các Bộ, ngành, địa phương về công tác cấp phát quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, thanh lý và xử lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn;

2. Các Bộ, ngành, địa phương kiểm tra các cơ quan, đơn vị thuộc quyền về công tác quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, thanh lý và xử lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn theo quy định.

### **Điều 14. Kế hoạch mua sắm, bảo quản, bảo dưỡng và thanh toán, bồi thường trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn**

1. Hàng năm và 5 năm, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn hướng dẫn, chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch mua sắm trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

2. Các Bộ, ngành xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, định mức về bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thanh toán, bồi thường trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn bị tổn thất, mất mát, hư hỏng của các tổ chức và cá nhân được huy động tham gia tìm kiếm, cứu nạn phải theo đúng quy định của Nhà nước.

## **Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 15. Khen thưởng**

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Quy chế quản lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

**Điều 16. Xử lý vi phạm**

Các tổ chức, cá nhân không thực hiện trách nhiệm quy định tại Quy chế này thì tùy tính chất, mức độ vi phạm thì bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo pháp luật.

**Điều 17. Tổ chức thực hiện**

Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn kịp thời đề xuất những vấn đề nảy sinh cần sửa đổi, bổ sung báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Sinh Hùng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 118/2007/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2007*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về chính sách hỗ trợ ngư dân khắc phục rủi ro do thiên tai trên biển**

---

### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thủy sản 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định một số chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân khai thác, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển, ven biển khắc phục rủi ro do thiên tai gây ra như: bão lốc, áp thấp nhiệt đới, sóng thần... xảy ra trên biển, ven biển, hải đảo (dưới đây gọi tắt là trên biển); hỗ trợ tổ chức, cá nhân không thuộc các lực lượng của Nhà nước tham gia cứu người và tài sản bị rủi ro do thiên tai trên biển.

#### **Điều 2. Hỗ trợ thiệt hại về người**

Ngoài các chính sách chế độ trợ giúp theo quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, hỗ trợ bổ sung đối với các trường hợp thiệt hại về người bị rủi ro do thiên tai trên biển như sau:

1. Hỗ trợ 100% chi phí mua vé phương tiện về nơi cư trú đối với các trường hợp gặp rủi ro xa nơi cư trú (kể cả rủi ro ở ngoài vùng biển Việt Nam).

2. Hỗ trợ 100% các chi phí: vận chuyển cấp cứu người từ biển vào đất liền; bảo quản xác nạn nhân; thông tin tìm kiếm người mất tích trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 30 ngày.

3. Đối với người được huy động hoặc tự nguyện tham gia tìm kiếm, cứu nạn người và tàu, thuyền khác, ngoài các chính sách được hưởng như quy định nêu tại các khoản 1, 2 Điều này, được hưởng chế độ phụ cấp quy định tại Quyết định số 70/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp đặc thù đi biển đối với công chức, viên chức, công nhân, nhân viên trên tàu tìm kiếm cứu nạn hàng hải và được xem xét, khen thưởng theo quy định pháp luật hiện hành.

### **Điều 3. Hỗ trợ thiệt hại về tài sản**

1. Được xem xét hỗ trợ thiệt hại đối với các phương tiện sản xuất (tàu, thuyền, ngư cụ, lồng bè) bị mất, bị hư hỏng nặng; hỗ trợ chi phí trực vớt phương tiện sản xuất (tàu, thuyền, ngư cụ, lồng bè) bị chìm hoặc bị trôi dạt; hỗ trợ con giống thủy sản đối với các diện tích nuôi thủy sản bị thiệt hại, khi khôi phục sản xuất.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ hoàn cảnh thực tế, đối tượng, mức độ thiệt hại và khả năng ngân sách để quy định cụ thể mức hỗ trợ bổ sung.

2. Được xem xét miễn, giảm các loại thuế theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Được hỗ trợ cấp máy thông tin liên lạc, 100% phao cứu sinh đối với tàu, thuyền đánh bắt xa bờ bị chìm, hư hỏng nặng, khi khôi phục sản xuất.

4. Hỗ trợ 100% chi phí nhiên liệu, chi phí sửa chữa (nếu tàu bị hư hỏng) đối với các tàu, thuyền được huy động hoặc tự nguyện tham gia cứu hộ, cứu nạn người và tàu, thuyền bị rủi ro do thiên tai trên biển.

### **Điều 4. Nguồn tài chính thực hiện**

1. Ngân sách trung ương cấp bổ sung cho các địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách địa phương dành một khoản thích hợp để chủ động chi cho việc thực hiện chính sách quy định tại Quyết định này.

3. Đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối bố trí vốn ngân sách hàng năm cho các địa phương thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm: tổ chức thực hiện các chính sách, chế độ theo Quyết định này; chủ động bố trí ngân sách địa phương để hỗ trợ kịp thời các trường hợp rủi ro; chỉ đạo, kiểm tra và quản lý chặt chẽ đảm bảo thực hiện hỗ trợ đúng mục tiêu, nội dung và đúng đối tượng theo quy định.

### **Điều 6. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Sinh Hùng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**      **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **103/2007/QĐ-TTg**

*Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2007*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển**

---

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 12 tháng 7 năm 2006;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**  
**(Đã ký)**

**Nguyễn Sinh Hùng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY CHẾ**

**Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 103/2007/QĐ-TTg  
ngày 12 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)*

---

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định về phối hợp trong hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển; trách nhiệm phối hợp tìm kiếm, cứu nạn của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm, cứu nạn, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển và các tổ chức, cá nhân.

2. Quy chế này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc do Việt Nam quản lý.

Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với Quy chế này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chế này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Phương tiện hoạt động trên biển** (sau đây viết tắt là phương tiện) bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa và các phương tiện di động và không di động trên biển.

2. **Chủ phương tiện** là tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện.

3. **Tìm kiếm trên biển** là việc sử dụng lực lượng, phương tiện, trang thiết bị để xác định vị trí người, phương tiện bị nạn.

4. **Cứu nạn trên biển** là các hoạt động cứu người bị nạn thoát khỏi nguy hiểm đang đe dọa đến tính mạng của họ, bao gồm cả tư vấn biện pháp y tế ban đầu hoặc các biện pháp khác để đưa người bị nạn đến vị trí an toàn.

5. **Cứu hộ trên biển** là hoạt động cứu phương tiện hoặc tài sản trên phương tiện thoát khỏi nguy hiểm hoặc hoạt động cứu trợ (bao gồm cả việc kéo, đẩy) phương tiện đang bị nguy hiểm trên biển, được thực hiện thông qua giao kết hợp đồng cứu hộ giữa tổ chức, cá nhân thực hiện việc cứu hộ với tổ chức, cá nhân đề nghị cứu hộ.

6. **Lai dất phương tiện** là việc lai, kéo, đẩy (hoặc túc trực bên cạnh) phương tiện trên biển và trong vùng nước cảng biển, được thực hiện thông qua giao kết hợp đồng lai dất phương tiện giữa chủ phương tiện lai dất và bên thuê lai dất.

7. **Kênh cấp cứu - khẩn cấp** (còn gọi là tần số cấp cứu - khẩn cấp) là kênh phục vụ việc truyền, phát những thông tin cấp cứu - khẩn cấp, tìm kiếm, cứu nạn trên biển theo quy định của pháp luật và không sử dụng vào các mục đích khác.

8. **Tình huống tìm kiếm, cứu nạn trên biển** là những sự cố do thiên tai, thảm họa tai nạn gây ra trên biển có nguy cơ hoặc thực tế đang đe dọa, gây hậu quả tổn thất về người, phương tiện, tài sản, vật chất, gây ô nhiễm và huỷ hoại môi trường, cần thiết phải có các biện pháp ứng phó kịp thời, thích hợp để giảm tới mức thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra.

9. **Vùng tìm kiếm, cứu nạn trên biển của Việt Nam** là vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam bao gồm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

10. **Khu vực hạn chế hoạt động trên biển** là khu vực được xác lập bởi các tọa độ trên hải đồ nhằm bảo vệ môi trường, trục vớt, tìm kiếm, cứu nạn hoặc diễn tập quân sự.

11. **Vùng cấm trên biển** là vùng được xác định bằng tọa độ trên hải đồ để bảo đảm cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, ngăn ngừa thảm họa môi trường và dịch bệnh. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan quy định thời hạn, phạm vi cụ thể đối với vùng cấm và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

12. **Chỉ huy hiện trường tìm kiếm, cứu nạn trên biển** (sau đây viết tắt là Chỉ huy hiện trường) là người điều phối hoạt động phối hợp tìm kiếm, cứu nạn,



duy trì liên lạc giữa hiện trường với Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn và thực hiện các chỉ dẫn của Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn để thực hiện hoạt động phối hợp tìm kiếm, cứu nạn tại hiện trường.

13. **Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn trên biển** là các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm điều phối các hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trong một vùng hoặc khu vực biển được phân công.

14. **Đơn vị tìm kiếm, cứu nạn chuyên trách** là đơn vị gồm những người được đào tạo và được cung cấp trang thiết bị phù hợp cho việc tiến hành khẩn trương các hoạt động tìm kiếm và cứu nạn.

15. **Đơn vị phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển** là các cơ quan, tổ chức theo yêu cầu của cơ quan chủ trì hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền phải điều động lực lượng, phương tiện thuộc quyền tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn.

### **Điều 3. Nguyên tắc phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển**

1. Phối, kết hợp mọi nguồn lực để nâng cao hiệu quả của hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển, ưu tiên các hoạt động để cứu người bị nạn và bảo vệ môi trường.

2. Chủ động xây dựng các phương án chuẩn bị sẵn sàng lực lượng cho hoạt động ứng phó theo từng khu vực, tính chất vụ việc.

3. Tổ chức thu nhận, xử lý thông tin báo nạn kịp thời, ưu tiên bảo đảm thông tin cho hoạt động ứng phó, báo cáo kịp thời đến cấp có thẩm quyền khi xét thấy tình huống vượt quá khả năng của lực lượng ứng cứu.

4. Chỉ huy thống nhất, phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ các lực lượng, phương tiện hoạt động trên biển tham gia cứu nạn khi có tình huống.

5. Đảm bảo an toàn cho người, phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn.

### **Điều 4. Lực lượng, phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển**

Lực lượng, phương tiện huy động để tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển bao gồm:

1. Các đơn vị tìm kiếm, cứu nạn chuyên trách hàng hải, các đơn vị tìm kiếm, cứu nạn chuyên trách hoặc kiêm nhiệm thuộc các Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân.

2. Lực lượng, phương tiện hoạt động trên biển thuộc các tổ chức, cá nhân được huấn luyện, đào tạo để huy động tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển gồm

các phương tiện và thuyền bộ áp dụng các quy định của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển (SOLAS 1974), sửa đổi, bổ sung năm 2002 của SOLAS 1974 và Công ước quốc tế về các tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca (STCW 78/95).

3. Các lực lượng, phương tiện khác hoạt động trên biển.

4. Lực lượng, phương tiện, trang thiết bị bảo đảm thông tin liên lạc, cấp cứu y tế và các bảo đảm khác cho hoạt động tìm kiếm, cứu nạn.

### **Điều 5. Phân vùng trách nhiệm chủ trì tìm kiếm, cứu nạn trên biển**

1. Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam chủ trì, phối hợp hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trong vùng tìm kiếm, cứu nạn trên vùng biển trách nhiệm của Việt Nam; được quyền huy động người, phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn; kiến nghị Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn huy động lực lượng, phương tiện của các Bộ, ngành, địa phương tham gia tìm kiếm, cứu nạn.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển chủ trì huy động lực lượng, phương tiện của địa phương; yêu cầu các cơ quan, tổ chức Trung ương có lực lượng, phương tiện đóng tại địa phương tổ chức thực hiện tìm kiếm, cứu nạn trong khu vực địa bàn quản lý; đề nghị Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam chủ trì thực hiện tìm kiếm, cứu nạn khi vượt khả năng ứng phó của địa phương; kiến nghị Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn huy động lực lượng, phương tiện của các Bộ, ngành, địa phương khác tham gia khi cần thiết.

3. Các cơ quan có liên quan trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển:

a) Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ thủy nội địa chủ trì huy động lực lượng, phương tiện của cảng và các phương tiện hiện có trong vùng nước trách nhiệm của Cảng vụ để cứu người, phương tiện bị nạn. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân địa phương sử dụng lực lượng, phương tiện của mình và các phương tiện huy động trong vùng nước trách nhiệm tham gia tìm kiếm, cứu nạn;

b) Lực lượng Hải quân, Biên phòng, Cảnh sát biển, Cảnh sát giao thông đường thủy, kiểm ngư và các lực lượng liên quan tại địa phương có trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân địa phương sử dụng lực lượng, phương tiện của mình và lực lượng, phương tiện huy động để tham gia tìm kiếm, cứu nạn.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu chủ trì, phối hợp tìm kiếm tàu bay dân dụng lâm nguy, lâm nạn trên biển theo Quy chế tìm kiếm, cứu nạn hàng không dân dụng do Bộ Giao thông vận tải ban hành.

5. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trong vùng cấm trên biển; chỉ đạo các đơn vị tìm kiếm, cứu nạn của mình phối hợp với Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải chịu trách nhiệm trong khu vực để tiến hành tìm kiếm, cứu người bị nạn; huy động lực lượng, phương tiện của mình tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển theo đề nghị của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn hoặc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển; chủ trì, phối hợp tìm kiếm, cứu nạn tàu bay quân sự lâm nạn trên biển.

6. Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn chủ trì, phối hợp huy động lực lượng, phương tiện của các Bộ, ngành, địa phương tham gia tìm kiếm, cứu nạn trong trường hợp tình huống vượt khả năng ứng phó của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển và Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam.

## **Chương II** **PHỐI HỢP VỀ THÔNG TIN** **TRONG HOẠT ĐỘNG TÌM KIẾM, CỨU NẠN TRÊN BIỂN**

### **Điều 6. Hệ thống thông tin tìm kiếm, cứu nạn trên biển**

1. Hệ thống thông tin tìm kiếm, cứu nạn trên biển.

a) Hệ thống các đài thông tin duyên hải Việt Nam bao gồm cả vô tuyến mặt đất và vô tuyến vệ tinh là lực lượng chính tổ chức trực 24/24 giờ để tiếp nhận và xử lý thông tin cứu nạn (bằng tiếng Việt và tiếng Anh; bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh) và phát thông tin an toàn hàng hải liên quan đến những tình huống cứu nạn;

b) Hệ thống Radar biển của lực lượng hải quân trực canh theo yêu cầu nhiệm vụ phát hiện và thông báo cho các cơ quan, tổ chức tìm kiếm, cứu nạn trong khu vực về vị trí người, phương tiện bị nạn trên biển;

c) Các hệ thống thông tin chuyên ngành khác, các loại hình thông tin khác của các tổ chức, cá nhân hoạt động trên biển.

2. Hệ thống thông tin tìm kiếm, cứu nạn hàng không.

Các cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu, cơ sở cung cấp dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn trực 24/24 giờ để tiếp nhận, xử lý thông tin cứu nạn (bằng tiếng Việt và tiếng Anh; bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh) và thông báo cho các cơ quan, tổ chức tìm kiếm, cứu nạn về các tình huống khẩn cấp của tàu bay hoạt động trên biển.

**Điều 7. Quy định về thông tin liên lạc trong tìm kiếm, cứu nạn trên biển**

1. Sử dụng các kênh (tần số) trực canh, thông tin liên lạc và cấp cứu - khẩn cấp trên biển bằng vô tuyến điện thực hiện theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

2. Nội dung điện cấp cứu - khẩn cấp cần có đủ thông tin giúp cho Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn hoặc phương tiện đang hoạt động trên biển gần khu vực bị nạn biết tình huống tai nạn, sự cố để chuẩn bị phương án hỗ trợ hoặc tìm kiếm, cứu nạn. Bao gồm:

a) Tên phương tiện, ký hiệu, hô hiệu, vị trí và thời gian, tình hình thời tiết, cấp sóng, gió tại khu vực gặp nạn;

b) Số lượng thuyền viên, người đang gặp nguy hiểm;

c) Mô tả chung về tai nạn, sự cố và loại tai nạn, sự cố;

d) Các đề nghị cứu người gặp nạn hoặc lai dắt, cứu hộ phương tiện và các yêu cầu khác (nếu có);

đ) Tần số, thiết bị thông tin và cách thức thiết lập liên lạc với phương tiện của mình, các phương thức liên lạc khác (nếu có);

e) Tên, địa chỉ và các phương thức liên lạc với chủ phương tiện hoặc với đại diện của chủ phương tiện.

**Điều 8. Phát và tiếp nhận tín hiệu cấp cứu - khẩn cấp**

1. Người, phương tiện bị nạn hoặc có nguy cơ bị nạn trên biển cần trợ giúp, trừ trường hợp bất khả kháng phải phát tín hiệu cấp cứu - khẩn cấp theo quy định sau:

a) Thông báo cho đài thông tin duyên hải gần nhất hoặc cho Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn và các phương tiện đang hoạt động trên biển gần khu vực bị nạn biết đến tìm kiếm, cứu nạn hoặc trợ giúp;

b) Trong trường hợp đề nghị lai dắt, cứu hộ, ngoài nội dung nêu tại khoản 2 Điều 7 Quy chế này, cần thông báo thêm các thông số kỹ thuật của phương tiện cần lai dắt, cứu hộ để xác định phương án lai dắt, cứu hộ như: trọng tải, chiều dài, chiều rộng, mớn nước của phương tiện;

c) Bảo đảm việc duy trì liên lạc với người, cơ quan, tổ chức đã liên lạc để thực hiện việc tìm kiếm, cứu nạn, trợ giúp (thông qua đài thông tin duyên hải hoặc trực tiếp);

d) Báo cáo kịp thời theo nội dung yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền tìm kiếm, cứu nạn trên biển và của lực lượng, phương tiện đến tìm kiếm, cứu nạn;

đ) Trường hợp đã loại trừ được nguy hiểm gây ra đối với người, phương tiện của mình phải thông báo ngay cho người, cơ quan, tổ chức đã thông tin cấp cứu - khẩn cấp để dừng việc cứu nạn.

2. Thuyền trưởng phương tiện hoạt động trên biển có trách nhiệm:

a) Trường hợp phát hiện hay nhận được tín hiệu cấp cứu - khẩn cấp gần khu vực đang hoạt động, phải có trách nhiệm đến cứu giúp người gặp nạn nếu không ảnh hưởng đến an toàn người, phương tiện của mình;

b) Trong khả năng có thể, phải liên lạc để nắm tình hình và thống nhất cách thức duy trì liên lạc với người, phương tiện bị nạn; đồng thời thông báo Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải khu vực hoặc Trạm tìm kiếm, cứu nạn chịu trách nhiệm và tổ chức, cá nhân liên quan biết việc tham gia tìm kiếm, cứu nạn của mình;

c) Trường hợp không thể tham gia cứu người gặp nạn (do mất an toàn về người, phương tiện của mình hoặc đang thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp khác) phải thông báo cho Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải khu vực biết.

3. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện hoặc nhận được thông tin người, phương tiện bị nạn phải thông báo kịp thời cho các cơ quan, lực lượng có trách nhiệm tìm kiếm, cứu nạn biết để xử lý. Người cung cấp thông tin báo nạn phải chịu trách nhiệm về độ trung thực của thông tin báo nạn.

4. Các đài thông tin duyên hải Việt Nam bao gồm vô tuyến mặt đất và vô tuyến vệ tinh trực 24/24 giờ để thu nhận thông tin cấp cứu - khẩn cấp trên biển và báo cáo cho cơ quan, tổ chức có trách nhiệm về tìm kiếm, cứu nạn.

5. Các cơ quan có thẩm quyền về tìm kiếm, cứu nạn tổ chức trực 24/24 giờ để tiếp nhận và xử lý thông tin, chuẩn bị phương án và tiến hành tìm kiếm, cứu nạn.

### **Điều 9. Phát thông tin hàng hải về việc người, phương tiện đang gặp nguy hiểm trên biển**

1. Thông tin hàng hải về việc người, phương tiện đang gặp nguy hiểm trên biển do đài thông tin duyên hải phát trên tần số và theo phương thức quy định.

2. Nội dung thông tin cảnh báo hàng hải về hoạt động tìm kiếm, cứu nạn do Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải quyết định.

3. Việc dừng phát thông tin hàng hải về tìm kiếm, cứu nạn do cơ quan đề nghị phát quyết định hoặc khi đã giải quyết xong tình huống.

**Điều 10. Phát tin cảnh báo và thông báo các biện pháp phòng tránh thiên tai, thảm họa trên biển**

1. Các đài thông tin duyên hải Việt Nam tổ chức phát tin cảnh báo cho người, phương tiện hoạt động trên biển biết để chủ động có biện pháp phòng tránh thiên tai, thảm họa trong khu vực bị ảnh hưởng trên biển:

a) Phát các bản tin về áp thấp nhiệt đới, bão theo quy định của Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ;

b) Phát thông tin về động đất, cảnh báo sóng thần trên biển theo quy định của Quy chế báo tin động đất, cảnh báo sóng thần;

c) Phát thông báo khu vực hạn chế hoạt động trên biển theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thiết lập khu vực hạn chế hoạt động trên biển;

d) Phát thông báo các biện pháp phòng tránh thiên tai, thảm họa trong khu vực bị ảnh hưởng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về tìm kiếm, cứu nạn;

đ) Việc dừng phát tin cảnh báo hoặc thông báo các biện pháp phòng tránh thiên tai, thảm họa trên biển do cơ quan có thẩm quyền đề nghị phát quyết định.

2. Các phương tiện thông tin đại chúng phát tin cảnh báo về thiên tai, thảm họa trên biển theo quy định.

**Chương III**

**TỔ CHỨC PHỐI HỢP TÌM KIẾM, CỨU NẠN TRÊN BIỂN**

**Điều 11. Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn tại hiện trường trên biển**

1. Thuyền trưởng phương tiện hoạt động trên biển có trách nhiệm:

a) Tham gia cứu người bị nạn trên biển khi phát hiện hay nhận được tín hiệu cấp cứu - khẩn cấp gần khu vực đang hoạt động, nếu không mất an toàn cho người, phương tiện của mình;

b) Tham gia hỗ trợ, cứu hộ phương tiện gặp nạn theo quy định;

c) Chấp hành lệnh điều động tham gia tìm kiếm, cứu nạn khi được cơ quan có thẩm quyền về tìm kiếm, cứu nạn trên biển huy động.

2. Thuyền trưởng phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn có trách nhiệm:

a) Trong khả năng có thể, tìm cách liên lạc với người, phương tiện bị nạn nắm tình hình, thống nhất cách thức, tần số liên lạc, biện pháp duy trì liên lạc với người, phương tiện bị nạn đồng thời thông báo cho Cơ quan chủ trì về tìm kiếm, cứu nạn và tổ chức, cá nhân liên quan biết việc tham gia tìm kiếm, cứu nạn của mình;

b) Trường hợp hai bên đã thống nhất được biện pháp hỗ trợ, lai dắt, cứu hộ hoặc cứu nạn mà không cần sự hỗ trợ thêm phải báo Cơ quan chủ trì về tìm kiếm, cứu nạn biết đồng thời yêu cầu người, phương tiện đã phát tín hiệu cấp cứu - khẩn cấp thông báo ngay cho các cơ quan, tổ chức, người đã báo tin cấp cứu - khẩn cấp để dừng việc hỗ trợ, cứu nạn;

c) Trường hợp cần sự hỗ trợ thêm, phải thông báo cho Cơ quan chủ trì về tìm kiếm, cứu nạn những đề nghị hỗ trợ, giúp đỡ cần thiết và thống nhất cách thức, tần số liên lạc với cơ quan đó;

d) Thuyền trưởng phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn phải thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chỉ huy hiện trường và có trách nhiệm thông tin, báo cáo cho Chỉ huy hiện trường.

### 3. Chỉ huy hiện trường

a) Trường hợp có một phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn thì thuyền trưởng phương tiện là Chỉ huy hiện trường. Khi có hai hoặc nhiều phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn thì Chỉ huy hiện trường sẽ do Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn chỉ định.

Khi có tàu bay tham gia hoạt động phối hợp tìm kiếm, cứu nạn, thì Chỉ huy phối hợp hiện trường chung do Chỉ huy hiện trường trên biển chịu trách nhiệm;

b) Chỉ huy hiện trường có trách nhiệm:

- Phối hợp hoạt động tìm kiếm, cứu nạn tại hiện trường giữa phương tiện đến tìm kiếm, cứu nạn với người, phương tiện bị nạn và với Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn;

- Duy trì thông tin liên lạc giữa phương tiện đến tìm kiếm, cứu nạn với người, phương tiện bị nạn và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng phương tiện tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn; thường xuyên báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, cứu nạn tại hiện trường với Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn;

- Thực hiện các chỉ dẫn, yêu cầu về tìm kiếm, cứu nạn tại hiện trường của Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn;

- Báo cáo, đề xuất với Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn việc bổ sung, thay đổi kế hoạch hoạt động tìm kiếm, cứu nạn cho phù hợp với điều kiện thực tế hay việc dừng, chấm dứt hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển. Việc thay đổi kế hoạch hoạt động tìm kiếm, cứu nạn phải được Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn chấp thuận;

- Trong trường hợp khẩn cấp và không thể liên lạc được với Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn được quyền điều chỉnh kế hoạch hành động tìm kiếm, cứu nạn cho phù hợp với tình hình thực tế, sau đó phải báo cáo với Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn trong thời gian ngắn nhất.

4. Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn có trách nhiệm:

a) Tổ chức nắm bắt tình hình về tai nạn, sự cố để đưa ra phương án tổ chức, điều động hoặc kiến nghị điều động lực lượng, phương tiện đến ứng phó kịp thời và hiệu quả;

b) Phối hợp với đài thông tin duyên hải trong việc yêu cầu phát thông tin hàng hải về người, phương tiện đang gặp nguy hiểm trên biển; dừng phát thông tin hàng hải về cứu nạn, cứu hộ khi đã giải quyết xong tình huống cấp cứu - khẩn cấp; duy trì thông tin liên lạc với Chỉ huy hiện trường, chỉ đạo hoạt động tìm kiếm, cứu nạn;

c) Phối hợp với người, phương tiện bị nạn, thuyền trưởng phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn; Chỉ huy hiện trường tùy theo từng tình huống và diễn biến của vụ việc để nắm, xử lý thông tin, đưa ra chỉ dẫn, biện pháp hỗ trợ, cứu nạn kịp thời;

d) Trực tiếp điều động lực lượng, phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn khi cần thiết; kiến nghị các cấp có thẩm quyền trực tiếp về tìm kiếm, cứu nạn để huy động lực lượng, phương tiện đến ứng phó khi vượt khả năng ứng phó của mình;

đ) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan khác để tiến hành và giải quyết hậu quả vụ tìm kiếm, cứu nạn.

5. Đơn vị phối hợp tìm kiếm, cứu nạn có trách nhiệm:

a) Chấp hành lệnh điều động lực lượng, phương tiện của cơ quan có thẩm quyền tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn;

b) Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, cứu nạn khác trong việc điều hành phương tiện tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển dưới sự điều hành của đơn vị chủ trì tìm kiếm, cứu nạn. Kịp thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền biết những thông tin liên quan đến hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển.



6. Chủ phương tiện hoạt động trên biển có trách nhiệm:

a) Chấp hành nghiêm lệnh điều động của cơ quan có thẩm quyền tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển;

b) Chấp hành lệnh của cơ quan có thẩm quyền về tìm kiếm, cứu nạn để bảo đảm an toàn sinh mạng cho người, thuyền viên trên biển trong trường hợp tiến hành lai dắt hay cứu hộ phương tiện của mình.

7. Doanh nghiệp Bảo hiểm đã bán bảo hiểm cho phương tiện bị nạn trên biển có trách nhiệm:

a) Phối hợp và cung cấp tài liệu, hồ sơ và thông tin liên quan đến người, phương tiện được bảo hiểm theo nội dung yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tìm kiếm, cứu nạn khi tiến hành cứu nạn và giải quyết vụ việc;

b) Chấp hành lệnh của cơ quan có thẩm quyền tìm kiếm, cứu nạn để bảo đảm an toàn sinh mạng cho người, thuyền viên trên biển trong trường hợp phối hợp với chủ phương tiện tiến hành lai dắt hay cứu hộ phương tiện.

### **Điều 12. Phối hợp trong lai dắt, cứu hộ phương tiện bị nạn trên biển**

1. Việc lai dắt, cứu hộ phương tiện đang gặp nạn trên biển thoát khỏi nguy hiểm thực hiện theo các quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

2. Trường hợp có nguy cơ gây mất an toàn cho người khi lai dắt, cứu hộ, thuyền trưởng phương tiện bị nạn và phương tiện cứu hộ phải:

a) Thông báo cho Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải khu vực biết để giám sát và có phương án cứu nạn kịp thời;

b) Trường hợp nguy cơ mất an toàn đã được loại trừ, thông báo ngay cho Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải khu vực đã báo về việc mất an toàn để dừng việc giám sát, cứu nạn.

3. Trong trường hợp khẩn cấp, việc điều động phương tiện chuyên dùng tìm kiếm, cứu nạn, phương tiện quân sự hoặc công vụ tham gia hoạt động cứu hộ do cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Trường hợp phương tiện chuyên dùng tìm kiếm, cứu nạn, phương tiện quân sự hoặc công vụ đã hoàn thành việc cứu hộ, chủ phương tiện hoặc thuyền trưởng đề nghị cứu hộ phải:

a) Thanh toán chi phí cho việc cứu hộ theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam;

b) Chấp hành các quyết định của cấp có thẩm quyền về xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không đóng bảo hiểm bắt buộc cho thuyền viên và thân tàu theo quy định của pháp luật;

Việc cho phép phương tiện hoạt động trở lại chỉ được cấp có thẩm quyền quyết định sau khi đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn cho người, phương tiện hoạt động trên biển.

### **Điều 13. Phối hợp sử dụng tàu bay tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển**

1. Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn chủ trì điều động tàu bay tìm kiếm, cứu nạn; xác định hoặc chỉ đạo Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam xác định khu vực bay tìm kiếm; chỉ đạo doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu lập kế hoạch bay tìm kiếm và thông báo kế hoạch bay tìm kiếm cho Trung tâm Quản lý điều hành bay quốc gia.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu phối hợp với Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải thống nhất kế hoạch bay tìm kiếm, cứu nạn trên biển.

3. Tàu bay tham gia tìm kiếm, cứu nạn phải thông báo kết quả quan sát, tìm kiếm về cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu, cơ sở cung cấp dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn hàng không và Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam.

4. Việc chỉ huy cứu nạn bằng tàu bay tại hiện trường trên biển do Chỉ huy hiện trường tìm kiếm, cứu nạn trên biển đảm nhiệm.

5. Theo yêu cầu của cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không, cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu yêu cầu các tàu bay dân dụng đang hoạt động trong khu vực tìm kiếm, cứu nạn tham gia vào việc tìm kiếm, cứu nạn.

6. Tàu bay của Việt Nam tham gia tìm kiếm, cứu nạn ngoài vùng trách nhiệm tìm kiếm, cứu nạn của Việt Nam hoặc tàu bay nước ngoài tham gia tìm kiếm, cứu nạn trong vùng trách nhiệm tìm kiếm, cứu nạn của Việt Nam thực hiện theo Thỏa thuận song phương về tìm kiếm, cứu nạn giữa hai quốc gia.

### **Điều 14. Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn tàu bay bị nạn trên biển**

1. Trường hợp tàu bay dân dụng lâm nguy, lâm nạn trên biển, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu phải:

a) Báo cáo Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn hàng không của Bộ Giao thông vận tải đồng thời báo cáo Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn để xin ý kiến chỉ đạo;

b) Phối hợp với Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải Việt Nam để thống nhất kế hoạch hiệp đồng giữa các lực lượng, phương tiện tìm kiếm, cứu nạn hàng không và hàng hải;

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức tìm kiếm, cứu nạn tàu bay lâm nạn theo các hợp đồng đã ký kết.

2. Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn chỉ đạo, điều động tàu bay tham gia tìm kiếm, cứu nạn theo khoản 1 Điều 13 Quy chế này và điều động các lực lượng khác tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn theo yêu cầu của từng vụ việc.

**Điều 15. Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trong phạm vi vùng có trách nhiệm chung, khu vực ranh giới về tìm kiếm, cứu nạn trên biển giữa Việt Nam với quốc gia khác**

1. Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam và cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu, cơ sở cung cấp dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn hàng không lập các kênh thông tin trực tiếp với Trung tâm tìm kiếm, cứu nạn tương ứng của các quốc gia cần tổ chức phối hợp tìm kiếm, cứu nạn để:

a) Trao đổi thông tin về tình huống tìm kiếm, cứu nạn: tình hình, số lượng người, phương tiện gặp nạn; lực lượng, phương tiện của mỗi quốc gia trong tham gia tìm kiếm, cứu nạn;

b) Xác định trách nhiệm, phân công phạm vi tìm kiếm, cứu nạn của mỗi bên; các nội dung phối hợp; tần số và cách thức liên lạc của lực lượng tìm kiếm, cứu nạn;

c) Tổ chức tìm kiếm, cứu nạn theo phạm vi đã phân công.

2. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn phối hợp với Bộ Ngoại giao và thông qua Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam đề nghị Trung tâm Cứu nạn của quốc gia có chung ranh giới đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam vào phối hợp tìm kiếm, cứu nạn tại vùng biển của quốc gia đó để cứu người, phương tiện bị nạn.

**Điều 16. Phối hợp với người, phương tiện tìm kiếm, cứu nạn nước ngoài tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên vùng biển Việt Nam**

1. Trường hợp có đề nghị của Cơ quan cứu nạn có thẩm quyền của quốc gia khác đưa người, phương tiện tìm kiếm, cứu nạn của nước ngoài vào tham gia tìm kiếm, cứu nạn trong vùng lãnh hải của Việt Nam, Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam báo cáo Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn để thống nhất với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc cấp phép.

Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam là đầu mối phối hợp trong tìm kiếm, cứu nạn trên biển, thông báo về các yêu cầu, điều kiện cụ thể theo quy định của Việt Nam và biện pháp, cách thức phối hợp với các lực lượng tìm kiếm, cứu nạn của Việt Nam khi tìm kiếm, cứu nạn trong vùng lãnh hải của Việt Nam.

2. Người, phương tiện tìm kiếm, cứu nạn của nước ngoài vào tham gia tìm kiếm, cứu nạn trong vùng lãnh hải của Việt Nam phải:

a) Chịu sự giám sát việc tuân thủ các quy định của Việt Nam và có trách nhiệm thông tin, báo cáo kịp thời theo nội dung yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền Việt Nam;

b) Thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, cứu nạn theo sự điều phối chung của chỉ huy tìm kiếm, cứu nạn Việt Nam tại hiện trường và cơ quan có thẩm quyền tìm kiếm, cứu nạn của Việt Nam.

#### **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG TÌM KIẾM CỨU NẠN TRÊN BIỂN CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN**

#### **Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn**

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng kế hoạch quốc gia về tìm kiếm, cứu nạn trên biển, xây dựng các phương án phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trong các tình huống dự kiến trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Điều động và tổ chức phối hợp các lực lượng, phương tiện của các Bộ, ngành, các địa phương, các tổ chức và cá nhân kịp thời ứng phó khi xảy ra tình huống.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành liên quan trong việc cấp phép và phối hợp với lực lượng, phương tiện của nước ngoài thực hiện việc tìm kiếm, cứu nạn tại vùng biển của Việt Nam.

4. Trường hợp cần đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam thực hiện tìm kiếm, cứu nạn tại vùng biển của quốc gia khác, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đề nghị quốc gia đó cấp phép và phối hợp để kịp thời tìm kiếm, cứu những người đang bị nạn trên biển.

5. Định kỳ tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về hoạt động phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển của các lực lượng thuộc Bộ, ngành, địa phương và báo cáo đột xuất khi có tình huống.

**Điều 18. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo Phòng, chống lụt, bão Trung ương**

1. Chỉ đạo các biện pháp phòng tránh bão, áp thấp nhiệt đới trên biển.
2. Phối hợp với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn trong việc xây dựng các phương án huy động lực lượng, phương tiện tìm kiếm, cứu nạn khi có người, phương tiện bị nạn trên biển do bão, áp thấp nhiệt đới trên biển gây ra.

**Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng**

1. Phối hợp và thống nhất với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn xây dựng và triển khai các phương án kết hợp việc sử dụng lực lượng, phương tiện của Hải quân, Không quân, Biên phòng, Cảnh sát biển và các lực lượng khác của Quân đội trong thực hiện nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng gắn với việc sẵn sàng trực và tham gia tìm kiếm, cứu nạn theo địa bàn hoạt động trên biển.

2. Huy động lực lượng, phương tiện quân đội tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển khi có tình huống và theo yêu cầu của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển.

3. Thống nhất với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Ngoại giao trong việc cấp phép và phối hợp với lực lượng, phương tiện của nước ngoài thực hiện việc tìm kiếm, cứu nạn tại vùng biển Việt Nam.

4. Thông tin, báo cáo Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn về hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển của lực lượng quốc phòng theo quy định.

**Điều 20. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải**

1. Phối hợp với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển xây dựng và triển khai các phương án kết hợp việc sử dụng lực lượng, phương tiện của các chuyên ngành Hàng hải, Hàng không, Đường thủy nội địa thuộc Bộ kết hợp việc thực hiện nhiệm vụ của mình với việc sẵn sàng tham gia trực và tìm kiếm, cứu nạn trên biển và ven biển.

2. Phối hợp với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn chỉ đạo hệ thống tìm kiếm, cứu nạn hàng hải, hàng không tổ chức tốt việc điều phối hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển theo quy định.

3. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ huy động lực lượng, phương tiện của mình tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển khi có tình huống và theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền về tìm kiếm, cứu nạn.

4. Thống nhất với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao chỉ đạo chuyên ngành Hàng hải, Hàng không trong việc cấp phép và phối hợp với lực lượng, phương tiện của nước ngoài thực hiện tìm kiếm, cứu nạn tại vùng biển Việt Nam.

5. Công bố các tần số (kênh) trực canh, cấp cứu - khẩn cấp của hệ thống đài thông tin duyên hải Việt Nam, các phương thức liên lạc với trung tâm và các trạm phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải cho các phương tiện hoạt động trên biển, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan biết để thông tin, phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển.

6. Thông tin, báo cáo Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn về hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển của các lực lượng, phương tiện thuộc Bộ theo quy định.

#### **Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Thủy sản**

1. Phối hợp với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, các Bộ, ngành liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tìm kiếm, cứu nạn người, phương tiện nghề cá trên biển theo các tình huống.

2. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển triển khai các phương án kết hợp việc đánh bắt thủy sản của ngư dân theo nhóm với trực và sẵn sàng tham gia tìm kiếm, cứu giúp nhau khi xảy ra tai nạn, sự cố.

3. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ huy động lực lượng, phương tiện chuyên ngành thủy sản tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển khi có tình huống và theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền về tìm kiếm, cứu nạn.

4. Ban hành các tiêu chuẩn ngành về trang thiết bị thông tin liên lạc cho các phương tiện thủy sản hoạt động xa bờ đủ khả năng thông tin liên lạc được với đài thông tin duyên hải theo quy định.

5. Thông tin, báo cáo Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn về hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển của Bộ theo quy định.

#### **Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

1. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ theo dõi và phát các tin về áp thấp nhiệt đới, bão, thông tin về động đất, cảnh báo sóng thần trên biển theo quy định.

2. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cung cấp kịp thời các thông tin về thời tiết, khí tượng thủy văn, động đất, cảnh báo sóng thần theo yêu cầu của cơ

quan có thẩm quyền về tìm kiếm, cứu nạn để phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển.

### **Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Bưu chính, Viễn thông**

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thống nhất quy định các tần số trực canh, cấp cứu - khẩn cấp, quy định về thông tin liên lạc vô tuyến; ưu tiên bảo đảm thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển.

2. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, các doanh nghiệp Bưu chính, Viễn thông huy động lực lượng của ngành tham gia bảo đảm thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về tìm kiếm, cứu nạn.

### **Điều 24. Trách nhiệm của Bộ Y tế**

1. Phối hợp với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, các Bộ, ngành liên quan xây dựng phương án, vị trí các cơ sở y tế tổ chức cấp cứu cho nạn nhân bị nạn trên biển theo các tình huống bảo đảm kịp thời, hiệu quả.

2. Chỉ đạo lực lượng y tế phối hợp với Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam và các Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải khu vực để chỉ dẫn, hướng dẫn việc sơ, cấp cứu từ xa cho người bị nạn trên biển khi cần trợ giúp y tế.

3. Chỉ đạo lực lượng y tế phối hợp tham gia cấp cứu cho nạn nhân bị nạn trên biển theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về tìm kiếm, cứu nạn.

### **Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao**

1. Chỉ đạo các cơ quan thuộc Bộ, các cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với các nước và các tổ chức quốc tế tìm kiếm, cứu nạn đối với người, phương tiện của các tổ chức, cá nhân Việt Nam gặp tai nạn, sự cố ngoài vùng biển của Việt Nam bao gồm cả vùng tìm kiếm, cứu nạn hàng hải và hàng không.

2. Phối hợp với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn và các Bộ, ngành chức năng thông qua đường ngoại giao, đề nghị các cơ quan chức năng nước ngoài giúp đỡ tổ chức tìm kiếm, cứu nạn người, phương tiện của Việt Nam bị tai nạn, sự cố; đồng thời hỗ trợ cứu người, phương tiện, làm các thủ tục cần thiết và giải quyết các vấn đề phát sinh khác để đưa người, phương tiện về nước.

3. Phối hợp với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn các Bộ, ngành liên quan làm các thủ tục ngoại giao trong trường hợp tìm kiếm, cứu nạn người, phương tiện nước ngoài bị nạn trong vùng biển Việt Nam khi cần thiết.

**Điều 26. Trách nhiệm của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển bảo đảm ngân sách cho hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển theo quy định nhằm giảm tới mức thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách được cấp.

**Điều 27. Trách nhiệm của các Bộ, ngành khác**

1. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành có lực lượng, phương tiện có khả năng và đủ điều kiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển báo cáo về Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn nghiên cứu, đưa vào phương án sử dụng lực lượng, phương tiện trong kế hoạch quốc gia về tìm kiếm, cứu nạn trên biển.

2. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành kịp thời tổ chức lực lượng, phương tiện của mình tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển khi được Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn và các cấp có thẩm quyền huy động.

**Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển**

1. Xây dựng các phương án huy động lực lượng, trang thiết bị của địa phương, của các cơ quan, tổ chức Trung ương hoạt động tại địa phương tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên vùng ven biển thuộc địa bàn quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp lực lượng, phương tiện của địa phương, của các cơ quan, tổ chức Trung ương tại địa phương tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên khu vực ven biển thuộc địa bàn quản lý.

3. Thông báo Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải khu vực để điều động phương tiện đến tham gia trong trường hợp cần huy động thêm phương tiện tìm kiếm, cứu nạn hàng hải.

4. Kiến nghị Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn để huy động lực lượng, phương tiện của các Bộ, ngành, địa phương khác phối hợp tham gia tìm kiếm, cứu nạn trong trường hợp tình huống vượt khả năng ứng phó của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển.



**Điều 29. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có phương tiện hoạt động trên biển**

1. Chấp hành lệnh của Cơ quan có thẩm quyền huy động phương tiện của mình tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển.

2. Phối hợp và thông tin, báo cáo đầy đủ theo nội dung yêu cầu của Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn để tiến hành và giải quyết vụ tìm kiếm, cứu nạn đối với người, phương tiện của mình.

3. Tổ chức, cá nhân có phương tiện và thuyền bộ đủ điều kiện và tình nguyện trực sẵn sàng và tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển trong kế hoạch quốc gia về tìm kiếm, cứu nạn trên biển báo cáo Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn để nghiên cứu khả năng tham gia trong kế hoạch và huy động trực hoặc tham gia tìm kiếm, cứu nạn khi cần thiết.

**Chương V**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 30. Khen thưởng**

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

**Điều 31. Xử lý vi phạm**

Các tổ chức, cá nhân không thực hiện trách nhiệm quy định tại Quy chế này thì tùy tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo pháp luật.

**Điều 32. Tổ chức thực hiện**

Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn kịp thời đề xuất những vấn đề nảy sinh cần sửa đổi, bổ sung báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**  
**(Đã ký)**

**Nguyễn Sinh Hùng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 92/2007/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2007*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình**

#### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình với những nội dung chủ yếu sau đây:

##### **I. Mục tiêu**

1. Xác định mức bảo đảm phòng, chống lũ cho hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

2. Xác định lũ thiết kế của tuyến sông gồm lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế.

3. Xác định giải pháp công trình, phi công trình để phòng, chống lũ đối với từng địa phương thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

4. Làm cơ sở để lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết thuộc phạm vi quản lý của địa phương; quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch khác liên quan của các Bộ, ngành, địa phương.

##### **II. Phạm vi quy hoạch**

Bao gồm các tỉnh, thành phố có đê thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình: Phú Thọ, Hà Tây, Hoà Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang,

Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam và các tỉnh thượng nguồn của hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

### **III. Tiêu chuẩn phòng, chống lũ**

1. Giai đoạn 2007 - 2010: bảo đảm chống lũ có chu kỳ 250 năm (tần suất 0,4%), lưu lượng tương ứng tại Sơn Tây 42.600 m<sup>3</sup>/s.

2. Giai đoạn 2010 - 2015: bảo đảm chống lũ có chu kỳ 500 năm (tần suất 0,2%), lưu lượng tương ứng tại Sơn Tây 48.500 m<sup>3</sup>/s.

3. Tiêu chuẩn phòng lũ đối với hệ thống đê:

- Tại Hà Nội: bảo đảm chống được lũ tương ứng với mực nước sông Hồng tại trạm Long Biên là 13,4 m và thoát được lưu lượng tối thiểu là 20.000 m<sup>3</sup>/s;

- Tại Phả Lại: bảo đảm chống được lũ tương ứng với mực nước sông Thái Bình tại trạm Phả Lại là 7,2 m;

- Đối với hệ thống đê điều các vùng khác: bảo đảm chống được lũ tương ứng với mực nước sông Hồng tại trạm Long Biên là 13,1 m;

Phần lưu lượng vượt quá khả năng trên sẽ được sử dụng các giải pháp khác: điều tiết hồ chứa, phân lũ, chậm lũ, cải tạo lòng sông thoát lũ,...

### **IV. Các giải pháp phòng, chống lũ**

Các giải pháp phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, bao gồm: điều tiết các hồ chứa cắt giảm lũ; trồng rừng phòng hộ đầu nguồn; củng cố và nâng cấp hệ thống đê điều; cải tạo lòng dẫn tăng khả năng thoát lũ; thực hiện phân lũ, chậm lũ; tràn qua các đường tràn cứu hộ và có giải pháp bảo đảm an toàn đê trong trường hợp tràn toàn tuyến; tổ chức hộ đê và cứu hộ đê điều.

1. Điều tiết các hồ chứa cắt giảm lũ: các hồ chứa nước đã và đang xây dựng trên thượng nguồn hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình sẽ tham gia điều tiết cắt giảm lũ cho hạ du. Các chỉ tiêu kỹ thuật được sử dụng để lập quy trình điều tiết lũ đối với các hồ chứa nước:

a) Hồ Hòa Bình: cao trình mực nước dâng bình thường: 117,0 m; mực nước dâng gia cường: 122,0 m; mực nước trước lũ thấp nhất: 88,0 m; dung tích cắt, giảm lũ cho hạ du: 4,9 tỷ m<sup>3</sup>;

b) Hồ Tuyên Quang: cao trình mực nước dâng bình thường: 120,0 m; mực nước dâng gia cường: 122,55 m; mực nước trước lũ thấp nhất: 90,0 m; dung tích cắt, giảm lũ cho hạ du: 1,0 tỷ m<sup>3</sup>;

c) Hồ Thác Bà: cao trình mực nước dâng bình thường: 58,0 m; mực nước dâng gia cường: 61,0 m; mực nước trước lũ thấp nhất: 56,0 m; dung tích cắt, giảm lũ cho hạ du: 0,45 tỷ m<sup>3</sup>;

d) Hồ Sơn La: cao trình mực nước dâng bình thường: 215,0 m; mực nước dâng gia cường: 217,83 m; dung tích cắt, giảm lũ cho hạ du (kết hợp với hồ Hòa Bình): 7,0 tỷ m<sup>3</sup>;

đ) Tổng dung tích cắt lũ của bậc thang sông Đà là 7 tỷ m<sup>3</sup> và hệ thống sông Lô, Gâm là 1,5 tỷ m<sup>3</sup>. Với mức cắt giảm lũ trên, nếu xuất hiện lũ có chu kỳ lặp lại 500 năm thì có thể bảo đảm mực nước tại Hà Nội không vượt quá 13,40 m;

Trong mùa mưa lũ, các hồ chứa phải thực hiện việc cắt giảm lũ cho hạ du; đồng thời phải bảo đảm an toàn cho công trình. Việc vận hành cắt giảm lũ của các hồ chứa phải tuân thủ theo quy trình vận hành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

## 2. Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn:

- Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn là một trong những giải pháp quan trọng, lâu dài trong công tác phòng, chống lũ cho hạ du, nhằm tăng độ che phủ, chống xói mòn, chống cạn kiệt, phòng, chống lũ quét;

Tổ chức, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả chương trình trồng rừng, mục tiêu đến năm 2010, vùng Đông Bắc trồng thêm khoảng 2,0 triệu ha, vùng Tây Bắc trồng thêm khoảng 0,7 triệu ha, nâng độ che phủ của rừng lên trên 55%.

- Từ sau năm 2010, chú trọng công tác bảo vệ rừng và khai thác một cách hợp lý, bảo đảm duy trì độ che phủ và tiếp tục trồng rừng bổ sung ở những nơi có điều kiện để tăng thêm diện tích được che phủ.

## 3. Củng cố và nâng cấp hệ thống đê điều:

a) Đê là giải pháp chống lũ cơ bản, lâu dài đối với đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Hệ thống đê hiện tại đã bảo đảm chiều cao chống được các trận lũ lớn đã từng xảy ra;

Cần giữ cao trình đê ở mức hiện tại, chú trọng việc đầu tư củng cố, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống đê để bảo đảm an toàn chống lũ, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội.

b) Các giải pháp kỹ thuật củng cố, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều bao gồm:

- Thân đê: đắp tôn cao, áp trúc mở rộng mặt cắt và đắp cơ đê để hoàn chỉnh theo tiêu chuẩn thiết kế; phát hiện và xử lý ẩn họa trong thân đê; xây dựng các đường tràn sự cố phòng lũ cực hạn trên một số tuyến đê và trong khu vực phân lũ, chập lũ; trồng cây chống sóng, trồng cỏ chống xói mòn bảo vệ mái đê, đồng thời tạo cảnh quan môi trường;

- Nền đê: áp dụng khoa học công nghệ mới, vật liệu mới để xử lý nền đất với những đoạn nền đê có địa chất yếu nhằm bảo đảm an toàn cho đê. Lấp đầm, hồ ao ven đê để tăng cường ổn định cho đê. Đắp tầng phủ nhằm kéo dài đường viền thấm; đắp tầng phản áp tăng khả năng chống trượt ở những khu vực nền đê yếu, thường xuyên bị đùn sủi;

- Cải tạo mặt đê, đường hành lang chân đê: gia cố mặt đê chủ yếu bằng bê tông để tăng ổn định cho thân đê khi mặt đê bị nước tràn qua trong trường hợp có lũ lớn, kết hợp làm đường giao thông nông thôn, làm đường sơ tán dân trong tình huống khẩn cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý đê, tổ chức hộ đê. Xây dựng đường hành lang chân đê phục vụ công tác quản lý đê, hộ đê, chống lấn chiếm thân đê và kết hợp làm đường gom ở những khu dân cư;

- Phòng, chống sạt lở bờ sông: việc xử lý sạt lở bờ sông cần kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình; đồng thời phải sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, vùng sạt lở đe dọa trực tiếp đến an toàn đê điều và các công trình phòng, chống lụt, bão; các khu tập trung dân cư, khu đô thị được ưu tiên xử lý trước;

Phải có kế hoạch di dời dân cư trong vùng sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở; đồng thời không quy hoạch xây dựng công trình và bố trí dân cư ở những vùng có nguy cơ sạt lở.

Đối với khu vực không có dân cư, công trình thì giải pháp bảo vệ bờ chủ yếu là trồng cỏ.

- Xây dựng, nâng cấp các cống qua đê: việc đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp các cống qua đê phải bảo đảm an toàn chống lũ, an toàn cho đê điều; phù hợp với mặt cắt thiết kế đê; đủ khả năng chịu tải khi kết hợp giao thông; những nơi có điều kiện thì thiết kế hệ thống lấy nước phù sa để cải tạo đồng ruộng; cầu công tác và dàn đóng mở phải đủ cao trình để bảo đảm hoạt động trong mùa lũ; xây dựng quy trình vận hành các cống qua đê. Thực hiện kiểm tra thường xuyên các cống qua đê, những cống bị hư hỏng nhưng chưa có điều kiện làm mới hoặc sửa chữa phải cương quyết hoành triệt để bảo đảm an toàn chống lũ.

c) Nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ: tăng cường nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ mới, vật liệu mới và các thiết bị tiên tiến trong quá trình quản lý, xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa công trình đê điều.

4. Cải tạo lòng dẫn:

- Rà soát, bổ sung điều chỉnh quy hoạch lại các vùng dân cư ngoài bãi sông hiện có, tạo lòng dẫn thông thoáng, tăng khả năng thoát lũ;

- Kiểm soát chặt chẽ việc củng cố các tuyến đê bồi hiện có;

- Việc xây dựng các công trình giao thông ở lòng sông và bãi sông phải tuân thủ chặt chẽ pháp luật hiện hành;

- Từng bước thực hiện nạo vét cửa sông, bãi bồi để tăng khả năng thoát lũ.

5. Sử dụng các khu phân lũ, chậm lũ: khi có lũ lớn, các hồ chứa điều tiết cắt lũ cho hạ du đã sử dụng hết dung tích phòng lũ, mà dự báo lũ còn tiếp tục lên, mực nước sông Hồng tại Hà Nội có khả năng vượt 13,4 m, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định công bố lệnh báo động khẩn cấp về lũ lụt; đồng thời thực hiện phân lũ, chậm lũ theo Quy chế phân lũ, chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng ban hành kèm theo Nghị định số 62/1999/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ.

a) Phân lũ: nội dung phân lũ là chuyển một phần lưu lượng lũ từ sông Hồng vào sông Đáy qua cửa đập Đáy; chuyển một phần lưu lượng lũ từ sông Đà vào sông Tích qua đoạn đê được chủ động phá vỡ bằng mìn tại Lương Phú.

- Khả năng phân lũ vào sông Đáy: theo tính toán với địa hình lòng dẫn sông Đáy (bình đồ đo năm 1999 - 2000), nếu xảy ra những trận lũ lớn hơn lũ tháng 8 năm 1971, khi các hồ đã sử dụng hết dung tích phòng lũ thì khả năng phân lũ tối đa vào sông Đáy như sau:

Thứ tự	Lũ có chu kỳ	Q <sub>MAX</sub> Sơn Tây sau khi hồ Hòa Bình cắt lũ (m <sup>3</sup> /s)	Phân lũ sông Đáy		H <sub>MAX</sub> tại Hà Nội (m)
			Q max (m <sup>3</sup> /s)	W (10 <sup>9</sup> m <sup>3</sup> )	
1	200 năm	30.600	3.200	0,94	13,25
2	300 năm	35.340	3.480	1,28	13,73
3	500 năm	37.990	3.680	1,43	14,09
4	1.000 năm	42.790	3.900	1,63	14,49

Tiếp tục cải tạo sông Đáy để bảo đảm thoát được 5.000 m<sup>3</sup>/s khi phân lũ vào sông Đáy.

- Khả năng phân lũ qua Lương Phú: lưu lượng phân lũ thiết kế qua Lương Phú khoảng 1.000 - 1.280 m<sup>3</sup>/s với tổng lượng lũ từ 0,9 - 1,0 tỷ m<sup>3</sup>. Hiệu quả phân lũ qua Lương Phú giảm mực nước lũ tại Hà Nội từ 0,10 - 0,15 m.

b) Chậm lũ: nội dung chậm lũ là cắt một phần tổng lượng lũ từ sông Đà và sông Hồng (khoảng 200 triệu m<sup>3</sup>) vào khu chứa Tam Thanh (Phú Thọ); cắt một phần tổng lượng lũ từ sông Lô (khoảng 180 triệu m<sup>3</sup>) vào khu chứa Lập Thạch (Vĩnh Phúc).

6. Xây dựng đường tràn cứu hộ đê: việc xây dựng các đường tràn cứu hộ đê nhằm chủ động cắt một phần đỉnh lũ vào một số vùng đã định sẵn để tránh xảy ra vỡ đê đột ngột.

7. Cứng hoá mặt đê chấp nhận tràn trong trường hợp lũ lớn bất khả kháng: cứng hoá mặt đê nhằm kết hợp làm đường giao thông nông thôn, làm đường sơ tán dân trong tình huống khẩn cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý đê, tổ chức hộ đê. Trong trường hợp lũ lớn bất khả kháng thì chấp nhận tràn nhưng không để vỡ đê.

8. Tổ chức hộ đê:

a) Hộ đê phải được tiến hành thường xuyên và là biện pháp cơ bản, quan trọng, đặc biệt là trong mùa lũ, bão; phải cứu hộ kịp thời khi đê điều có sự cố hoặc có nguy cơ bị sự cố;

b) Việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để cứu hộ đê phải được thực hiện kịp thời theo phương châm 4 tại chỗ, đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Đê điều. Trong công tác cứu hộ đê, quân đội là lực lượng chủ lực; đồng thời phối hợp với lực lượng của các Bộ, ngành, các địa phương để bảo đảm an toàn cho đê điều;

c) Vật tư, phương tiện, trang thiết bị cho công tác hộ đê phải được chuẩn bị đầy đủ theo phương án hộ đê cụ thể của từng địa phương, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, coi trọng ứng dụng vật liệu mới, khoa học công nghệ, thiết bị tiên tiến cho công tác này.

9. Các phương án chống lũ:

- Chống lũ có chu kỳ 250 năm: dùng đê ngăn lũ, kết hợp với vận hành điều tiết các hồ chứa ở thượng lưu cắt giảm lũ, phân lũ vào sông Đáy;

- Chống lũ có chu kỳ 500 năm: dùng đê ngăn lũ, kết hợp với vận hành điều tiết các hồ chứa ở thượng lưu cắt giảm lũ, phân lũ vào sông Đáy và phân lũ qua Lương Phú, sử dụng các khu chậm lũ: Tam Thanh, Lập Thạch;

- Chống lũ có chu kỳ 1.000 năm: dùng đê ngăn lũ, kết hợp với vận hành điều tiết các hồ chứa ở thượng lưu cắt giảm lũ, phân lũ vào sông Đáy và phân lũ qua Lương Phú, sử dụng các khu chậm lũ: Tam Thanh, Lập Thạch, cho nước tràn qua các đường tràn cứu hộ trên đê, chấp nhận nước tràn qua mặt đê.

#### **V. Các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định:**

Ban hành kèm theo Quyết định này có các phụ lục để làm cơ sở cho các Bộ, ngành, địa phương trong việc lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết liên quan đến các hoạt động phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, bao gồm:

Phụ lục I: Thiệt hại nếu vỡ đê tại 38 vùng đê bảo vệ thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình năm 2005 - 2020.

Phụ lục II: Thiệt hại nếu vỡ đê vùng đồng bằng sông Hồng ứng với các trường hợp lũ có độ ngập khác nhau.

Phụ lục III: Khả năng cắt lũ cho hạ du của hệ thống hồ chứa.

Phụ lục IV: Tác động của hồ chứa đến môi trường.

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết của từng tuyến sông có đê thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; mục tiêu quốc phòng, an ninh; chiến lược phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; quy hoạch phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông; bảo đảm tính kế thừa, tính thống nhất và không ảnh hưởng đến các vùng lân cận;

b) Phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê theo nội dung quy hoạch này;

c) Bảo đảm thoát được lũ thiết kế và lũ lịch sử đã xảy ra của tuyến sông;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện lập quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết của các tuyến sông có đê để làm cơ sở cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, trong đó có xây dựng ở bãi sông.



2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt quy hoạch, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết từng tuyến sông có đê của địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình sau khi có thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Đê điều.

3. Căn cứ vào Quy hoạch phòng, chống lũ sông Hồng, sông Thái Bình, các Bộ, ngành điều chỉnh quy hoạch của Bộ, ngành mình liên quan đến các hoạt động về đê điều theo quy định của Luật Đê điều.

4. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương có trách nhiệm theo dõi diễn biến mưa lũ, tính toán các phương án điều tiết, chỉ đạo vận hành các công trình hồ chứa để cắt, giảm lũ cho hạ du và nâng cao hiệu quả phát điện; kiểm tra, giám sát việc vận hành các hồ chứa trong việc cắt, giảm lũ; chỉ đạo công tác phòng, chống lũ, lụt và xử lý các tình huống có ảnh hưởng đến an toàn công trình và của hệ thống đê điều ở hạ du.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Công bố và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật Đê điều;

b) Chỉ đạo công tác bảo đảm an toàn cho các công trình đê điều thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

c) Tổ chức chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương liên quan thực hiện nội dung Quy hoạch phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình; đồng thời tiếp tục nghiên cứu, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch khi cần thiết.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 78/2007/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2007*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Quy chế phòng, chống động đất, sóng thần**

---

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kiêm Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phòng, chống động đất, sóng thần.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY CHẾ**

**Phòng, chống động đất, sóng thần**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 78/2007/QĐ-TTg  
ngày 29 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)*

---

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định việc tổ chức công tác phòng, chống động đất, sóng thần, bao gồm các nhiệm vụ phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả khi xảy ra động đất, sóng thần.
2. Quy chế này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động ở Việt Nam.

**Điều 2. Phân vùng động đất, sóng thần**

1. Việc phân vùng động đất, sóng thần phải dựa trên cơ sở số liệu quan trắc, tính toán trong nước và tham khảo các số liệu, kết quả nghiên cứu của khu vực, thế giới để xây dựng các phương án phòng ngừa, ứng phó ở các vùng có nguy cơ động đất, sóng thần.
2. Nội dung phân vùng động đất, sóng thần bao gồm:
  - a) Xác định những khu vực trên đất liền có nguy cơ động đất;
  - b) Xây dựng các kịch bản sóng thần tương ứng với từng cấp động đất ở các vùng biển có nguy cơ sóng thần;
  - c) Dự kiến mức độ và phạm vi ảnh hưởng của động đất, sóng thần đến dân sinh kinh tế, các công trình hạ tầng, công trình kiến trúc ở từng khu vực.

**Điều 3. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong vùng có nguy cơ động đất, sóng thần**

1. Việc lập, phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại các vùng có

nguy cơ động đất, sóng thần phải khảo sát, tính toán đến yếu tố tác động của động đất, sóng thần để hạn chế thiệt hại và bảo đảm phát triển bền vững.

2. Đối với vùng ven biển có nguy cơ sóng thần:

a) Rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp để hạn chế ảnh hưởng của sóng thần đối với các khu đô thị, khu dân cư tập trung, công nghiệp và du lịch ven biển, hải đảo;

b) Xây dựng quy hoạch bảo tồn các cồn cát ven biển và trồng rừng phòng hộ.

3. Việc xây dựng công trình trong vùng có nguy cơ động đất phải có giải pháp phù hợp để đảm bảo an toàn, đặc biệt đối với hồ chứa nước lớn, nhà máy hoá chất độc hại, nhà cao tầng và các công trình cơ sở hạ tầng khác.

#### **Điều 4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng trong vùng có nguy cơ động đất, sóng thần**

1. Xây dựng và ban hành quy chuẩn thiết kế xây dựng công trình ở các vùng có nguy cơ động đất, sóng thần.

2. Đối với các vùng có nguy cơ động đất, sóng thần thì mọi tổ chức, cá nhân phải tuân thủ nghiêm ngặt quy chuẩn thiết kế xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

#### **Điều 5. Xây dựng công trình phòng ngừa sóng thần**

1. Xây dựng hệ thống báo động trực canh ven biển cho các vùng có nguy cơ cao để tiếp nhận, xử lý thông tin và phát báo động khi có tin cảnh báo sóng thần.

2. Những vùng có nguy cơ ảnh hưởng sóng thần phải có quy hoạch, kế hoạch trồng và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển; xây dựng, nâng cấp tuyến đê biển vững chắc đảm bảo phòng, chống bão và giảm tác động của sóng thần.

3. Hàng năm, Nhà nước ưu tiên đầu tư ngân sách để xây dựng, nâng cấp đê biển, trồng rừng phòng hộ ven biển, xây dựng và duy trì hoạt động các trạm báo động trực canh sóng thần.

#### **Điều 6. Lập phương án phòng, chống động đất, sóng thần**

Đối với những vùng có nguy cơ động đất, sóng thần, hàng năm các địa phương và các Bộ, ngành liên quan phải xây dựng phương án phòng tránh, tổ chức diễn tập bao gồm những nội dung chủ yếu sau: phương án đảm bảo thông tin liên lạc; tổ chức sơ tán dân; phương án tìm kiếm cứu nạn và khắc phục hậu quả và vệ sinh môi trường.

### **Điều 7. Tuyên truyền, giáo dục về động đất, sóng thần**

1. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao hiểu biết của cộng đồng về động đất, sóng thần và các giải pháp phòng, tránh.

2. Phương thức tuyên truyền, giáo dục bao gồm: các phương tiện thông tin đại chúng, báo, đài phát thanh, truyền hình; các tạp chí, tờ rơi về kiến thức động đất và sóng thần. Đưa kiến thức cơ bản về phòng, tránh động đất và sóng thần vào chương trình giảng dạy của các cấp học. Tổ chức hội thảo, tập huấn, tổng kết, rút kinh nghiệm về động đất, sóng thần.

## **Chương II**

### **TỔ CHỨC ỨNG PHÓ KHI XẢY RA ĐỘNG ĐẤT, SÓNG THẦN**

#### **Điều 8. Tổ chức thông tin về động đất, cảnh báo sóng thần**

1. Phát tin động đất, cảnh báo sóng thần được thực hiện thông qua các kênh của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, hệ thống thông tin nội bộ của các Bộ, ngành, các phương tiện thông tin đại chúng khác, kể cả việc sử dụng mạng viễn thông để nhắn tin cảnh báo.

2. Khi nhận được tin động đất, cảnh báo sóng thần của Viện Vật lý Địa cầu thì Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam có trách nhiệm dừng ngay chương trình đang phát để thực hiện việc phát tin động đất, cảnh báo sóng thần.

3. Việc báo tin động đất, cảnh báo sóng thần đến các cơ quan liên quan thực hiện theo đúng Quy chế báo tin động đất, cảnh báo sóng thần ban hành kèm theo Quyết định số 264/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Khi nhận được tin động đất, cảnh báo sóng thần, chính quyền địa phương các cấp, các trạm báo động trực canh sóng thần, Đài phát thanh và truyền hình địa phương, Đài thông tin duyên hải và mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sử dụng mọi phương tiện, thiết bị thông tin hiện có để thông báo kịp thời tin trên đến cộng đồng trong khu vực bị ảnh hưởng để chủ động phòng, tránh.

5. Khi kết thúc động đất, sóng thần, cơ quan báo tin, phát tin phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và các cơ quan liên quan như khi phát tin cảnh báo.

#### **Điều 9. Tổ chức ứng phó**

1. Viện Vật lý Địa cầu tổ chức trực ban 24/24 giờ để theo dõi, thu thập, xử lý thông tin và phát tin động đất, sóng thần theo quy định.

2. Các trạm báo động trực canh phải tổ chức trực ban 24/24 giờ để nhận và phát tin cảnh báo và báo động về động đất, sóng thần.

3. Ban Chỉ huy phòng, chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng có nguy cơ xảy ra động đất, sóng thần phải tổ chức trực ban 24/24 giờ để chỉ đạo các biện pháp ứng phó kịp thời.

4. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn và các cơ quan liên quan tổ chức trực ban 24/24 giờ để chỉ đạo công tác đối phó và khắc phục hậu quả động đất, sóng thần.

#### **Điều 10. Tổ chức sơ tán**

1. Khi nhận được tin động đất, cảnh báo sóng thần mọi công dân trong vùng bị ảnh hưởng phải chủ động sơ tán khỏi vùng nguy hiểm để đảm bảo an toàn.

2. Ủy ban nhân dân các cấp khi nhận được tin động đất, cảnh báo sóng thần phải bằng mọi hình thức thông báo tin trên đến nhân dân trong khu vực; tổ chức hướng dẫn sơ tán dân và huy động các phương tiện trên địa bàn để giúp dân sơ tán đến nơi an toàn, đồng thời có biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự trong khu vực.

#### **Điều 11. Tổ chức công tác tìm kiếm cứu nạn**

1. Việc tổ chức tìm kiếm cứu nạn thực hiện theo Quyết định số 63/2000/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Ngay sau khi xảy ra động đất, sóng thần, chính quyền các cấp phải huy động mọi nguồn lực tại chỗ theo quy định để cứu người bị nạn, cấp cứu người bị thương, tìm kiếm người mất tích đồng thời tổng hợp thông tin và báo cáo khẩn cấp đến cấp có thẩm quyền để chỉ đạo các biện pháp cần thiết, hạn chế thiệt hại do động đất, sóng thần gây ra.

### **Chương III CÔNG TÁC KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**

#### **Điều 12. Nội dung khắc phục hậu quả động đất, sóng thần**

1. Tiếp tục tìm kiếm người mất tích, cứu chữa người bị thương, mai táng người chết.

2. Đánh giá nhanh thiệt hại và nhu cầu cứu trợ khẩn cấp.

3. Bố trí nơi ở tạm cho những người bị mất nhà cửa.

4. Hỗ trợ dịch vụ y tế, phòng, chống dịch bệnh cho khu vực bị ảnh hưởng.

5. Cung cấp lương thực, thực phẩm, nước uống, quần áo và nhu yếu phẩm thiết yếu khác cho người bị thiệt hại.

6. Thu dọn, xử lý vệ sinh môi trường khu vực bị ảnh hưởng.

7. Hỗ trợ nguồn lực để khôi phục nhà ở; các công trình cấp điện, cấp nước, trạm y tế, trường học, giải toả ách tắc giao thông.

8. Hỗ trợ nguồn lực để khôi phục các công trình thuỷ lợi, giao thông, các công trình cơ sở hạ tầng khác, hỗ trợ sản xuất của nhân dân.

9. Đánh giá tổng hợp tình hình, xây dựng kế hoạch khôi phục sản xuất, ổn định đời sống, phát triển kinh tế - xã hội sau thiên tai.

### **Điều 13. Tổ chức khắc phục hậu quả**

1. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm huy động nguồn lực trên địa bàn để khắc phục hậu quả, đồng thời báo cáo kịp thời lên cơ quan cấp trên và các cơ quan chức năng có thẩm quyền để chỉ đạo xử lý.

2. Các Bộ, ngành liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp, chỉ đạo công tác khắc phục hậu quả thuộc Bộ, ngành mình và hỗ trợ các địa phương bị ảnh hưởng do động đất, sóng thần gây ra.

3. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả khi xảy ra động đất, sóng thần; tổng hợp chung, đề xuất biện pháp xử lý, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định các biện pháp cần thiết.

### **Điều 14. Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả động đất, sóng thần**

1. Khi có động đất, sóng thần xảy ra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động sử dụng nguồn ngân sách dự phòng của địa phương để xử lý ngay những vấn đề cấp bách. Trường hợp vượt quá khả năng xử lý của địa phương thì phải báo cáo kịp thời lên Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp, ủng hộ giúp đỡ nạn nhân bị ảnh hưởng để sớm khắc phục hậu quả.

## **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

**Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng động đất, sóng thần**

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng động đất, sóng thần có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế báo tin động đất, cảnh báo sóng thần ban hành theo Quyết định số

264/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt một số nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Chỉ đạo lập, phê duyệt và quản lý thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương theo thẩm quyền phù hợp với phân vùng động đất, sóng thần được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chỉ đạo trồng và bảo vệ rừng phòng hộ, bảo tồn cồn cát ven biển; xây dựng, nâng cấp tuyến đê biển để phòng chống bão và sóng thần; xây dựng và quản lý các trạm báo động trực canh cảnh báo sóng thần.

3. Chỉ đạo lập và tổ chức thực hiện phương án phòng chống động đất, sóng thần tại địa phương; làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và phổ biến biện pháp phòng tránh động đất, sóng thần cho cộng đồng.

4. Tổ chức trực ban thường xuyên để tiếp nhận, xử lý kịp thời thông tin cảnh báo và chỉ đạo ứng phó khi xảy ra động đất, sóng thần; tổ chức thực hiện việc sơ tán dân và công tác tìm kiếm cứu nạn khi xảy ra động đất, sóng thần.

5. Đánh giá thiệt hại và nhu cầu cứu trợ, tổ chức khắc phục hậu quả, sớm ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân vùng bị thiên tai; đồng thời tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm sau khi xảy ra động đất, sóng thần.

#### **Điều 16. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương**

Các Bộ, ngành, cơ quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt Quy chế báo tin động đất, cảnh báo sóng thần ban hành kèm theo Quyết định số 264/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời thực hiện tốt một số nhiệm vụ cụ thể sau:

##### **1. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**

a) Chỉ đạo Viện Vật lý Địa cầu thực hiện tốt nhiệm vụ được giao tại Quy chế này và Quy chế báo tin động đất, cảnh báo sóng thần ban hành theo Quyết định số 264/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các cơ quan hữu quan nghiên cứu, xây dựng bản đồ phân vùng động đất, sóng thần; phê duyệt và công bố kết quả phân vùng để các Bộ, ngành địa phương thực hiện theo quy định;

c) Chỉ đạo Viện Vật lý Địa cầu báo tin động đất, cảnh báo sóng thần kịp thời đến Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, các doanh nghiệp thông tin di động và các cơ quan hữu quan; thông báo tin cuối cùng về động đất, sóng thần;



d) Có trách nhiệm bố trí cán bộ, phương tiện, trang thiết bị theo quy định để Viện Vật lý Địa cầu hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

## 2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về báo tin động đất, cảnh báo sóng thần theo Quy chế báo tin động đất, cảnh báo sóng thần ban hành theo Quyết định 264/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Tổ chức kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực báo tin động đất, cảnh báo sóng thần;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các kịch bản về cảnh báo sóng thần, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Tổ chức quan trắc và truyền số liệu mực nước biển phục vụ trao đổi quốc tế và phục vụ công tác cảnh báo sóng thần;

d) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng ngừa, ứng phó động đất, sóng thần;

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn việc xử lý môi trường do động đất, sóng thần gây ra.

## 3. Bộ Bưu chính, Viễn thông

a) Chỉ đạo các doanh nghiệp Bưu chính, Viễn thông đảm bảo liên lạc để chuyển kịp thời thông tin cảnh báo về động đất, sóng thần từ Viện Vật lý Địa cầu đến Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và các cơ quan hữu quan; đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành việc phòng, chống và khắc phục hậu quả động đất, sóng thần;

b) Chỉ đạo các doanh nghiệp thông tin di động chuyển thông tin cảnh báo động đất và sóng thần do Viện Vật lý Địa cầu cung cấp đến các thuê bao di động trong khu vực bị ảnh hưởng dưới hình thức tin nhắn.

## 4. Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam

a) Xây dựng phương thức tiếp nhận tin động đất, cảnh báo sóng thần từ Viện Vật lý Địa cầu đến các Đài, bảo đảm chuẩn xác và kịp thời;

b) Trong trường hợp khẩn cấp và khả năng động đất, sóng thần có thể gây hậu quả thì phải dừng ngay các chương trình đang phát để phát tin kịp thời về động đất và cảnh báo sóng thần;

c) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao kiến thức cộng đồng về công tác phòng, tránh động đất, sóng thần;

d) Đưa tin kịp thời về diễn biến, các hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả động đất, sóng thần; thông báo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan hữu quan về các biện pháp phòng, tránh, ứng phó và khắc phục hậu quả.

#### 5. Bộ Xây dựng

a) Chỉ đạo việc rà soát quy hoạch xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch phù hợp với phân vùng động đất, sóng thần;

b) Rà soát, bổ sung quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng công trình phù hợp, đảm bảo giảm thiểu tác động ảnh hưởng của động đất và sóng thần;

c) Kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân thực hiện quy hoạch, quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế xây dựng đối với các vùng có nguy cơ động đất, sóng thần theo quy định.

#### 6. Bộ Giao thông vận tải

a) Chỉ đạo Đài thông tin Duyên hải thường trực nhận và phát tin cảnh báo kịp thời về sóng thần; các Trung tâm cứu hộ hàng hải thực hiện việc tìm kiếm cứu nạn khi xảy ra sóng thần;

b) Xây dựng phương án huy động phương tiện phục vụ sơ tán dân, tìm kiếm, cứu nạn khi xảy ra động đất, sóng thần.

#### 7. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo việc đưa kiến thức cơ bản về động đất, sóng thần và các biện pháp phòng, tránh vào chương trình giáo dục ở các cấp học.

#### 8. Bộ Ngoại giao

a) Chỉ đạo và hướng dẫn các cơ quan thuộc Bộ Ngoại giao, các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với các nước và các tổ chức quốc tế hợp tác, giúp đỡ trong công tác tìm kiếm, cứu nạn và khắc phục hậu quả động đất, sóng thần hoặc sự cố tai nạn ngoài lãnh thổ và vùng biển Việt Nam; các cơ quan đại diện của ta ở các nước có đường biên giới chung và biên liên kề thiết lập cơ chế cung cấp thông tin, bao gồm nhận và truyền tin về khả năng xảy ra động đất và sóng thần ảnh hưởng đến Việt Nam;

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam và các cơ quan liên quan tăng cường hợp tác với các nước, cũng như tham gia vào các tổ chức quốc tế hoặc các hệ thống quốc tế về động đất, sóng thần trong việc cung cấp thông tin về động đất, sóng thần có thể ảnh hưởng hoặc gây thiệt hại đối với nước ta; trao đổi kinh nghiệm và tranh thủ sự giúp đỡ kỹ thuật trong việc dự báo động đất và cảnh báo sóng thần;

c) Phối hợp với Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn và các cơ quan liên quan xây dựng phương thức hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn khi xảy ra sóng thần trong khu vực.

9. Bộ Quốc phòng có phương án, kế hoạch bố trí lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia ứng cứu và xử lý các tình huống khẩn cấp và khắc phục hậu quả khi xảy ra động đất, sóng thần.

10. Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Quy chế báo tin động đất, cảnh báo sóng thần và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan. Đồng thời tổ chức thực hiện tốt một số nhiệm vụ cụ thể sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan triển khai kịp thời công tác tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả khi có động đất, sóng thần;

b) Cung cấp kịp thời thông tin thực tế liên quan đến động đất, sóng thần cho Viện Vật lý Địa cầu;

c) Chỉ đạo hướng dẫn các địa phương xây dựng các phương án tìm kiếm cứu nạn cho các vùng có nguy cơ xảy ra động đất, sóng thần.

11. Bộ Công an có kế hoạch và phương án đảm bảo an ninh, trật tự và an toàn xã hội trong vùng có động đất, sóng thần; chỉ đạo các lực lượng của ngành phối hợp chặt chẽ với lực lượng quân đội, các ngành, địa phương tham gia cứu hộ, cứu nạn và khắc phục hậu quả.

12. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn và các Bộ, ngành, địa phương liên quan chỉ đạo việc phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả động đất, sóng thần;

b) Chỉ đạo việc lập quy hoạch và xây dựng hệ thống báo động trực canh cảnh báo sóng thần cho các vùng có nguy cơ cao;

c) Kiểm tra, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương thực hiện Quy chế này; tổng hợp tình hình, chỉ đạo và đề xuất Thủ tướng Chính phủ các biện pháp cần thiết để ứng phó kịp thời.

13. Các Bộ, ngành khác khi xây dựng các kế hoạch, chính sách của Bộ, ngành phải lưu ý đến việc phòng ngừa động đất, sóng thần; đồng thời có trách nhiệm tham gia ứng phó, khắc phục hậu quả khi xảy ra động đất, sóng thần.

## **Chương V** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 17. Khen thưởng, kỷ luật**

1. Tổ chức, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao thì được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc cản trở việc thi hành Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

**Điều 18.** Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt bão Trung ương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện Quy chế và đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung khi cần thiết./.

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **285/2006/QĐ-TTg**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2006*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về nội dung thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện**

## **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 08 tháng 3 năm 1993; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000; Pháp lệnh Đê điều ngày 24 tháng 8 năm 2000; Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này quy định về nội dung của Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, thẩm quyền ban hành và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc lập, trình và tuân thủ Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện.

2. Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác hồ chứa thủy điện, trừ trường hợp khai thác sử dụng nguồn nước cho thủy điện với quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình.

### **Điều 2. Nội dung của Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện**

1. Nhiệm vụ của công trình thủy điện.

2. Các thông số chính của công trình thủy điện:
  - a) Tên công trình, địa điểm xây dựng công trình;
  - b) Các thông số chính của hồ chứa và công trình;
  - c) Các thông số về thiết bị có liên quan (số tổ máy, lưu lượng đơn vị tổ máy, đặc tính kỹ thuật của các thiết bị đóng mở).
3. Các quy định cụ thể trong Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện:
  - a) Các quy định về nhiệm vụ chống lũ:
    - Thời kỳ lũ sớm, lũ chính vụ, lũ muộn;
    - Mức nước hồ trong các thời kỳ: lũ sớm, lũ chính vụ, lũ muộn;
    - Vận hành cắt lũ thường xuyên và cắt, giảm lũ lớn cho hạ du (áp dụng đối với các công trình có chức năng cắt lũ cho hạ du);
    - Quy trình thao tác các cửa van để đảm bảo vận hành an toàn, phải đảm bảo giữ mức nước hồ không được vượt quá mức nước quy định trong mọi trường hợp;
    - Nguyên tắc phối hợp giữa các công trình cắt giảm lũ và phân lũ (nếu có).
  - b) Các quy định về nhiệm vụ phát điện:
    - Chế độ làm việc của nhà máy thủy điện trong hệ thống;
    - Yêu cầu về lưu lượng xả xuống hạ du để đảm bảo dòng chảy sinh thái (nếu có);
    - Yêu cầu về dao động mức nước hạ du do chế độ vận hành của nhà máy thủy điện (nếu có);
    - Nguyên tắc phối hợp giữa nhiệm vụ phát điện và các nhiệm vụ lợi dụng tổng hợp khác (nếu có).
4. Trách nhiệm tổ chức vận hành hồ chứa thủy điện:
  - a) Trách nhiệm của cơ quan, cá nhân phát lệnh;
  - b) Trách nhiệm của cơ quan, cá nhân thực hiện lệnh;
  - c) Trách nhiệm thông báo lệnh tới các nơi bị ảnh hưởng bởi việc thao tác cửa van;
  - d) Trách nhiệm về an toàn công trình;

- đ) Nguyên tắc xử lý sự cố trong vận hành công trình;
- e) Trách nhiệm kiểm tra công trình và hồ chứa trước và sau mùa lũ;
- g) Trách nhiệm xử lý các khiếm khuyết, hư hỏng liên quan tới công trình, thiết bị đảm bảo khai thác, vận hành an toàn công trình thủy công và hồ chứa trong mùa lũ.

### **Điều 3. Thẩm quyền phê duyệt Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện**

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy trình vận hành đối với các hồ chứa thủy điện có tầm quan trọng đặc biệt mà chế độ điều tiết hồ chứa có tác động nghiêm trọng đến an toàn đê điều và các hoạt động kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc có ảnh hưởng đến các quốc gia láng giềng.

Bộ Công nghiệp tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Quy trình vận hành nói trên.

2. Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thẩm định và phê duyệt Quy trình vận hành đối với các hồ chứa thủy điện có quy mô dung tích một triệu mét khối (1.000.000 m<sup>3</sup>) trở lên, trừ các hồ chứa được quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, liên quan và Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão của địa phương thẩm định, phê duyệt Quy trình vận hành đối với các hồ chứa thủy điện trên địa bàn có dung tích nhỏ hơn một triệu mét khối (1.000.000 m<sup>3</sup>). Quyết định phê duyệt và Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện phải được gửi cho Bộ Công nghiệp để tổng hợp, thống nhất quản lý.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quyết định này và các Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; giải quyết các vướng mắc và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định này khi cần thiết.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức quán triệt, phổ biến, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và các

Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành tại địa phương theo phân cấp; giải quyết các vướng mắc và kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền bổ sung, sửa đổi khi cần thiết.

3. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư, chủ sử dụng, khai thác, vận hành công trình thủy điện:

a) Chủ đầu tư các công trình thủy điện xây dựng mới có trách nhiệm lập Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đồng bộ với việc thẩm định thiết kế cơ sở;

b) Chủ sử dụng, khai thác, vận hành công trình thủy điện đang vận hành có trách nhiệm xây dựng Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, trình cấp có thẩm quyền ban hành trong thời hạn ba tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực;

c) Chủ đầu tư, sử dụng, khai thác, vận hành công trình thủy điện phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa thủy điện.

4. Các Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực phải được sửa đổi bổ sung để phù hợp với nội dung của Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 6.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**



**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **264/2006/QĐ-TTg**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2006*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy chế báo tin động đất, cảnh báo sóng thần**

### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế báo tin động đất, cảnh báo sóng thần.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chế báo tin động đất, cảnh báo sóng thần ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Trưởng ban Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY CHẾ**

**Báo tin động đất, cảnh báo sóng thần**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 264/2006/QĐ-TTg  
ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Nội dung công tác báo tin động đất, cảnh báo sóng thần quy định trong Quy chế này bao gồm việc thường xuyên theo dõi, thu thập, xử lý thông tin, ra các thông báo về động đất, cảnh báo sóng thần và việc chuyển các tin đó đến các cơ quan nhà nước có liên quan, các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân để phục vụ công tác phòng, tránh, cứu hộ, cứu nạn, giảm nhẹ thiệt hại do động đất, sóng thần gây ra. Quy chế báo tin động đất, cảnh báo sóng thần này được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Những trận động đất có cường độ bằng hoặc lớn hơn 3,5 độ Richter xảy ra trên đất liền và vùng biển Đông gần bờ;

b) Hoạt động núi lửa và những trận động đất có cường độ lớn hơn 6,5 độ Richter xảy ra ở các vùng biển khác nhưng có khả năng gây ra sóng thần ảnh hưởng đến bờ biển và hải đảo Việt Nam;

c) Những cơn sóng thần xảy ra do động đất ở vùng biển xa, có khả năng ảnh hưởng đến bờ biển và hải đảo Việt Nam.

2. Quy chế này quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các ngành, các cấp trong công tác phối hợp báo tin động đất, cảnh báo sóng thần.

3. Trường hợp sóng thần do động đất gần bờ gây ra không áp dụng theo quy định của Quy chế này.

## **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sóng thần là sóng biển chu kỳ dài, lan truyền với vận tốc lớn (có khi đến 800km/giờ). Khi tới bờ, phụ thuộc vào độ sâu của biển và địa hình vùng bờ, sóng thần có thể đạt độ cao lớn, tới hàng chục mét, tràn sâu vào đất liền, gây ra thảm họa. Sóng thần được quy định trong Quy chế này là sóng thần gây ra bởi động đất hoặc hoạt động của núi lửa.

2. Vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của sóng thần là vùng đất liền nằm trong phạm vi sóng thần có thể lan truyền tới và gây thiệt hại (khoảng cách tối đa là 1km tính từ bờ biển).

Các vùng biển Việt Nam có khả năng chịu ảnh hưởng của sóng thần được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quy chế này.

3. Động đất (còn gọi là địa chấn) là sự rung động mặt đất, gây ra bởi các dịch chuyển đột ngột của các địa khối theo các đứt gãy địa chất trong lòng đất (gọi là động đất kiến tạo), các vụ nổ núi lửa (gọi là động đất núi lửa), các vụ sụp đổ hang động, các vụ trượt lở đất, thiên thạch và các vụ nổ nhân tạo.

4. Chấn tiêu là nơi phát sinh động đất, nơi năng lượng động đất được giải phóng và truyền ra không gian xung quanh dưới dạng sóng đàn hồi, gây rung động mặt đất.

5. Chấn tâm là hình chiếu theo chiều thẳng đứng của chấn tiêu trên mặt đất.

6. Độ sâu chấn tiêu là khoảng cách từ chấn tiêu đến chấn tâm.

7. Khoảng cách chấn tiêu là khoảng cách từ chấn tiêu đến điểm quan sát.

8. Khoảng cách chấn tâm là khoảng cách từ chấn tâm đến điểm quan sát.

9. Cường độ động đất là đại lượng đo độ lớn động đất về năng lượng mà nó phát ra dưới dạng sóng đàn hồi. Cường độ động đất đo theo thang độ Richter, có giá trị bằng logarit cơ số 10 của biên độ cực đại, đo bằng micron, thành phần nằm ngang của sóng địa chấn trên băng ghi của máy địa chấn chu kỳ ngắn chuẩn Wood Andersen ở khoảng cách 100km từ chấn tâm.

10. Cấp động đất là đại lượng biểu thị cường độ chấn động mà nó gây ra trên mặt đất và được đánh giá theo các thang phân bậc mức độ tác động của động đất đối với các kiểu nhà cửa, công trình, đồ vật, súc vật, con người và biến dạng mặt đất.

Cấp động đất được đánh giá bằng thang MSK-64 (Medvedev-Sponheuer-Karnik), chia cường độ chấn động thành 12 cấp và được ghi tóm tắt tại Phụ lục I kèm theo Quy chế này.

## **Chương II**

### **QUAN TRẮC, THU THẬP THÔNG TIN, PHÁT VÀ TRUYỀN TIN VỀ ĐỘNG ĐẤT, CẢNH BÁO SÓNG THẦN**

#### **Điều 3. Quan trắc, thu thập thông tin về động đất, sóng thần**

1. Viện Vật lý Địa cầu thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam chịu trách nhiệm xây dựng mạng lưới quan trắc địa chấn phục vụ báo tin động đất.

2. Trung tâm Khí tượng, Thủy văn quốc gia thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm xây dựng mạng lưới quan trắc và truyền số liệu mực nước biển phục vụ yêu cầu trao đổi quốc tế và phục công tác cảnh báo sóng thần của Viện Vật lý Địa cầu.

3. Viện Vật lý Địa cầu thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam chịu trách nhiệm thu thập, xử lý thông tin trong và ngoài nước để báo tin động đất, cảnh báo sóng thần; cập nhật các thông tin kịp thời để bổ sung, điều chỉnh bản tin về động đất, cảnh báo sóng thần cho phù hợp với diễn biến tình hình thực tế.

#### **Điều 4. Phát và truyền tin động đất, tin cảnh báo sóng thần**

1. Viện Vật lý Địa cầu là cơ quan duy nhất có thẩm quyền phát tin động đất, tin cảnh báo sóng thần trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Tin động đất được báo ngay cho Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn, hệ thống thông tin đại chúng và các cơ quan có tên tại Phụ lục III kèm theo Quy chế này.

3. Tin cảnh báo sóng thần được báo ngay trên hệ thống báo động trực canh và cho Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn, hệ thống thông tin đại chúng và các cơ quan có tên tại Phụ lục III kèm theo Quy chế này.

4. Khi đưa tin động đất, tin cảnh báo sóng thần, Viện Vật lý Địa cầu có trách nhiệm kiểm tra để bảo đảm các tin trên đã đến được hệ thống báo động trực canh và các cơ quan đã nêu tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Cơ quan nhà nước, cơ quan thông tin đại chúng, các tổ chức, cá nhân khi truyền tin động đất, tin cảnh báo sóng thần phải theo đúng nội dung tin do Viện Vật lý Địa cầu cung cấp.

## **Điều 5. Phân loại tin động đất**

### 1. “Tin động đất”

“Tin động đất” được phát khi xảy ra động đất trên đất liền và trên biển Đông. Nội dung “Tin động đất” gồm: thời gian xảy ra động đất (theo giờ Hà Nội), địa điểm xảy ra động đất (chấn tâm), độ sâu chấn tiêu, cường độ động đất, cấp độ động đất ở chấn tâm và các địa phương lân cận, hậu quả có thể xảy ra, khả năng xảy ra dư chấn.

### 2. “Tin cuối cùng về động đất”

Khi động đất kết thúc (không còn khả năng gây thiệt hại, không có khả năng gây ra sóng thần cho các vùng ven biển Việt Nam) thì phát “Tin cuối cùng về động đất”.

## **Điều 6. Chế độ báo tin động đất**

1. Đối với trận động đất có cường độ nhỏ hơn 5,0 độ Richter, “Tin động đất” được phát tin một lần cho các cơ quan tại Phụ lục III kèm theo Quy chế này. Khi động đất kết thúc thì phát “Tin cuối cùng về động đất”.

2. Đối với trận động đất có cường độ bằng hoặc lớn hơn 5,0 độ Richter, “Tin động đất” được thông báo ngay cho Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn và phát tin một lần cho các cơ quan tại Phụ lục III kèm theo Quy chế này. Khi động đất kết thúc thì phát “Tin cuối cùng về động đất”.

3. “Tin động đất” phải được thông báo kịp thời để phục vụ cho các hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả.

## **Điều 7. Tin cảnh báo sóng thần**

Các căn cứ để phát tin cảnh báo sóng thần:

1. Cường độ động đất xảy ra trên biển Đông đã đo được;

2. Tin cảnh báo sóng thần liên quan đến biển Đông do các Trung tâm cảnh báo sóng thần quốc tế cung cấp;

3. Kịch bản cảnh báo sóng thần từ động đất đã được Hội đồng Thẩm định quốc gia thẩm định và được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

## **Điều 8. Phân loại tin cảnh báo sóng thần**

1. “Tin cảnh báo sóng thần” theo tin động đất trên biển Đông

Khi động đất trên vùng biển Đông có cường độ lớn hơn 6,5 độ Richter, bên cạnh việc phát “Tin động đất”, Viện Vật lý Địa cầu phải lập tức xem xét các kịch bản động đất gây sóng thần để đưa ra “Tin cảnh báo sóng thần” theo tin động đất, với 4 mức sau đây:

a) “Không có sóng thần”, khi động đất xảy ra nhưng không có khả năng gây ra sóng thần;

b) “Sóng thần yếu”, khi động đất có khả năng gây sóng thần và có độ cao tại bờ không quá 0,5m;

c) “Sóng thần mạnh”, khi động đất có khả năng gây sóng thần và có độ cao tại bờ từ 0,5m đến 1m;

d) “Sóng thần nguy hiểm”, khi động đất có khả năng gây sóng thần và có độ cao tại bờ lớn hơn 1m.

2. “Tin cảnh báo sóng thần” theo tin của các Trung tâm cảnh báo sóng thần quốc tế

Ngay khi nhận được thông tin về sóng thần có ảnh hưởng đến bờ biển Việt Nam từ các trung tâm cảnh báo sóng thần quốc tế, phải phát ngay “Tin cảnh báo sóng thần” theo bản tin nhận được (bằng tiếng Việt). Tùy theo độ cao của sóng thần trong bản tin cảnh báo nhận được mà báo tin theo quy định tại các mục a, b, c và d khoản 1 Điều này.

3. “Tin cuối cùng về sóng thần”

Khi không còn khả năng xảy ra sóng thần hoặc sóng thần đã kết thúc hoàn toàn (không còn khả năng ảnh hưởng đến bờ biển Việt Nam) thì phát “Tin cuối cùng về sóng thần”.

### **Điều 9. Nội dung “Tin cảnh báo sóng thần”**

Nội dung “Tin cảnh báo sóng thần” bao gồm:

1. Tiêu đề tin, được xác định theo loại tin sóng thần quy định tại Điều 8 Quy chế này.

2. Nhận định về sóng thần:

a) Vị trí và thời gian xảy ra động đất gây ra sóng thần;

b) Nhận định mức độ nguy hiểm của sóng thần và khu vực có thể bị ảnh hưởng trực tiếp của sóng thần;

c) Nhận định về độ cao sóng thần tại bờ biển và thời gian sẽ ảnh hưởng đến bờ biển gần nhất.

3. Yêu cầu sơ tán, nếu cần thiết.

Mẫu bản “Tin cảnh báo sóng thần” được quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quy chế này.

### **Điều 10. Chế độ báo tin sóng thần**

1. Khi phát hiện có khả năng xảy ra sóng thần mạnh hoặc sóng thần nguy hiểm thì phát ngay “Tin cảnh báo sóng thần” cho Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn; phát tin liên tục trên tất cả các phương tiện thông tin đại chúng ở vùng bờ biển có nguy cơ bị ảnh hưởng của sóng thần (phát thanh, truyền hình địa phương, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống phát thanh nội bộ của các cơ quan, đơn vị), các đài phát thanh, truyền hình Trung ương. Khi sóng thần đã thực sự kết thúc hoặc không có khả năng xảy ra sóng thần thì phát “Tin cuối cùng về sóng thần”.

2. Khi phát hiện có khả năng xảy ra sóng thần yếu thì phát tin 3 lần liên tục trên các phương tiện thông tin đại chúng. Khi sóng thần đã thực sự kết thúc hoặc không có khả năng xảy ra sóng thần thì phát “Tin cuối cùng về sóng thần”.

3. Khi có động đất gần bờ xảy ra, tùy theo tình hình có sóng thần hoặc không có sóng thần để phát “Tin động đất” hoặc “Tin cuối cùng về sóng thần”.

## **Chương III TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC ĐỊA PHƯƠNG VEN BIỂN**

### **Điều 11. Trách nhiệm của các Bộ, ngành**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về báo tin động đất, cảnh báo sóng thần, có trách nhiệm:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các văn bản quy phạm pháp luật về báo tin động đất, cảnh báo sóng thần;

b) Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về hoạt động báo tin động đất, cảnh báo sóng thần;

c) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng Thẩm định quốc gia các kịch bản cảnh báo sóng thần; quyết định cho phép sử dụng các kịch bản này trong hoạt động cảnh báo sóng thần trong quý I năm 2007;

d) Chủ trì, phối hợp với Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam xây dựng, trình Chính phủ cơ chế, chính sách nhằm tăng cường năng lực báo tin động đất, cảnh báo sóng thần cho các cơ quan thực hiện nhiệm vụ này;

đ) Chỉ đạo Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia tổ chức quan trắc và truyền số liệu mực nước biển phục vụ trao đổi quốc tế và phục vụ công tác cảnh báo sóng thần của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam;

e) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về động đất, sóng thần và hướng dẫn sử dụng tin động đất, sóng thần, nhằm nâng cao ý thức chủ động phòng, tránh, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra.

## 2. Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Chỉ đạo, tổ chức nghiên cứu các phương pháp, giải pháp khoa học công nghệ quan trắc động đất và cảnh báo sóng thần.

b) Chủ trì Hội đồng Thẩm định quốc gia thẩm định các kịch bản cảnh báo sóng thần trước khi đưa vào áp dụng.

## 3. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam:

a) Chỉ đạo Viện Vật lý Địa cầu thực hiện nhiệm vụ báo tin động đất, cảnh báo sóng thần; trong đó có nhiệm vụ xây dựng mạng lưới quan trắc địa chấn, tổ chức thu thập thông tin từ mạng lưới quan trắc địa chấn trong nước và ngoài nước, thu thập thông tin sóng thần từ mạng lưới quan trắc sóng thần quốc tế và mạng lưới quan trắc mực nước biển trong nước phục vụ báo tin động đất, cảnh báo sóng thần;

b) Xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm để thực hiện các hoạt động báo tin động đất, cảnh báo sóng thần nhanh chóng, chính xác;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng cơ chế, chính sách nhằm tăng cường năng lực báo tin động đất, cảnh báo sóng thần;

d) Nghiên cứu các phương pháp, giải pháp khoa học công nghệ trong công tác báo tin động đất, cảnh báo sóng thần.

## 4. Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai kịp thời công tác tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả khi có động đất, sóng thần.

b) Cung cấp kịp thời thông tin thực tế liên quan đến động đất, sóng thần cho Viện Vật lý Địa cầu.



c) Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương xây dựng các phương án cứu hộ, cứu nạn cho các vùng có nguy cơ xảy ra động đất, sóng thần.

5. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương:

a) Phối hợp với Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn và các Bộ, ngành, địa phương liên quan chỉ đạo việc phòng chống, tổ chức cứu hộ, cứu nạn nhằm giảm thiểu thiệt hại khi có động đất, sóng thần.

b) Cung cấp kịp thời thông tin thực tế liên quan đến sóng thần cho Viện Vật lý Địa cầu.

c) Chỉ đạo xây dựng hệ thống báo động trực canh cảnh báo sóng thần cho các vùng có nguy cơ.

6. Các cơ quan thông tin đại chúng:

a) Truyền phát kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng các tin động đất, tin cảnh báo sóng thần do Viện Vật lý Địa cầu cung cấp; các mệnh lệnh hoặc các hướng dẫn phòng, tránh, cứu hộ, cứu nạn động đất, sóng thần của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ủy ban Quốc gia tìm kiếm, cứu nạn gửi đến;

b) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân những kiến thức cơ bản về phòng, tránh động đất, sóng thần, các kinh nghiệm, các điển hình trong công tác phòng tránh và khắc phục hậu quả.

7. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khi xây dựng các kế hoạch, chính sách phải lưu ý việc phòng ngừa, giảm thiểu thiệt hại do động đất, sóng thần.

## **Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các địa phương ven biển**

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển:

a) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Ủy ban nhân dân các địa phương ven biển) duy trì hoạt động của hệ thống báo động trực canh cảnh báo sóng thần tại địa phương;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các địa phương ven biển chủ động hướng dẫn nhân dân ven biển sơ tán khi có tin cảnh báo về sóng thần mạnh và nguy hiểm ảnh hưởng trực tiếp tới địa phương;

c) Chỉ đạo Đài Phát thanh, Truyền hình địa phương truyền tin kịp thời đến các cấp, các ngành, các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân tại địa phương các tin động đất, sóng thần quy định tại Điều 10 và Điều 13 Quy chế này;

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các địa phương ven biển xây dựng các phương án và tổ chức công tác phòng tránh, tìm kiếm, cứu nạn, khắc phục hậu quả khi động đất, sóng thần xảy ra tại địa phương;

đ) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tuyên truyền các kiến thức và kỹ thuật cơ bản phòng tránh động đất, sóng thần, cứu nạn và khắc phục hậu quả thiệt hại do động đất, sóng thần gây ra;

e) Phối hợp với Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương chỉ đạo việc xây dựng hệ thống báo động trực canh cảnh báo sóng thần cho các vùng có nguy cơ tại địa phương.

## 2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các địa phương ven biển:

a) Duy trì hoạt động của hệ thống báo động trực canh cảnh báo sóng thần tại địa phương.

b) Truyền kịp thời tin tức đến các cấp, các ngành, các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân tại địa phương các tin động đất, sóng thần quy định tại Điều 9 và Điều 12 Quy chế này.

c) Hướng dẫn nhân dân ven biển sơ tán khi có tin cảnh báo sóng thần mạnh và nguy hiểm ảnh hưởng trực tiếp tới địa phương.

d) Xây dựng các phương án và tổ chức công tác phòng tránh, tìm kiếm, cứu nạn, khắc phục hậu quả khi động đất, sóng thần xảy ra tại địa phương.

đ) Tuyên truyền các kiến thức và kỹ thuật cơ bản phòng tránh động đất, sóng thần, tìm kiếm cứu nạn và khắc phục hậu quả thiệt hại do động đất, sóng thần gây ra.

e) Xây dựng hệ thống báo động trực canh cảnh báo sóng thần và các thiên tai ven biển khác cho các vùng có nguy cơ tại địa phương theo sự chỉ đạo và hướng dẫn của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

g) Thông báo kịp thời đến các cơ quan chỉ đạo cấp trên tình hình thực tế về động đất, sóng thần tại địa phương.

**Chương IV**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 13. Các phụ lục của Quy chế**

Ban hành kèm theo Quy chế này 4 Phụ lục sau:

1. Phụ lục I: thang cấp động đất theo thang động đất quốc tế MSK64.
2. Phụ lục II: sơ đồ khu vực theo dõi cảnh báo sóng thần trên Biển Đông.
3. Phụ lục III: danh sách cơ quan được cung cấp tin động đất, sóng thần.
4. Phụ lục IV: mẫu bản tin cảnh báo sóng thần.

**Điều 14. Tổ chức thực hiện Quy chế**

1. Quy chế này được thực hiện theo hai bước:

a) Bước I từ khi Quy chế này có hiệu lực thi hành đến tháng 6 năm 2008: thực hiện việc báo tin động đất theo tin từ mạng lưới địa chấn trong nước và quốc tế; cảnh báo sóng thần theo tin cảnh báo từ các trung tâm cảnh báo sóng thần quốc tế thông qua hệ thống thông tin đại chúng;

b) Bước II từ tháng 7 năm 2008 trở đi: bổ sung việc cảnh báo sóng thần (cùng với tin động đất) theo các kịch bản cảnh báo sóng thần và thông qua hệ thống báo động trực canh.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này trong phạm vi cả nước; báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện Quy chế và đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung khi cần thiết./.

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**Phụ lục I**  
**THANG CẤP ĐỘNG ĐẤT**  
**THEO THANG ĐỘNG ĐẤT QUỐC TẾ MSK64**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 264/2006/QĐ-TTg  
ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

Cấp động đất (I)	Gia tốc nền a(%g*)	Mô tả các dấu hiệu
I		<b>Động đất không cảm thấy</b> Độ mạnh của dao động dưới giới hạn cảm thấy; chỉ có máy mới phát hiện và ghi nhận được các chấn động của đất.
II		<b>Động đất ít cảm thấy (rất nhẹ)</b> Động đất chỉ cảm thấy bởi những người riêng lẻ ở yên tĩnh trong nhà, đặc biệt là ở gác trên cùng.
III		<b>Động đất yếu</b> Động đất cảm thấy ở trong nhà bởi ít người, ở ngoài trời, chỉ trong những điều kiện thuận lợi. Chấn động y như tạo nên bởi một xe ô tô vận tải nhẹ chạy qua. Người tinh ý nhận thấy đồ vật treo đu đưa nhẹ, ở gác trên cùng thì đu đưa mạnh hơn chút ít.
IV		<b>Động đất nhận thấy rõ</b> Động đất cảm thấy ở trong nhà bởi nhiều người; ở ngoài trời bởi ít người. Đây đó, có người ngủ bị tỉnh giấc song chẳng ai sợ hãi cả. Chấn động y như tạo nên bởi một xe ô tô vận tải nặng chạy qua. Cửa kính, cửa ra vào, bát, đĩa đập lạch cạch. Sân và tường nhà cọt kẹt. Bàn ghế đồ đạc bắt đầu rung chuyển. Đồ vật treo đu đưa nhẹ. Nước đựng trong vật hở hơi sóng sánh. Động đất nhận thấy được trong ô tô đỗ.
V	0.015 - 0.030	<b>Thức tỉnh</b> Động đất cảm thấy ở trong nhà bởi mọi người, ở ngoài trời bởi nhiều người. Nhiều người như bị tỉnh giấc. Một số ít người chạy ra khỏi nhà. Súc vật nhón nháo. Nhà rung toàn bộ. Đồ vật treo đu đưa mạnh. Khung treo ních khỏi chỗ. Trong trường hợp hiếm gặp, đồng hồ quả lắc dừng lại. Một vài vật không vững bị lật đổ hay xô dịch. Cửa sổ và cửa ra vào chưa cài bị mở toang rồi lại đóng sầm vào. Nước đựng đầy trong bình hở bị sánh ra ngoài một chút. Chấn động y như tạo nên bởi những đồ vật nặng rơi trong nhà.

BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG LỤT BẢO TRUNG ƯƠNG

Cấp động đất (I)	Gia tốc nền a(%g*)	Mô tả các dấu hiệu
VI	0.03 - 0.06	<p><b>Sợ hãi</b></p> <p>a) ở trong nhà cũng như ở ngoài trời, đa số người cảm thấy động đất. Nhiều người, đang ở trong nhà, sợ hãi và bỏ chạy ra ngoài phố. Một số ít người bị mất thăng bằng. Gia súc tháo chạy khỏi chuồng. Trong một số ít trường hợp, bát, đĩa và đồ vật bằng thủy tinh có thể bị vỡ; sách trên giá bị rơi xuống. Bàn ghế, đồ đạc nặng có thể di chuyển. Có thể nghe thấy tiếng của những chuông nhỏ trên tháp chuông vang lên.</p> <p>ít nhà kiểu B và nhiều nhà kiểu A bị hư hại bậc 1; nhiều nhà kiểu A bị hư hại bậc 2.</p> <p>Trong một số ít trường hợp ở đất ẩm có thể có vết nứt rộng tới 1cm; ở miền núi, có trượt đất. Thay đổi lưu lượng nguồn nước và mực nước dưới giếng.</p>
VII	0.06 - 0.12	<p><b>Hư hại nhà cửa</b></p> <p>Đa số người sợ hãi và chạy ra khỏi nhà. Nhiều người khó đứng vững. Người lái xe ô tô cũng nhận biết được động đất. Chuông lớn kêu vang.</p> <p>Nhiều nhà kiểu C bị hư hại bậc 1; nhiều nhà kiểu B bị hư hại bậc 2; nhiều nhà kiểu A bị hư hại bậc 3, một số ít bậc 4. Trong những trường hợp riêng lẻ, có trượt đất ở đoạn đường trên sườn dốc đứng và có vết nứt ở đường đi. Có hư hại ở chỗ nối ống dẫn; có vết nứt ở hàng rào bằng đá.</p> <p>Nổi sóng trên mặt nước; nước trở thành vẩn đục vì bùn bị khuấy lên. Thay đổi mực nước dưới giếng và lưu lượng nguồn nước. Trong một số ít trường hợp, xuất hiện nguồn nước mới hoặc biến mất nguồn nước cũ. Trong những trường hợp riêng lẻ, có trượt đất ở bờ sông bằng cát hay cuội.</p>
VIII	0.12 - 0.24	<p><b>Phá hoại nhà cửa</b></p> <p>Sợ hãi và khủng khiếp; ngay cả người đang lái xe ô tô cũng lo ngại. Đây đó, cành cây bị gãy. Bàn, ghế, đồ đạc nặng bị xô dịch và đôi khi bị lật đổ. Một số đèn treo bị hư hại.</p> <p>Nhiều nhà kiểu C bị hư hại bậc 2, một số ít bậc 3; nhiều nhà kiểu B bị hư hại bậc 3, một số ít bậc 4; nhiều nhà kiểu A bị hư hại bậc 4, một số ít bậc 5. Có trường hợp gãy chỗ nối ống dẫn. Đài và tượng kỷ niệm bị di chuyển. Bia đá bị đổ. Hàng rào bằng đá bị phá hoại.</p> <p>Trượt đất nhỏ ở sườn dốc đứng, ở chỗ hõm sâu và ở chỗ ụ của đường đi, nền đất bị nứt rộng tới vài cm. Xuất hiện bể nước mới. Đôi khi giếng cạn lại đầy nước hoặc giếng đang có nước lại bị khô. Trong nhiều trường hợp, thay đổi lưu lượng nguồn nước và mực nước dưới giếng.</p>

Cấp độ đất (I)	Gia tốc nền a(%g*)	Mô tả các dấu hiệu
IX	0.24 - 0.48	<p><b>Hư hại hoàn toàn nhà cửa</b>                      Khủng khiếp hoàn toàn. Bàn, ghế đồ đạc bị hư hại nặng. Súc vật chạy nhón nháo và kêu rống lên.                      Nhiều nhà kiểu C bị hư hại bậc 3, một số ít bậc 4; nhiều nhà kiểu B bị hư hại bậc 4, một số ít bậc 5; nhiều nhà kiểu A bị hư hại bậc 5. Đài kỷ niệm bị lật đổ, hư hại nặng bề nước nhân tạo; đứt gãy một phần ống dẫn ngầm. Có trường hợp đường sắt bị uốn cong và đường đi bị hư hại.                      ở đồng bằng ngập nước thường thấy rõ những chỗ cát và bùn bị bồi lên. Nền đất bị nứt rộng tới 10cm; còn ở sườn và bờ sông, quá 10cm; ngoài ra, còn nhiều vết rạn ở nền đất. Đá tảng bị sứt lở; có nhiều chỗ đất trượt và lở. Sóng to trên mặt nước.</p>
X	0.48- 0.80	<p><b>Phá hoại hoàn toàn nhà cửa</b>                      Nhiều nhà kiểu C bị hư hại bậc 4, một số ít bậc 5; nhiều nhà kiểu B bị hư hại bậc 5; đa số nhà kiểu A bị hư hại bậc 5. Hư hại, nguy hiểm cho đê và đập; hư hại nặng cho cầu. Đường sắt hơi bị cong. ống dẫn ngầm bị cong hay gãy. Lốp đá phủ và lớp nhựa đường đi tạo thành một mặt lượn sóng.                      Nền đất bị nứt rộng vài deximet và trong vài trường hợp tới 1m. Song song với lòng các dòng nước chảy, xuất hiện những đứt gãy rộng. Lở đá bờ từ sườn dốc đứng. Có thể có trượt đất lớn ở bờ sông và bờ biển dốc đứng. Sánh nước ra ngoài kênh, hồ, sông... xuất hiện hồ nước mới.</p>
XI	> 0.8	<p><b>Thảm họa</b>                      Hư hại nặng ngay cả nhà xây tốt, cầu, đập nước và đường sắt; đường rải đá bị hỏng không dùng được nữa; ống dẫn ngầm bị phá hoại.                      Mặt đất bị biến dạng to thành vết nứt rộng, đứt gãy và di động theo các phương đứng thẳng và nằm ngang; núi sứt lở ở nhiều nơi. Muốn định cấp độ mạnh cần có khảo sát đặc biệt.</p>
XII		<p><b>Thay đổi địa hình</b>                      Hư hại nặng hay phá hoại thực sự mọi công trình ở trên và dưới mặt đất.                      Thay đổi hẳn mặt đất. Nền đất bị nứt lớn, bị di động theo các phương thẳng đứng và nằm ngang. Núi và bờ sông sứt lở trên những diện tích lớn. Xuất hiện hồ, hình thành thác, thay đổi dòng sông. Muốn định cấp độ mạnh cần có khảo sát đặc biệt.</p>

\* g là gia tốc trọng trường bằng 9,83m/s<sup>2</sup>

Giữa cấp độ đất I (theo thang MSK. 1964) và cường độ động đất M (theo cường độ Richter) có mối liên hệ:

$$I = 1,45 M - 3,2 \log \sqrt{\Delta^2 + h^2} + 2,8$$

Trong đó:  $\Delta$  là khoảng cách chấn tâm, h là độ sâu chấn tiêu.



**Phụ lục III**  
**DANH SÁCH CƠ QUAN ĐƯỢC CUNG CẤP**  
**TIN ĐỘNG ĐẤT, SÓNG THẦN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 264/2006/QĐ-TTg  
 ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên cơ quan	Phương thức cung cấp thông tin
1	Văn phòng Trung ương Đảng	Viện Vật lý Địa cầu (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam) chuyển tin đến
2	Văn phòng Chính phủ	
3	Ủy ban nhân dân các tỉnh bị ảnh hưởng của động đất, có khả năng chịu ảnh hưởng của sóng thần	
4	Đài Tiếng nói Việt Nam	
5	Đài Truyền hình Việt Nam	
6	Bộ Tài nguyên và Môi Trường	
7	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	
8	Bộ Quốc phòng	
9	Bộ Công an	
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
11	Bộ Bưu chính, Viễn thông	
12	Các cơ quan khác	Theo thoả thuận với Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Bộ Tài nguyên và Môi trường



#### **Phụ lục IV**

### **MẪU BẢN TIN CẢNH BÁO SÓNG THẦN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 264/2006/QĐ-TTg  
ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)*

---

a) Không có sóng thần: một trận động đất có cường độ .... xảy ra ngoài khơi ..... vào ...giờ ... phút ngày.... Trận động đất này không gây sóng thần.

b) Sóng thần yếu: một trận động đất cường độ..... đã xảy ra ngoài khơi ....vào ...giờ...phút ngày ....Trận động đất này gây ra sóng thần yếu tại bờ biển....Yêu cầu nhân dân tránh xa các bãi biển để sơ tán vào trong đất liền.

c) Sóng thần mạnh: một trận động đất cường độ .... đã xảy ra ngoài khơi .....vào ... giờ ... phút ngày.... Trận động đất này gây ra sóng thần mạnh có độ cao ...tại bờ biển .... Sau ... (giờ, phút), sóng thần sẽ lan truyền tới ... với độ cao cao .... , ....Yêu cầu nhân dân sơ tán vào trong đất liền với khoảng cách...từ bờ biển hoặc lên các vùng đất cao .... trên mặt biển.

d) Sóng thần nguy hiểm: một trận động đất rất mạnh có cường độ ...đã xảy ra ngoài khơi...vào ...giờ... phút ngày...Trận động đất này gây ra sóng thần sẽ lan truyền tới...với độ cao....Sau... (giờ, phút), sóng thần sẽ lan truyền tới... với độ cao.....Yêu cầu nhân dân sơ tán vào trong đất liền với khoảng cách....từ bờ biển hoặc lên các vùng đất cao....trên biển./.

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 132/2006/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2006*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức ngành kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y và kiểm soát dê điều**

### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Quyết định này quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức trực tiếp làm chuyên môn được xếp lương theo mã ngạch thuộc các ngành kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y và kiểm soát dê điều.

#### **Điều 2. Mức phụ cấp và cách tính**

1. Mức phụ cấp ưu đãi được quy định như sau:

a) Ngành kiểm lâm:

- Mức phụ cấp 50% áp dụng đối với công chức ngạch kiểm lâm làm việc trên địa bàn xã có phụ cấp từ 0,7 trở lên;

- Mức phụ cấp 45% áp dụng đối với công chức ngạch kiểm lâm làm việc trên địa bàn xã có phụ cấp khu vực từ 0,4 đến 0,5;

- Mức phụ cấp 40% áp dụng đối với công chức ngạch kiểm lâm làm việc trên địa bàn xã có phụ cấp khu vực từ 0,1 đến 0,3;

- Mức phụ cấp 30% áp dụng đối với công chức, viên chức ngạch kiểm lâm làm việc tại các Hạt, Trạm kiểm lâm nơi có phụ cấp khu vực từ 0,7 trở lên;

- Mức phụ cấp 25% áp dụng đối với công chức ngạch kiểm lâm làm việc trên địa bàn xã không có phụ cấp khu vực và công chức, viên chức ngạch kiểm lâm làm việc tại các Hạt, Trạm kiểm lâm nơi có phụ cấp khu vực từ 0,4 đến 0,5;

- Mức phụ cấp 20% áp dụng đối với công chức, viên chức ngạch kiểm lâm làm việc tại các Hạt, Trạm kiểm lâm nơi có phụ cấp khu vực từ 0,1 đến 0,3;

- Mức 15% áp dụng cho công chức, viên chức ngạch kiểm lâm làm việc tại các Hạt, Trạm nơi không có phụ cấp khu vực và các Đội kiểm lâm cơ động;

- Mức phụ cấp 10% áp dụng đối với các công chức, viên chức ngạch kiểm lâm trực tiếp làm nhiệm vụ bảo vệ rừng tại các Chi cục kiểm lâm, các Trung tâm kỹ thuật bảo vệ rừng.

b) Ngành bảo vệ thực vật, thú y:

- Mức phụ cấp 25% áp dụng đối với công chức, viên chức chuyên môn làm việc tại các Trạm Bảo vệ thực vật, Trạm Thú y, Trạm Kiểm dịch động vật, thực vật nội địa hoặc cửa khẩu nơi có phụ cấp khu vực từ 0,7 trở lên;

- Mức phụ cấp 20% áp dụng đối với công chức, viên chức chuyên môn làm việc tại các Trạm Bảo vệ thực vật, Trạm Thú y, Trạm Kiểm dịch động vật thực vật nội địa hoặc cửa khẩu nơi có phụ cấp khu vực từ 0,4 đến 0,5;

- Mức phụ cấp 15% áp dụng đối với công chức, viên chức chuyên môn làm việc tại các Trạm Bảo vệ thực vật, Trạm Thú y, Trạm Kiểm dịch động vật thực vật nội địa hoặc cửa khẩu nơi có phụ cấp khu vực từ 0,1 đến 0,3;

- Mức phụ cấp 10% áp dụng đối với các công chức, viên chức chuyên môn làm việc tại các Trạm Bảo vệ thực vật, Trạm Thú y, Trạm Kiểm dịch động vật, thực vật nội địa hoặc cửa khẩu nơi không có phụ cấp khu vực; các công chức, viên chức chuyên môn trực tiếp làm kiểm dịch động vật, thực vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, chẩn đoán bệnh động vật, điều tra phát hiện và dự tính dự báo bảo vệ thực vật, giám định và kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật tại các Chi cục Bảo vệ thực vật và Chi cục Thú y tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trung tâm thú y hoặc Chi cục kiểm dịch thực vật vùng, Trung tâm chuyên ngành thuộc Cục Thú y và thuộc Cục Bảo vệ thực vật.

c) Ngành kiểm soát đê điều:

- Mức phụ cấp 20% áp dụng đối với các công chức, viên chức ngạch kiểm soát đê điều làm việc tại các Đội, Hạt kiểm soát đê biển;

- Mức phụ cấp 15% áp dụng đối với các công chức, viên chức ngạch kiểm soát đê điều làm việc tại các Đội, Hạt kiểm soát đê sông.

2. Các mức phụ cấp ưu đãi quy định tại Khoản 1 Điều này được tính theo mức lương ngạch, bậc hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) và được chi trả cùng kỳ lương hàng tháng.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề theo quy định tại Quyết định này được thực hiện như sau:

1. Đối với các cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động, phụ cấp ưu đãi do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành trong dự toán ngân sách được giao hàng năm cho cơ quan, đơn vị;

2. Đối với cơ quan thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ tài chính theo quy định của Chính phủ, phụ cấp ưu đãi do cơ quan, đơn vị chi trả từ nguồn kinh phí được giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 66/2002/QĐ-TTG ngày 27 tháng 5 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức kiểm lâm công tác trên địa bàn xã.

3. Đối với công chức kiểm lâm đã được hưởng chế độ trợ cấp quy định tại Quyết định số 66/2002/QĐ-TTG ngày 27 tháng 5 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức kiểm lâm công tác trên địa bàn xã được tính hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề quy định tại Quyết định này kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

**Điều 5. Hướng dẫn và trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/2002/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2002*

**QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  
**Về công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;*

*Căn cứ Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão đã được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000 và Pháp lệnh Đề điều ngày 24 tháng 8 năm 2000;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Để chủ động trong công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai hàng năm nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1. Tổ chức tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão năm trước để làm cơ sở xây dựng kế hoạch, phương án cho các năm sau có hiệu quả; đảm bảo thống nhất, đồng bộ và có hệ thống từ tỉnh xuống huyện, xã, nhất là các vùng trọng điểm, xung yếu.

2. Kiện toàn tổ chức Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão các cấp, các ngành; tổ chức tập huấn, diễn tập các phương án phòng, chống lụt, bão, thiên tai; đối với những địa phương thường xuyên xảy ra lũ, bão thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trực tiếp làm Trưởng ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão.

3. Quán triệt và tổ chức thực hiện có hiệu quả phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện và kinh phí tại chỗ; hậu cần tại

chỗ); các Bộ, ngành, địa phương phải có kế hoạch phối hợp chặt chẽ các lực lượng, chỉ đạo kịp thời, đồng bộ để phát huy sức mạnh tổng hợp, chủ động phòng tránh và đối phó với các tình huống bất lợi nhất khi lũ, bão, thiên tai xảy ra, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản của nhân dân và Nhà nước.

4. Bảo đảm mạng lưới thông tin liên lạc, hệ thống cảnh báo, dự báo hoạt động thông suốt trong mọi tình huống; thực hiện nghiêm túc chế độ trực ban trong mùa lũ, bão.

5. Báo cáo định kỳ về công tác phòng, chống lụt, bão của cơ quan, đơn vị mình gửi Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương; chủ động xử lý, giải quyết theo thẩm quyền khi xảy ra bão, lũ, thiên tai, nếu vượt thẩm quyền phải báo cáo ngay Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 2.** Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Các tỉnh thuộc đồng bằng, trung du Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ:

- Phải hoàn thành kế hoạch tu bổ đê điều hàng năm trước mùa lũ, kiểm tra, đánh giá chất lượng từng tuyến đê, xử lý kịp thời mọi hư hỏng của đê, kè, cống; xây dựng phương án hộ đê và cứu hộ đê cho từng tuyến đê, từng trọng điểm.

- Chuẩn bị đủ lực lượng, phương tiện, vật tư dự phòng để sẵn sàng đối phó với lũ lớn.

- Có kế hoạch, phương án di dời, bảo vệ nhân dân trong vùng bãi sông, chủ động xây dựng phương án phân lũ, đảm bảo hạn chế thiệt hại đến mức thấp nhất về người và tài sản của nhân dân và Nhà nước.

2. Các tỉnh ven biển Trung Bộ xây dựng kế hoạch, phương án đối phó với tình huống bất lợi nhất khi có lũ, bão và triều cường cùng xảy ra; phải có phương án di dời dân vùng trũng, vùng cửa sông, ven biển và các vùng sạt lở nguy hiểm đến nơi an toàn, có biện pháp chủ động phòng, tránh để giảm nhẹ thiệt hại, từng bước thích nghi, ổn định và phát triển bền vững trong điều kiện thiên tai thường xuyên xảy ra.

3. Các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long phải xây dựng kế hoạch, phương án và biện pháp đối phó có hiệu quả với lũ lớn và kéo dài trong nhiều ngày; kế hoạch bảo vệ sản xuất, các công trình cơ sở hạ tầng, bảo đảm các hoạt động bình thường cho nhân dân, nhất là vùng ngập sâu; xây dựng kế hoạch học tập, giảng dạy, thi cử ở các trường học phù hợp với điều kiện ngập lũ.

Đối với vùng ngập sâu, chính quyền địa phương phải có phương án cụ thể sơ tán dân; kiểm tra việc chuẩn bị xuồng, đảm bảo mỗi hộ có 01 xuồng làm phương tiện tránh lũ và ngư lưới cụ thể để bắt thủy sản phục vụ đời sống khi bị ngập sâu và kéo dài trong nhiều ngày. Xây dựng các cụm, tuyến dân cư vượt lũ, đảm bảo phát triển bền vững, ổn định lâu dài.

4. Các tỉnh có hồ chứa nước phải thường xuyên kiểm tra, phát hiện các hư hỏng để sửa chữa kịp thời trước mùa lũ, bão; có phương án đảm bảo an toàn cho công trình và dân cư ở vùng hạ lưu.

5. Đối với các tỉnh miền núi, trung du, vùng thường xảy ra lũ quét, động đất... Ủy ban nhân dân các tỉnh chỉ đạo các ngành chuyên môn thực hiện tốt công tác dự báo, cảnh báo các vùng nguy hiểm để có phương án chủ động di dời người và tài sản đến nơi an toàn.

6. Các địa phương vùng thường xuyên bị bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt:

- Theo dõi chặt chẽ tình hình diễn biến của lũ, bão, thiên tai, chủ động tổ chức việc phòng tránh, xây dựng phương án cứu hộ, cứu nạn trước khi thiên tai xảy ra như chằng chống nhà cửa, trường học, bệnh viện, kho tàng v.v..

- Có kế hoạch di dời dân những khu vực ven sông, ven biển, vùng ngập sâu và vùng sạt lở nguy hiểm đến nơi an toàn; kiên quyết không cho tàu thuyền ra khơi khi có bão và áp thấp nhiệt đới đang hoạt động. Có kế hoạch xây dựng nhà ở có kết cấu phù hợp cho việc tránh lũ, bão; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ để hạn chế thiệt hại.

- Các địa phương cần động viên, tổ chức dự trữ các mặt hàng thiết yếu, như lương thực, chất đốt, thuốc men ở từng gia đình, từng thôn, xã, huyện.

- Tổ chức tập huấn, diễn tập cho các lực lượng trực tiếp làm công tác phòng, chống lụt, bão, cứu nạn; chủ động xây dựng phương án đối phó, huy động mọi nguồn lực trên địa bàn theo phương châm “4 tại chỗ” để đối phó và khắc phục hậu quả.

**Điều 3.** Các Bộ, ngành Trung ương có trách nhiệm:

1. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương tham mưu giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ việc điều hành, xử lý kịp thời, có hiệu quả trong việc đối phó với lũ, bão, thiên tai; kiểm tra, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả; chỉ đạo phòng ngừa đối phó với các tình huống khẩn cấp về lũ, bão, thiên tai cho từng vùng.



2. Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn có kế hoạch, phương án chuẩn bị lực lượng, phương tiện; phối hợp với Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương xây dựng phương án và tổ chức thực hiện công tác tìm kiếm, cứu nạn kịp thời, có hiệu quả.

3. Tổng cục Khí tượng Thủy văn có chương trình, kế hoạch đầu tư, nâng cấp trang bị công nghệ tiên tiến cho hệ thống thông tin, xử lý thông tin chuyên ngành, đảm bảo từng bước nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo để phục vụ tốt cho công tác điều hành, chỉ đạo, chỉ huy phòng ngừa và đối phó có hiệu quả; nhất là việc dự báo sớm khả năng xuất hiện và diễn biến các tình huống phức tạp của lũ, bão, thiên tai; cung cấp kịp thời về các số liệu, các phân tích về dòng chảy, mưa, lũ, bão và nước biển dâng cho Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và các Bộ, ngành, các địa phương liên quan.

4. Bộ Quốc phòng có kế hoạch, phương án bố trí lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia hộ đê, hộ đập, phân lũ, chận lũ; ứng cứu và xử lý các tình huống khẩn cấp và khắc phục hậu quả lũ, bão, thiên tai, đảm bảo quân đội là lực lượng chủ lực trong công tác này.

5. Bộ Công an đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội khi có thiên tai xảy ra, phối hợp với lực lượng quân đội, các ngành, địa phương tham gia cứu hộ, cứu nạn.

6. Tổng cục Bưu điện có trách nhiệm ưu tiên cho mạng thông tin phòng, chống lụt, bão, đảm bảo thông tin thông suốt trong mọi tình huống, kể cả khi lũ bão đang xảy ra.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các địa phương hoàn thành kế hoạch tu bổ đê điều hàng năm; xây dựng các công trình thủy lợi theo tiến độ vượt lũ; có phương án bảo vệ an toàn cho các hồ đập và các công trình do Bộ quản lý; phối hợp chặt chẽ với các địa phương trong việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất, mùa vụ, bảo vệ sản xuất ở các vùng thường xuyên bị lũ, bão.

8. Bộ Thủy sản hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển, trên sông và tại nơi trú ẩn; bảo vệ sản xuất và các công trình nuôi trồng thủy sản; chỉ đạo việc quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản vùng ven biển phù hợp với tình hình lũ, bão để hạn chế thiệt hại.

9. Bộ Giao thông vận tải xây dựng kế hoạch cụ thể hàng năm của ngành về bố trí lực lượng, vật tư, phương tiện ứng cứu và thay thế khi cần, đường có sự cố hư hỏng để đảm bảo thông suốt cho các tuyến giao thông chính, quan trọng; chuẩn

bị lực lượng, vật tư, phương tiện để tham gia xử lý khi xảy ra động đất, các sự cố lớn của đê điều, hồ đập.

10. Bộ Công nghiệp, Tổng Công ty Điện lực Việt Nam có kế hoạch, phương án điều tiết nước hồ Hòa Bình, hồ Thác Bà và các hồ thủy điện khác để đảm bảo kế hoạch phát điện và sẵn sàng tham gia cắt lũ, kế hoạch phát điện và cấp nước cho hạ du trong mùa khô; thường xuyên kiểm tra đánh giá chất lượng và sửa chữa kịp thời các hư hỏng của các công trình đầu mối, có biện pháp đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các công trình hồ chứa do ngành quản lý; chỉ đạo công tác đảm bảo an toàn cho các khu vực hầm lò khai thác khoáng sản.

11. Bộ Thương mại phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trước mùa lũ, bão hàng năm có kế hoạch chuẩn bị các mặt hàng thiết yếu cung ứng cho nhân dân, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị ngập sâu và kéo dài; phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thực hiện tốt việc dự phòng tại chỗ, từ tháng 7 đến tháng 11 ở mỗi hộ gia đình, mỗi thôn, xã và mỗi huyện phải có lượng dự trữ lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm cần thiết để đủ sử dụng cho thời gian tối thiểu là 2 tuần lễ.

12. Bộ Văn hóa - Thông tin, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam; các cơ quan thông tin, báo chí ở Trung ương và địa phương phải thường xuyên tăng cường công tác truyền tin, thông báo chính xác, kịp thời các thông tin dự báo, cảnh báo về thời tiết, lũ, bão, thiên tai; các chủ trương, mệnh lệnh, chỉ thị về việc phòng, chống và khắc phục hậu quả lũ, bão và các kinh nghiệm, các điểm hình trong công tác phòng chống và khắc phục hậu quả. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân những kiến thức cơ bản về phòng, tránh lũ, bão, thiên tai.

13. Các Bộ, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tăng cường công tác chỉ đạo, xây dựng kế hoạch hàng năm và tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ phòng, chống lụt, bão của Bộ, ngành mình. Đồng thời phải chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư và kinh phí để chủ động tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão thiên tai theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

Bộ Tài chính, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội theo dõi chặt chẽ công tác phòng, chống lụt, bão và giảm nhẹ thiên tai của các địa phương, các Bộ, ngành; đề xuất với Thủ tướng Chính phủ các biện pháp hỗ trợ kịp thời về tài chính và vật chất cho các địa phương và các ngành để khắc phục hậu quả lũ, bão, thiên tai.

**Điều 4.** Hàng năm, căn cứ nội dung Quyết định này, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và các Bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ của mình và tình hình diễn biến lũ, bão thiên tai ban hành Chỉ thị về công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai và tổ chức, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 6.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng Cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 668/TTg

*Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 1997*

## **QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Về phương hướng, biện pháp giảm nhẹ thiên tai và những chương trình chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh ven biển miền Trung**

### **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương và các kiến nghị trong Hội nghị “*Phòng chống lụt bão, phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh ven biển miền Trung*” tổ chức tại Thành phố Huế từ ngày 20-22 tháng 6 năm 1997.

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.-** Các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hoá đến Bình Thuận cần đánh giá đúng tiềm năng lợi thế so sánh và những khó khăn của mình, từ đó có giải pháp khắc phục, phòng tránh và thích nghi với thiên tai, tận dụng thời cơ, tổ chức chỉ đạo thực hiện để khai thác cho được tiềm năng, lợi thế tự nhiên và con người nhằm từng bước ổn định và phát triển cùng với các vùng trong cả nước, đi lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Lợi thế nổi bật của các tỉnh ven biển miền Trung trong thời kỳ công nghiệp hoá là có địa hình và hệ sinh thái đa dạng; điều kiện địa chất, thổ nhưỡng phù hợp cho việc phát triển nhiều ngành công nghiệp; là điểm giao lưu giữa các vùng kinh tế trong nước; là đầu mối giao thông với các nước trong khu vực; có hệ thống cảng biển, đường bộ, đường sắt, sân bay đã và đang tiếp tục được xây dựng; có nguồn lao động dồi dào.

Bên cạnh những lợi thế đó, nhìn chung các tỉnh ven biển miền Trung có điểm xuất phát thấp so với một số vùng khác trong cả nước. Điều kiện thời tiết, khí

hậu khắc nghiệt, lụt, bão, hạn hán... xảy ra thường xuyên, diễn biến phức tạp ảnh hưởng tới đời sống của nhân dân, tới phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh ven biển miền Trung từ nay đến năm 2000 là đạt được nhịp độ tăng trưởng kinh tế (GDP) hàng năm từ 10-12%; chuyển dịch nhanh cơ cấu sản xuất nông nghiệp, đa dạng hoá các sản phẩm, bảo đảm môi trường sinh thái bền vững, xử lý tốt các vấn đề xã hội trên cơ sở phát huy tối đa nguồn lực tại chỗ, thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực ngoài vùng và nước ngoài.

**Điều 2.-** Phương hướng phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai là “chủ động phòng tránh, giảm nhẹ và thích nghi”, bảo đảm an toàn cho đời sống của nhân dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước và của nhân dân; nhanh chóng khôi phục sản xuất, ổn định đời sống, từng bước thích nghi với thiên tai để phát triển kinh tế.

Trên cơ sở tổng kết công tác phòng chống lụt bão ở các tỉnh miền Trung, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương cần hướng dẫn và phối hợp chặt chẽ với các tỉnh để:

- Có các quy định, hướng dẫn cụ thể về các giải pháp trong những tình huống khác nhau nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Tiếp tục hoàn thiện các công trình kết cấu hạ tầng hiện có và xây dựng các công trình mới sao cho các công trình này tạo thành hệ thống góp phần ngăn chặn, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, đồng thời không bị thiên tai lặp đi lặp lại tàn phá lãng phí.

- Bố trí cơ cấu cây trồng, chuyển đổi mùa vụ sản xuất để né tránh, thích nghi với bão, lũ, lụt lội.

**Điều 3.-** Một số chương trình phát triển kinh tế chủ yếu, giảm nhẹ và hạn chế dần do thiên tai gây ra.

1. Chương trình trồng rừng và bảo vệ rừng:

Rừng ở ven biển các tỉnh miền Trung nhất là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển có vai trò quyết định ngăn chặn và hạn chế tác hại của lụt bão, giữ nước, chống xói mòn sa mạc hoá đất đai, bảo vệ đê biển, giảm nhẹ thiên tai và cân bằng môi trường sinh thái ổn định để phát triển.

Mục tiêu phấn đấu đến năm 2000 phải đạt cho được độ che phủ của rừng và các cây công nghiệp là trên 40%, bằng cách phát triển 650.000ha rừng mới gồm:

khoanh nuôi phục hồi 200.000ha rừng hiện có, trồng mới trên đất trống đồi núi trọc 450.000ha rừng và các cây công nghiệp lâu năm có độ che phủ tốt. Đến năm 2010 độ che phủ của rừng và cây công nghiệp lâu năm đạt 60-65%, nhằm nâng cao năng lực phòng hộ, cân bằng môi trường sinh thái, góp phần hạn chế thiên tai.

Ủy ban nhân dân các tỉnh phải tổ chức chỉ đạo thực hiện nghiêm túc và thường xuyên kiểm điểm việc thực hiện chỉ thị số 286/TTg ngày 02 tháng 5 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm cùng các Bộ ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh sớm hoàn thành việc giao đất, giao rừng ổn định lâu dài cho tổ chức cá nhân và hộ gia đình theo Nghị định số 02/CP ngày 05 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ và theo đúng tinh thần Chỉ thị 286/TTg ngày 02 tháng 5 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ. Từng tỉnh phải nắm chắc quỹ đất các loại và tình hình sử dụng đất trên địa bàn để có quy hoạch, kế hoạch sử dụng và điều chỉnh hợp lý. Nhất thiết phải đảm bảo các hộ nông dân có đủ đất để trồng cây ngắn ngày đáp ứng nhu cầu lương thực. Có đất để trồng cây ăn quả, làm kinh tế vườn, chăn nuôi gia súc. Đây chính là điều kiện tiên quyết, là giải pháp cơ bản để đồng bào định cư, định canh, không phá rừng để trồng cây lương thực mà tham gia bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng trên diện tích đất và rừng được giao.

2. Chương trình chuyển đổi cơ cấu và chuyển đổi mùa vụ sản xuất nông nghiệp:

Việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp phải theo hướng sản xuất hàng hoá có giá trị phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, phát huy được tiềm năng, lợi thế về đất đai, hệ sinh thái, tập quán, kinh nghiệm sản xuất của từng địa phương để phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Cần tập trung giải quyết thủy lợi để tăng quỹ đất canh tác, chọn các giống có năng suất. Chất lượng; bố trí mùa vụ hợp lý, phấn đấu đến năm 2000 đạt sản lượng lương thực 4,2-4,5 triệu tấn, cùng các vùng sản xuất lúa trọng điểm trong cả nước bảo đảm an toàn lương thực quốc gia, tăng kim ngạch xuất khẩu.

Bên cạnh cây lúa, cần có quy hoạch, kế hoạch và chính sách giải pháp cụ thể huy động cho được mọi nguồn nhân lực để phát triển cây công nghiệp có giá trị, phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng:

- Cần gắn nhà máy chế biến đường với phát triển vùng nguyên liệu, nhân nhanh các giống mía mới có năng suất và hàm lượng đường cao, đảm bảo đến năm

2000 toàn vùng định hình trồng khoảng 100.000ha mía và có đủ các cơ sở chế biến đường góp phần đảm bảo nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Có quy hoạch, kế hoạch phát triển các cây cao su, cà phê, bông, tiêu, ca cao... ở những nơi có điều kiện: cây nho, thanh long ở Bình Thuận, Ninh Thuận, gắn liền với việc xây dựng các cơ sở chế biến và mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao hiệu quả, đảm bảo cho nông dân yên tâm sản xuất lâu dài.

- Khai thác triệt để tiềm năng và thế mạnh của vùng để phát triển chăn nuôi đàn gia súc, đặc biệt là bò, cừu, dê. Giải quyết tốt về giống và phòng, chống các dịch bệnh gia súc, đặc biệt là bệnh lở mồm, long móng. Sớm có quy hoạch đất đồng cỏ cho hộ gia đình hoặc cho nông dân thuê để chăn nuôi bò theo quy mô trang trại.

Các tỉnh ven biển miền Trung có lợi thế, tiềm năng lớn về đất đai, nước biển, thời tiết và lao động để sản xuất muối đáp ứng đủ nhu cầu dân sinh, nhu cầu công nghiệp, tiến tới xuất khẩu. Tổng cục Địa chính cùng Ủy ban nhân dân các tỉnh cần đánh giá và quy hoạch vùng có điều kiện đất đai để chuyển sang sản xuất muối công nghiệp có hiệu quả nhất. Riêng hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, trong năm 1997 phải hoàn thành các thủ tục khảo sát, xây dựng và phê duyệt dự án khả thi các đồng muối Phương Cựu, Quán Thẻ; mở rộng đồng muối Cà Ná để khởi công xây dựng trong năm 1998. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối, bảo đảm vốn cho các dự án phát triển muối công nghiệp này.

### 3. Xây dựng các công trình thủy lợi và đê điều:

Việc xây dựng các công trình thủy lợi và đê điều ở các tỉnh ven biển miền Trung có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc phòng chống thiên tai, ngăn mặn, chống hạn, cung cấp nước cho sinh hoạt và nước cho sản xuất nông nghiệp, nhất là đối với các vùng khó khăn, nhưng phải phù hợp với địa hình, khí tượng thủy văn của vùng và phải được tổ chức làm từng bước theo quy hoạch chung.

- Về đê điều:

+ Các đê sông ở các tỉnh ven biển miền Trung phải đảm bảo phòng lũ chính vụ, lũ lớn và cho thu hoạch an toàn lúa đông xuân và hè thu ở các tỉnh phía nam ven biển miền Trung.

+ Phải quy định cao trình cần thiết cho các tuyến đê biển để ngăn triều cường, hạn chế nước mặn vào đồng, có kế hoạch phát triển trồng cây chắn sóng ở những vùng đê biển xung yếu.

+ Các tuyến đê ven đầm phá phải chống đỡ được mức triều cao nhất trong vụ hè thu và có biện pháp gia cố mặt mái, không để lũ tàn phá khi đê bị ngập.

+ Phải có chương trình nghiên cứu, đề ra biện pháp và có kế hoạch cụ thể để xử lý những đoạn đê sông, vùng cửa sông, vùng bờ biển đang có diễn biến phức tạp (bồi, xói, không ổn định gây ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân.

- Về hồ chứa nước và kênh mương:

+ Tiếp tục xây dựng mới hồ chứa kể cả các hồ chứa ở thượng nguồn, nâng cấp và hoàn thiện các hồ chứa hiện có để giảm lũ và giữ nước chống hạn, phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân và cải thiện môi trường sinh thái cho toàn vùng.

+ Từng bước kiên cố hoá hệ thống kênh mương dẫn nước và các công trình đầu mối thủy lợi nhỏ, nhằm tiết kiệm đất đai, giảm tổn thất nước, phát huy hiệu quả những công trình đã được đầu tư.

+ Cần tổ chức nghiên cứu và có kế hoạch thực hiện chương trình chỉnh trị dòng sông, cửa sông, bảo vệ bờ sông như cửa Tư Hiền, Thuận An (Thừa Thiên Huế), cửa Đại, cửa An Hoà (Quảng Nam), cửa Đà Rằng, cửa Đà Nông (Phú Yên), cửa sông Cái (Ninh Thuận), cửa Phan Rí (Bình Thuận); xử lý một số đoạn sông, cửa sông đang bị sạt lở; ngăn chặn lấn đất bãi sông để làm nhà, xây dựng công trình làm ảnh hưởng đến việc thoát lũ các dòng sông.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân các tỉnh xây dựng đề án cụ thể thực hiện các nội dung trên, xác định các công trình cấp bách đang xây dựng dở dang để tập trung đầu tư hoàn chỉnh ngay trong năm 1998. Trong quý IV năm 1997 phải xác định các công trình cần xây dựng mới trong giai đoạn từ 1998 đến 2000 và những công trình trọng điểm cần được khởi công xây dựng sau năm 2000 trình Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở danh mục các dự án được duyệt, các Bộ chức năng và Ủy ban nhân dân các tỉnh lập dự án cụ thể, huy động các nguồn vốn đầu tư từ Trung ương, địa phương và huy động nguồn tại chỗ của dân để thực hiện.

4. Chương trình phát triển thủy sản:

Khai thác hải sản là nghề truyền thống, tiềm năng và thế mạnh của các tỉnh ven biển miền Trung. Bộ Thủy sản phối hợp chặt chẽ với UBND các tỉnh tổ chức chỉ đạo thực hiện chương trình này một cách bền vững để tăng sản lượng kim ngạch xuất khẩu.



- Phấn đấu đến năm 2000 đạt sản lượng thủy sản 450.000 - 500.000 tấn giá trị kim ngạch xuất khẩu khoảng 250 triệu USD.

- Đẩy mạnh việc khai thác hải sản gắn với đầu tư chiều sâu tăng cường năng lực đánh bắt - nhất là đánh bắt xa bờ, nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở chế biến, xác định và tổ chức khai thác hiệu quả các ngư trường mới.

- Cùng với khai thác hải sản, cần tổ chức tốt việc nuôi trồng thủy sản (nước ngọt, nước lợ, đặc biệt là ở các đầm phá).

- Đẩy mạnh khâu chế biến để nâng cao chất lượng, đa dạng hoá các mặt hàng thủy sản phục vụ tiêu dùng trong nước, chú trọng các mặt hàng chế biến cao cấp cho xuất khẩu và phục vụ các trung tâm đô thị lớn và các khu công nghiệp.

- Từng địa phương cần tổ chức các đội tàu gồm các tàu có công suất lớn, có trang thiết bị phục vụ cứu nạn làm nòng cốt cho các tàu thuyền có công suất vừa, nhỏ cùng ra khơi đánh bắt hải sản. Có biện pháp đảm bảo tất cả các thuyền ra khơi đều có phao và các phương tiện phòng hộ cần thiết. Trong mùa bão lụt phải làm tốt công tác dự báo, cảnh báo bão, áp thấp nhiệt đới, trang bị phao cứu sinh, phương tiện thông tin, bến bãi neo đậu an toàn cho tàu thuyền và ngư dân và thực hiện nghiêm chỉnh chỉ thị số 39/TTg ngày 18 tháng 1 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ để bảo đảm an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển.

- Tổ chức lại đời sông nhân dân ở các làng chài, trên các vùng đầm phá, vùng dân cư ven biển chuyên về đánh bắt hải sản. Cần có kế hoạch, tạo điều kiện để tất cả các hộ ngư dân định cư trên bờ, chấm dứt tình trạng “du cư” trên đầm, phá... và có kế hoạch đầu tư cải tạo, xây dựng nâng cấp các cảng cá, dịch vụ nghề cá nhằm tạo điều kiện cho tàu thuyền của ngư dân hoạt động đánh bắt và tiêu thụ sản phẩm.

#### 5. Chương trình phát triển giao thông:

- Bộ Giao thông vận tải nghiên cứu xây dựng quy hoạch tổng thể, chiến lược phát triển giao thông vận tải các tỉnh miền Trung theo từng giai đoạn từ nay đến năm 2000, 2005 và những năm tiếp theo, trong đó xác định các công trình trọng điểm chủ yếu và có các bước đi cụ thể, cơ chế, chính sách đầu tư, huy động vốn, trách nhiệm của Trung ương, địa phương đối với từng công trình theo từng giai đoạn trình Thủ tướng phê duyệt. Trên cơ sở đó lập các dự án đầu tư để triển khai dứt điểm từng công trình, tránh tình trạng đầu tư tràn lan, không đủ vốn, công trình dở dang kéo dài, kém hiệu quả.

- Trước mắt, Bộ Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương đánh giá hết ảnh hưởng của lụt bão đối với tuyến đường bộ, đường sắt và ngược lại ảnh hưởng của các tuyến giao thông đến việc thoát lũ, chống úng. Cần mở thêm các tuyến đường tránh ở các đoạn đường thường xuyên bị ngập làm ùn tắc giao thông, các giải pháp gia cố mặt đường, mái đường để chống lũ tàn phá khi tràn qua, bảo đảm an toàn cho các tuyến đường Đông Tây, đặc biệt là đường dân sinh, đường lên miền núi, các tuyến đường dễ bị sạt trượt trong mùa mưa bão.

- Việc cải tạo, nâng cao quốc lộ 1A, đường sắt Bắc Nam phải có sự phối hợp chặt chẽ với ngành thủy lợi để có giải pháp tối ưu bảo đảm tiêu thoát lũ, tiêu úng nhanh, không bị sạt lở trong mùa mưa bão, bảo đảm giao thông thông suốt trong mọi tình huống.

- Ngoài các trục đường Bắc - Nam, phải có quy hoạch và từng bước xây dựng các trục đường xương cá Đông Tây, cảng hàng không và đường nối liền với các tỉnh Tây Nguyên, bảo đảm giao thông thông suốt trong cả mùa khô và mùa mưa giữa các huyện trong vùng, miền núi và ven biển (kể cả đường cho xe hai bánh, đường dân sinh...) để thúc đẩy sản xuất, giao lưu hàng hoá.

#### **Điều 4.- Phát triển công nghiệp, đô thị và du lịch.**

Các tỉnh ven biển miền Trung có tiềm năng to lớn và lợi thế về hệ thống các cảng biển, đất đai, địa hình cho phát triển công nghiệp, đô thị và du lịch.

- Về công nghiệp: Ngoài các ngành công nghiệp hoá dầu, cơ khí sửa chữa và đóng tàu, vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, phải chú ý phát triển, đầu tư chiều sâu cho các ngành công nghiệp chế biến nông sản, hải sản, muối công nghiệp, nước khoáng, rượu nho và nước giải khát sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ; đồng thời nghiên cứu phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, sản xuất hàng tiêu dùng; nâng tỷ trọng công nghiệp trong GDP tạo tiền đề cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Việc quy hoạch và xây dựng các cụm, khu công nghiệp, vùng kinh tế phát triển gắn liền với việc từng bước nâng cấp hệ thống các cảng biển, đường dây truyền tải điện, đường vào các cảng và các khu công nghiệp, phù hợp với quy hoạch chung toàn vùng nhằm hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau. Cần sớm có quy hoạch, kế hoạch xây dựng các khu, cụm công nghiệp, phù hợp với quy hoạch chung toàn vùng nhằm hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau. Cần sớm có quy hoạch, kế hoạch xây dựng

các khu, cụm công trình như Dung Quất (Quảng Ngãi), Liên Chiểu, Hoà Khánh (Đà Nẵng), Chu Lai, Tam Kỳ, Tràng Nhật (Quảng Nam), suối Dầu, Suối Hiệp, Hòn Rớ (Khánh Hoà), Tháp Chàm (Ninh Thuận), Chân Mây (Thừa Thiên Huế), Vũng áng (Hà Tĩnh), Nghi Sơn, Lam Sơn (Thanh Hoá). Cửa Lò, Hoàng Mai, Nghiã Đàn (Nghệ An)... nhằm thu hút vốn đầu tư và công nghệ nước ngoài. Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân trong nước tham gia đầu tư và phát triển các khu công nghiệp đã được xác định, từ đó hình thành các trung tâm kinh tế và các đô thị mới của địa phương, thúc đẩy các ngành công nghiệp, thủ công nghiệp truyền thống, dịch vụ, thương mại phát triển.

Ngoài việc quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, khu công nghiệp cần khuyến khích phát triển các cơ sở công nghiệp - nhất là công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản với quy mô thích hợp ở những địa điểm gần vùng nguyên liệu, có nhiều lao động và phát triển các ngành nghề truyền thống.

- Về phát triển đô thị: Phải sớm quy hoạch lại các đô thị hiện có, nhất là các thành phố, thị xã tỉnh lỵ của các tỉnh; chú ý gìn giữ, tôn tạo những khu di tích và phố cổ; xây dựng các khu dân cư tập trung gắn với các khu công nghiệp như những đô thị vệ tinh của các thành phố, thị xã hiện nay. Từng bước hình thành một hệ thống hoàn chỉnh bao gồm các thành phố, thị xã, thị trấn, thị tứ, các trung tâm xã, liên xã, các cụm dân cư..., rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

Việc xây dựng đô thị mới và mở rộng đô thị hiện có phải bảo đảm đúng quy định, quy hoạch đã được phê duyệt. Nhất thiết phải có diện tích cây xanh, khu vui chơi giải trí, không phá vỡ cảnh quan và ô nhiễm môi trường. Ưu tiên sử dụng diện tích được giải toả trong các thành phố, thị xã để trồng cây xanh, làm các khu vui chơi công cộng.

- Về du lịch: Cần tập trung xây dựng quy hoạch phát triển du lịch cho cả khu vực duyên hải miền Trung và cho từng tỉnh. Gắn liền việc khai thác các di sản văn hoá dân tộc trong vùng phục vụ du lịch với việc duy tu, tôn tạo các di sản này. Chú ý phát triển du lịch ven biển, du lịch sinh thái, đặc biệt là du lịch đằm phá - một thế mạnh đặc thù của miền Trung. Ngoài việc phát triển cơ sở hạ tầng cho ngành du lịch như khách sạn, bãi tắm, khu vui chơi... cần chú ý phát triển hệ thống dịch vụ để kéo dài ngày ở của khách du lịch và tăng thu từ du lịch cho các ngành sản xuất khác. Có quy định cụ thể và tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

**Điều 5.-** Phân bố lại lao động dân cư, định canh, định cư, xoá đói giảm nghèo.

Xoá đói giảm nghèo phải gắn liền với định canh, định cư, phân bố lại lao động, dân cư trong phạm vi của từng tỉnh để khai thác tốt tiềm năng tự nhiên. Đây là vấn đề quan trọng, phải được coi là một nhiệm vụ thường xuyên của các tỉnh ven biển miền Trung. Cần bố trí đủ đất đai để ổn định cho được sản xuất, đời sống của đồng bào, nhất là đồng bào các dân tộc ít người ở vùng cao, vùng căn cứ kháng chiến cũ.

Riêng hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận đất rộng, dân cư còn ít, nếu được đầu tư làm các công trình thủy lợi thì có thể mở rộng diện tích canh tác, tiếp nhận thêm lao động để khai thác tiềm năng đất đai. Vì vậy, cần có kế hoạch làm thủy lợi, xây dựng hạ tầng cơ sở để một mặt bố trí hợp lý dân cư trong tỉnh (kể cả dân đã đến từ tỉnh khác), mặt khác chuẩn bị đủ điều kiện để có thể tiếp nhận thêm lao động từ các tỉnh khác đến theo kế hoạch.

Từng tỉnh cần có thời hạn cụ thể xoá hết hộ đói. Cần nắm chắc và cập nhật tình hình, nguyên nhân dẫn tới thiếu đói của từng hộ gia đình trong từng xã, từng huyện và phải có kế hoạch giải quyết dứt điểm từng hộ, từng loại đối tượng theo một lịch trình thời gian cụ thể. Thường xuyên kiểm điểm tình hình thực hiện và có biện pháp chấn chỉnh kịp thời. Đảm bảo chậm nhất là tới năm 2000 không còn hộ đói.

Cần phân loại các hộ nghèo, xác định nguyên nhân nghèo để có biện pháp hỗ trợ có hiệu quả. Đối với những hộ nghèo do thiếu đất, thiếu phương tiện sản xuất và vốn, thì cần đảm bảo đủ đất, cho vay đủ vốn bằng tín chấp để bà con có điều kiện ổn định được sản xuất tự ra khỏi đói nghèo.

**Điều 6.-** Về y tế, giáo dục, văn hoá - xã hội.

- Về y tế: Cung cấp đủ muối i-ốt cho dân, nhất là vùng cao, giảm tỷ lệ bước cổ xuống dưới 10%, cơ bản thanh toán bệnh bại liệt ở trẻ em, ngăn chặn, tiến tới thanh toán bệnh phong ở vùng Nam Trung Bộ, xoá xã trắng về cơ sở dịch vụ y tế, chăm sóc sức khoẻ cho dân, giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống dưới 2% vào năm 2000.

Đầu tư nâng cấp các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện đủ sức khám, chữa bệnh cho dân, củng cố các trạm vệ sinh phòng dịch ở tỉnh, khu vực và huyện, chú trọng kiện toàn mạng lưới y tế nông thôn, đặc biệt là vùng cao, vùng sâu để chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho dân.

Đối với các cơ sở y tế của Trung ương hiện có ở Đà Nẵng, Huế, Đồng Hới v.v... Bộ Y tế cần có kế hoạch đầu tư, nâng cấp cả về quy mô và trang thiết bị tiên tiến, đủ năng lực giải quyết công tác chữa bệnh ở tuyến khu vực, tiến tới hình thành các trung tâm y tế vùng, khu vực vào năm 2000.

- Về giáo dục: Đẩy mạnh công tác xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học và phát triển trung học cơ sở. Khuyến khích xây dựng các trường lớp theo phương thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” và xã hội hoá giáo dục. Đổi mới những nơi chưa có điều kiện xây dựng kiên cố thì tận dụng nguyên liệu tại chỗ để xây dựng nhưng phải khang trang, gọn đẹp, ấm về mùa đông, mát về mùa hè và nhất thiết các trường phải có sân chơi cho học sinh, trồng cây xanh tạo đẹp môi trường học đường. Mở rộng mô hình các trường dân tộc nội trú để đào tạo cán bộ từ con em đồng bào dân tộc đáp ứng nhu cầu phục vụ trước mắt và lâu dài ở địa phương; đổi mới nội dung đào tạo gắn việc học văn hoá với dạy nghề phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội miền núi.

Cần có kế hoạch khẩn trương xây dựng các trường dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng, nhất là cho các khu công nghiệp tập trung, các cụm và cơ sở công nghiệp.

Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với tỉnh Thừa Thiên - Huế, Thành phố Đà Nẵng chỉ đạo các Trường Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng đảm bảo vai trò là trung tâm đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật cho cả vùng.

- Về văn hoá - xã hội, thể thao: Tập trung bảo vệ, giữ gìn và từng bước tôn tạo các di tích lịch sử, cách mạng, danh lam thắng cảnh như: Xô viết Nghệ Tĩnh, Lam Sơn, Thành cổ Quảng Trị, Cố đô Huế, phố cổ Hội An, di tích Chàm v.v... và các di tích kháng chiến. Tăng cường các trường văn hoá nghệ thuật tổng hợp, đào tạo kịp thời nguồn nhân lực cho các loại hình văn hoá, nghệ thuật nhằm giữ gìn, bảo tồn các giá trị truyền thống, phát triển văn hoá hiện đại kết hợp với bản sắc dân tộc.

Phấn đấu đến năm 2000, bảo đảm 80-95% vùng dân cư nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam. Trung ương đầu tư máy phát sóng trung AM và các trạm phát sóng FM tại một số điểm trung tâm. Tại Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Thuận, Hải Vân, Vũng Chùa, các tỉnh đầu tư hoàn thành các đài phát sóng tại địa phương.

Tiếp tục triển khai chương trình chuyển tiếp sóng truyền hình Quốc gia bảo đảm cho 80-90% vùng dân cư được xem trên truyền hình Việt Nam.

Thông qua chương trình quốc gia về thể thao, từng bước hình thành 3 Trung tâm thể thao lớn ở Nghệ An, Đà Nẵng, Khánh Hoà để thúc đẩy phong trào thể thao toàn vùng. Các tỉnh sẽ đầu tư dần từng bước để hình thành các Trung tâm thể thao của tỉnh, trước hết là 3 công trình cơ bản là: sân vận động, nhà thi đấu thể thao tổng hợp, bể bơi.

**Điều 7.-** Tổ chức thực hiện.

- Các nội dung trong Quyết định này là nhiệm vụ chủ yếu của các cấp chính quyền địa phương, phải được cụ thể hoá thành các chương trình, kế hoạch hàng năm của từng ngành chuyên môn, từng cấp chính quyền tỉnh, huyện, xã và được tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành ở Trung ương căn cứ vào chức năng và quyền hạn của mình phối hợp chặt chẽ với các tỉnh tổ chức chỉ đạo thực hiện các nội dung thuộc phạm vi chỉ đạo của ngành, địa phương mình được nêu trong Quyết định này.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp các chương trình, dự án của các Bộ, ngành và các tỉnh duyên hải miền Trung, cân đối, bố trí kế hoạch đầu tư hàng năm, với các giải pháp, cơ chế, chính sách cụ thể để thực hiện Quyết định này. Trên cơ sở các chương trình dự án được phê duyệt, có kế hoạch cụ thể hàng năm, bắt đầu từ năm 1998.

**Điều 8.-** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh ven biển miền Trung chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.